

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Dịch giả: THÍCH TUỆ NHUẬN

KINH A DI ĐÀ YẾU GIẢI

(KINH TAM BẢO)

- * KINH A DI ĐÀ
- * KINH KIẾN CHÍNH
- * KINH 42 CHƯƠNG
- * KINH DI GIÁO
- * BÀI CẢNH SÁCH

THÀNH HỘI PHẬT GIÁO TP. HỒ CHÍ MINH

Ấn Hành: P.L : 2537-1993



KINH A DI ĐÀ Yếu Giải

- * KINH A DI ĐÀ
- * KINH KIẾN CHÍNH
- * KINH 42 CHƯƠNG
- * KINH DI GIÁO
- * BÀI CẢNH SÁCH.

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

KINH A DI ĐÀ

YẾU GIẢI

(KINH TAM BẢO)

- Người nói kinh này : Đức Phật THÍCH CA MÂU NI.
- Ngài Tam tạng Pháp sư CUU MA LA THẬP dịch chữ
Ấn Độ ra chữ Hán.
- Ngài Sa Môn TRÍ HỨC giải thích những nghĩa thiết yếu
trong kinh.
- Bồ Tát Giới đệ tử TUỆ NHUẬN dịch Hán văn ra Việt ngữ.

THÀNH HỘI PHẬT GIÁO TP. HỒ CHÍ MINH

Ấn Hành - P.L : 2537 - 1993

Chịu trách nhiệm xuất bản : T.T THÍCH GIÁC TOÀN
Biên tập kỹ thuật : Đ.Đ THÍCH THIÊN MINH
Đ.Đ THÍCH ĐỒNG BỒN
Sửa bản in : HUỆ NIỆM - MINH THANH
Kỹ thuật in : CHÚC THANH

KINH A DI ĐÀ
YẾU GIẢI

PHẬT TÁNH

LỜI TỰA KINH A DI ĐÀ YẾU GIẢI

MỚI DỊCH RA TIẾNG VIỆT

Tu Thiên tông mau chóng thành Phật nhất, tu Tịnh độ tông còn mau chóng và chắc chắn hơn. Tu môn nào cũng phải thấy rõ Phật tánh rồi mới thành Phật. Tu môn này, thì mỗi tiếng niệm Phật danh là thấy rõ Phật tánh hiện tiền. Thấy rõ Phật tánh là thành Phật quá : Thành Phật quá là chuyển hóa được quá đất Ta bà thành quá đất Cực lạc, là diệt trừ được tai nạn chiến tranh tàn sát cho quần chúng hết đau khổ, là trả lại Hạnh phúc, Hòa bình, Tự do, Bình đẳng cho tất cả muôn loài.

TUỆ NHUẬN

Phật nói : "Tất cả chúng sinh ai cũng có tánh Phật thì ai cũng sẽ thành Phật".

Bồ tát giới nói : "Ông là Phật sẽ thành, tôi là Phật đã thành, thường khởi tin như thế, giới phấm đầy đủ rồi..."

Theo Phật phải học Phật, học Phật có 3 môn : "Giới, Định, Huệ", giống như 3 chân cái đỉnh trăm, gãy một chân thành đồ vô dụng; người tam học thiếu một môn cũng là người vô dụng. Học đủ 3 môn áp dụng vào đời sống của mình và của người, gọi là thành Phật.

Học Phật tới đích thâm truyền, chỉ cần hiểu suốt chính nghĩa một câu này, được đầy đủ 3 môn Giới, Định, Huệ :

“Tất cả chúng sinh đều có tánh Phật, ai cũng thành Phật”.

Nếu ta áp dụng vào đời sống của ta và của muôn loài, ta có 4 thực hiện :

- 1) Ta thấy ta với mọi loài là bình đẳng ⁽¹⁾.
- 2) Ta không dám xâm lăng áp bức sát hại một loài nào, dù là loài rất nhỏ mọn ⁽²⁾.
- 3) Ta giữ được định tâm bình đẳng đối với ta và đối với mọi loài ⁽³⁾.
- 4) Ta có tánh Phật, mọi loài cũng có tánh Phật, ta thành Phật, mọi loài cũng thành Phật ⁽⁴⁾.

Mất thấy thế, tâm biết thế, là mất Phật, tâm Phật đầy rồi, còn phải tìm đâu nữa. Một người thấy và biết như thế là người siêu phàm thoát tục, người xuất gia, xuất thế, người thành Bồ Tát, thành Phật. Khế kinh gọi là “Người Chánh biến tri”. Trái lại, kẻ nào không thấy không biết như thế, gọi là kẻ tà kiến, tà tri, là phàm phu si ám, là chúng sinh mê muội trong 7 Thú : Thiên, tiên, nhân, a tu la, súc sinh, ngạ quỷ, địa ngục.

(1) Câu này là đã phát ra Tri tánh bình đẳng.

(2) Câu này là đã đủ giới luật rồi.

(3) Câu này là đã được nhất tâm bất loạn.

(4) Câu này là đã đủ Tri tuệ đại quang minh đại bình đẳng.

Tánh Phật là tánh hiểu biết sáng suốt, không sai lầm một ly, tất cả muôn vật, muôn sự, muôn pháp trong vũ trụ vô biên. Tất cả chúng sinh trong 7 Thú, ai cũng có tánh Phật hiểu biết sáng suốt ấy. Lẽ dĩ nhiên ai cũng là bình đẳng, ai cũng là Phật ; lẽ dĩ nhiên không còn ai xâm lăng, áp bức, sát hại. Lẽ dĩ nhiên tai nạn chiến tranh phải tuyệt dứt, hạnh phúc, hòa bình phải trở lại. Và lẽ dĩ nhiên không còn có những thế giới và những căn thân của chúng sinh trong 7 Thú nữa, chỉ còn một thế giới Cực lạc với một loài thân vô lượng thọ, vô lượng quang (Amita) mà thôi.

Đó là công nghiệp Tịnh độ hóa cái thế gian ngũ ấm của 7 Thú mà người theo đạo Phật phải làm ngay. Sự nghiệp Tịnh độ hóa thế gian ô trược này mà không thành, thì sự học Phật của mình chưa có gì, vì mình chưa có đủ Giới, Định, Huệ, chưa hiểu Phật tánh là gì, chưa thực hiện được chánh nghĩa bình đẳng của Phật.

Học Phật cần phải hiểu tánh Phật, cốt để hiểu biết tánh của mình, tánh của người, tánh của muôn vật, muôn pháp trong vũ trụ vô biên (Tu giác, giác tha). Mình số dĩ hiểu biết sáng suốt chu biến như thế, là bởi cái tánh Phật của mình nó hiểu biết.

Kinh Niết Bàn nói : Tất cả chúng sanh trong 7 Thú và các vị Thanh Văn, Duyên Giác đều chẳng thấy được Phật tánh của mình. Các vị Thập trụ Bồ Tát mới thấy được, nhưng thấy không rõ. Chỉ có

chư Phật và các vị đại Bồ Tát mới thấy được rõ ràng.

Ngài Sư Tử Hống Bồ Tát hỏi Phật : “Phật tánh của chúng sanh là một hay là nhiều ? Tất cả chúng sanh cùng có chung một Phật tánh, hay là mỗi người có một Phật tánh riêng biệt ?”.

Phật đáp : Tất cả chúng sanh, tất cả chư Phật cùng có chung một Phật tánh ; nhưng Phật tánh chẳng phải một, chẳng phải hai, Phật tánh bình đẳng, giống như hư không”.

Nghe Phật dạy Ngài Sư Tử Hống Bồ Tát như thế, chúng sanh phàm phu si ám trong 7 Thú, liệu có hiểu biết Phật tánh của mình nó thế nào không ?

Ta nên nghe kỹ, nghe kỹ :

Phật nói : “Nó chẳng phải một”, rõ ràng là nó nhiều rồi. Nhưng Phật lại nói : “Nó chẳng phải hai”, vậy thì nó lại là một. Phật lại nói : “Nó bình đẳng như nhau và nó giống như hư không”, vậy nó vẫn là nhiều (vì nó bằng nhau), nhưng nó giống như hư không, thì nó phải là một (vì hư không vô biên, không thể có hai được).

Ta tuy là phàm phu trong 7 Thú, nhưng nếu ta có chút thông minh, thẳng thắn và suy nghĩ, ta cũng đủ hiểu được chính nghĩa lời Phật dạy báo.

Một khi Phật nói : Phật tánh của tôi, của anh, của nó, của chúng sanh, của chư Phật đều là bình đẳng như nhau, hán anh cũng hiểu như tôi rằng :

Như nói tánh của anh, lẽ dĩ nhiên không phải tánh của tôi. Và khi nói tánh của tôi, cố nhiên cũng không phải tánh của anh. Rõ ràng anh một tánh, tôi một tánh : Một với một là hai, đâu có phải là một (đó là chính nghĩa : Bất nhất). Chỉ có điều Phật lại nói : Tánh anh và tánh tôi là bình đẳng, rõ ràng 2 tánh của 2 ta bằng nhau. Khi đã nhận rõ 2 tánh bằng nhau, nên coi 2 là 1, không nên phân biệt làm 2 (đó là chính nghĩa : Bất nhị). Phật lại nói : Phật tánh của ta bình đẳng như hư không, thì dù biết nó là nhiều, nhưng không ai có tài phân tách hư không ra làm nhiều được, mà phải để nó hợp nhất với nhau làm một (đó là chính nghĩa : Bất nhất mà lại Bất nhị và Bình đẳng mà lại như hư không).

Khi Phật nói : Phật tánh của chúng sanh là bằng nhau, ta phải ước lượng mỗi tánh rộng rãi, cao là ngàn nào, xem nó có thật bằng nhau hay không. Nhưng Phật đã báo tánh ấy rộng lớn bằng cả hư không, thì chúng ai có tài đo được hư không vô biên ấy, cũng không thể tách hư không ra làm hai hoặc làm nhiều được.

Vậy ta nên sáng suốt cố hiểu một tí : Phật tánh của chúng sanh là bình đẳng (bằng nhau), lẽ dĩ nhiên phải có nhiều cái so sánh với nhau, mới thấy nó bằng nhau ; chứ chỉ có một cái, thì bằng nhau với cái gì ? - Ta đã nhận rõ tánh Phật của ta là bằng nhau, lẽ dĩ nhiên không có cái lớn, cái nhỏ, cái nào cũng phải bằng nhau và phải rộng lớn bằng cả hư không, vậy tuy là nhiều, mà ta đành phải để

nó hợp nhất với nhau làm một, bởi vì chẳng ai có tài phân tách hư không ra làm 2 hoặc làm nhiều được (đó là chính nghĩa : Bất nhị).

Anh và tôi, hai ta cùng sống chung trên một quả đất, trong một hư không. Nhưng anh ở bên Đông, tôi ở bên Tây, anh đừng mê muội, tưởng lầm quả đất và hư không phải cắt đôi ra làm hai để anh nắm chặt lấy một phần làm của riêng anh và riêng cho tôi một phần làm của riêng tôi ! - Không phân tách được đâu !

Hư không và quả đất chẳng khi nào chịu để hai ta chia xé nó, nếu ta tham vọng cố làm, thì chỉ thêm nhọc xác gây oán thù với nhau đời đời vô cùng tận ; gây cái mầm đại bất bình đẳng, đại chiến tranh thế giới. Mầm ấy chỉ chờ duyên là kết quả tức thì.

Phật tánh của anh to bằng cả hư không, Phật tánh của tôi cũng phải to bằng cả hư không, thì mới gọi là bằng nhau, là bình đẳng chứ.

Nếu anh và tôi có tài chia được hư không ra làm 2 khu vực Đông và Tây khác nhau, thực sự thì hư không sẽ mất cả tính hư không bình đẳng của nó rồi, còn chi là hư không bình đẳng nữa. Lại nữa, hư không là vô biên (không có bến bờ), nếu ta có tài chia được nó ra làm 2 khu vực khác nhau, thì nó sẽ mất cả tính vô biên, nó sẽ thành 2 cái hư không hữu biên, là hai cái không thể có được ở thế gian này, nó chỉ là 2 cái : Lòng rùa và sừng thỏ.

Phật tánh như hư không của hai ta là cá tính diệu Chân như, “Thường trụ chu biến”.

Thế nào là Thường trụ ? - Là nó thường hằng ở suốt cả 3 đời : Quá khứ, hiện tại, vị lai, chứ nó không cố định chỉ ở một thời gian này hay một thời gian kia. Giờ phút nào nó cũng có mặt hiện tại, không đi đâu, không ở đâu đến.

Thế nào là chu biến ? - Là nó thường hằng ở khắp cả mười phương : (Đông, Tây, Nam, Bắc, tứ quy, thượng, hạ) chứ nó không cố định chỉ ở một phương này hay một phương kia. Chỗ nào cũng phải có mặt nó hiện tại, nó không hề ở đâu đến, cũng không hề đi đâu bao giờ.

Có hiểu được chính nghĩa 4 chữ : “Thường, trụ, chu, biến” mới hiểu được lời huyền vi của Phật :

Phật tánh của chúng sanh không có cái lớn, cái nhỏ, cái nào cũng bình đẳng, cái nào cũng rộng lớn bằng cả hư không.

Khi mất Phật tâm Phật của anh đã mở ra, anh thấy rõ biết rõ hôm nay anh mới đến ở phương Đông, mà Phật tánh như hư không của anh nó vẫn đã ở phương Đông từ hôm qua, từ bao nhiêu kiếp trước rồi ; dù ngày mai anh bỏ phương Đông đi phương khác, Phật tánh của anh vẫn ở mãi đấy không hề đi đâu.

Lại nữa như hiện nay anh ở phương Đông, tôi ở phương Tây, nhưng Phật tánh của 2 ta, nó không

hê bị bó buộc vào trong 2 cái thân ta bé nhỏ mà ó ra làm hai nơi đâu !

Tuy thân chúng ta, mỗi người một phương, mà Phật tánh của ta, cũng như hư không của ta, nó vẫn thường hằng ó khắp mười phương chứ không phải bị đứt nút chặt vào trong cái thân ta, như một tí hư không bị đứt nút chặt vào trong một cái hũ tí hon đâu !

Anh nên nghe kỹ lời Phật dạy dỗ Tôn giá Ananda trong kinh Suramgama .

Phật đặt ra một người rất ngu độn, vô minh tà kiến làm thí dụ, để diễn giảng cái tính Duy Thức (tức Tánh Phật) cho Tôn giá nghe. Phật nói : Trong thế gian ngũ âm của ông, có cái Thức âm, vốn là tánh diệu Chân như, tánh Như Lai tạng nó rộng lớn chu biến thường trụ giống như hư không. Bây giờ có người ở phương Đông, lấy cái bình Tân Già (Nguyên tiếng Phạm Ấn Độ đọc là Kalavinka, dịch âm ra chữ Hán là : Ca Lăng Tân Già, là tên con chim ở núi Tuyết Sơn (Hymalaya), tiếng chim hót hay hơn hết các loài chim. Người Ấn Độ rất yêu tiếng chim này, nặn cái bình có hình tượng giống con chim này, nên gọi tắt là bình Tân Già.) đứt nút miệng bình lại, trong bình ấy đựng đầy hư không, vác đi xa ngàn dặm bỏ thí cho người bạn ở phương Tây. Người mê muội ấy vọng tưởng rằng cái bình Tân Già của mình đã mang mát một ít hư không ở phương Đông đi rồi ; khi họ đến phương Tây, mở nút đổ ra, họ tưởng sẽ thấy một ít hư không của

họ lấy ở phương Đông đổ vào phương Tây ! Không phải thế đâu, các ông Thiên nam tứ ơ ! Khi ông đem thân và bình đựng hư không đi khỏi phương Đông, thì hư không của ông ở phương Đông vẫn nguyên vẹn chẳng mất đi một tí nào. Và khi ông đến phương Tây đem hư không ở bình đổ ra, hẳn ông cũng chẳng thấy ở phương Tây thêm ra được một tí hư không nào !

Bây giờ mất Phật tâm Phật của ông đã mở rộng ra, ông đã thấy rõ biết rõ Phật tánh của ông cũng như của tôi, cũng như của chư Phật và của chúng sanh trong mười Pháp giới đều là bình đứng ngang nhau, không có cái nào to, cái nào nhỏ, cái nào cũng rộng lớn bằng cả hư không, nó vẫn y nguyên ở khắp mười phương, nó không đi đâu lại đâu cả, chỉ có cái thân của chúng sanh vác cái bình hành nghiệp vọng thức, vác đi nay đây mai đó vòng quanh trong 7 Thú đấy mà thôi.

Chúng sanh mê muội trong 7 Thú, cứ tưởng lầm cái thân ông này to vác cái bình lớn đựng được nhiều hư không Phật tánh, còn cái thân con kiến con ong bé tí vác cái bình nhỏ xíu đựng được ít thôi. Vì vô minh tướng tượng ấy mà nấy nó ra biết bao trí óc bất bình đẳng phân biệt nòi giống màu da, mạnh ai nấy được tranh cướp lấy thật nhiều hư không về bề mình, định nô lệ hóa những loài nhược tiểu ! Rốt cuộc, hư không chẳng cướp được, chỉ cướp được cái bình nghiệp báo thật to, than ôi ! Chiến tranh chưa kết liễu, bình đã vỡ, thân đã tàn. Hư

không Phật tánh của người nào vẫn nguyên vẹn của người ấy, chẳng ai cướp được của ai một tí nào !

Vì muốn diệt khổ bất bình, chiến tranh tai hại, do chúng sanh mê muội trong 7 Thú đã tạo ra, nên Phật Thích Ca phải giáng sanh vào thế gian ngũ âm ô trược và nói pháp cho chúng sanh giác ngộ rằng : Phật tánh của tất cả chúng sanh, của tất cả chư Phật là bình đẳng, rộng lớn như hư không, bất nhất và bất nhị. Sự nghiệp vô cùng vĩ đại của Phật và quyết định Duy thức hóa và Tịnh độ hóa cái thế gian ngũ âm ô trược đây bất bình ; sát, đạo, dâm, vọng, tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, chuyển nó thành thế giới thất báo như thế giới Cực lạc Tây phương của Phật A Di Đà đã chuyển.

Vậy đương khi ông ngồi đây niệm Phật cầu sinh về Cực lạc Tây phương, cách xa đây mười vạn ức Phật độ, thế mà Phật tánh của ông vẫn đã ở Cực lạc rồi, chẳng phải chờ khi ông chết, ông vào cái bình Tân Già đựng một ít hư không ở đây về Cực lạc làm gì, ông đừng tà kiến vô minh mê muội tưởng lầm như thế.

Còn ai muốn niệm Phật cầu sinh về thế giới Đông phương của Phật Dược Sư cách xa đây nhiều Phật độ hơn, nhiều hàng mười số cát sông Hằng, thế mà Phật tánh của người ấy cũng vốn đã ở Đông phương rồi, người ấy đừng mê muội, đựng một ít hư không ở đây vào cái bình Tân Già mang đi mang lại cho thêm phiền.

Như vậy, mỗi tiếng niệm Phật của ta ở đây đã rung cảm Phật tánh của ta ở khắp mười phương rồi, tùy ý ta muốn hiện sinh ở phương nào, Phật tánh của ta hiện thân ngay ở phương ấy.

Thật là bán Như Lai tạng diệu Chân như tánh của người, của ta, của chúng sanh, của Phật bao giờ cũng thường hằng linh thông cảm ứng với nhau vô lượng vô biên, vô cùng vô tận !

Nam mô Pháp Giới Tạng Thân A Di Đà Phật.

Nam mô Vô Biên Thân Bồ Tát Ma ha tát.

Nam mô Hu Không Tạng Bồ Tát Ma ha tát.

TUỆ NHUẬN

LỜI TỰA DỊCH KINH PHẬT THUYẾT A DI ĐÀ YẾU GIẢI

Người học Phật tinh thâm, ai cũng biết tên tuổi Ngài Trí Húc Đại sư là một lãnh tụ trong giới Thiên Tông.

Từ miệng Ngài đã nói ra : “Khi Húc mới xuất gia, tự phụ là Thiên tông, khinh miệt các giáo môn khác, dám nói rằng : “Phép niệm Phật” riêng cho người trung căn và hạ căn. Về sau nhân vì đau nặng mới phát tâm cầu về Tây phương, mới chịu nghiên cứu các sách : Diệu Tôn, Viên Trung, Vân Thê số sao, mới biết “Phép niệm Phật tam muội” thực quý giá vô ngần, mới chịu hết lòng niệm Phật với một sức mạnh bằng vạn con trâu kéo không lại.

“Một ông bạn tu Tịnh độ của tôi là ông Khứ Bệnh, ông muốn cho ý nghĩa lớn lao của kinh này được rất rõ rệt, mà lời giảng dửng rậm quá, ông yêu cầu tôi trước thuật một yếu giải ; tôi cũng muốn cùng với các hữu tình trong Pháp giới cùng sinh về Cực lạc, nên tôi không từ chối, cầm bút viết liền từ ngày 27 tháng 9 năm Đinh Hợi, đến mồng 5 tháng 10 vừa xong, tất cả mất chín ngày. Tôi mong rằng mỗi câu mỗi chữ là một món tu lương, mỗi người thấy, mỗi người nghe cùng lên ngôi Bất Thối, người tin, người nghi cùng gieo giống Bồ đề, người chê, người khen cùng về nơi Giải thoát.

“Tôi ngựa trông chu Phật, Bồ Tát nhận lấy và chứng minh cho, các bạn đồng học tùy hỷ giúp sức.

“Kinh Phật nói rằng : “Đời mạt pháp, ỨC VẠN NGƯỜI tu hành, ít có một người tu ĐẮC ĐẠO ; chỉ còn nhờ phép NIỆM PHẬT mới ĐƯỢC ĐỘ THOÁT”. Than ôi ! Nay chính là ĐỜI MẠT PHÁP rồi, mà bỏ PHÁP MÔN NIỆM PHẬT này, thì còn có PHÁP MÔN NÀO tu HỌC ĐƯỢC NỮA ?”.

Trên đây là lời văn kết luận trong sách Yếu giải kinh Phật thuyết A Di Đà của Ngài Trí Húc Đại sư.

Riêng về phần tôi, trước đây hơn 20 năm, tôi phát tâm học Phật, tôi cũng tự phụ có đủ thông minh tu học được Thiền tông, tuy không có thấy, mà cũng môn men vào cửa ấy. Phúc cho tôi quá, ngày 26 tháng 3 năm Canh Thìn (May 1940), tôi được gặp Ngài Thái Hu Đại sư qua chơi Hà Nội, tôi đến bài yết Ngài trong một khách sạn, tôi hỏi Ngài về Thiền tông, Ngài nói : “Tôi xét thấy ở Việt Nam, cư sĩ đã tu Tịnh độ rồi, thế là hay hơn cả. Và chúng tu Tịnh độ đến chỗ niệm Phật nhất tâm bất loạn, thì Thiền tông của Ngài Quán Thế Âm, hay của Ngài Đại Thế Chí đều ở cả trong chỗ ấy rồi”. - Tôi liền qui y Ngài và xin Ngài cho nghe thế nào là có nhiều thiện căn, có nhiều phúc đức để sinh về Cực lạc. - Ngài nói : “Thông thường, nghĩa thiên căn là tâm Bồ đề mình có 5 căn : Tín, Tấn, Niệm, Định, Huệ. Phép tu Tịnh độ là một pháp môn rất khó tin. Người nào có tâm tin sâu, mới chịu dốc lòng phát nguyện đi sinh sống ở Tịnh độ, chỉ người ấy mới có đủ thiện căn : (Bắt đầu đã có Tín căn và Tấn căn rồi). Lại thêm có tâm niệm Phật luôn luôn không ngừng, là có Niệm căn. Niệm mãi rồi có cái tâm nhất định, là Định căn. Thế là 5 thiên căn, đã có bốn chỉ còn chờ đón ngày đi sinh sang Tịnh độ, nếu có

thế, thì trước khi sang, là ngày tổ ngộ được "vô sinh", ấy là Huệ căn. Thế là năm căn đầy đủ cả. Trong khi tu tập năm căn ấy, lại tu thêm các môn tu lương Bồ đề là tu những phép : Trì giới, Nhẫn nhục, Bố thí, v.v... cho có được nhiều duyên phúc đức, thì mới đúng với cái nghĩa : "Đa thiện căn, đa phúc đức nhân duyên đắc sinh bỉ độ".

Nghe xong, tôi sung sướng, không dám ngồi lâu nữa, cho được nghe thế là đại phúc rồi, liền cáo từ. - Ngài nói : "Tôi biết cư sĩ là một Đạo khí, khi về nước có Pháp bảo sẽ gửi tặng sau, chúc cư sĩ vào Như Lai Tạng đem ân huệ Phật nhuận thấm sanh linh".

Lại một hạnh phúc, tôi không nhớ vì đâu, có lẽ là của một bạn hiền đem biếu, trong tủ kính tôi có một quyển Di Đà yếu giải, tôi đọc qua một lần như người mới tìm thấy vật báu của mình mất đã nhiều đời. Tôi phát tâm định dịch ra Việt văn, để cống hiến đồng nhân ; vì ít phúc duyên, từ đấy đến nay vẫn không dịch được. Nay tôi họp anh em lại diễn giảng sách ấy, mong có người nối chí và giúp sức, nhưng chưa gặp ai, một thân vừa già vừa đau, tôi cầu nguyện cho thân tôi được bình tật tiêu trừ, nhất là cái cố tật vô minh ; thời gian tao loạn cấp bách lắm, lần này tôi phải gắng hết sức dịch cho xong, ngửa mong chư Phật, Bồ Tát phù trì và các vị Thiên trí thức tùy hỷ gia bị, ngõ hầu cùng với hết thấy người nhất tâm tín, nguyện, niệm : "Nam mô A Di Đà Phật", cùng về Cực lạc Tây phương.

Trước khi dịch kinh này và để các vị chúng minh phép tu Tịnh độ cao quý và chắc chắn hơn phép tu Thiền tông, tôi hãy dịch, của Ngài Vĩnh Minh Thọ Thiền sư, là một vị Đại đức trong Thiền tông mà cũng phải tu Tịnh độ. Bốn bài kệ của Ngài như sau này :

I

Có Thiền tông, có Tịnh độ,
Như thêm sừng cho mãnh hổ.
Đòi hiện tại làm Thầy người,
Đòi vị lai làm Phật Tổ.

II

Có Thiền tông, không Tịnh độ,
Mười người tu, chín người đổ.
Ấm cảnh (1) nếu thấy hiện ra,
Chỉ chớp mắt là theo nó.

III

Không Thiền tông, có Tịnh độ,
Vạn người tu, vạn người đổ (đắc).
Đã được thấy A Di Đà,
Còn lo gì chẳng khai ngộ.

(1) Ấm cảnh là cảnh Ngũ âm : Sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Năm cảnh này thường hiện ra để che lấp tâm Bồ đề, người tu Thiền tông cốt ngồi yên để soi thấy Tâm Bồ đề hiện ra. Nhưng nếu chẳng thấy Tâm Bồ đề mà chỉ thấy ấm cảnh hiện ra, tức thì phải theo nó đi làm chúng sanh mãi mãi.

IV

Không Thiên tông, không Tịnh độ,
Địa ngục đêm ngày đau khổ.
Muôn đời nghìn kiếp còn lâu,
Nhờ cậy ai, ai tế độ ?

*Hà Nội, sáng ngày 7 tháng 10 năm Tân Mão
(Ngày 5 tháng 11 năm 1951)*

**Bồ Tát giới đệ tử
TUỆ NHUẬN cầu tự**

LỜI TỰA

PHẬT THUYẾT A DI ĐÀ KINH YẾU GIẢI

Nguyên là chư Phật thương xót lũ người mê, phải tùy cơ của mỗi người mà bố thí cho lời giáo hóa.

Đưa người tới đích, tuy chỉ có một đích thôi, mà dùng phương tiện để đưa đi, tất phải dùng nhiều phương tiện. Trong hết thấy các phép phương tiện, tìm lấy một phép rất thẳng, rất mau, rất tròn, rất chóng, thì không phép nào bằng phép niệm Phật cầu sinh Tịnh độ. Lại trong các phép niệm Phật, tìm lấy một phép rất giản dị, rất ổn đáng, thì không phép nào bằng phép : “Tin, nguyện, chuyên trì danh hiệu”. Thế cho nên ba bộ kinh nói về Tịnh độ đều có lưu hành, mà cổ nhân chỉ chọn lấy một bộ Kinh A Di Đà làm khóa tụng hàng ngày. Thế chắc phải là một phép trì danh ấy hợp với tất cả ba hạng người : Thượng căn, trung căn và hạ căn, tóm thâu được cả phân sự, phân lý không còn thiếu sót, cả Thiên tông và các giáo môn khác cũng không thể ra ngoài được phép trì danh này, thực là một phép chẳng khá nghĩ bàn vậy.

Về việc chú thích và giải nghĩa kinh này, thời đại nào cũng không thiếu người, nhưng còn để lại ở đời không có mấy. Bộ sách Số Sao của Ngài Văn

Thê thì rộng lớn tinh vi, bộ Viên Trung sao của Ngài U Khê thì cao cá sâu rộng, như hai vầng mặt trời mặt trăng ó giữa trời, ai có mắt mà chẳng thấy rõ. Chỉ vì văn chương giàu có lắm, nghĩa lý phân thịnh, nhiều không bờ không bến chẳng ai đo lường được, đến nỗi những người mới học, biết ít, khó bề noi lên để mở lòng tin và phát nguyện. Cho nên tôi chẳng quán ngu hèn, lại trước thuật sách yếu giải này, chẳng dám cùng với hai ông cạnh tranh mà lập dị, và cũng chẳng dám cố ép cho được đồng ý với hai ông.

Trước hết tôi rút ó trong những câu văn của bộ kinh này lấy 5 tầng nghĩa lý huyền vi mà giải thích :

- I. - Thích nghĩa rõ cái Tên đề của bộ kinh.*
- II. - Biện luận Thế chất của bộ kinh.*
- III. - Nói rõ Tôn chỉ của bộ kinh.*
- IV. - Nói rõ Lực dụng của bộ kinh.*
- V. - Nói về Giáo tướng của bộ kinh.*

(Lời người dịch : Đọc tụng bộ kinh này, phải biết rõ năm tầng nghĩa huyền vi ấy, thì người tu mới thấy có hiệu nghiệm và đặc đạo).

NGŨ TRÙNG HUYỀN NGHĨA

(Nam tạng nghĩa huyền vi)

I.- THÍCH RÕ NGHĨA CÁI TÊN ĐỀ CỦA BỘ KINH

Bộ kinh này dùng người nói ra kinh và người bị nói đến ở trong kinh để đặt thành cái tên đề của bộ kinh là :

“Phật thuyết A Di Đà kinh”.

Chữ Phật ở đây nghĩa là gì ?

Chữ “PHẬT” ấy là Đức Giáo chủ, người nói ra bộ kinh này, tức là Đức Thích Ca Mâu Ni, Ngài theo cái sức mạnh của lời thề nguyện và lòng thương xót hết thấy, mà Ngài giáng sinh vào trong đời đầy cả nam uẩn độc ác. Ngài là người giác ngộ trước tiên, Ngài giác ngộ cho người sau cũng giác ngộ như Ngài ; không có một Pháp nào mà Ngài chẳng biết rõ thấy rõ.

Chữ “THUYẾT” là Ngài vui lòng mà nói ra. Phật lấy việc cứu độ chúng sanh làm vui lòng nhất. Cơ hội chúng sanh được thành Phật đã đến rồi, nên Ngài mới nói cái phép tu rất khó tin này cho mà nghe, để cho chúng được giải thoát rốt ráo, cho nên Ngài rất vui lòng mà nói.

Chữ “A DI ĐÀ” là tên của đức Đạo Sư ở quá đất bên kia, là người bị nói đến ở trong bộ kinh này, tức là Đức A Di Đà người đã dùng 48 lời thệ

nguyện để tiếp dẫn những chúng sinh có lòng Tín, Nguyện, Niệm Phật, cho sinh về Thế giới Cực Lạc được vĩnh viễn lên ngôi Bất thoái.

Chữ “A Di Đà” là tiếng Phạn (Brahma) ở Ấn Độ, nguyên âm đọc là Amita, dịch nghĩa ra chữ Hán là Vô Lượng Thọ và Vô Lượng Quang, nghĩa là sống lâu vô cùng, sáng suốt vô cùng. Nhưng nói tóm lại thì Ngài còn có nhiều công đức đều là vô cùng vô tận, vô lượng vô biên, như là trí tuệ, Thần thông, Đạo lực, Y báo trang nghiêm, thuyết pháp, giáo hóa, tế độ v.v... cái gì cũng vô lượng vô biên cả.

Chữ “KINH”, thì tất cả những lời vàng do Phật nói ra đều là kinh. Chữ kinh là phần Thông, đối với 5 chữ : “Phật thuyết A Di Đà” ở trên, là phần Biệt, cả hai phần hợp lại mà thành ra cái tên của bộ kinh này. Mỗi bộ kinh phải có đủ 3 phần : Phần giáo, phần hình và phần lý, phần nào cũng có cả Thông và Biệt, muốn hiểu hết, xem bộ Thai Tạng sẽ rõ.

II. - BIỆN LUẬN THỂ CHẤT CỦA BỘ KINH

Kinh Đại thừa nào cũng phải lấy Thực tướng làm thể chất chính của bộ kinh. ⁽¹⁾

(1) Chỗ này người tu học phải để ý nghiên ngầm sâu xa lắm mới hiểu được, đừng có cho là lời nói suông, xem qua rồi bỏ đấy. Thể chất chính là cốt tủy của bộ kinh, ý nói kinh Đại Thừa nào cũng phải lấy cái Thực tướng và Tâm tính của con người là làm cốt tủy. Tâm tính đây là tâm tính Bồ Đề chân thực, sống lâu sang suốt vô cùng tận, tràn đầy khắp mười phương ba đời vô tận vô biên, chứ không phải là cái tâm tính vọng tưởng nghĩ lảng xang suốt đêm ngày ở trong trái tim khời óc.

Thực tướng là cái gì ? - Thực tướng là tâm tính của con người ta. Tâm tính của con người ta nó chỉ hiện ra trong một niệm (một loáng) (1). Đối với không gian nó chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa. Đối với thời gian, nó chẳng phải quá khứ, chẳng phải hiện tại, chẳng phải vị lai. Đối với màu sắc, nó chẳng xanh, vàng, đỏ, trắng... Đối với hình thức, nó chẳng phải dài, ngắn, vuông, tròn... Đối với phẩm chất, nó chẳng phải hương, chẳng phải vị, chẳng phải xúc, chẳng phải pháp... Tìm nó mãi chẳng thể thấy được, mà chẳng khá bảo rằng nó là cái không thực có ; nó tạo ra được đủ 10 Pháp giới, 1.000 cái Như thị (2) mà chẳng khá bảo rằng nó là cái thực có ; nó không phải là cái hình tướng của những cái mình suy nghĩ, phân biệt, nhận biết bằng lời nói, bằng chữ viết, câu van; thế mà những

(1) Chữ Hán là : Ngô nhân hiện tiền nhất niệm tâm tính.

(2) Trong vũ trụ này có 10 Pháp giới : Một giới Phật và 9 giới chúng sinh là : Bồ Tát, Duyên Giác, Thanh Văn, Thiên, Nhân, A tu la, Súc sanh, Ngạ quỷ và Địa ngục. Mỗi một Thực tướng tạo ra được đủ 10 Pháp giới. Mỗi một Pháp giới phải có 10 mầm giòng Pháp giới ở trong thế là 10 Pháp giới mà thành ra 100 Pháp giới : Như tôi là "Người - Nhân" thì trong tôi phải có đủ 10 cái mầm Pháp giới, Siddhartha là Phật thì trong Phật cũng phải có đủ 10 cái mầm Pháp giới còn 8 Pháp giới kia cũng thế.

Mỗi một Pháp giới lại phải có 10 cái : "Đứng như thế" tức là 10 cái "Như Thị". Điều lý của Thực tướng từ xưa đến nay vẫn Như như chẳng hề biến đổi, nên gọi là "NHƯ" ; y vào Thực tướng mà phải hiện ra Thế thế, nên gọi là "Thị" Hai chữ "NHƯ THỊ" là trạng thái của Thực tướng, nó phải Như như Thế thế. Mỗi một Pháp giới phải có 10 cái Như Thị, 100 Pháp giới thành ra 1000 cái Như Thị.

Mười Như Thị là : 1) Tương, 2) Tinh 3) Thế, 4) Lục, 5) Tác 6) Nhân, 7) Duyên, 8) Quả 9) Bảo, 10) Bản mặt cuu kinh đáng (Cái gì cũng có gốc có ngọn, từ góc đến ngọn đều rớt rảo bình đáng) (xem kinh Pháp Hoa).

cái mình suy nghĩ, phân biệt, nhận biết bằng lời nói, chữ viết, câu văn đều không có tự tính nếu không có nó. Tóm lại nó chẳng phải là hết thấy mọi hình tướng, mà nó tức là hết thấy mọi pháp (mọi sự, mọi vật). Vì nó chẳng phải là mọi hình tướng, cho nên nó không có hình tướng ; nhưng nó tức là mọi pháp cho nên hình tướng nào nó cũng có. Bất đắc dĩ, chẳng biết gọi nó là gì, phải miễn cưỡng gọi nó là Thực tướng vậy.

Thể chất của thực tướng, chẳng phải yên lặng (tịch), chẳng phải soi sáng (chiếu), mà lại vẫn yên lặng mà thường soi sáng, vẫn soi sáng mà thường yên lặng (Tịch chiếu, Chiếu tịch).

Vì nó soi sáng mà yên lặng, nên miễn cưỡng gọi nó là chỗ ở thường còn, yên lặng, sáng ngời (Thường Tịch Quang độ). (1)

Vì nó yên lặng mà soi sáng, nên miễn cưỡng gọi nó là Thân pháp tính trong sạch (Thanh tịnh Pháp thân).

Lại còn, nó vừa Chiếu và Tịch, nên miễn cưỡng gọi nó là Pháp thân ; nó vừa Tịch vừa Chiếu, nên miễn cưỡng gọi nó là Báo thân.

Lại còn, trong nó có hai Đức, một đức về phần Tính và một đức về phần Tu. Bởi vì Tính đức của

(1) Độ là cõi đất, nghĩa rộng là cái chỗ để yên thân, cho nên đã có thân, thì phải có độ, là chỗ để yên thân.

LỜI NGƯỜI DỊCH : Xin lỗi độc giả, phần nhiều danh từ không thể dịch được, đành phải để nguyên văn rồi cắt nghĩa vậy.

nó cũng vừa Tịch vừa Chiếu, nên gọi nó là Pháp thân. Tu đức của nó cũng vừa Tịch vừa Chiếu, nên gọi nó là Báo thân.

Lại nữa, Tu đức của nó vừa Chiếu vừa Tịch nên gọi là Thọ dụng thân. Tu đức của nó vừa Tịch vừa Chiếu, nên gọi nó là Ứng hóa thân.

Phần Tịch phần Chiếu chẳng phải là hai. Phần Tính phần Tu chẳng phải là hai. Thân với Độ ⁽¹⁾ chẳng phải là hai, cái gì cũng là Thực tướng cả. Thực tướng không phải là hai, cũng không phải là chẳng hai. Bởi thế cho nên, có khi, toàn thể cái Thực tướng ấy, cái thì tạo ra Y báo, cái thì tạo ra Chánh báo, cái thì tạo ra Pháp thân, cái thì tạo ra Báo thân, cái thì tạo ra tự mình, cái thì tạo ra kẻ khác v.v... cho đến có khi, cái thì tạo ra người Năng thuyết ⁽²⁾, cái thì tạo ra người Sở thuyết ⁽³⁾, cái thì tạo ra người Năng độ ⁽⁴⁾, cái thì tạo ra người Sở độ ⁽⁵⁾, cái thì tạo ra Năng tín, cái thì tạo ra Sở tín,

(1) Thân là cái thân con người. Độ là cái chỗ ở để yên thân.

(2) Năng thuyết là người nói ra kinh này, tức là Phật Thích Ca.

(3) Sở thuyết là người bị nói đến ở trong kinh này, tức là Phật A Di Đà.

(4) Năng độ là người có năng lực cứu độ, tức là chư Phật.

(5) Sở độ là người được độ, tức là chúng sanh.

Năng tín là cái tâm mình tin tưởng. Sở tín là cái pháp mình tin được. Năng nguyện là cái tâm mình phát nguyện phải làm cho được, tức là mình quyết định bỏ ác ở Ta bà, làm thiện ở Tịnh độ. Sở nguyện là nơi mình sở thích ở, tức là Thế giới Cực lạc. Năng trì là 3 nghiệp "thân" "miệng" "ý" của mình nó cũng chấp trì được danh hiệu Phật. Sở trì là danh hiệu Phật bị chấp trì. Năng sinh là ba môn tu lương : "Tin, nguyện, hành" để cho mình đi đường sang Tịnh độ. Sở sinh là 4 cõi Tịnh độ : "Thường tịch quang, Thực báo trang nghiêm, Phương tiện thanh cư và Cực lạc đồng cư" là nơi mình được sinh sang. Năng tán là người hay khen ngợi, tán thán tức là Phật Thích Ca

tạo ra Nàng nguyên, Sở nguyên, Nàng trì, Sở trì, Nàng sinh, Sở sinh, Nàng tán, Sở tán v.v... cái gì cũng là cái “nét in” của “con dấu” Thực tướng đã in ra cả.

(Lời người dịch : Ý nghĩa huyền bí tầng thứ hai này là : Tất cả những cái gì nói ở trong bộ kinh A Di Đà, đều là những cái do Thực tướng tâm tính Bồ đề của con người ta, hay là của chư Phật, hay là của chúng sinh đã tạo ra tất cả. Tức là cái nghĩa huyền bí ở trong câu : “Nhất thiết duy tâm tạo” ở kinh Hoa Nghiêm, hay là ở trong câu : “Thị chư pháp thực tướng” ở kinh Pháp Hoa, hay là ở trong câu : “Nhất thiết duy tâm sở hiện” ở kinh Thủ Lăng Nghiêm. Vậy chỉ có tâm Bồ đề của con người là chánh thể của tất cả kinh Đại thừa. Hiểu được huyền nghĩa này, các kinh sẽ hiểu).

III - NÓI VỀ TÔN CHỈ CỦA BỘ KINH

Tôn chỉ là đường lối thiết yếu tu hành, là then chốt để nhận rõ lấy Thực tướng của tâm tính mình.

và chư Phật ở khắp mười phương nhiều như số cát sông Hằng. Sở tán là phần độ Y báo và phần thân Chánh báo của đức A Di Đà được tôn thân khen ngợi.

Lại con, chủ Tích là cái thể chât yên lặng của Thực tướng ; chủ Chiếu là cái thể chât soi sáng của Thực tướng. - Pháp thân là cái thân Pháp tính, giác quan của các loài chung sinh chẳng thể nào cảm thấy được. Báo thân là cái thân qua báo tốt lành, bởi công đức tu hành kết lại mà hiện ra. Thọ dụng thân là cái thân để cho mình thọ dụng, hay để cho người khác thọ dụng. Ứng thân là cái thân ứng hiện và biến hóa ra để cứu các loài chung sanh.

Nó là cương lĩnh của muôn vàn đức hạnh tu trì. Cương là đầu mối của cái lưới, hễ nắm được cương thì các mắt lưới đều phải giương lên. Lĩnh là cổ áo, hễ nắm được lĩnh thì tay áo và vạt áo đều buông thẳng xuống. Cho nên sau khi đã biện luận Thể chất của bộ kinh rồi, phải biện luận Tôn chỉ của nó, để người tu học nắm lấy cương lĩnh của bộ kinh, dùng làm then chốt đường lối cho muôn vàn công hạnh tu trì.

Kinh này dùng cái tâm TÍN và NGUYỆN với việc TRÌ DANH (tức là niệm Phật) làm Tôn chỉ thiết yếu tu hành. Chẳng có Tâm Tín chẳng đủ sức Phát Nguyện. Chẳng Phát Nguyện, chẳng đủ sức đi đến chỗ thực hành. Chẳng thực hành được cái hạnh tu mẫu nhiệm Trì Danh (tức là việc niệm Phật) thì chẳng làm được cho mình mãn nguyện và chứng thực được cái Pháp mình đã tin theo (tức là được sinh sống cái đời sống trong sạch ở nơi trong sạch - Tịnh thân ở Tịnh độ).

Trong kinh này, trước hết chỉ bày cho thấy rõ phần Ý báo, là chỗ ở trong sạch tức là Tịnh độ, và phần Chánh báo, là cái thân trong sạch tức là Tịnh thân, để người tu thấy rõ hiểu rõ, để sinh lòng Tin chắc thật. Sau rồi chỉ bảo cho phép Trì danh, là phép niệm danh hiệu Phật, để người tu lên thẳng ngôi Bất thối (lên ngôi này chẳng còn thối lui xuống nữa, tức là ngôi Bồ Tát).

TÍN là tin, là tin ở mình (Tín tự), tin ở người (Tín tha), tin ở nhân, tin ở quả, tin ở sự, tin ở lý.

NGUYỆN là cầu nguyện cho mình chán bỏ được chỗ ở cực ác cõi Ta bà, cầu nguyện cho mình vui thích chỗ ở chí thiện cõi Cực lạc.

HÀNH là phải thực hành việc chấp trì danh hiệu (tức là việc niệm Phật). Niệm Phật sao cho đến chỗ : “Nhất tâm bất loạn” nghĩa là niệm Phật để giữ cái tâm mình cho nó rất yên tĩnh, nó không bị những thành kiến, tà kiến, những lòng tham dục, giận dữ, ngu si, kiêu mạn, nghi ngờ, luôn đến luôn làm cho Tâm mình bị rối loạn.

TÍN

1 - Thế nào là tin ở mình ?

Người tu học mà tin ở mình, là : Tin ở cái tâm tính của mình ⁽¹⁾, nó chỉ hiện ra trong một loáng (một niệm) : Tâm tính của mình đây, chẳng phải là trái tim thịt dẫu, chẳng phải là những cái bóng trần duyên mình tưởng tượng thấy hiện ra ở trong khối óc trái tim dẫu ; tâm tính của mình đây : Về thời gian, nó không có lúc nào là kiếp trước của nó, không có lúc nào là kiếp sau của nó ; về không gian, nó không có chỗ nào là bến bờ của nó. Lúc

(1) Người tu học đừng có hững hờ chênh mảng, phải hết lòng đặt mình vào với cái Tâm tính chân thực này, và phải gắng hết sức diệt cho hết cái Tâm nghĩ ngợi lăng xăng nó tuôn đến luôn luôn, làm rối loạn và bung bít mất Tâm chân thực không cho hiện ra.

nào cũng có nó, chỗ nào cũng có nó, nó tràn đầy khắp cả vũ trụ, khắp không gian vô biên khắp thời gian vô tận. Tâm tính của mình, suốt ngày nó theo mọi trần duyên, suốt ngày nó chẳng hề biến đổi.

Cả quăng hư không mênh mông bát ngát khắp mười phương và bao nhiêu thế giới nhiều như vi trần đang quay cuồng ở trong đó, đều là những vật bị tạo ra ở trong tâm tính của mình trong một niệm hiện ra đây. Mặc dầu mình tối tăm điên đảo mê hoặc, không nhận rõ được tâm tính của mình nó bao la rộng lớn như thế, nhưng nếu mình chịu hồi tâm trong một niệm (một loáng) thì quyết định là mình sẽ được sinh vào cái thế giới Cực lạc, là cái Thế giới vốn sẵn có đủ ở trong tâm tính của mình, không còn nghi ngờ gì nữa.

Tin như thế gọi là tin ở mình (tức là tin ở cái tâm tính chân thực của mình, trong nó có sẵn mầm nhân để tạo ra thế giới Cực Lạc).

2 - Thế nào là Tin ở người ?

Người tu học tin ở người, là tin Phật Thích Ca không nói dối, tin Phật A Di Đà không nguyện sông, tin chư Phật ở sáu phương, có tướng lưỡi rộng dài, quyết không nói hai lời. Phải thuận theo lời dạy bảo chân thực của chư Phật, quyết chí cầu sinh sang Cực lạc, không còn nghi hoặc nữa.

Tin như thế gọi là tin ở người (tức là mình tin lời dạy bảo của người).

3 - Thế nào là tin ở nhân ?

Người tu học tin ở nhân, là tin rất sâu rằng : Kẻ niệm Phật mà tâm tán loạn cùng còn tạo ra được hạt giống để thành Phật mai sau, huống chi là người niệm Phật mà nhất tâm bất loạn thì sao lại chẳng được sinh sang Tịnh độ.

Tin như thế gọi là tin ở nhân (vì mình tin cái tiếng niệm Phật ấy tức là cái nhân thành Phật).

4 - Thế nào là tin ở quả ?

Người tu học tin ở quả, là tin rất sâu rằng : Các vị thượng Thiện nhân đang tụ hội ở cõi Tịnh độ kia, đều là những người đã theo phép “Niệm Phật tam muội” mà đã được sinh sang đây, giống như người trồng nhân dưa đã được quả dưa, trồng nhân đậu đã được quả đậu. Cùng giống như bóng phải theo hình, vang phải theo tiếng, quyết không hư hỏng chút nào.

Tin như thế, gọi là tin ở quả (vì mình tin sự kết quả của những người đã được sinh kia).

5 - Thế nào là tin ở sự thật ?

Người tu học tin ở sự thật, là tin rất sâu rằng : Cái tâm tính của mình tuy nó chỉ hiện ra trong một niệm (một loáng), mà thực ra nó rộng lớn vô cùng, chẳng biết đến đâu là hết được ; thế thì những thế giới khắp mười phương xuất hiện ở trong tâm tính

mình, cũng chẳng biết bao nhiêu là hết được. Vậy thời thế giới Cực lạc ở cách đây mười vạn ức Phật độ là một thế giới có thực, rất thanh tịnh trang nghiêm, chứ chẳng phải thế giới tưởng tượng ở trong bài ngụ ngôn của Trang Tử.

Tin như thế gọi là tin ở sự thực (vì mình tin cảnh giới Tịnh độ là một sự thực có).

6 - Thế nào là tin ở lý ?

Người tu học tin ở lý, là tin rất sâu rằng : Mười vạn ức Phật độ tuy là nhiều lắm, xa lắm ; mà thực ra nó chỉ ở trong tâm tính của ta hiện ra trong một niệm đây ; nó không thể ở ra ngoài tâm tính của ta được, bởi vì tâm tính của ta không có đâu là ngoài để cho nó ở. Và lại tin rất sâu rằng : Ở Tây phương, Tịnh độ của thế giới Cực lạc với Tịnh thân của vị Giáo chủ và của các bạn ⁽¹⁾ đều giống như những cái bóng hiện ra ở trong cái gương Tâm tính của ta đây hiện ra trong một niệm.

Hoàn toàn những sự ấy tức là lý, hoàn toàn những vọng ấy tức là chân, hoàn toàn phần tu ấy tức là phần tính, hoàn toàn phần người khác ấy tức là phần mình ; bởi vì Tâm tính của mình tràn đầy khắp cả. Tâm tính của Phật cũng tràn đầy khắp cả, Tâm tính của hết thấy chúng sanh cũng tràn đầy khắp cả. Thí dụ như nghìn ngọn đèn cùng ở

(1) Chủ ban đây là ban lữ : Tất cả người trong đoàn thế tôn thờ một đức Giáo Chủ.

trong một căn nhà, ánh sáng của đèn nào cũng tràn đầy khắp cả nhà, ánh sáng này, ánh sáng khác, nó giao chập vào với nhau chẳng hề chướng ngại gì cả.

Tin sâu như thế gọi là tin ở Chánh lý (vì mình tin toàn thể cái khối nhất chân Pháp giới ấy là chánh lý).

NGUYỄN

Người tu học đã có 6 sức mạnh tin như thế rồi, thì hiểu rằng : Cõi Ta bà ô uế này là do tâm tính mình ô uế đã tạo ra nó, lý ung mình phải chán bỏ nó ra ; cõi Cực lạc trong sạch kia là do tâm tính mình trong sạch tạo ra nó, lý ung mình vui cầu lấy nó, (sự thật này tức là lý thật).

Mình đã chán ô uế thì nên bỏ, mà đã bỏ thì phải bỏ cho thật rốt ráo, không còn phải bỏ đi bỏ lại nữa. Mình đã thích trong sạch, thì nên lấy, mà đã lấy, thì cũng lấy cho kỳ rốt ráo không còn phải lấy đi lấy lại nữa. Sách Diệu Tông nói : “Người nào đã bỏ hết rồi, đã lấy hết rồi tức là người không còn phải bỏ, phải lấy gì nữa. Nếu ai chẳng làm cho trọn hết cái việc lấy và bỏ, mà đã vội nói rằng tôi chẳng lấy chẳng bỏ gì cả, thế là người chỉ nói lý suông, mà chẳng chịu làm cho xong phận sự. Phần sự đã bỏ chẳng chịu làm cho xong, thì phần lý cũng chẳng bao giờ được trọn vẹn.

Nếu mình đã hiểu thấu được (và tin chắc được) hoàn toàn sự ấy tức là lý ấy, thì mình chỉ nguyện lấy sự này tức là đúng lý mà lấy, và mình chỉ nguyện bỏ sự kia, cũng là đúng lý mà bỏ ; một khi bỏ, một khi lấy, chỉ là bỏ Pháp giới này lấy Pháp giới kia đấy mà thôi. Và đều đúng lý cả.

Cho nên sau khi đã có Tâm Tín rồi, thì phải phát nguyện cho rõ ràng (chỉ nguyện bỏ hay là chỉ nguyện lấy).

HÀNH

Bây giờ nói đến Hành, là người chấp trì danh hiệu, nhất tâm bất loạn, tức là người niệm danh hiệu Phật, để cho Tâm mình đậu vào một chỗ, chẳng bị rối loạn.

Niệm danh hiệu Phật, là niệm công đức Phật, (đã tin sâu như thế, thì cứ tin, đừng suy nghĩ nữa mà hổng việc). Công đức của Phật chẳng khá nghĩ, chẳng khá bàn, cho nên danh hiệu của Phật cũng chẳng khá nghĩ, chẳng khá bàn, (vì trí tuệ mình thấp kém quá, nghĩ bàn sao được mà nghĩ bàn).

Danh hiệu của Phật và công đức của Phật đều chẳng khá nghĩ bàn, cho nên người niệm danh hiệu Phật mà tâm tán loạn, cũng đã tạo được hạt giống thành Phật mai sau và người niệm Phật nhất tâm bất loạn sẽ được lên ngay ngôi Bồ Tát bất thối.

Các kinh nói về phép tu Tịnh độ rất nhiều, có nghìn vạn phép khác nhau, như là những phép ngồi quán tưởng Phật, phép ngồi quán tưởng và các phép : Lễ bái, cúng dường, ngũ hồi, lục niệm v.v... Trong các phép ấy, tu được một phép nào, cũng được sinh về Tịnh độ.

Duy chỉ có một phép “Trì danh” là phép niệm Phật này là thu được hết mọi hạng người, ai tu cũng được. Và ai bắt tay vào tu cũng thấy rất dễ. Cho nên không ai hỏi mà Đức Thích Ca tự nói ra kinh này, Ngài đặc biệt hướng vào ông Xá Lợi Phất, là người đại trí tuệ, mà nói cho nghe. Đủ biết phép này là một phép Liễu nghĩa vô thượng ⁽¹⁾ rút ra ở trong các phép phương tiện liễu nghĩa đệ nhất, và là một phép Tối cực viên đốn ⁽²⁾ rút ra ở trong các phép Viên đốn. Cho nên nói rằng : Ngọc minh châu bỏ vào nước đục, nước đục tất phải trong, danh hiệu Phật gieo vào cái tâm rối loạn, tâm rối loạn tất phải thành Phật.

Cái Tâm Tín và Nguyên với cái việc Trì danh ở kinh này là cái mầm nhân chân thực của đạo Nhất thừa ⁽³⁾, nó sẽ tạo ra quả mẫu nhiệm của đạo Nhất thừa, tức là bốn cõi Tịnh độ. Gây được nhân, thời quả tất phải theo nhân mà mọc ra. Cho nên

(1) Liễu nghĩa vô thượng là nghĩa rốt ráo cao hơn hết

(2) Tối cực viên đốn là đầy đủ mau chóng cực điểm.

(3) Nhất thừa tức là Phật thừa, là phép tu duy nhất thành Phật, khác với những phép tu Nhị thừa, Tam thừa, Đại thừa và Tiểu thừa

dùng cái Tâm Tín và Nguyên với cái việc Trì danh làm Tôn chỉ chánh đáng của bộ kinh này.

Còn tướng trạng của bốn cõi Tịnh độ, ở bộ Diệu tôn Sao và kinh Phạm Võng Huyền Nghĩa đã nói rất tường tận, ở đây không thể nói hết được. Xuống dưới này, ở chỗ thích nghĩa Y báo và Chánh báo, tôi sẽ nói lược thêm.

IV - NÓI RÕ LƯỢC DỤNG CỦA BỘ KINH

Sinh sang Tịnh độ lên ngôi bất thối là cái điểm Lược dụng (đùng sức tu hành) của bộ kinh này.

Sinh sang Tịnh độ, thì có 4 cõi, mỗi cõi đều có 9 phẩm để cho 3 hạng người được sinh sang. Nay hãy nói qua tướng trạng của những người được sinh sang 4 cõi (1).

1) Người nào niệm Phật mà chưa đoạn trừ được kiến hoặc (2) và tư hoặc (3), những người này chia làm 3 hạng, tùy theo tâm người nào tán loạn hay

(1) Tịnh độ có 4 cõi : 1) Đẳng cư, 2) Phương tiên hữu dư, 3) Thục báo trang nghiêm, 4) Thường tịch quang.

Mỗi cõi có 9 phẩm : 1) Thượng thượng, 2) Thượng trung, 3) Thượng hạ, 4) Trung thượng, 5) Trung trung, 6) Trung hạ, 7) Hạ thượng, 8) Hạ trung, 9) Hạ hạ.

Ba hạng người này được vãng sinh : Thượng bôn, Trung bôn và Hạ bôn.

(2) Kiến hoặc là bị nhiều thành kiến ta kiến làm cho tâm mê hoặc vì tin theo các thuyết của các đạo tà, ma, thần qui, các học thuyết các chủ nghĩa sai lầm.

(3) Tư hoặc là bị các phiền não là : Tham, sân, si, mạn, nghi v... làm cho tâm mê hoặc.

là tâm yên định, sẽ sang 9 phẩm ở cõi Đồng cư (cõi này có cả phàm và Thánh cùng ở chung với nhau).

2) Người nào niệm Phật đến thời kỳ sự nhất tâm bất loạn, thì kiến hoặc và tư hoặc tự nó đã tiêu tan hết rồi, sẽ được sinh sang cõi Phương tiện hữu dư (cõi này riêng cho các vị Thanh Văn, Duyên Giác).

3) Người nào niệm Phật đến thời kỳ lý nhất tâm bất loạn, đã phá tan được từ một phẩm cho đến 41 phẩm vô minh, sẽ được sinh sang cõi Thực báo trang nghiêm, có khi chúng được 1 phần ở cõi Thường tịch quang (cõi này riêng cho Báo thân Phật và các vị đại Bồ Tát).

4) Người nào niệm Phật đã phá tan hết cả 42 phẩm vô minh, thời được sinh lên Thượng thượng phẩm ở cõi Thực báo trang nghiêm, hay là ở cõi rất ráo Thường tịch quang (cõi này riêng của Báo thân Phật và Pháp thân Phật).

Bất thối có 4 nghĩa :

- 1) Niệm bất thối,
- 2) Hạnh bất thối,
- 3) Vị bất thối,
- 4) Tất cánh bất thối.

1) Lên ngôi Niệm bất thối, là người đã phá hết vô minh, đã hiểu rõ Phật tánh, đã sinh thẳng sang cõi Thực báo, hay là cõi phần chứng Thường tịch quang.

2) Lên ngôi Hạnh bất thối là người đã đoạn hết kiến hoặc, tư hoặc, trần sa hoặc ⁽¹⁾ cũng đã phá được, đã được sinh sang cõi Phương tiện và tiến dần lên quả Phật.

3) Lên ngôi Vị bất thối, là người mang cả ác nghiệp mà sinh sang cõi Đẳng cư, được giữ thể chất vào trong hoa sen, vĩnh viễn dứt hết mọi ác duyên thối chuyển.

4) Tất cánh bất thối là những người niệm Phật, bất luận là nhất tâm hay tâm tán loạn, hữu tâm hay là vô tâm, hiểu hay là chẳng hiểu, miễn là danh hiệu chư Phật ở sáu phương, hay là cái tên bộ kinh này, một khi đã lọt vào tai rồi, thì dù có lâu đến nghìn vạn kiếp về sau, tất cả cũng phải có ngày được độ thoát. Người nghe phải danh hiệu Phật lọt vào tai rồi, thì thế nào rồi cũng phải được độ thoát, giống như người nghe phải cái tiếng trống có hơi thuốc độc lọt vào tai rồi, thì dù ở gần hay xa, thế nào rồi cũng phải chết (giống ác phải chết), hay là giống như người ăn phải một tí kim cương vào bụng rồi thì chẳng đời nào tiêu hóa được (mâm thiện vẫn còn).

Lại một sự lạ nữa, là cầu sao được mang cả nghiệp mà đi sinh vào cõi Tịnh độ Đẳng cư để chứng được “Vị bất thối” là đã được với các vị Bồ Tát bồ

(1) Trần sa hoặc là còn nhiều thứ mê hoặc, nhiều như cát, như bụi, không kể xiết. Lên ngôi đại Bồ Tát phải đoạn trừ cho thật hết những mê hoặc sa trần.

xứ cùng ở đây rồi. Mình cũng được như các vị ấy, chỉ một lần sinh ra ấy là được bỏ vào ngôi Phật. Nguyên vị, đã được cùng với các vị thượng Thiện nhân ấy cùng ở một nơi, thế là được vào cõi Đồng cư, mà là được sinh tất qua cả 3 cõi Tịnh độ ở trên rồi. Chỉ một lần sinh ra ấy mà được bỏ làm Phật thế là được lên ngôi “Vị bất thối”, mà tức là đã chứng được đủ cả ba ngôi Bất thối. Trong bộ kinh này, dùng sức tu mạnh được như thế, thì trong nghìn vạn bộ kinh luận khác, chưa từng có bộ nào nói được như thế (từ xưa đến nay, chưa ai khám phá cái nghĩa này). Dem so sánh với cái mầm chánh của phép Đôn ngộ Thiên tông kia chỉ là một phép đưa dẫn người tu ra khỏi trần lao, đời này đời khác sinh ra mà không thối chuyển, thì mới có hy vọng nói lên ngôi Phật, thực là chẳng thể nào cùng với phép tu Tịnh độ này, cùng nói trong một ngày được (lời nói danh thếp). Các vị sĩ phu trong Thiên tông và trong các Giáo môn, sao không nghĩ đến ?

V - NÓI VỀ GIÁO TƯỚNG CỦA BỘ KINH

Mỗi giáo pháp của Phật nói ra, đều có một tướng trạng riêng, gọi là Giáo tướng. Giáo tướng của bộ kinh này thuộc về loại Đại thừa Bồ Tát tạng. Lại là một bộ kinh “Không ai hỏi mà tự Phật nói ra”. Kinh này được tâm lòng triệt để đại từ của Phật phù trì thêm cho, có năng lực khiến những

hữu tình nhiều nghiệp chướng ở đời mạng pháp, nhờ đây mà được lên thang ngôi Bất thoái.

Bởi thế mà đến đời sau, đời kinh pháp của Phật đã diệt hết rồi, chỉ riêng kinh này còn được lưu lại ở đời một trăm năm nữa, để độ cho loài Hàm thức (1) được thật nhiều. Thật là một vị thuốc A dà dà cứu chữa được vạn bệnh, một bộ kinh tuyệt đối viên dung chẳng khá nghĩ bàn. Những phép tu bí ảo trong kinh Hoa Nghiêm là 10 đại nguyện của đức Phổ Hiền), những phép tu cốt tủy trong kinh Pháp Hoa (là thành Phật) là tâm yếu của hết thảy chư Phật, là kim chỉ nam cho nghìn vạn lối tu của Bồ Tát, đều rút cả vào trong bộ kinh này rồi ; muốn tán thán và nói rộng mãi ra, thì dầu hết bao nhiêu kiếp cũng chẳng hết, người trí giả phải tự mình nên biết lấy.



(1) Hàm là ngâm. Thức là cái hiểu biết. Hàm thức tức là Chung sinh hay là Hữu tình là các loài có hiểu biết, có tình cảm bao hàm ở trong thân thể.

BÂY GIỜ BẮT ĐẦU VÀO VĂN KINH PHẢI CHIA LÀM BA PHẦN :

- A. - Phần Tựa (từ câu : Nhu thị ngã vân đến câu Kim hiện tại thuyết pháp).**
- B. - Phần Chánh tông (từ câu : Bỉ độ hà cố danh vi Cực lạc đến câu Văn thị thuyết giả, ung đương phát nguyện sinh bỉ Quốc độ).**
- C. - Phần Lưu thông (từ câu : Nhu ngã kim giả, tán thán A Di Đà Phật... cho đến hết).**

Ba phần này gọi là Sơ thiện, Trung thiện và Hậu thiện, nghĩa là phần đầu, phần giữa và phần cuối, phần nào cũng hoàn thiện, cũng quan hệ.

— Phần Tựa giống như đầu người ta, có đủ ngũ quan.

— Phần Chánh tông giống như thân người có đủ lực phủ ngũ tạng.

— Phần Lưu thông giống như chân tay, vận động hành vi không ngừng trệ.

Cho nên Ngài Trí Giả thích nghĩa kinh Pháp Hoa, ngay phẩm thứ nhất đều cho là phần Tựa, về sau mười một phẩm rưỡi đều cho là phần Lưu thông. Lại trong một thời kỳ, hai môn Bản và Tích, mỗi môn chia làm 3 đoạn, thế thời từ phẩm Pháp Su

trở xuống 5 phẩm đều là phần Lưu thông của Tích môn.

Bởi vì phần Tựa phải là cương lĩnh của cả một bộ kinh, phần Lưu thông là phần Pháp thí không ứng tác, cả hai phần đều quan hệ rất lớn. Người sau không hiểu nghĩa ấy, thấy van kinh hơi có chút nghĩa lý, liền cho vào phần Chánh tông đến nỗi phần Tựa và phần Lưu thông chỉ còn một tí sáo cũ. Thế thì sao gọi là phần đầu cũng hoàn thiện và phần cuối cũng hoàn thiện được ?



A - PHÂN TỰA

(TỰ PHẬN)

Phân Tựa phải chia làm hai là : Thông tự và Biệt tự : Trong phần Thông tự là nêu lên Pháp hội, thời kỳ, xứ sở và đại chúng những ai cùng được nghe phép tu Tịnh độ này.

I - THÔNG TỰ

KINH VĂN

Hán : Như thị ngã văn : Nhất thời Phật tại Xá Vệ quốc, kỳ thụ Cấp Cô Độc viên.

Việt : Đúng thực như thế, chính tôi được nghe : Một thời bấy giờ, tại nước Xá Vệ, Phật ở trong vườn ông Cấp Cô Độc, có những cây của Thái tử Kỳ Đà.

Đoạn này là mở ra hội nói phép tu Tịnh độ. Đây là lời của Ngài A Nan, người chép kinh này nói ra.

Ngài nói : **“Đúng thực như thế”** là Ngài nêu ra tấm lòng Tín thuận của Ngài. - Ngài nói : **“Chính tôi được nghe”** là Ngài nêu rằng : Chính tôi nghe thấy tôi nói **“Như thế”** (hai câu này nguyên chữ Hán là : *“Như thị ngã văn”*).

“Một thời bấy giờ” là thời kỳ ấy, căn cơ chúng sanh đã cảm động đến tâm Phật. - **“Phật”** là một

vị Giáo chủ. - **“Nước Xá Vệ vườn Cấp Cô Độc”** là chỗ Phật nói phép tu Tịnh độ này.

Chân lý mẫu nhiệm của Thực tướng (Thực tướng là tâm tính của con người ta, nó đã tạo ra hết thảy các Pháp như thế nào thì A Nan chép vào trong bộ kinh này đúng như thế). Thực tướng ấy từ xưa đến nay, chẳng hề biến đổi, nó vẫn như như cho nên gọi là “Nhu”. Người ta y vào lý Thực tướng mà niệm Phật cầu sinh Tịnh độ, là một Pháp nó tạo ra quyết định không sai, cho nên nói là : “Thị”.

Thực tướng là cái ta chân thực, sống lâu mãi mãi, không giống như cái thân người biến diệt đây, mà người đời nhận lầm nó là thân ta, nó chỉ là cái ta giả tạm ; Ngài A Nan không bỏ cái ta giả tạm ấy cho nên Ngài vẫn xưng là “TA”. Can tai của Ngài phát ra cái biết nghe ở tai, chính Ngài được nghe tiếng Phật ; cái nghe của Ngài với cái tiếng của Phật giống như hai cái hũ không in vào nhau, thì gọi là “NGHE” (1) - Ý nói cái nghe với cái tiếng đều

(1) Đoạn này thích nghĩa 4 chữ “Nhu thị ngã văn”. Trên đầu các kinh của Phật nói, bao giờ cũng phải có 4 chữ này, là một sự tối quan trọng. Khi Phật sắp vào Niết Bàn, Ngài A Nan hỏi : Sau này con chép kinh Phật thì phải chép thế nào ? - Phật dạy : Bao giờ cũng phải viết một câu : “Nhu thị ngã văn” lên trên hết. Bởi thế mà các vị học giả phải thích nghĩa câu này cho cực kỳ hết nghĩa tinh vi. Mỗi khi Phật ẩn chúng cho một Pháp nào là Chánh pháp. Phật thường nhắc đi nhắc lại hai chữ “Nhu thị”. Theo nghĩa thế gian, chữ “Nhu thị” chỉ có nghĩa là như thế này, hay là như thế kia mà thôi. Nhưng theo nghĩa huyền vi của Phật, thì phải hiểu Phật dạy : “Nhu thị” là như thế nào, có hiểu được rõ ráo thì mới phải là người đã giác ngộ. Trong kinh Pháp Hoa, Phật đã giải thích tất cả các Pháp trong thế gian này đều phải ở trong khuôn khổ mười cái “Nhu thị” là : Tương, Tính, Thế, Lục, Tác,

do Thực tướng tạo ra, cùng ở trong Thực tướng, giống như hai hư không in vào nhau thành một.

Chữ “NHẤT THỜI” là một thời gian, không phải là một pháp thật có, chỉ là lúc thấy trò đàm đạo, thấy nói trò nghe xong rồi, thì gọi là “MỘT THỜI”.

Nghĩa chữ “PHẬT” : Tự mình đã giác ngộ rồi, đi giác ngộ cho người khác, mình và người đều giác ngộ đến cực điểm, làm thấy cả cõi người và cõi Trời, thì gọi là “PHẬT”.

“XÁ VỆ” là tiếng Ấn Độ, dịch ra chữ Hán là “Văn Vật” là cái tên nước lớn ở Trung Ấn Độ, là kinh đô của vua Ba Tư Nặc.

“KỶ ĐÀ” là tiếng Ấn Độ, dịch nghĩa ra chữ Hán là : “Chiến Thắng” (thắng trận), là tên của Thái tử con vua Ba Tư Nặc. - Một quan đại thần ở nước ấy tên Ấn Độ là Tu Đạt Đa, dịch nghĩa ra chữ Hán là “CẤP CÔ ĐỘC”, vì ông này giàu lắm, hay cấp dờ cho người cô thân, độc thân. Ông đem vàng ra trải khắp cái vườn của Thái tử Kỳ Đà, mua lấy được, để cúng Phật, cúng Tàng. Thái tử cảm động quá, còn một ít đất chưa kịp lót vàng, Thái tử bảo thôi, xin đem một ít đất ấy và những cây cối ở trong vườn cúng Phật, cúng Tàng. Vì thế mà chỗ Phật

Nhân, Duyên, Quả, Báo và Bản mat cứu kính đáng. Bởi vì tâm tính của con người ta nó Như như bất động, mà nó tạo ra vạn pháp thì vạn pháp phải đúng như thế. Cho nên tất cả Pháp chép ở trong các kinh Phật đều là : “Như thị” không sai. Và Như thị đây là tôi được nghe của Phật nói, chứ không phải tôi nói.

nói Pháp đây được gọi cả hai tên thí chủ : “Cây của ông Kỳ, vườn của ông Cấp Cô Độc”.

Đoạn dưới đây nói về đại chúng có những ai cùng dự nghe phép tu Tịnh độ này, trong đại chúng chia làm 3 chúng :

1) Thanh Văn chúng 2) Bồ Tát chúng 3) Thiên, Nhân chúng.

Các vị Thanh Văn đứng đầu, vì các Ngài là hình tướng xuất thế gian, vì các Ngài thường theo Phật, vì các Ngài là Tăng mà Phật và Pháp đều nhờ có Tăng mới lưu truyền được.

Các vị Bồ Tát ở giữa, vì các Ngài là hình tướng bất định (vừa xuất thế vừa tại thế), vì các Ngài chẳng thường theo Phật, vì các Ngài là tiêu biểu cái nghĩa Trung đạo.

Các vị Thiên và Nhân ở sau cùng, vì các Ngài là hình tướng thế gian, vì trong các Ngài có lẫn cả phàm và Thánh, vì các Ngài là chức ngoại hộ (đứng ngoài mà bảo hộ Phật pháp).

1. - THANH VĂN CHÚNG.

Đây là số và loạn các vị Thanh Văn

KINH VĂN

Hán : Dữ đại Tỳ Khưu Tăng, thiên nhị bá ngũ thập nhân cu,

Việt : Cùng với các bậc đại Tỳ Khuru Tăng, có một nghìn hai trăm năm mươi vị.

“Đại Tỳ Khuru” là người tu xuất gia, đã được giữ Cụ túc giới, Tỳ Khuru là tiếng Ấn Độ, nguyên âm đọc là Bhikkhu, có hàm ba nghĩa : 1) “Khất sĩ” chỉ giữ một chiếc bát để xin cơm nuôi thân, không súc tích tiền của chi cả, chuyên cầu xin lấy đạo xuất thế gian. Khất sĩ là kẻ sĩ đi xin ăn, xin đạo. 2) “Phá ác” dùng trí tuệ chân chính để quan sát phá trừ mọi tật ác phiền não chẳng sa đọa vào vòng ái kiến. 3) “Bố ma”, đã phát tâm thọ giới, phép yết ma đã thành tựu, tức thời loài Ma trông thấy phải sợ hãi.

“Tăng” nguyên là Tăng già, tiếng Ấn Độ đọc là Sangha, dịch nghĩa ra chữ Hán là Hòa hợp chúng. Cùng chúng được lý Vô vi giải thoát, gọi là : Lý hòa. Thân hòa : Cùng ở với nhau. Miệng hòa : Không cãi cọ nhau. Ý hòa : Cùng đẹp lòng nhau. Kiến hòa : Cùng hiểu với nhau. Lợi hòa : Cùng chia với nhau ; gọi là Sự hòa. Tất cả là Lục hòa, thì mới được gọi là Tăng già, là Hòa hợp chúng.

Trong số “1250” vị ấy thì ba anh em ông Ca Diếp với học trò của ba ông cộng được 1.000 người. Ông Xá Lợi Phất và ông Mục Kiến Liên với học trò của hai ông cộng được 200. Bọn ông Gia Xá Tử có 50 người ; đều là những người, khi Phật mới thành

đạo, được độ thoát trước tiên, vì cảm thâm ân của Phật nên thường theo Phật.

*Đây nói về địa vị và đạo đức của các Ngài
Thanh Văn.*

KINH VĂN

Hán : Giai thị đại A La Hán, chúng sở tri thức.

Việt : Đều là những bậc đại A La Hán, chúng đều quen biết

“Đại A La Hán” là tiếng Ấn Độ, nguyên âm đọc là Arahan có hàm 3 nghĩa :

1. “Ứng cúng”, người được cúng dường, đó là quả Khất sĩ.
2. “Sát tặc”, giết hết giặc phiền não, đó là quả Pháp ác.
3. “Vô sinh”, không còn sinh tử nữa, đó là quả Bồ ma.

Lại có 3 bậc A La Hán khác nhau :

- 1.- Tuệ giải thoát.
- 2.- Câu giải thoát.
- 3.- Vô nghi giải thoát.

Các vị ở đây là Vô Nghi giải thoát, cho nên gọi là đại A La Hán. Lại vì các vị vốn là bậc Pháp thân Đại sĩ (Bồ Tát đã chứng minh được Pháp thân), thị

hiện ra làm Thanh Văn để chứng thực phép tu Tịnh độ là một phép bất khả tư nghì, cho nên gọi là đại A La Hán.

Các vị theo Phật di thuyết pháp, gọi là chuyển Pháp luân (lăn bánh xe Pháp), làm lợi ích khắp cõi nhân và cõi Thiên, cho nên được chúng đều quen biết.

Đây là kể tên các vị đứng đầu :

KINH VĂN

Hán : Trưởng lão Xá Lợi Phất, Ma Ha Mục Kiền Liên, Ma Ha Ca Diếp, Ma Ha Ca Chiên Diên, Ma Ha Cu Si La, Ly Bà Đa, Châu Lợi Bàn Đà Già, Nan Đà, A Nan Đà, La Hưu La, Kiều Phạm Ba Đề, Tân Đầu Lu Phả La Đọa, Ca Lưu Đà Di, Ma Ha Kiếp Tân Na, Bạc Câu La, A Nâu Lâu Đà, như thị đẳng, chư Đại đệ tử.

Việt : Là Trưởng lão Xá Lợi Phất, Ma Ha Mục Kiền Liên, Ma Ha Ca Diếp, Ma Ha Ca Chiên Diên, Ma Ha Cu Si La, Ly Bà Đa, Châu Lợi Bàn Đà Già, Nan Đà, A Nan Đà, La Hưu La, Kiều Phạm Ba Đề, Tân Đầu Lu Phả La Đọa, Ca Lưu Đà Di, Ma Ha Kiếp Tân Na, Bạc Câu La, A Nâu Lâu Đà, còn nhiều các vị Đại đệ tử khác, cũng như thế nữa.

Tuổi cao đức trọng đều tôn quý, thì gọi là Trưởng lão ; lại gọi là Tôn giả, là người đáng tôn quý.

Ngài Xá Lợi Phất, (Ấn Độ đọc là Sariputra, chữ Hán là Thân Tử), trong hàng Thanh Văn, Ngài là bậc có Trí tuệ đệ nhất.

Ngài Ma Ha Mục Kiền Liên (Ấn Độ đọc là Mahamoggallāna, chữ Hán là Đại Thái Thúc Thị), là bậc có phép thần thông đệ nhất.

Ngài Ma Ha Ca Diếp (Ấn Độ đọc là Mahakasyapa, chữ Hán là Đại Âm Quang), thân Ngài có ánh sáng vàng, được Phật truyền Tâm ấn cho làm Tổ đệ nhất, Ngài là bậc tu hạnh đầu đà đệ nhất (hạnh đầu đà là khát thực, đi xin ăn).

Ngài Ma Ha Ca Chiên Diên (Ấn Độ đọc là Mahakatyana, chữ Hán là Đại Văn Súc), là giòng Bà la môn, là bậc có tài nghị luận giỏi đệ nhất.

Ngài Ma Ha Cu Si La (Ấn Độ đọc là Mahakansthila, chữ Hán là Đại Tất), là bậc có tài trả lời các câu hỏi hay đệ nhất.

Ngài Ly Bà Đa (Ấn Độ đọc là Revata, chữ Hán là Tinh Tú), là bậc không điên đảo rối loạn đệ nhất (tức là ngôi thiên định).

Ngài Châu Lợi Bàn Đà Già (Ấn Độ đọc là Ksudra Panthaka, chữ Hán là Kế Đạo), là người rất dấn dện, chỉ nhớ nghĩa được một bài kệ mà thành

người có tài biện luận giỏi vô cùng, nên Ngài là bậc nhớ nghĩa hay đệ nhất.

Ngài Nan Đà (Ấn Độ đọc là Nanda, chữ Hán là Khánh Hỷ), là em ruột của Phật, Ngài là bậc có uy nghi dung mạo đệ nhất.

Ngài A Nan Đà (Ấn Độ đọc là Ananda, chữ Hán là Khánh Hỷ), là em, con chú của Phật, lại được làm Thị giả đứng hầu Phật, Ngài là bậc được nghe nhiều đệ nhất.

Ngài La Hưu La (Ấn Độ đọc là Rahura, chữ Hán là Phú Chương), là Thái tử của Phật, Ngài có đạo hạnh bí mật đệ nhất.

Ngài Kiều Phạm Ba Đế (Ấn Độ đọc là Gavampati, chữ Hán là Nguu Tư), vì có tội ác khẩu từ kiếp trước nên phải chịu quả báo còn sót lại : Mồm nhai như con bò. Ngài là bậc được hưởng cúng dường ở cõi Thiên đệ nhất.

Ngài Tân Đầu Lư Phả La Đọa (Ấn Độ đọc là Pindola Bharadvaja, chữ Hán là Bất Động và Lợi Can), Ngài ở lại thế gian rất lâu dài, để hưởng cúng dường ở đời mạt thế, Ngài là bậc phúc điển đệ nhất, giống như một thửa ruộng tốt để người đời trồng cây phúc.

Ngài Ca Lưu Đà Di (Ấn Độ đọc là Kalodayin, chữ Hán là Hắc Quang). Ngài là sứ giả của Phật, là bậc giáo hóa được nhiều người đệ nhất.

Ngài Ma Ha Kiếp Tân Na (Ấn Độ đọc là Maha Kapphina, chữ Hán là Phòng Tú), là bậc biết xem sao đệ nhất.

Ngài Bạc Câu La (Ấn Độ đọc là Vakkula, chữ Hán là Thiện Dung), Ngài là bậc có thọ mệnh sống lâu đệ nhất.

Ngài A Nâu Lô Đà (Ấn Độ đọc là Aniruddha, chữ Hán là Vô Bản). Ngài cũng là em con chú của Phật, Ngài là bậc có thiên nhãn, con mắt trông xa đệ nhất.

Các Ngài thường theo Phật luôn luôn, cho nên gọi là Thường Tùy chúng. Các Ngài vốn là bậc Pháp thân Đại sĩ, là bậc Bồ Tát đã chứng được Pháp thân, mà thị hiện ra làm Thanh Van, cho nên lại gọi các Ngài là Ảnh Hưởng chúng, là các vị Tăng có nhiều ảnh hưởng cho đạo Phật.

Nay các Ngài được nghe Pháp tu Tịnh độ là phép thu nhận được vô lượng công đức, các Ngài đều được lợi ích là : Phật đã bố thí cho các Ngài hiểu được nghĩa đệ nhất trong giáo lý của Phật. Các Ngài làm cho đường đạo tăng lên, đường đời giảm bớt, tự mình cải tạo cho đất nước mình trở nên thanh tịnh giác ngộ, cho nên các Ngài lại được gọi là Đương Cơ chúng là các vị Tăng có cơ duyên nổi việc Phật.

2 - BỒ TÁT CHÚNG

(Nói về Bồ Tát chúng hay Bồ Tát Tạng)

KINH VĂN

Hán : Tinh chú Bồ Tát Ma Ha Tát : Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử A Dật Đa Bồ Tát, Càn Đà Ha Đề Bồ Tát, Thường Tinh Tấn Bồ Tát, dữ như thị đẳng chú Đại Bồ Tát.

Việt : Lại có các vị đại Bồ Tát là : Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử, A Dật Đa Bồ Tát, Càn Đà Ha Đề Bồ Tát, Thường Tinh Tấn Bồ Tát cùng nhiều vị Đại Bồ Tát khác, cũng như thế nữa.

Chữ Bồ Tát Ma ha tát là tiếng Brahma ở Ấn Độ, nguyên âm đọc là Boddhi Sattvaya Maha Satvaya (Bồ Đề Tát Đỏa Bà Gia Ma Ha Tát Đỏa Bà Gia), dịch nghĩa ra chữ Hán là : “Đại đạo tâm thành tựu hữu hình”, (có tâm đạo lớn làm cho hữu hình được thành tựu). Đó là một danh hiệu của một người đã vận dụng được cả hai tâm : Bi thương và Trí tuệ, làm lợi lạc cả mình và người.

Phật là Pháp Vương (ông vua tạo ra vạn pháp), Ngài Văn Thù Sư Lợi (nguyên tiếng Ấn Độ đọc là Manju - Siri, chữ Hán là Diệu Đức, Diệu Cát Tường), Ngài nối nghiệp nhà của Phật, nên được gọi là Pháp Vương Tử (con của đức Pháp Vương). Trong hàng Bồ Tát Tạng, Ngài là bậc có trí tuệ đệ nhất. Chẳng là bậc có trí tuệ chân thực dũng mãnh, thì chẳng

tài nào chứng được và hiểu được pháp môn Tịnh độ này, cho nên Ngài được đứng đầu.

Ngài A Dật Đa (tiếng Ấn Độ đọc là Ajita, chữ Hán là Vô Năng Thắng, là tên riêng của Ngài Di Lạc Bồ Tát, tiếng Ấn Độ đọc là Maitreya). Ngài là bậc sẽ được thành Phật, sau đời Phật Thích Ca, hiện bây giờ Ngài ở ngôi Đẳng giác (Bồ Tát thứ 10), Ngài lấy việc làm cho đất nước mình trở nên trang nghiêm, trong sạch, giác ngộ là việc thiết yếu của Ngài, cho nên Ngài đứng thứ nhì.

Ngài Càn Đà Ha Đề (tiếng Ấn Độ là Gandhastin, chữ Hán là Bất Hưu Túc, là chẳng ngừng nghỉ), vì Ngài là người tu hành mãi mãi, lâu đời nhiều kiếp chẳng hề ngừng nghỉ.

Ngài Thường Tinh Tấn là một vị Bồ Tát thường làm lợi lạc cho cả mình và người mà không hề mệt.

Các vị này đều là các vị Bồ Tát ở ngôi rất cao, các Ngài đều phải quyết chí cầu sinh Tịnh độ, vì có ràng các Ngài mong được thấy Phật luôn luôn chẳng rời, mong được nghe pháp luôn luôn chẳng rời, mong được thân cận cúng dường chúng Tăng luôn luôn chẳng rời, có thế thì mới có thể mau chóng viên mãn được Tâm Bồ Đề của mình. (Phép tu Tịnh độ này, về phần Sự là một nhân duyên rất lớn lao, về phần Lý, là một phép tu bí mật tạng, ta chớ nên bỏ qua).

3 - THIÊN, NHÂN CHÚNG

*Đây là nói về Thiên, Nhân chúng
(Chúng cõi Thiên và cõi Nhân)*

KINH VĂN

Hán : Cặp Thích Đế Hoàn Nhân đấng, vô lượng chư Thiên đại chúng cu.

Việt : Cả vua Đế Thích và các vua khác, cùng với các đấng trên cõi Trời, và các cõi khác đông không xiết kể, cùng đến dự hội.

Thích Đế Hoàn Nhân, nguyên tiếng Phạn là Sakra Devanam Indra, chữ Hán là: Nang Vi chúa, hay Nang Thiên chúa, tức làm một vị Thiên vương ở cõi trời Đạo Lợi, ở đỉnh núi Tu Di, cao nhất thế giới.

Chữ Đấng là kiêm cả Hạ đấng và Thượng đấng, tức là các vị vua chúa ở cõi trời dưới vua Đế Thích và các vị ở cõi trời trên vua Đế Thích. Dưới vua Đế Thích có 4 vị Thiên vương ở lưng chừng núi Tu Di. Trên vua Đế Thích ở hư không, còn có vô số các đấng ở các cõi trời khác, tức là 4 cõi Dục giới : Dạ Ma, Đâu Suất, Hóa Lạc và Tha Hóa, 18 cõi Sắc giới và 4 cõi Vô Sắc giới (Tất cả có 2 cõi trời Dục giới ở núi Tu Di và 26 cõi trời ở trên hư không, cộng là 28 cõi).

Chữ Đại chúng cu, là tóm tắt hết cả các giới ở khắp mười phương, cõi trời, cõi người, tám bộ quỷ thần, a tu la, nhân phi nhân, v.v... không một ai là

không đến dự hội nói pháp này, không một người nào là không được thu hút vào trong pháp môn tu Tịnh độ (chỉ vì pháp môn này rất rộng lớn, nên mới mâu nhiệm được như thế).

Đến đây là hết phần Thông tự.

II. - BIỆT TỰ

Từ đây là phần Biệt tự, hay là Phát khởi tự.

Phép tu Tịnh độ, là pháp môn mâu nhiệm, chẳng khá nghĩ bàn, cho nên không có ai biết mà hỏi, tự Phật phải khởi xướng lên. Phật nói cho biết trên cái thế giới kia (Y báo) và nhân vật ở thế giới kia (Chánh báo), để phát khởi cái tâm Tín Nguyện của con người. Lại nữa, trí huệ Phật soi thấy căn cơ của chúng sanh không sai lầm. Phật thấy rõ tất cả đại chúng đây ai cũng có cơ nghe được phép tu Tịnh độ này, ít ra cũng được một trong 4 lợi ích : 1) Nghe rồi thấy toàn thân sung sướng, vui mừng. 2) Nghe rồi sinh tâm thích làm thiện. 3) Nghe rồi chừa bỏ hết tội ác tật xấu. 4) Nghe rồi hiểu thấu vào tới chỗ chánh lý của Thực tướng. Vì lẽ ấy mà Phật chẳng đợi ai hỏi mà tự Phật phát khởi ra phép tu Tịnh độ này. Cũng như trong kinh Phạm Võng, nào có ai biết vị hiệu Phật là gì mà hỏi, cũng là tự Phật khởi xướng lên mà nói rằng : Chính vị hiệu của Ta là Phật Lô Xá Na (Rocana), Ngài Trí Giả cũng cho đoạn kinh là phần Phát khởi tự, Ta lấy

dấy làm tỷ lệ, thì đủ biết đoạn kinh này cũng là phần Phát khởi tự.

KINH VĂN

Hán : Nhĩ thời Phật cáo Trưởng lão Xá Lợi Phất : Tùng thị Tây phương, quá thập vạn ức Phật độ, hữu thế giới danh viết Cực lạc, kỳ độ hữu Phật hiệu A Di Đà, kim hiện tại thuyết pháp.

Việt : Bấy giờ Đức Phật bảo Ngài Trưởng lão Xá Lợi Phất rằng : Từ đây đi về bên Tây phương kia trải qua hết mười muôn ức Phật độ, có một thế giới, gọi là Cực lạc. Cõi ấy có Phật hiệu A Di Đà, hiện đang thuyết pháp.

Pháp tu Tịnh độ là một pháp môn thu nhiếp được cả ba hạng người : Thượng căn, trung căn, hạ căn ; là một pháp môn viên dung tuyệt đối, bất khả tư nghì. Pháp môn này thu được tất cả, vượt được tất cả pháp môn khác, xưa nay chưa thấy nói rõ được như thế. Một pháp môn rất sâu, rất khó tin, cho nên đặc biệt bảo cho người đại trí tuệ. Vì rằng chẳng phải là người trí tuệ đệ nhất, thì chẳng cái nào hiểu ngay được, mà không nghi ngờ. (Đủ thấy người trí tuệ mới tu được, mà người hèn ngu cũng tu được, thực là hai việc lạ bất khả tư nghì).

Hai chữ Tây phương, là Phật bảo : Đi tắt ngang thẳng sang phía Tây, là chỗ hiện dương có cõi Tịnh độ ngay lúc ấy.

Chữ Úc ở đây là 10 triệu. Vậy 10 vạn ức, thành một ngàn ngàn triệu.

Chữ Phật độ, là một khu vực của một vị Phật hóa độ, có một ngàn triệu Thái Dương hệ, trong kinh Phật gọi là một Tam thiên đại thiên thế giới. Nay hãy nói thế nào là một Phật độ (hay là một Tam thiên đại thiên thế giới). Ta lấy ngay quả đất của ta ở đây, ta nói : Quả đất của ta có một núi Tu Di cao nhất, 4 bên : Đông, Tây, Nam, Bắc, mỗi bên là một châu chung quanh có Thiết Vi bọc lấy, châu nào cũng cùng ở dưới một mặt trời, một mặt trăng soi vào. Mỗi châu là một thiên hạ ; quả đất có 4 thiên hạ, cho nên gọi là “Quả tứ thiên hạ”. Một nghìn quả tứ thiên hạ gọi là một “Tiểu thiên thế giới”. Một nghìn Tiểu thiên thế giới gọi là một “Trung thiên thế giới”. Một nghìn Trung thiên thế giới, gọi là một “Đại thiên thế giới”. (Vậy chữ “Tam thiên” ở đây có nghĩa là 1 nhân với 3 lần nghìn, chứ không phải là 3 nghìn, tức là $1 \times 1.000 =$ Tiểu thiên. Lại $1.000 \times 1.000 =$ Trung thiên. Lại $1.000.000 \times 1.000 =$ Đại thiên $= 1.000.000.000 =$ một ngàn triệu). Nay Phật bảo : Phải đi qua 10 vạn ức Phật độ như thế về phía Tây, đến đấy là thế giới Cực lạc.

Hoặc có người hỏi : Có gì Cục lạc ở phương Tây ?

Thưa : Câu hỏi ấy không có nghĩa. Giả sử nói Cục lạc ở phương Đông, thì Ngài lại hỏi : Có gì nó ở Đông ? Câu hỏi ấy chẳng phải là câu nói đùa chơi (hý luận), là gì ? (Không trả lời thế mới là trả lời rất hay, xưa nay càng trả lời nhiều càng thêm hý luận). Huống chi Ngài đi quá ra đến 11 vạn ức Phật độ, Ngài lại nhìn Cục lạc, thì nó lại ở đằng Đông rồi. Ngài còn nghi ngờ gì nữa ?

Câu Hữu thế giới danh viết Cục lạc (Có thế giới gọi là Cục lạc) là nói cái tên quả đất kia, là cái phần Y báo của Phật và nhân dân ở đấy. Y báo là quả báo do nghiệp ý của con người đã tạo ra, để cho con người phải y vào đấy mà sinh sống). Quả đất ấy vận chuyển luôn luôn lúc này qua lúc khác, thành ra nó có 3 đời : Đời trước, đời này, đời sau, cho nên gọi nó là Thế. Quả đất ấy ở trong hư không, chung quanh nó là 10 phương : Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông nam, Tây nam, Đông bắc, Tây bắc, thượng và hạ ; phương nào, nó cũng có giới hạn ở phương ấy, cho nên gọi nó là Giới. Vì nó bị vận chuyển trong tam thế, và nó có giới hạn khắp thập phương, nên gọi nó là “Thế giới”.

Nước Cục lạc, nguyên âm tiếng Brahma, Ấn Độ đọc là Sumati (Tu ma đề), chữ Hán là Cục lạc, An lạc, Diệu ý, An dưỡng, Thanh thái, v.v... nghĩa là một đất nước yên vui, yên ổn đệ nhất, vĩnh viễn

thoát ly hết mọi khổ ; xem xuống dưới còn thích nghĩa rõ hơn.

Nhưng mà, Phật độ nào cũng có 4 cõi, cõi nào cũng chia làm hai : Tịnh độ và Uế độ (Câu này đính chánh lại các chỗ sai lầm) :

1.- Cõi Phạm thánh đồng cư, chỗ nào ngũ trược nặng là Uế độ ; chỗ nào ngũ trược nhẹ là Tịnh độ (nhưng ở Tây phương thì cõi Đồng cư là Tịnh độ, vì phạm với Thánh ở đây cùng một lệ).

2.- Cõi Phương tiện hữu dư. Chỗ nào của người tu phép “Tích không chuyết độ” chứng vào ở đây là Uế độ ; chỗ nào của người tu phép “Thế không xảo độ” chứng vào ở đây là Tịnh độ (nhưng Tây phương thì cõi Phương tiện là Tịnh độ, vì người tu Tiểu thừa ở đây đã hồi tâm).

3.- Cõi Thật báo vô chương ngại, chỗ nào của người tu phép “Thú đệ tam quán” chứng vào ở đây là Uế độ ; chỗ nào của người tu phép “Nhất tâm tam quán” chứng vào ở đây là Tịnh độ (nhưng ở Tây phương thì cõi Thật báo là Tịnh độ vì là chỗ ở của người tu phép “Viên đốn”).

4.- Cõi Thường tịch quang, chỗ nào của người tu “Phận chứng” ở là Uế độ ; chỗ nào của người tu “Cứu kính mãn chứng” ở là Tịnh độ (nhưng ở Tây phương thì cõi Thường tịch quang là Tịnh độ, vì 16 vị Vương tử đều ở đây, phần Bản và phần Tích đều cao).

Cái Thế giới Cực lạc nói ở trong kinh này, chính là cõi Đồng cư Tịnh độ mà 3 cõi Tịnh độ trên cũng có đủ cả ở ngang ngay đấy. (Đây là bàn về Tu đức, đức tu của mình lên cao, nên chỉ có Tịnh độ thôi. Còn bàn về Tịnh đức, thì trong Tịnh đức, dù là một hạt bụi nhỏ li ti cũng thế, trong hạt nào cũng có sẵn đủ 4 Phật độ cả Tịnh và Uế. Nay rút vào phép tu chỉ có 3 món Tín, Nguyện, Hạnh với danh hiệu đức Phật A Di Đà bất khả tu nghĩ, mà khiến được người phạm phu cảm ứng hiện ra ở thế giới Cực lạc một cõi Đồng cư cực kỳ thanh tịnh, mà ở trong những Phật độ khác ở khắp mười phương đều không thể có được, chỉ riêng ở Cực lạc mới có một cõi Đồng cư như thế mà thôi ; có thế thì mới là tôn chỉ phép tu Tịnh độ ở Cực lạc. Xuống dưới này, những chỗ giảng nghĩa về Tịnh độ đều như thế cả).

Câu : Hữu Phật hiệu A Di Đà (có Phật hiệu là A Di Đà), là nói cái tên của đức Giáo chủ kia, là cái phân Chánh báo của vị Phật ở đây (Chánh báo là cái quả báo do nghiệp ý của con người đã tạo ra, nó là chính cái thân con người phải sinh sống ở đây). Xuống dưới này sẽ phiên dịch thích nghĩa rộng nhiều.

Phật phải có 3 thân là : Pháp thân, Báo thân và Ứng thân ; thân nào cũng có thân đơn và thân kép.

Pháp thân đơn là cái tính lý của người tu đã chứng nhận được. Báo thân đơn là những công đức

và trí tuệ của người tu đã tạo ra để chứng thực. Hóa thân đơn là những mẫu sắc hình tượng 32 tướng, 80 hảo của người tu đã hiện ra.

Pháp thân kép thì : 1) Cái Pháp thân tự tính nó vốn trong sạch. (Tự tính thanh tịnh Pháp thân). 2) Cái Pháp thân rất mầu nhiệm đã thoát lìa hết trần cấu (hết mọi phiền não tà kiến như bản).

Báo thân kép thì : 1) Cái Báo thân mình tạo ra để cho mình thụ dụng (Tự thụ dụng Báo thân). 2) Cái Báo thân mình tạo ra để cho người khác thụ dụng (Tha thụ dụng Báo thân).

Hóa thân kép thì : 1) Cái Hóa thân mình thị hiện giáng sinh vào cõi nào (Thị sinh Hóa thân). 2) Cái Hóa thân mình ứng hiện ra (Ứng hiện Hóa thân). Lại còn 2 loại Hóa thân nữa : 1) Hóa thân ở cõi Phật. 2) Hóa thân ở mỗi loài chúng sanh.

Tuy là phân tách ra thân đơn, thân kép của 3 thân thì như thế (mà đây luận về Tín đức), thì thật ra thân của Phật, chẳng phải một, chẳng phải ba, mà là ba, mà là một, chẳng dọc, chẳng ngang, chẳng cùng, chẳng khác, (nói thế nào cũng không đúng, cũng lầm lỗi cả). Thân của Phật, phải thoát hết mọi lỗi lầm ấy, là cái thân chẳng khá nghĩ, chẳng khá bàn.

Nay trong kinh này nói là : “Phật A Di Đà”, thì chính là chỉ vào cái Thị sinh Hóa thân ở trong cõi Đồng cư Tịnh độ, nhưng cũng tức là Báo thân,

tức là Pháp thân đầy (bởi vì thân của Phật là tùy theo 4 cõi ngang nhau mà hiện ra).

Lại nữa, ở trên chữ “Thế giới” và chữ “Phật” đều có một chữ “Hữu”, thì chữ “Hữu” ấy nghĩa là “có”, mà là “có thực”, trong chữ “Hữu” bao hàm 4 nghĩa (Tứ tất đàn : Hoan hỷ, Sinh thiện, Phá ác, Nhập lý).

Nói rằng : “Có thế giới”, “có Phật”, là vì đức Thích Ca muốn nêu lên một cảnh tượng chân thực, khiến cho người tu vui cầu. Vì Ngài đem lời thành thực chỉ bảo cho, khiến người tu phải chuyên chú Nhất tâm. Thế giới Cực lạc và Phật A Di Đà nói ở đây, chẳng phải là cảnh tượng : “Càn thành, Dương diệm” (cảnh ma), chẳng phải là cảnh tượng : “Quyển hiện khúc thị” (cảnh Quyển giáo), chẳng phải là cảnh tượng : “Duyên ảnh hư vọng” (cảnh Tà), chẳng phải là cảnh tượng : “Bảo chân thiên dẫn” (cảnh Tiểu thừa). Nêu ra cảnh chân thật này, là vì Ngài muốn phá mọi cảnh : Ma, Quyển, Tà, Tiểu, (Phá Quyển, là phá cái nguy hiểm trong sách Hoa Nghiêm hợp luận. Phá Tà, là phá cái tập quán của người đời mặt thế ngu mê. Hai điều này rất quan hệ). Lại vì Ngài muốn người tu Tịnh độ chứng sâu vào Thật tướng, là Tâm tính của con người, trong “*có đứ cá*” : có thế giới Cực lạc thật, có thân Phật A Di Đà Phật chỉ cần mình tu niệm là tự khắc hiện ra đầy đủ rõ rệt.

Câu : Kim hiện tại thuyết pháp (nay hiện đang thuyết pháp) đối với hai cảnh tượng hiện có (2 câu trên) là Y báo : Thế giới Cực lạc, là Chánh báo : Thân Phật A Di Đà, thì cảnh tượng : “Nay hiện đang thuyết pháp” đây chẳng phải là cảnh quá khứ đã diệt, cũng chẳng phải là cảnh vị lai chưa thành (Giống như cảnh Phật Thích Ca chẳng ở lâu cõi này và cảnh Phật Di Lạc chưa giáng sinh, là hai thời gian không có Phật để cho mình nương tựa), thì cảnh : “Kim hiện tại thuyết pháp” đây, chính là một cảnh để cho mình nên phát nguyện cầu vãng sanh, để được thân cận Phật, được nghe pháp, được chóng thành Chánh giác.

Lại nữa, hai chữ “Hữu” và chữ “Hiện tại” đây, là lời tựa để khuyên người tu mở lòng “Tín”. Chữ “Thế giới danh viết Cực lạc” là lời tựa để khuyên người tu phát “Nguyện”. Chữ “Phật hiệu A Di Đà”, là lời tựa khuyên người tu phải thực hành cái hạnh tu mẫu nhiệm là : “Trì danh” (tức là niệm Phật).

Lại nữa, chữ “A Di Đà” là lời tựa về Phật ; chữ “Thuyết pháp” là lời tựa về Pháp ; chữ “Hiện tại” trong có hải hội nghe pháp, là lời tựa về Tang, Phật, Pháp, Tang, cùng ở trong một Thập tướng là lời tựa về phần Thể chất. Ý theo vào Thể chất ấy (Nhất thể Tam bảo), mà khởi ra Tín, Nguyện, Hạnh là lời tựa về phần Tôn chỉ. Tín, Nguyện, Hạnh đã thành rồi, tất là được vãng sinh được thấy Phật, được nghe pháp, là lời tựa về phần Lục dụng. Chỉ

có một cảnh giới Phật dùng làm cảnh giới cho tâm mình chăm chú vào (giống như cái kim chỉ nam), chẳng cho một sự tướng nào khác xen lẫn vào tâm mình, đó là lời tựa về Giáo tướng. Lời nói sơ lược, mà ý nghĩa rất chu đáo.

Phần Tựa (cả Thông và Biệt) đến đây là xong.



B. PHÂN CHÁNH TÔNG (CHÁNH TÔNG PHẬN)

Phân chánh tông chia làm 3 :

1) Giải bày rất rộng quả Y báo và quả Chánh báo rất mẫu nhiệm ở quả đất bên kia, để Khai Tâm (mở lòng tin).

2) Đặc biệt khuyên chúng sanh nên cầu đi sinh vào quả đất ấy, để cho chúng sanh Phát Nguyên (Phát khởi chí nguyện bằng lời thể nguyện).

3) Chính bảo người tu phải chấp trì danh hiệu (là niệm Phật) để “Lập Hạnh” (lập hạnh tu).

Ba phần : Tín, Nguyên và Trì danh là tông chỉ thiết yếu của cả một bộ kinh. Phần Tín và phần Nguyên gọi là Tuệ hạnh, là hạnh tu trí tuệ. Phần Trì danh gọi là Hành hạnh, là hạnh tu thực hành. Được sinh Tịnh độ hay là không được sinh, hoàn toàn là bởi mình có Tín và Nguyên hay là không? (Câu nói này vững như núi đá, chẳng thể chuyển dời được). Được sinh ở phẩm cao, hay là ở phẩm thấp, hoàn toàn là bởi mình Trì danh đã lâu năm, hay là mới. Cho nên Tuệ hạnh là cái dẫn đường đi trước, Hành hạnh là phận sự chính tu ; giống như mắt và chân, cả hai đều vận dụng, thì mới đi sinh vào quả đất trong sạch kia được.

I - KHẢI TÍN

a) QUẢ Y BẢO

KINH VĂN

Hán : Xá Lợi Phất bì độ hà cố danh vi **Cục lạc ?**

Việt : Xá Lợi Phất ơi, cỡi ấy vì sao gọi là **Cục lạc ?**

Đoạn này là lời Phật Thích Ca hỏi.

KINH VĂN

Hán : Kỳ quốc chúng sanh vô hữu chúng khổ, đăn thụ chu lạc, cố danh **Cục lạc**.

Việt : Chúng sanh cỡi ấy không có những khổ, chỉ hưởng những vui, bởi thế cho nên gọi là **Cục lạc**.

Đoạn này là lời Phật Thích Ca giải nghĩa thế nào là Cục lạc, trước hết Ngài đem những người được hưởng cái vui ở đây ra mà thích nghĩa.

Chữ Chúng sanh, là tất cả những người được hưởng cái vui ở đây, từ vị Bồ Tát Đẳng giác xuống đến người phàm đều là chúng sanh. Nhưng đây hãy nói về hạng nhân dân thôi, là có ý đem hạng kém nhất ở phẩm hạ hạ để so sánh với người hơn nhất

ở phẩm thượng thượng (cái điểm bất khả tư nghị của tông Tịnh độ là điểm này).

Quả đất Ta bà này khổ mà cũng có cái vui lẫn vào, thực ra cái vui ấy cũng là khổ, Phật gọi nó là Hoại khổ, vì nó chẳng ở lâu với mình, khi nó bị hoại là mình khổ. Còn cái khổ thật, thì Phật gọi là Khổ khổ, vì nó là cái khổ làm thân tâm mình bức bách khổ thật. Lại còn một cái chẳng vui chẳng khổ gì, nhưng Phật cũng gọi nó là Hạnh khổ, vì nó cũng làm cho mình trôi đi đến chỗ khổ. Quả đất Cực lạc bên kia, vĩnh viễn thoát ly cả ba cái khổ ấy, chỉ có những cái vui, mà cái vui ở đây không giống như cái vui ở đây, là cái vui đối đãi với cái khổ, mà ta quen gọi là vui ; có thể mới gọi được là Cực lạc (rất vui).

Nay hãy cứ một chiều mà phân biệt những cái vui như dưới đây :

Cõi Tịnh độ Đông cực có nam trược ác nhẹ, cũng đã không có “8 cái khổ” (1), chỉ hưởng những cái vui ; “chẳng ốm đau, chẳng già, được du hành tự tại, com sẵn của trời, áo sẵn của trời, cùng sum họp với người thượng thiện v.v...”.

Cõi Tịnh độ phương tiện Thánh cư của các vị tu phép Thế không xảo độ, đã không có cái khổ :

(1) 8 cái khổ phân đoạn là : 1) sinh, 2) lão, 3) bệnh, 4) tử, 5) cầu chẳng được, 6) xa lìa người yêu, 7) gặp người oán ghét, 8) thân ngũ ấm bùng bùng như lửa cháy.

“Trầm trệ vắng không”, mà chỉ hưởng những cái vui : “Thần thông, du hí, v.v...”.

Cõi Tịnh độ thật báo trang nghiêm của các vị tu phép : Nhất tâm tam quán, đã không có cái khổ : “Cách biệt chẳng dung hòa”, mà chỉ hưởng cái vui : “Vô ngại bất tư nghị”.

Cõi Tịnh độ cứu kính Thường tịch quang, không có cái khổ : Thân Pháp tính bị thối lậu, Tâm chân thường bị lưu chuyển”, mà chỉ hưởng cái vui : “Rốt ráo đầy đủ xứng hợp với tâm tính mình”.

Còn những chúng sinh bên thế giới Cực lạc, ở cõi Tịnh độ Đồng cư, thì chỉ vì tu phép “Trì danh” mà có nhiều thiện can phức đức ngang với Phật, cho nên được hưởng đầy đủ mọi cái vui ở bốn cõi Tịnh độ trên này.

Lại nữa, cái điểm hơn hết ở thế giới Cực lạc, chẳng ở 3 cõi Tịnh độ trên, mà ở cõi Tịnh độ Đồng cư, vì rằng trông lên, thì những cõi Đồng cư khác ở khắp 10 phương đều kém phần đặc biệt ; mà trông xuống, thì đem đọ với cõi này rất có thể. Vì thế mà kẻ phàm phu thích vào cõi Đồng cư Tịnh độ này được thung dung hơn, được độ thoát siêu việt mau lẹ, ý Phật nói cái khổ, cái vui là ở chỗ này.

Bây giờ Phật Thích Ca lại đem những cái vui để cho người thụ dụng ở cõi ấy ra, mà thích nghĩa cho 2 chữ Cực lạc.

(Đoạn này là Ngài giải thích thêm cho rõ nghĩa 2 câu : “Vô hữu chúng khổ, dân thụ chư lạc” ; ở dưới còn một đoạn thích nghĩa rộng hơn, cũng thế).

KINH VĂN

Hán : Hựu, Xá Lợi Phất, Cự lạc quốc độ, thất trùng lan thuẫn, thất trùng la võng, thất trùng hàng thụ, giai thị tứ bảo, châu tráp vi nhiều, thị cố bỉ quốc, danh vi Cự lạc.

Việt : Lại còn đây nữa, Xá Lợi Phất ơi, cõi nước Cự lạc, bảy lần giậu rào, bảy lần lưới giăng, che bảy hàng cây, toàn bằng tứ bảo khắp cả chung quanh, bởi thế nước kia gọi là Cự lạc.

Chữ Thất trùng (bảy lần), là tiêu biểu 7 khoa Đạo phẩm.

Chữ Tứ bảo (bốn báu), là tiêu biểu 4 đức : Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

Chữ Châu tráp vi nhiều là nói những chỗ ở của Phật và Bồ Tát... rất nhiều vô lượng : “Khắp cả chung quanh” chỗ nào cũng có.

Nói rằng những vật ấy, toàn bằng tứ bảo, thế là công đức của mình sâu lắm mới được thế. Nói rằng : Khắp cả chung quanh, thì các vị Hiền Thánh khác chỗ nào cũng có cả. Đây là nói về cái nhân ở trong và cái duyên ở ngoài đều chân thật đã tạo ra thế giới Cự lạc.

Những vật quý báu trang nghiêm như thế đã được tạo ra ở 4 cái Tịnh độ, đều bởi những phép tu sau này :

1) Ở cái Đông cực Tịnh độ, thì do cái nghiệp “Tàng thượng thiện” đã cảm ứng mà tạo ra, lại cũng vì phép tu “Viên ngũ phẩm quán” nữa ; thể chất của những vật báu này là ngũ trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc) thuộc về loại Duyên sinh thắng diệu.

2) Ở cái Phương tiện Tịnh độ, thì bởi phép tu “Tức không quán trí” đã cảm ứng mà tạo ra, cũng lại bởi phép “Tương tự tam quán” nữa ; thể chất của những vật báu này là ngũ trần thuộc về loại Diệu chân đế vô lậu.

3) Ở cõi Thật báo Tịnh độ, thì bởi phép tu : “Diệu giả quán trí” đã cảm ứng mà tạo ra, cũng lại bởi phép : “Phận chứng tam quán” nữa ; thể chất của những vật báu này là ngũ trần thuộc về loại Diệu tục đế vô tận.

4) Ở cõi Thường tịch quang Tịnh độ, thì bởi phép tu : “Tức trung quán trí” đã cảm ứng mà tạo ra, lại cũng bởi phép : “Cứu kính tam quán” nữa ; thể chất của những vật báu này là ngũ trần thuộc về loại Diệu trung đế xứng tính.

Muốn cho dễ hiểu, thì phân biệt ra có 4 nghĩa như thế, thật ra những vật báu trang nghiêm ở bốn cõi Tịnh độ đều là những vật bởi nhân duyên mà sinh ra gọi là “Nhân duyên sinh pháp” ; vật nào

cũng là Túc không, Túc giả, Túc trung cả. (Đây là nói về Tính đức, y vào Tính đức mà khởi ra Tu đức). Vì thế mà những cảnh vật ở cõi Đông cư Tịnh độ bên thế giới Cực lạc đều viên dung cả Chân và Tục, vô tận vô biên chẳng có hạn lượng nào. (Đây là nói về tu đức, mà hoàn toàn tu đức đều ở trong Tính đức. Có như thế thì mới là tông Tịnh độ của thế giới Cực lạc). Những đoạn giải nghĩa ở dưới này đều phỏng theo một ý nghĩa như thế.

Hoặc có người hỏi rằng : Cõi Thường tịch quang Tịnh độ chỉ là một "*Cõi Lý tính*" thì làm gì mà có được những vật báu trang nghiêm như thế ?

Thưa : Mỗi một vật báu trang nghiêm ấy toàn thể nó là "*Lý tính*", nhưng mỗi một "*Lý tính*" ấy phải có đầy đủ mọi vật trang nghiêm ấy ; có thế mới là quả Y báo rốt ráo của chư Phật. Nếu bảo cõi Tịnh độ Thường tịch quang chẳng có một vật ngũ trần thánng diệu nào cả, thì có khác gì cái cõi "*Thiên chân Pháp tính*" của Tiểu thừa.

Đây là một đoạn thích nghĩa rộng hơn, có 2 đoạn :

1) Thích nghĩa riêng những cái vui để người thụ dụng.

KINH VĂN

Hán : Hựu, Xá Lợi Phất Cực lạc quốc độ, hữu thất bảo trì bát công đức thủy sung mãn

kỳ trung, trì để thuận dĩ kim sa bố địa ; tứ biên giai đạo, kim ngân, lưu ly, pha lê hợp thành Thượng hữu lâu các, diệp dĩ kim ngân, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não, nhi nghiêm súc chi. Trì trung liên hoa, đại như xa luân, thanh sắc thanh quang, huỳnh sắc huỳnh quang, xích sắc xích quang, bạch sắc bạch quang, vi diệu hương khiết.

Việt : Lại còn đây nữa Xá Lợi Phất ơi, cõi nước Cực lạc, có ao Thất bảo, trong ao thường đầy nước bát công đức, đáy ao thuận bằng cát vàng óng ánh ; bốn bên bờ ao, bọc lên, lối đi, làm bằng vàng, bạc, lưu ly, pha lê. Trên có lầu gác, cũng toàn làm bằng vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não. Hoa sen trong ao, to bằng bánh xe, màu xanh sáng xanh, màu vàng sáng vàng, màu đỏ sáng đỏ, màu trắng sáng trắng, nhiệm mầu thơm sạch.

Đoạn trên kia là Phật nói rõ những chỗ ở của người bên Cực lạc ; đoạn này Phật nói rõ những chỗ sinh ra người ở bên Cực lạc.

Thất bảo là 7 của báu : 1) vàng 2) bạc và 5 thứ ngọc có 5 màu : lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não. Hồ ao và mọi cảnh vật đều là Thất bảo tạo thành, thì không giống như cảnh vật ở cõi này toàn là đất với đá.

Nước có tám công đức :

- 1) Trùng thanh (lặng trong), khác với nước ở đây vẫn đục.
- 2) Thanh lãnh (man mát), khác với nước lạnh quá, nóng quá.
- 3) Cam mỹ (ngon ngọt), khác với nước mặn quá, nhạt quá.
- 4) Khinh nhuyễn (mềm nhẹ), khác với nước nặng chìm.
- 5) Nhuận trạch (dướm nhuận bóng láng), khác với thứ nước ướt át, thối nát, phai mầu, nhạt nhạt.
- 6) An hòa (yên ổn hòa nhã), khác với thứ nước chảy mau và dữ tợn.
- 7) Trừ cơ khát (trừ hết đói khát), khác với thứ nước sinh ra lạnh bụng.
- 8) Trường dưỡng chu can (nuôi lớn mọi can), khác với mọi thứ nước làm tổn hoại mọi can, làm rối loạn tạng bệnh, làm chìm đắm v.v...

Chữ *sung* mãn kỳ trung (trong ao thường đầy), thì khác với những ao khi thì khô kiệt, khi thì ràn rụa. - Đáy ao thuận bằng cát vàng khác với đáy ao thuận bùn nhơ.

— Bạc lên, lối đi làm bằng Tứ bảo thì khác với bằng đá gạch. - Chữ *Giai* là bạc lên. Đạo là lối đi bằng phẳng. — Nhà nhiều tầng là *Lâu*. Lầu cao chót vót là *Các*. Lầu các bằng Thất bảo, khác với

ở đây làm bằng gỗ đất sơn xanh đỏ. Lầu các là chỗ ở và chỗ hội họp thuyết pháp. Người tu hành một khi được ở trong bào thai hoa sen trên ao Thất bảo nở ra, lên ngay bờ ao, đi vào Pháp hội, thấy Phật nghe Pháp.

Hoa sen to bằng bánh xe. Bánh xe đây là bánh xe bằng vàng của vua Chuyển luân vương, to đến 40 dặm. Đây là nói hoa nhỏ nhất cũng bằng bánh xe ; nếu căn cứ vào kinh Quán Vô Lượng Thọ thì có hoa nhỏ, có hoa lớn lắm chẳng có hạn lượng nào, vì rằng thân hình những người sinh ra ở cõi Tịnh độ Đồng cư, không ai giống ai.

Hoa sen xanh, tiếng Ấn Độ gọi là Ưu bát la.

Hoa sen vàng gọi là Câu vật đầu.

Hoa sen đỏ gọi là Bát đầu ma.

Hoa sen trắng gọi là Phần đà lợi.

Bởi vì thân người sinh ra đã có hào quang, cho nên ở trong bào thai hoa sen có ánh sáng. Hoa sen ở bên Cực lạc có rất nhiều mẫu, nhiều ánh sáng, mà đây chỉ nói qua 4 mẫu thôi.

Bốn chữ : “Vi, Diệu, Hương, Khiết”, là tán thán 4 đức của hoa sen : hoa chỉ có chất mà không có hình nên gọi là Vi ; các hoa giao chấp vào với nhau, không hề chướng ngại, nên gọi là Diệu ; hoa không có hình thì sạch, không có bụi trần bám vào, nên gọi là Khiết. Còn chữ Hương thì có nghĩa là mùi thơm. Bào thai hoa sen đủ có 4 đức quý như thế, thì cái thân sinh ra đủ biết quý là dường nào.

Đây là đoạn kết, nói về sức mạnh của Phật đã tạo ra những cảnh vật trang nghiêm ấy.

KINH VĂN

Hán : Xá Lợi Phất, Cực lạc quốc độ, thành tựu như thị công đức trang nghiêm !

Việt : Xá Lợi Phất này, cõi nước Cực lạc, chỉ lấy công đức mà tạo thành được trang nghiêm thế đấy !

Đoạn văn trên đã nói rõ chỗ ở và chỗ sinh ra có rất nhiều vật báu trang nghiêm như thế ; đoạn văn này Phật bảo cho biết những vật trang nghiêm, đều bởi công đức xứng hợp với tâm tính của Phật A Di Đà có chí nguyện rất lớn và hạnh tu rất lớn nên mới tạo thành được trang nghiêm như thế (Cái nghĩa này là nói về Phật nguyện, Phật tu, Phật tạo thành). Vì Ngài có tâm đức lớn nên mới có khả năng tạo ra được nhiều vật báu trang nghiêm khắp cả 4 cõi Tịnh độ. Và thu được hết thấy bậc phạm bậc Thánh ở khắp 10 phương, suốt 3 đời, đều khiến cho được đi sinh vào cõi ấy.

Lại nữa, Phật A Di Đà đã dùng chí nguyện rất lớn của Ngài để làm cái nhân có rất nhiều thiện căn cho chúng sanh, và dùng cái hạnh tu rất lớn của Ngài để làm cái duyên có rất nhiều phúc đức cho chúng sanh ; cái nhân cái duyên ấy đã khiến cho người nào có tâm Tín, Nguyện, Trì danh, thì cứ mỗi tiếng niệm Phật là tạo thành được những

cảnh vật công đức trang nghiêm như thế, mà đều là đã tạo thành rồi, chứ chẳng phải nay mới tạo hay là mai mới tạo (Cái nghĩa này là nói về chúng sanh niệm Phật, chúng sanh tạo thành. Nhưng ai có hiểu mới thể nhận được). Như thế thời nghĩa là chúng sanh cứ lấy những vật báu trang nghiêm của Phật A Di Đà, để làm bản chất tạng thượng (làm vốn) mà phát khởi ra mọi vật báu trang nghiêm ở trong tâm của chúng sanh (câu này nói rõ được cả phần tính và phần tướng đầy đủ sáng suốt triệt để hết phép tu Tịnh độ). Hoàn toàn của Phật tức là của chúng sanh ; hoàn toàn của người khác, tức là của mình, cho nên nói rằng : Đã tạo thành được những vật báu trang nghiêm như thế đấy. (Hội họp cả hai nghĩa ở trên lại, thành một nghĩa này).

Đoạn văn kinh dưới đây là Phật Thích Ca đem cả người được thụ dụng và những vật để cho người thụ dụng, họp lại mà thích nghĩa chữ Cực lạc.

Trước hết đem cả 5 căn với 5 trần họp lại mà thích rõ nghĩa thụ dụng. Sau mới đem Nhĩ căn và Thanh trần riêng ra mà thích rõ nghĩa thụ dụng ⁽¹⁾.

(1) Người ta phải có 6 căn để mà hưởng thụ cái vui, là nhĩ căn, nhãn căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn và ý căn. Những cái để cho người ta hưởng thụ có 6 trần, là : Thanh trần, sắc trần, hương trần, vị trần, xúc trần và pháp trần. Mỗi căn đối với một trần, phát ra 6 cái biết, vui hay khổ, gọi là Lục thức. Sau căn, sáu trần, sáu thức cộng lại thành 18 giới, tức là hết thấy mọi nhân vật ở các thế gian, Phật gọi là Pháp giới.

KINH VĂN

HÁN : Hựu, Xá Lợi Phát, bi Phật quốc độ thường tác thiên nhạc, huỳnh kim vi địa, trú dạ lục thời, vũ thiên Mạn đà la hoa. Kỳ độ chúng sanh thường dĩ thanh đán, các dĩ y kích, thành chúng diệu hoa, cúng dường tha phương thập vạn ức Phật ; tức dĩ thực thời, hoàn đáo bốn quốc, phạn thực kinh hành.

VIỆT : Lại còn đây nữa, Xá Lợi Phát ơi, nước kia thường nghe lưng trời hòa nhạc, mặt đất thuần vàng, ngày đêm sáu buổi, hoa Mạn đà la, rắc xuống như mưa. Chúng sanh nước kia, thường ngày sáng sớm, đều lấy vật áo, đựng các thứ hoa, mầu thơm đẹp lạ, đi cúng phương xa, mười muôn ức Phật ; chỉ trong giờ ăn, lại về ngay nhà, cơm xong đi dạo.

Âm nhạc của trời đất ở trên lưng chừng hư không, là Thanh trần. Mặt đất thuần vàng, là Sắc trần. Các thứ hoa là Hương trần và Sắc trần. Các món ăn là Vị trần. Đựng hoa đi cúng Phật, tung hoa và đi dạo chơi là Xúc trần. Đây là Phật Thích Ca nói về 5 căn của chúng sanh đối với 5 trần của mọi vật, để mà hưởng thụ mọi cái vui.

Hai chữ Thường tác, tức là thường thường động tác khởi lên suốt cả 6 buổi (Lục thời).

Huỳnh kim vi địa, là nói cái thể chất của quả đất Cực lạc thuần là vàng cả, nhưng còn có cả Thất bảo trang nghiêm ở trên mặt đất nữa.

Lục thời, theo tục ở Ấn Độ, chia ngày ra làm 3 buổi gọi là : Sơ phận, trung phận, và hậu phận. Đêm cũng thế, cũng chia làm 3 phần : Sơ, trung, hậu ; gọi chung cả ngày và đêm có 6 phần, tức là Trú dạ lục thời.

Đối với thân Phật A Di Đà và nhân dân ở quả đất Cực lạc, thì không có thời gian, làm gì có ngày, có đêm, có 3 buổi và 6 buổi. Bởi vì ở Tịnh độ người (chánh báo) và vật (y báo) đều có ánh sáng, chẳng cần đến ánh sáng của mặt trời soi cho mới gọi là ngày, cũng chẳng cần đến ánh sáng của mặt trăng mới gọi là đêm. Lúc nào cũng sáng luôn luôn như thế, thời gian ấy là một ngày sáng tươi dài vô hạn, thì còn làm gì có lúc nào là ngày và lúc nào là đêm. Nhưng đối với những cái thân chúng sanh (chính báo) ở quả đất Ta bà (y báo), đều tối tăm mù mịt, thời gian ấy chỉ là một đêm buồn rầu dài vô hạn ; chỉ vì lúc nào nhờ có ánh sáng mặt trời soi cho, thì gọi là ngày, lúc nào không có ánh sáng ấy gọi là đêm. Vì có ngày có đêm, nên mới chia cái quang đời sinh sống của mình ra làm 3 đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Lý thực ra, thì chẳng ở đâu có thời gian, chẳng có ngày, chẳng có đêm, mà chỉ là có trí sáng, hay là không có trí sáng mà thôi. Trong đoạn văn này, Phật Thích Ca nói : 6 buổi ngày đêm ở

Tịnh độ, là ý Phật thuận theo tu tưởng của chúng sanh ở quả đất tối mù, có thời gian, có ngày có đêm, mà Phật nói ra thế, để cho họ dễ hiểu, dễ so sánh cái thời gian của họ đây mà thôi.

Mạn đà la, là tiếng Ấn Độ, chữ Hán là “Thích ý” hay là “Bạch hoa”. Ý kích là cái dụng hoa. Ba chữ Chúng diệu hoa (*các thứ hoa màu thơm đẹp lạ*), thì rõ ràng không phải là chỉ có một thứ hoa Mạn đà la. Lý ung phải có 4 thứ hoa, như trong Diệu kinh đã nói, để làm tiêu biểu cho 4 nhân tu hành.

Dem hoa đi cúng Phật ở nhiều phương khác là tiêu biểu cái nhân chân thực biết đi đến cái quả tốt cực điểm (quả Phật) ; quả đức ấy nhiều lắm, ở khắp cả đâu đâu cũng có. Nay hãy căn cứ vào quả đất Ta bà này, mà nói rằng đi cúng những 10 vạn ức Phật, là ý nói rằng sau khi mình đã được sinh sống ở Cực lạc rồi, mình lại trở về cúng Phật Thích Ca, Phật Di Lặc ở đây cũng chẳng khó gì. Nếu lại được sức thần thông của Phật A Di Đà thêm vào cho mình, thì xa đến đâu mà mình chẳng đi đến được.

Chữ Thực thời là giờ ăn, có nghĩa là “giờ ăn sáng sớm”, cho nên mới có chữ Túc dĩ là “ở ngay” trong cái buổi “sáng sớm” (Thanh dần) ấy, đi cúng Phật rồi về mới ăn. Trong một buổi sáng sớm, đi cúng hết 10 vạn ức Phật rồi về mới ăn sáng, thì đi nhanh biết chừng nào, đủ rõ phép “Thần túc” (chân

thân) của người bên Tịnh độ, đi mau lắm, chẳng khá nghĩ bàn, mau như là không phải bước ra khỏi quả đất ấy mà đã đi hết khắp cả 10 phương rồi, chẳng cần đến hết một buổi sáng sớm mà đã trở về.

Đoạn văn này tỏ rõ cho ta hiểu : Ở bên Cực Lạc, một tiếng bặt ra, một hạt bụi trần, một sát na ⁽¹⁾ cho đến một khi bước chân, một khi búng ngón tay, giờ phút nào cũng cùng với Tam Bảo ở khắp 10 phương, cùng thông suốt giao chấp với nhau không hề có chướng ngại. Lại tỏ rõ cho ta hiểu rằng : Ở cõi Ta bà này trước ác nghiệp chướng nặng lắm, đối với cõi Cực lạc chẳng cách xa đâu mà thành ra cách xa ; sinh sống ở Cực lạc, thời công đức rất sâu, đối với cõi Ta bà tuy có cách xa, mà chẳng thấy cách xa chút nào.

Bốn chữ Phạn thực kinh hành (~~com~~ xong đi đạo), có nghĩa là nghĩ đến cái an, thì nó đến ngay, chẳng cần phải sửa soạn ; ăn rồi mâm bát tự nó bay đi, chẳng cần phải cất dọn, cứ việc đi đạo trên mặt đất thuần vàng, xem hoa, nghe âm nhạc vui chơi, mà vẫn tự thấy tiến bước tu hành không ngừng.

(1) Sát na là tiếng Ấn Độ, ta gọi là một loáng, là một thời gian ngắn hơn một giây đồng hồ nhiều lắm.

ĐOẠN VĂN KẾT THỊ KINH VĂN

Hán : Xá Lợi Phất, Cự lạc quốc độ, thành tựu nhu thị công đức trang nghiêm !

Việt : Xá Lợi Phất này, cõi nước Cự lạc, chỉ lấy công đức, mà tạo thành được trang nghiêm thế đấy !

Đây là đoạn kết thứ hai (*giải nghĩa cũng như đoạn thứ nhất ở trang 51*).

Đoạn văn trên, Phật Thích Ca đã hợp 5 căn với 5 trần lại mà thích nghĩa thụ dụng.

Đoạn này Phật đem riêng “Nhĩ căn” với “Thanh trần” ra mà thích nghĩa thụ dụng ; bởi vì ở quả đất này, nhĩ căn của người ta rất thông lợi, cho nên Phật đem riêng cái tiếng nói pháp ra mà thích nghĩa thụ dụng cho thật rộng thật rõ ràng (Để cho mình hiểu rõ sang đây được hưởng cái vui nghe pháp nhiệm mầu chóng ngộ đạo). Chứ thực ra, thì ở bên Cự lạc, thu hút được hết mọi căn cơ trong pháp giới ; trong 5 trần ở bên ấy, mỗi một trần, trần nào cũng phát sinh ra được hết thấy mọi pháp môn - Đoạn này chia làm hai :

- 1.- Hóa ra tiếng nói pháp của loài hữu tình.
- 2.- Hóa ra tiếng nói pháp của loài vô tình.

Đây là tiếng nói pháp của loài hữu tình, tức là tiếng chim nói pháp rất lợi ích

KINH VĂN

Hán : Phục thứ, Xá Lợi Phát, bì quốc thường hữu chủng chủng kỳ diệu tạp sắc chi diệu : Bạch hạc, khổng tước, anh vũ, xá lợi, ca lăng tần già, cộng mạng chi diệu, thị chu chúng diệu, trú dạ lục thời, xuất hòa nhã âm, kỳ âm diễn xướng : Ngũ căn, Ngũ lục, thất Bồ đề phận, bát Thánh đạo phần như thị đẳng pháp kỳ độ chúng sinh văn thị âm dĩ, giai tất niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

Việt : Rồi lại còn nữa, Xá Lợi Phát ơi, nước kia thường có nhiều các loài chim, màu đẹp vẻ lạ, như chim hạc trắng, chim vẹt, chim công, Xá lợi, cộng mạng, Ca lăng tần già, những đàn chim ấy, ngày đêm sáu buổi, tiếng hót hòa nhã, diễn ra các pháp : Ngũ căn, Ngũ lục, thất Bồ đề phận, bát Thánh đạo phần, và nhiều phép khác, cũng như thế nữa. Chúng sanh nước kia, nghe tiếng ấy rồi, đều vui niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

Câu : Chủng chủng kỳ diệu tạp sắc, là nói các loài chim có nhiều và đẹp lạ. Câu dưới kể qua có 6 loại : Chim Xá lợi, là tiếng Ấn Độ. Ở đây trước kia bảo là loài chim Thu lộ (loài cò). Ngài Kỳ Thiên sư bảo là loài chim Xuân Oanh, có lẽ phải hơn. Chim Ca lang tần già, là tiếng Ấn Độ, chữ Hán là Diệu âm (tiếng hay), vì loài chim này, chưa ra khỏi vỏ trứng tiếng hót đã hay hơn các loài chim. Chim

Cộng mạng, là loài chim một thân có hai đầu, 2 thân thức riêng biệt cùng chung một Báo thân. Hai giống chim này ở vùng Tuyết Sơn bên Ấn Độ cũng có. Những chim ở Cực lạc không phải là thật giống chim ở đây đâu, Phật chỉ nói cho biết mấy thứ chim nó hơi giống với những con chim ở đây mình yêu quý nhất đấy mà thôi.

Ngày đêm sáu buổi, phát ra tiếng hót, thời dù biết ở bên Tịnh độ không có lúc nào chim phải đậu yên, mà gọi là lúc đêm tối. Vì thân người hay thân chim đều ở trong hoa sen hóa sinh ra, vốn không có tính ngủ, cho nên không cần phải có đêm để nằm yên.

Những phép : Ngũ căn, Ngũ lực, thất Bồ đề phận, bát Thánh đạo phần là những phép ở trong 37 phẩm Trợ đạo kể ra như sau này :

I - TỨ NIỆM XÚ (Bốn chỗ nghĩ) :

- 1) Thân niệm xú : *Nghĩ chỗ thân mình là bán.*
- 2) Thọ niệm xú : *Nghĩ chỗ mình hưởng thọ là khổ.*
- 3) Tâm niệm xú : *Nghĩ chỗ tâm mình biến đổi, là vô thường.*
- 4) Pháp niệm xú : *Nghĩ chỗ các pháp không thực có là vô ngã.*

II - TỨ CHÍNH CĂN (Bốn việc chánh cần phải làm ngay) :

- 1) Dĩ sinh ác pháp, linh đoạn : *Những ác pháp đã sinh ra rồi, phải đoạn trừ ngay.*
- 2) Vị sinh ác pháp, linh bất sinh : *Những ác pháp chưa sinh ra, phải cấm ngay không cho sinh ra.*
- 3) Vị sinh thiện pháp, linh sinh : *Những thiện pháp chưa sinh ra, phải cho sinh ra ngay.*
- 4) Dĩ sinh thiện pháp, linh tăng trưởng : *Những thiện pháp đã sinh ra rồi, phải làm cho nó lớn mãi lên.*

III - TƯ NHƯ Ý TỨC (Bốn phép đủ như ý) :

- 1) Dục như ý tức : *Định muốn như ý.*
- 2) Tiến như ý tức : *Tinh tấn đủ như ý.*
- 3) Tâm như ý tức : *Tuệ tâm đủ như ý.*
- 4) Tư duy như ý tức : *Suy nghĩ đủ như ý.*

IV - NGŨ CĂN (Năm căn bản = cội gốc).

1) Tín căn : *Tín các pháp chánh đạo và các pháp trợ đạo, gọi là Tín căn.*

2) Tinh tấn căn : *Thực hành các pháp thiện về chánh đạo và trợ đạo, cần cầu làm mãi chẳng ngừng, gọi là Tinh tấn căn.*

3) Niệm căn : *Chỉ nghĩ các pháp thiện về chánh đạo và trợ đạo, không còn nghĩ đến pháp nào khác nữa gọi là Niệm căn.*

4) **Định căn** : Thu nhiếp tâm mình vào trong các thiện pháp về chánh đạo và trợ đạo, cùng ứng hợp với nhau, không cho tán loạn, gọi là Định căn.

5) **Tuệ căn** : Làm mọi thiện pháp về chánh đạo và trợ đạo và quán tưởng 4 Diệu đế : Khổ, tập, diệt, đạo, gọi là Tuệ căn.

V - NGŨ LỰC (Năm sức mạnh làm cho 5 câu vững chật) :

1) **Tín lực** : Làm cho Tín căn lớn lên, phá hết nghi hoặc, tà tín và phiền não, gọi là Tín lực.

2) **Tinh tấn lực** : Làm cho Tinh tấn căn lớn lên, phá hết mọi thân lười biếng và tâm lười biếng, thành được việc xuất thế lớn lao, gọi là Tinh tấn lực.

3) **Niệm lực** : Làm cho Niệm căn lớn lên, phá hết mọi tà niệm, thành tựu được công đức chánh niệm xuất thế gian, gọi là Niệm lực.

4) **Định lực** : Làm cho Định căn lớn lên, phá hết mọi tư tưởng lăng xăng rối loạn, phát ra được mọi sự thiền định, gọi là Định lực.

5) **Tuệ lực** : Làm cho Tuệ căn lớn lên, ngăn được hết thông mê hoặc và biệt mê hoặc. Phát ra được trí tuệ chân vô lậu, gọi là Tuệ lực.

VI- **THẤT BỐ ĐỀ PHẦN**, hay là **Thất Giác phần** (Bảy phần Giác ngộ) :

1) **Trạch pháp giác phần** : Khi trí tuệ mình soi xét mọi Pháp, khéo phân biệt được chân pháp với

giá pháp, chẳng lấy lầm phái pháp tà nguy, gọi là Trách pháp giác phần (Phần giác ngộ biết chọn pháp).

2) Tinh tiến giác phần : Khi mình tinh tiến tu hành mọi đạo pháp, khéo hay giác ngộ, đừng tu lầm phái những khó hạnh vô ích, thường chuyên cần để tâm vào trong mọi chân pháp mà tu hành, gọi là Tinh tiến giác phần (Phần giác ngộ tinh tiến).

3) Hỷ giác phần : Nếu tâm mình tu đắc pháp mà mừng, nên giác ngộ rằng cái mừng ấy chẳng phải là y vào pháp điền đảo mà mừng, mà chính là y vào pháp chân thực mà mừng, gọi là Hỷ giác phần (Phần giác ngộ vui mừng).

4) Trừ giác phần : Khi mình đoạn trừ được cái tâm tà kiến và mọi thứ phiền não : Tham, sân, si, mạn, nghi v.v... nên giác ngộ rằng mình đã đoạn trừ được mọi giống tà nguy, chẳng tổn hại đến thiện căn chân chính, gọi là Trừ giác phần (Phần giác ngộ đoạn trừ).

5) Xả giác phần : Khi mình lia bỏ hẳn được những cánh vật mà mình đã ham mến nhớ niệm đến hoài, nên giác ngộ rằng cánh vật lia bỏ ấy là hư nguy, chẳng phải thực có, vĩnh viễn chẳng nhớ đến nữa, gọi là Xả giác phần (Phần giác ngộ lia bỏ).

6) Định giác phần : Khi tâm mình đã phát ra được mọi Thiên định, nên giác ngộ rằng những Thiên định ấy là giá, chẳng sinh ra mơ tưởng yêu

nó, thấy nó làm gì nữa, gọi là Định giác phần (Phần giác ngộ cách định).

7) Niệm giác phần : Khi mình tu đạo Xuất thế, phải giác ngộ sao cho lúc nào Định và Tuệ cùng ngang nhau. Hoặc khi tâm mình bị chìm lịm mất, phải nhớ niệm ngay đến 3 phần giác ngộ : Trạch pháp, Tinh tiến và Hỷ, để mà soi xét cho tâm mình phần khởi lên. Hoặc khi tâm mình bông bột nào động, phải nhớ niệm ngay đến 3 phần giác ngộ : Trừ Xá và Định, để mà nhiếp trì cái tâm mình lại, làm cho nó điều hòa thích trung, gọi là Niệm giác phần (Phần giác ngộ chánh niệm).

VII - BÁT THÁNH ĐẠO PHẦN hay là **Bát chánh đạo phần** (Tám phần Thánh đạo) :

1) Chánh kiến : Tu phép quán : soi rõ mọi hạnh tu vô lậu (1), thấy rõ ràng 4 Diệu đế, gọi là Chánh kiến (Thấy chân chánh).

2) Chánh tư duy : Dùng cái tâm vô lậu cùng ứng hợp, động phát ra suy nghĩ, tính toán hiểu biết, khiến cho tâm lớn lên vào với tâm Đại Niết Bàn, gọi là Chánh tư duy (Suy nghĩ chân chánh).

3) Chánh ngữ : Dùng trí tuệ vô lậu trừ diệt 4 tà mệnh, (2) thu nhiếp mọi khẩu nghiệp vào trong mọi chánh ngữ, gọi là Chánh ngữ (Nói chân chánh).

(1) Vô lậu là không chảy ra, tức là trong sạch, không còn mọi phiền não xấu xa bẩn thỉu chảy ra.

(2) Tà mạng : Các Tỳ kheo, làm việc chẳng đúng như pháp để sống gọi là tà mạng, nghĩa là cái mạng sống gian tà. Có 4 tà mạng : 1) Làm ruộng, làm

4) Chánh nghiệp : Dùng trí tuệ vô lậu trừ diệt mọi tà nghiệp ở thân mà ra, để yên thân vào trong mọi nghiệp chân chánh thanh tịnh, gọi là Chánh nghiệp (Nghiệp chân chánh).

5) Chánh mạng : Dùng trí tuệ vô lậu trừ diệt trừ suốt cả 5 tà mạng ⁽¹⁾ ở 3 nghiệp : Thân, khẩu, ý để yên trong mạng sống chân chánh thanh tịnh, gọi là Chánh mạng (Mạng sống chân chánh).

6) Chánh tinh tấn : Dùng trí tuệ vô lậu cùng ứng hợp cân mãn tinh tấn tu đạo Niết Bàn, gọi là Chánh tinh tấn (Tinh tấn chân chánh).

7) Chánh niệm : Dùng trí tuệ vô lậu cùng ứng hợp mà nhớ niệm đến mọi pháp chánh đạo và trợ đạo, gọi là Chánh niệm (Nhớ niệm chân chánh).

8) Chánh định : Dùng trí tuệ vô lậu cùng ứng hợp vào Thiên định, gọi là Chánh định (Thiền định chân chánh).

Trong 7 phép tu này, gọi là Thất khoa, có tất cả là 37 đạo phẩm. Tuy rằng tất cả 4 giáo môn, ai

vườn, làm thuốc để kiếm cơm áo, gọi là Hạ khẩu thực. 2) Làm những phép ngửa xem trăng, sao, mặt trời, mưa, gió, sấm, sét, chớp để kiếm cơm áo, gọi là Ngưỡng khẩu thực. 3) Ninh hỏi những người hào phú, quyền thế, đi sứ 4 phương, nói khoát kiếm nhiều lợi, gọi là Phương khẩu thực. 4) Học những phép bùa chú tà thuật, bói toán kiết hung, để kiếm cơm áo, gọi là Duy khẩu thực.

- (1) Lại có 5 loại tà mạng nữa : 1) Giả vờ hiện ra tướng mạo kỳ dị. 2) Nói khoe công đức của mình. 3) Xem tướng kiết hung để thuyết pháp cho người ta nghe. 4) Cất tiếng nói to cho có oai để người ta kính sợ. 5) Nói khoe được nhiều của cúng dường, để người ta đóng tâm. Năm tà mạng này cũng cốt để kiếm cơm áo nuôi thân. Sống như thế không phải là Chánh mạng.

cũng phải tu 37 đạo phẩm, nhưng công phu tu luyện và phương pháp, thì mỗi giáo môn một khác, (nghĩa này có công đính chánh mọi sai lầm xưa nay), sẽ kể như sau này :

Bốn giáo môn là : Tạng, Thông, Biệt, Viên.

I- Y vào sinh diệt Tứ đế mà tu, tức là 37 đạo phẩm của Tạng giáo. (Giáo lý của Tiểu thừa thấy Tứ đế có thực sinh, thực diệt).

II- Y vào Vô sinh diệt Tứ đế mà tu, tức là 37 đạo phẩm của Thông giáo (Giáo lý Phổ thông của Bồ Tát, thấy Tứ đế là không, chẳng có thực sinh, thực diệt).

III- Y vào Vô lượng Tứ đế mà tu, tức là 37 đạo phẩm của Biệt giáo (Giáo lý riêng biệt của Bồ Tát, thấy Tứ đế có nhiều vô lượng hình tướng khác nhau).

IV- Y vào Vô tác Tứ đế mà tu, tức là 37 đạo phẩm của Viên giáo (Giáo lý viên mãn hoàn toàn của Bồ Tát, thấy Tứ đế chỉ là huyền ảnh trong tâm Bồ Đề, không ai tạo tác ra nó).

Đạo phẩm của Tạng giáo, gọi là pháp môn Bán tự, một phép tu “mới có một nửa” : ở Tịnh độ, ngũ trược rất nhẹ, tựa hồ chẳng cần đến Pháp môn này. Nhưng vì có người Tiểu thừa sinh sang đây, trước đã học thuộc rồi, hoặc có giả tạm dùng chăng.

Đạo phẩm của Thông giáo, gọi là Đại thừa sơ môn, một pháp môn bắt đầu vào bậc Đại thừa, pháp môn phổ thông ; tất cả người trong 3 bậc Tam thừa :

(Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát) đều phải theo, cho nên ở bên Tịnh độ, phần nhiều hay nói đến.

Đạo phẩm của Biệt giáo gọi là Độc Bồ Tát pháp, một pháp môn đặc biệt riêng cho một bậc Bồ Tát ; ở hai cõi Tịnh độ Đông cực và Phương tiện, phần nhiều hay nói đến.

Đạo phẩm của Viên giáo, gọi là Vô thượng Phật pháp, một pháp môn trên hết tu thành Phật ; ở khắp 4 cõi Tịnh độ, người nào có lợi căn cũng được nghe (có thể mới là Tông Tịnh độ ở Cực lạc).

Bốn chữ : Như thị đẳng pháp (*còn nhiều phép khác cũng như thế nữa*). Thì 2 chữ : Đẳng pháp là còn nhiều phép khác, tức là 3 phép : Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc ở trên 4 phép : Ngũ can, Ngũ lục, Thất bồ đề phần, Bát thánh đạo phần. Chữ Đẳng pháp ấy lại còn là vô lượng pháp môn khác nữa, là những phép : Tứ nhiếp, Lục độ, Thập lục, Tứ vô sở úy v.v...

37 đạo phẩm này, tuy là thu được hết mọi pháp môn, nhưng mà cơ duyên của người tu chẳng giống nhau, cho nên những đạo phẩm ấy, có khi rút lại, có khi mở rộng, thành ra danh nghĩa nó không giống nhau, là cốt để tùy chỗ người muốn nghe mà diễn giảng, khiến cho người nhớ niệm đến Tam Bảo, phát khởi tâm Bồ Đề, phục diệt mọi phiền não. Vì người ta có thấy rõ tâm Đại từ và Uy quang của Phật bất khả tư nghì, thì mới niệm Phật. Có vui mừng Pháp nhập vào tâm, có món ăn Pháp sung túc vào

thân, thì mới niệm Pháp. Có được cùng Tăng chúng cùng được nghe, được học tập, được nhất tâm tu chúng, thì mới niệm Tăng (3 câu này, câu nào cũng đủ 4 lợi ích, xem trong bài thích nghĩa niệm Tam Bảo ở dưới sẽ rõ).

Cái tâm năng niệm của người ta, tức là phép Tam quán (Quán không, quán giả, quán trung). Cái cảnh sở niệm của người ta, tức là Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng). Cảnh sở niệm (hay là sở quán) có chia ra là : Biệt tướng (tướng riêng biệt). Nhất thể (cùng một thể chất) và ý nghĩa của 4 giáo môn, Tam đế, quyển và thực, mỗi cảnh mỗi khác, như đã nói trên, xem lại chỗ nói về 37 đạo phẩm sẽ rõ.

Đoạn văn kinh dưới đây là Phật Thích Ca giải nghĩa tại sao ở Cực Lạc lại có loài chim là loài ác thú.

KINH VĂN

Hán : Xá Lợi Phất, nhữ vật vị thứ điều thực thị tội báo sở sinh. Sở dĩ giả hà ? - Bỉ Phật quốc độ vô tam ác đạo. Xá Lợi Phất, kỳ Phật quốc độ thượng vô ác đạo chi danh, hà hưởng hữu thực. Thị chư chúng điều giai thị A Di Đà Phật dục linh Pháp âm tuyên lưu biến hóa sở tác.

Việt : Xá Lợi Phất này. Ông chớ bảo rằng : Những loài chim ấy, thực vì tội báo, phải làm

kiếp chim. Là vì lẽ sao ? - Vì nước Phật kia không bao giờ có ba loài ác đạo. Xá Lợi Phất này, trong nước Phật kia, cái tên ác đạo còn không thấy có, huống chi lại có ác đạo thật ư ? Những chim ấy là Phật A Di Đà, muốn cho tiếng Pháp chan hòa khắp nơi, mà biến hóa ra.

Lời Phật hỏi và Phật thích nghĩa ở đoạn văn này rất dễ hiểu. Nhưng giả sử có người hỏi rằng : Những con chim ấy, như là Bạch hạc v.v... chẳng phải là cái tên ác đạo là gì, mà Phật lại bảo : *Cái tên ác đạo còn không thấy có ?*

Thưa : Đã chẳng phải là tội báo, thì mỗi cái tên ấy, tên nào cũng đều là công đức tốt ráo của Như Lai. Thế nghĩa là cái tên : Bạch hạc là Bạch hạc tốt ráo, tên nào cũng thế, tên nào cũng là tên gọi đẹp đẽ của đức tính, chứ có phải là tên ác đạo đâu. (Cái tên ở Pháp giới này cũng bất khả tư nghì như thế).

Có người lại hỏi : Phật hóa làm những con chim thì có ý nghĩa gì ?

Thưa : Có 4 nhân duyên về Tứ tất đàn, (tức là 4 phép bố thí trong Pháp thí, khiến người nghe pháp được 4 lợi ích : 1) Được vui mừng. 2) Làm việc thiện. 3) Chừa tội ác. 4) Hiểu sâu vào đệ nhất nghĩa lý. Kinh này nói Pháp, chỗ nào cũng được lợi

ích thứ tư, nhưng ở trong cũng vẫn có đủ cả 3 lợi ích trên nữa).

1) Phàm tình người ta ai cũng thích những con chim ấy, thì Phật cũng thuận tình mà hóa ra, khiến cho được vui mừng.

2) Thấy con chim còn biết thuyết pháp, (mình là người sao lại không biết), là ý Phật muốn khiến người nghe pháp phải sinh mầm thiện. (Tu học đi để mà nói pháp).

3) Nghe chim nói pháp, thì đừng có đối với loài chim, mà sinh ra cái tưởng lầm là loài hèn kém, là ý Phật muốn trị cái tâm phân biệt của người si mê kiêu ngạo.

4) Biết chim ấy tức là Phật A Di Đà, là ý Phật muốn cho người nghe pháp, giác ngộ được tính chất bình đẳng của Pháp thân, trong thân ấy cái gì cũng đủ, cái gì cũng tạo ra được, cái gì cũng bình đẳng. Trong Pháp thân ấy lại còn hiển hiện ra những tiếng gió hiu hiu, những tiếng rung của cây vàng lưới ngọc v.v.... và hiện ra hết thấy phần giả, phần thực của Y báo và Chánh báo. Ở ngay những thể chất của vạn vật ấy đều là 3 thân, 4 đức của Phật A Di Đà, không hề sai khác một ly (Như vậy, có thể hiểu được Pháp thân là tiêu chỉ của cả một Pháp giới).

Đoạn văn dưới đây là Phật hóa ra tiếng nói Pháp của loài vô tình là loài gió, loài cây v.v...

KINH VĂN

Hán : Xá Lợi Phất, bị Phật quốc độ, vì phong xuy động, chư bảo hàng thụ cập bảo la võng, xuất vi diệu âm, thí như bá thiên chủng nhạc đồng thời câu tác; văn thị âm giả, tự nhiên giai sinh niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng chí tâm.

Việt : Xá Lợi Phất ơi, cõi nước Phật kia, gió huu huu thổi, những hàng cây báu, những lưới ngọc giăng rung động phát ra những tiếng nhiệm mầu, như là trăm nghìn các thứ âm nhạc đồng thời nổi lên. Người nghe tiếng ấy, tự nhiên đều vui, nức lòng niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

Loài hữu tình với loài vô tình cùng tuyên dương pháp mầu nhiệm, 37 đạo phẩm của 4 giáo môn và vô lượng pháp môn khác, đồng thời diễn thuyết, tùy từng loại chúng sanh, loại nào cũng hiểu ; khiến người nghe pháp nhớ niệm Tam Bảo. Nhớ niệm Tam Bảo, là theo phép Tứ tất dần mà được 4 lợi ích :

1) Người phạm phu vừa được nghe, là toàn thân cả rung động, nhảy nhót, thế là được lợi ích vui mừng.

2) Phân hơi sức của mình cùng với phân hơi sức của Tam Bảo giao chấp vào nhau, tất nhiên phát được tâm Bồ đề, thế là được lợi ích sinh mầm thiện.

3) Do đây mà phục diệt được hết phiền não, thế là được lợi ích phá tan mọi tội ác.

4) Chúng thực và tỏ ngộ được Tam Bảo cùng một thể chất, thế là được lợi ích hiểu sâu vào tới Đệ nhất nghĩa lý.

Dưới đây lại là đoạn văn tổng kết, do sức Phật tạo ra mọi vật báu trang nghiêm như thế (lần thứ 3).

KINH VĂN

Hán : Xá Lợi Phất, kỳ Phật quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm.

Việt : Xá Lợi Phất, cõi nước Phật kia, chỉ lấy công đức, mà tạo thành được trang nghiêm thế đấy.

Mỗi một đoạn Phật Thích Ca nói xong, Phật lại kết thị một lần (đây là lần thứ 3), Phật cố ý nói đi nói lại cho người nghe tin sâu rằng : Hết thấy những vật báu trang nghiêm như thế đều do chí nguyện và hành vi của đức Đạo sư A Di Đà đã tạo thành do Chứng trí của Ngài đã thực hiện ra. Và cũng đều là do 3 nghiệp thân, khẩu, ý rất thanh tịnh của mỗi người chúng ta đã cảm ứng mà biến hiện ra ở trong Thức tâm của mình tâm của Phật và tâm của chúng sanh cùng làm ảnh và chất lẫn cho nhau ⁽¹⁾. (Câu này nói rõ được phần tính và

(1) Chữ "ảnh" và chữ "chất", rút ở kinh Lăng Già quyển I. Phật thí dụ cái Thức A lại da của mỗi người nó tạo ra Văn pháp, giống như một cái gương rất lớn không có bên bờ giới hạn nào (in jiniment grand). Văn vật văn Pháp khắp Tam giới, khắp vũ trụ, giống như cái bóng hiện ra trong cái gương thức đại không lỗ ấy. Ý Phật muốn nói Văn pháp và trời đất chỉ có thể hiện

phần tướng của tâm rất tròn đầy sáng suốt). Thí dụ như các ánh sáng của nhiều ngọn đèn cùng sáng khắp cả với nhau, thì coi tựa như một ánh sáng. Hoàn toàn lý ấy đã thành ra sự thực, hoàn toàn sự vật ấy tức là lý thực. Hoàn toàn tính ấy đã khởi ra hạnh tu. Hoàn toàn hạnh tu ấy đều ở trong tính. (Y nói đức tính và đức tu của Phật đều là đức tính và đức tu của chúng sanh). Vậy người tu hành cũng nên suy nghĩ sâu xa cho tỏ ngộ. Đừng nên bỏ cõi Tịnh độ của Phật thực có ấy không tu, mà chỉ bàn suông cõi Tịnh độ bóng ma riêng biệt ở trong tâm mình, (nó chỉ là cái bóng duyên vọng tưởng) đến nỗi phải cam chịu tiếng chê cười là “Thử Túc, Điều Không” (1).

Nói về quá Y báo mẫu nhiệm đến đây là hết.

ra được ở trong Thể chất của Thức Alaya, cũng như vạn cái bóng “ảnh” chỉ có thể hiện ra được ở trong thể chất “chất” của cái gương. Chỗ có chất gương thì phải có ảnh bóng, chỗ có ảnh bóng tức là chỗ có chất gương; nhưng phải biết cái chất gương của Thức Alaya thì chỗ nào cũng có, vì nó không có giới hạn bốn bề, nó không giống như chất gương soi của thế gian có cạnh có góc. Câu này nói: Tâm Phật và Tâm chúng sanh cùng làm ánh, chất lẫn cho nhau, nghĩa là Thân độ của Phật làm ánh, thì Tâm chúng sanh làm chất gương. Thân độ của chúng sanh làm ánh thì Tâm Phật làm chất gương. Ý nói Phật ở trong Tâm thức chúng sanh, chúng sanh ở trong Tâm thức của Phật, tuy ở trong nhau mà không dính chặt lấy nhau, giống như ánh bóng ở trong chất gương, mà không dính chặt lấy chất gương vậy.

- (1) THỬ TỨC, ĐIỀU KHÔNG là câu chế giễu người học Phật ngu si, chỉ thấy nói thì cũng nói, mà không hiểu không tin, không tu thân thực hành gì cả. Đại khái như nghe nói: “Phật tức Tâm, Tâm tức Phật”, thì cũng cứ lặp đi lặp lại “túc tức” giống như tiếng chuột kêu: “Túc tức”, mà chẳng hiểu “túc tức” là gì. Lại như nghe nói: “Vạn pháp là không”, thì cũng nói: “không không”, giống như tiếng chim kêu: “không không” mà chẳng hiểu “không không” là cái gì. Thử tức là chuột kêu: tức tức. Điều không là chim kêu: Không không.

b) QUẢ CHÍNH BÁO

KINH VĂN

Hán : Xá Lợi Phất, u nhữ ý vân hà ? Bi Phật hà cố hiệu A Di Đà ?

Việt : Xá Lợi Phất ơi, ý ông thế nào ? Phật kia vì sao hiệu A Di Đà ?

Đoạn văn trên đây là lời Phật Thích Ca hỏi.

Mục đích bộ kinh này là chỉ bày cho thấy rõ cái hạnh tu mẫu nhiệm, là việc “Trì danh” (việc niệm Phật) cho nên Phật Thích Ca phải đặc biệt nêu ra câu hỏi, rồi Ngài lại thích nghĩa rất rõ ràng cái danh hiệu Phật A Di Đà, ý Phật muốn khiến người nghe phải tin rất sâu cái danh hiệu lớn lao ấy trong có muôn vàn công đức chẳng khá nghĩ bàn hết được để mình phải nhất tâm trì niệm danh hiệu ấy luôn luôn, đừng có nghi ngờ gì nữa (rất đúng ý Phật).

Đoạn văn dưới, là lời Phật Thích Ca, giải thích nghĩa chữ : A Di Đà, có hai nghĩa chánh : 1) Trí sáng suốt (Quang minh). 2) Sống lâu (Thọ mạng). Chữ A Di Đà, nguyên tiếng Ấn Độ đọc là “Amita”, dịch ra chữ Hán là “Vô lượng”, tức là nhiều nghĩa lắm chẳng thể nào nói hết được. Đức Thích Ca chỉ dùng một nghĩa “Quang” và một nghĩa “Thọ” mà thu hút được hết thấy Vô lượng nghĩa vào trong. Quang (Sáng suốt), ánh sáng thì phải sáng khắp

cả mười phương, chỗ nào cũng sáng. Thọ (sống lâu), sống lâu thì phải sống mãi suốt ba đời, đời nào cũng vẫn sống. Hai thể chất Quang và Thọ giao chấp với nhau, khắp mười phương (Vũ) suốt ba đời (Trụ) tức là toàn thể của cả một Pháp giới. Dem thể chất tạo ra thân của Phật A Di Đà và tạo ra quốc độ của Phật A Di Đà, cũng tức là dem thể chất mà tạo ra cái danh hiệu Phật A Di Đà. Thế cho nên cái danh hiệu Phật A Di Đà ấy, tức là cái lý tính Bản giác ⁽¹⁾ của chúng sanh. Chấp trì cái danh hiệu ấy, tức là dem cái Thủy giác ⁽²⁾ hợp vào với Bản giác. Thủy giác và Bản giác chẳng khác nhau, chúng sanh và Phật chẳng khác nhau. Cho nên một niệm cùng ứng hợp với nhau, thì một niệm ấy là Phật, niệm nào, niệm nào cũng cùng ứng hợp với nhau, thì niệm nào, niệm nào cũng là Phật.

Thích nghĩa QUANG MINH của PHẬT

KINH VĂN

Hán : Xá Lợi Phất, bử Phật quang minh vô lượng, chiếu thập phương quốc vô sở chướng ngại, thị cố hiệu vi A Di Đà.

Việt : Xá Lợi Phất ơi, Phật kia sáng láng vô cùng vô lượng, soi khắp các nước suốt cả

(1) BẢN GIÁC là cái tâm tinh giác ngộ của mình vốn sẵn có từ vô thủy.

(2) THỦY GIÁC là cái tâm tinh giác ngộ của mình mới bắt đầu tinh thức dậy từ giờ phút này. Người niệm Phật cần phải hiểu cái danh hiệu Phật A Di Đà là Bản giác, cất tiếng lên niệm Phật A Di Đà là Thủy giác.

muội phương, không đâu chuống ngại, vì thế nên gọi A Di Đà.

Tâm yếu của hết thầy chú Phật là ở cả đây.

Tâm tính của con người, nó yên lặng (là Tĩnh), mà nó thường soi sáng (là Chiếu), cho nên nó tạo ra thể chất quang minh (sáng láng). Nay Phật đã chứng thực được triệt để cái thể chất vô lượng của tâm tính, cho nên quang minh của Phật cũng vô lượng (sáng khắp cả 10 phương không gian, chẳng biết đến đâu là hết).

Chư Phật, vị nào cũng đã triệt để thực chứng được thể chất của tâm tính ; quang minh của vị nào cũng soi khắp 10 phương, thì vị nào cũng có thể gọi là “Vô lượng quang”. Nhưng mà trong khi còn tu cái nhân, thì cái nguyện lực của mỗi vị mỗi khác, cho nên phải tùy theo cái nhân duyên ấy, mà lập ra cái danh hiệu của mỗi vị.

Phật A Di Đà, khi trước còn là một vị Tỷ Khưu tên là Pháp Tạng, Ngài đã phát ra 48 nguyện, trong có một nguyện là : Quang minh của Ngài phải thường thường soi khắp 10 phương. Nay Ngài đã thành Phật, thì Ngài được như nguyện của Ngài.

Quang minh của Pháp thân rộng lớn không có bến bờ giới hạn nào cả. Quang minh của Báo thân cũng cân xứng với tâm tính chân thực. Hai quang minh ấy, thì vị Phật nào cũng ngang nhau. Nhưng quang minh của Ứng thân, thì có vị soi được một

do tuần (một dặm khối), có vị soi được 10 dặm, 100 dặm, 1.000 dặm. Có vị soi khắp một thế giới, có vị soi được 10 thế giới, 100 thế giới, 1000 thế giới. Chỉ có Phật A Di Đà là soi được khắp vô lượng thế giới, cho nên đặc biệt có danh hiệu là Vô Lượng Quang (có thể mới là Tông Tịnh độ Cực lạc). Nhưng 3 thân của Phật chẳng phải là một, chẳng phải là khác nhau (Bất nhất bất dị), chỉ vì muốn cho chúng sanh được đủ 4 lợi ích, mà phân biệt tạo tác ra làm ba.

Lại nên hiểu câu : “*Vô số chướng ngại*” (không đâu chướng ngại), là nói về nhân dân có chướng ngại, hay không. Bởi vì những chúng sanh nào cùng với Phật kết duyên đã sâu dày, cho nên Phật quang soi đến đấy, thì hết thấy thế gian ở đấy đều được thấy rõ ràng, không hề chướng ngại. (Đừng hiểu lầm rằng Phật quang đã soi khắp mười phương, thì chẳng cần tụng niệm, ai cũng thấy được. Ý nói : Kẻ nào có duyên với Phật, thì Phật quang soi đến, mới thấy rõ mà không chướng ngại, còn kẻ vô duyên thì vẫn chướng ngại chẳng thấy gì. Cũng như bài dưới nói nhân dân có duyên với Phật, thì sống lâu vô lượng như Phật, còn kẻ vô duyên vẫn già, ốm, chết như thường).

Thích nghĩa THỌ MỆNH của PHẬT

KINH VĂN

Hán : Hựu, Xá Lợi Phất, bị Phật thọ mạng, cấp kỳ nhân dân vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp, cố danh A Di Đà.

Việt : Lại còn đây nữa Xá Lợi Phất ơi, Phật kia cùng với nhân dân của Ngài, sống lâu vô cùng đến bao nhiêu kiếp, không thể kể xiết, vì thế nên gọi là A Di Đà.

Tâm tánh của con người nó soi sáng (là Chiếu) mà nó thường yên lặng (là Tĩnh), cho nên nó tạo Thọ mạng (sống lâu). Nay Phật đã chứng thực được triệt để cái thể chất vô lượng của tâm tính, cho nên Thọ mạng của Phật cũng vô lượng (Sống lâu mãi suốt cả 3 thời gian, không biết đến ngày nào là hết).

Thọ mệnh của Pháp thân không có lúc bắt đầu (là Vô thủy), không có lúc cùng tận (là Vô chung). Thọ mạng của Báo thân thì có khởi thủy, mà không có chung cùng. Hai Thọ mạng ấy, thời vị Phật nào cũng giống nhau, thì vị nào cũng có thể gọi là Vô Lượng Thọ. Nhưng Thọ mệnh của Ứng thân, thì phải tùy nguyện, tùy cơ của mỗi vị, mà có dài có ngắn chẳng giống nhau. Trong 48 nguyện lớn của Ngài Pháp Tạng, có một chuyện rằng Thọ mệnh

của Phật thì Ngài được như nguyện của Ngài, cho nên danh hiệu riêng biệt của Ngài là Vô Lượng Thọ.

Chữ A Tang Kỳ là tiếng Ấn Độ, chữ Hán là Vô lượng vô biên, đều là những danh từ số đếm. Ứng thân đây tuy nói là Vô lượng (không có hạn lượng) mà thực ra vẫn có một hạn lượng. Nhưng đã biết 3 thân của Phật chẳng phải là một, chẳng phải là khác nhau (Bất nhất bất dị) thì Ứng thân của Phật A Di Đà đây cũng có thể là cái thân sống lâu Vô lượng, Vô lượng thực.

Một chữ : Cập, là một danh từ có nghĩa là lược qua không nói đến. Nghĩa là ở dưới Phật còn có nhiều vị Bồ Tát từ ngôi Đẳng giác trở xuống, rồi mới đến nhân dân.

Một chữ : Kỳ, là một danh từ có nghĩa là đồng thể, nghĩa là thể chất Thọ mạng của người dân Phật, cũng giống như thể chất Thọ mạng của Phật.

Vậy ta nên hiểu rằng : Cái danh hiệu A Di Đà (là Vô Lượng Quang, Vô Lượng Thọ) đều do căn bản của chúng sinh mà lập ra. Vì rằng chúng sanh với Phật là bình đẳng ngang nhau, thì mới khiến cho người trì niệm danh hiệu Phật A Di Đà được cái phần "Chiếu" của tâm tính mình cùng với quang minh của Phật dung hòa làm một, và được Thọ mạng của mình cùng một thể chất với phần "Tịch" của Phật.

Lại còn nữa, vì có nghĩa Vô Lượng Quang như thế, cho nên những chúng sanh nào, một khi mình đã được sinh sang thế giới Cực lạc rồi, tức là mình được sinh vào tất cả các thế giới khác ở khắp 10 phương trong không gian. Mình đã được thấy Phật A Di Đà rồi, tức là mình được thấy hết thấy chu Phật. Mình đã có bản nang độ được thân mình rồi, tức là mình có khả năng độ được hết thấy.

Lại cũng vì có cái nghĩa Vô Lượng Thọ như thế, cho nên người dân ở thế giới Cực lạc đều là Bồ Tát "Nhất sinh bổ xứ". Nghĩa là chỉ một lần sinh sang đây rồi sống lâu mãi cho đến ngày thành Phật, không còn phải sinh đến lần thứ hai.

Vậy ta phải biết rằng : Ta rời bỏ cái tâm Vô Lượng Quang Thọ của ta, nó chỉ hiện ra trong một niệm (một loáng) thì ta chẳng tìm đâu cho có được cái danh hiệu Phật A Di Đà. Và ta rời bỏ cái danh hiệu Phật A Di Đà ra, thì ta cũng chẳng còn có cách nào mà chứng thực được triệt để cái tâm Vô Lượng Quang Thọ của ta nó chỉ hiện ra trong một loáng.

Tôi cầu nguyện các Ngài nên hiểu sâu xa hai nghĩa ấy, tôi cầu nguyện các Ngài nên nghĩ sâu xa hai nghĩa ấy !

Đoạn văn kinh dưới đây là Phật Thích Ca thích nghĩa đức Giáo chủ ở Cực lạc và các bạn của Giáo chủ. Và cũng là thích nghĩa một câu : "Kim hiện tại thuyết pháp" ở trong phần Biệt tự.

KINH VĂN

(Nói về Giáo chủ)

Hán : Xá Lợi Phất A Di Đà Phật, thành Phật dĩ lai, ư kim thập kiếp.

Việt : Xá Lợi Phất ơi, Phật A Di Đà, thành Phật đến nay, mới có mười kiếp.

Đoạn này là nói đức Giáo chủ ở thế giới Cực lạc tu đã thành Phật.

Nhưng nói về Pháp thân Phật thì không có nghĩa “Thành” và không có nghĩa “Bất thành”, thời chẳng nên bàn đến kiếp số. Còn nói về Báo thân Phật, thì khi nào nhân tu đã tròn, quả tu đã mãn, thì gọi là “Thành”. Về Ứng thân Phật, thì mỗi khi vì chúng sanh mà thị hiện sanh ra, thì gọi là “Thành”. Về hai thân này, đều có thể bàn đến kiếp số.

Trái lại, khi nói Pháp thân Phật phải nhờ có đức tu mới hiển lộ ra được, thì cũng có thể nói là “Thành” được, và cũng có thể nói là “Thành” từ kiếp nào. Lại, khi nói Báo thân Phật là thân có sẵn, không phải là mới tu được và Ứng thân Phật giống như bóng trăng in xuống lòng sông, thì cũng không có nghĩa “Thành” và không có nghĩa “Bất thành” thì cũng chẳng nên bàn đến kiếp số, là thành được mấy kiếp rồi.

Chỉ có điều mỗi khi chư Phật thành đạo, thì vị nào cũng có 2 phần : Phần Bản và phần Tích. (Bản là căn bản, cội gốc ; Tích là hình tích, dấu vết).

Về phần Bản, thì chẳng thể nào mà suy lường được ; nay hãy đem phần Tích của Phật A Di Đà thị hiện là “Thành Phật” ở cõi Cực lạc mà nói, thì ba thân của Phật, một thân đã thành là cả ba thân cùng thành, nhưng cũng vẫn hàm cái nghĩa : “Chẳng phải thành, chẳng phải bất thành” mà tạm nói là “Thành” vậy (1).

Lại nữa, Thọ mệnh của Phật A Di Đà là Vô lượng, sống mãi không có hạn lượng nào cả, thế mà tính ra Ngài thành Phật đến nay mới có 10 kiếp (Mỗi kiếp ta đây là 16.800.000 năm), mà hiện bây giờ Ngài đang nói Pháp, thế là cái thời gian của Ngài thành Phật chính chưa được một nửa. Chính ý Phật Thích Ca muốn khuyên tất cả các chúng sanh trong ba đời nên cấp tốc cầu di sanh sang đây, được thọ mạng giống như Phật, thì chỉ một lần sanh sang đây là thành Phật.

Lại nữa, ở bài dưới đây nói ở Cực lạc đã có vô số các vị Thanh Văn, các vị Bồ Tát và các vị Bồ

(1) Nói rằng tu “Thành Phật” mà chánh nghĩa, thì không có nghĩa “Thành” và cũng không có nghĩa “Bất thành”, là thế nào ? - Bởi vì trong Tính đức của con người, thì ai ai cũng có sẵn cả ba thân Phật rồi, chứ có phải bây giờ tu mới thành đâu, cho nên không có nghĩa “Thành”. Lại bởi vì tuy có sẵn cả ba thân Phật đây, nhưng mà phải có Tu đức thì mới “Thành” ra được. Thế là nói về Tính đức, thì không có nghĩa “Thành”, nói về Tu đức, thì không có nghĩa “Bất thành”, mà phải có nghĩa “Thành”

Tất Bồ xứ đều là những người đã thành tựu trong mười kiếp vừa qua. Chính ý Phật Thích Ca muốn hiển rõ cho ta biết những người ở khắp mười phương, suốt ba đời đã đi sanh sang đây đã lên ngôi Bất thối rất nhiều và dễ dàng lắm.

KINH VĂN

(Nói về các bực)

Hán : Hụ, Xá Lợi Phất, bĩ Phật hữu vô lượng vô biên Thanh Văn đệ tử giai A La Hán, phi thị toán số chi sở năng tri ; chư Bồ Tát chúng diệc phục như thị.

Việt : Lại còn đây nữa. Xá Lợi Phất ơi, Phật kia có nhiều đệ tử Thanh Văn, toàn A La Hán, nhiều lắm, không thể đếm mà biết được ; các vị Bồ Tát, cũng đồng như thế.

Thực ra thì các bực Định tánh Nhị thừa ⁽¹⁾ ở các thế giới khác, chẳng được sinh sang cõi kia đâu. Chỉ có vị nào trước đã quen tu tập hạnh Tiểu thừa, mà lúc lâm chung (sáp chết) biết hồi hướng về tâm Bồ đề, phát ra lời thệ nguyện của Đại thừa, thì mới được sinh. Khi đã được sinh sang Cực lạc rồi, Phật sẽ tùy cơ mà nói pháp cho nghe, khiến cho đoạn trừ được kiến hoặc (tà kiến) và tư hoặc (tham, sân, si, mạn, nghi) thì gọi là A La Hán, giống như

(1) Nhị thừa là 2 bậc Thanh Văn và Duyên Giác.
Định tánh là cái tánh quyết định ở Tiểu thừa thôi.

các vị Bồ Tát ở ngôi thứ bảy về Biệt giáo môn, đã đoạn hết kiến hoặc và tư hoặc rồi, chứ chẳng phải thực là Thanh Văn dẫu. Bởi vì những người tu về 2 giáo môn : Tạng giáo và Thông giáo, thì chẳng được nghe nói đến danh hiệu Phật ở các thế giới khác ; mà nay những người đã được nghe danh hiệu Phật A Di Đà, đã có tâm Tín, Nguyện, vãng sinh, thì đều là người có căn cơ thuộc về 2 giáo môn : Biệt giáo và Viên giáo cả.

KINH VĂN

(Nói về kết thị)

Hán : Xá Lợi Phất, bĩ Phật quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm.

Việt : Xá Lợi Phất này, cõi nước Phật kia, chỉ lấy công đức, mà tạo thành được trang nghiêm thế đấy.

(Mỗi một đoạn, Phật Thích Ca nói xong, Phật lại kết thị một lần - lần này : Lần thứ tư và lần cuối. - Phật cố ý nói đi nói lại mãi để mọi người nghe, tin sâu và chắc).

Cả Phật và đệ tử Phật là các vị Thanh Văn và Bồ Tát ở thế giới Cực lạc, đều nhờ những “cái nhân tu : Chí nguyện và thực hành” của đức A Di Đà đã tạo thành ; mà cũng là những “cái quả : Một quả đã thành hết thấy quả đều thành”. Vậy thì Phật, Bồ Tát và Thanh Văn, mỗi người ai ai cũng

thấy mình là : “Phi tự, phi tha ; tự, tha bất nhị” (chẳng phải mình, chẳng phải người khác ; cả mình và người khác mà chẳng phải là hai). Cho nên nói rằng : “Đã thành tựu được công đức trang nghiêm như thế”, là cốt ý khiến người nào có tâm Tín, Nguyện, Trì niệm danh hiệu Phật, thì mỗi một niệm, niệm nào cũng sẽ thành tựu như thế cả ⁽¹⁾. (Từ đây trở lên trên, trùng trùng điệp điệp vô cùng cực, nói mãi về công đức trang nghiêm, đều tổng qui vào một cùng cực, là một tiếng : “Nam mô A Di Đà Phật” là danh hiệu Phật).

Chánh tông có 3 phần, phần thứ nhất : Giải bày rất rộng quá y báo và quá chánh báo rất mầu nhiệm ở quá đất bên kia, để khởi tín (mở lòng tin)”, đến đây là hết.

2. PHÁT NGUYỆN

Dưới đây là phần Chánh Tông thứ hai : “Đặc biệt khuyên chúng sanh nên cầu đi sinh vào quả đất ấy, để cho chúng sanh phát nguyện (Phát khởi chí nguyện bằng lời thề nguyện)”.

Đoạn văn kinh này có 2 ý nghĩa : Một là yết thị cho thấy rõ cái Nhân và cái Duyên trên hết. Hai là đặc biệt khuyên đi sinh sống ở Tịnh độ, nơi trong sạch hơn hết. (Bài này quan hệ rất lớn cho

(1) Câu này ý nói mình niệm Phật, thì thành cho mình và đồng thời cũng thành cho người khác ; cũng như Phật A Di Đà đã tu cho mình thành Phật, mà đồng thời cho cả chúng sanh thành Phật. Như thế gọi là : “Một quả đã thành, hết thấy quả đều thành” (nhất thành, nhất thiết thành).

người tu), vì rằng được mang cả ác nghiệp mà đi sinh sống ở đây, được rẽ ngang ra khỏi Tam giới, được sinh sống ở cõi Đông cư mà có đủ 4 Tịnh độ, được Phật mở cho nghe Pháp luân của cả 4 giáo môn, được làm thân chúng sanh sống ở 4 Tịnh độ hoàn toàn, được thấy đủ cả 3 thân Phật, được chứng đủ 3 ngôi Bất thối, được làm người chỉ một lần sinh sang đây là thành Phật, như thế là bao nhiêu công đức tuyệt vời hơn hết, hoàn toàn ở cả trong bài này, Phật đã chỉ điểm yết thị cho thấy rõ, thì mình nên nghiên cứu cho thực kỹ càng chánh đáng.

KINH VĂN

(Nói về cái nhân và cái duyên trên hết)

Hán : Hựu, Xá Lợi Phất Cự lạc quốc độ chúng sanh sanh già, giai thị A bệ bạt trí, kỳ trung đa hữu Nhất sinh Bồ xú, kỳ số thậm đa, phi thị toán số, sở năng tri chi đản khả dĩ vô lượng vô biên a tăng kỳ thuyết.

Việt : “Lại còn đây nữa, Xá Lợi Phất ơi, cõi nước Cự lạc, chúng sanh (vừa sinh) sang đây đều là những (ba) bậc A bệ bạt trí, trong có nhiều vị Nhất sinh Bồ xú số sinh sang đây, rất nhiều, không thể đếm mà biết được ; chỉ có thể nói là nhiều vô số vô lượng vô biên.

Chữ “A bệ bát trí” nguyên tiếng Ấn Độ đọc là Avaivarti, chữ Hán là Bất thối (chẳng lùi xuống) có 3 nghĩa :

1) Vị bất thối = Đã dụ vào địa vị Tứ Thánh rồi, chẳng sa đọa xuống địa vị Lục phàm nữa.

2) Hạnh bất thối = Đã tu hạnh Bồ Tát thường hóa độ chúng sanh, chẳng sa đọa xuống địa vị Nhị thừa nữa.

3) Niệm bất thối = Tâm tâm niệm niệm, giờ phút nào cũng như giòng nước chảy vào “Bể Tát bà nhả” (Bể Nhất thiết trí).

Nếu đem so sánh với người tu được ngôi Bất thối ở quả đất này, thì quả thứ nhất của Tịnh giáo, ngôi Địa thứ nhất của Thông giáo, ngôi Trụ thứ bảy của Biệt giáo và ngôi Trụ ⁽¹⁾ thứ nhất của Viên giáo đều gọi là Vị bất thối.

Các vị Bồ Tát của Thông giáo, ngôi Hạnh thứ mười của Biệt giáo và ngôi Tín thứ mười của Viên giáo, đều gọi là Hạnh bất thối.

Ngôi Địa thứ nhất của Biệt giáo, và ngôi Trụ thứ nhất của Viên giáo đều gọi là Niệm bất thối.

Nay ở Tịnh độ, thì những người phạm tội ngũ-nghịch, thập ác, mỗi ngày chỉ tâm, niệm 10 tiếng : “Nam mô A Di Đà Phật” cho đến lúc sắp chết, đã

(1) Chữ “Trụ” ở đây có lẽ lầm. “Trn” thì phải hơn, vì ở dưới nói ngôi Trụ thứ nhất của Viên giáo đã là Niệm bất thối.

thành công, thì được mang cả ác nghiệp mà di sinh vào phẩm Hạ hạ ở cõi Đổng cư, cũng đã được ở 3 ngôi Bất thối.

Nhưng theo đường lối của các giáo-môn, thì nếu là phạm phu (lục phạm), thì chẳng phải ngang hàng được với quả thứ nhất của Tạng giáo. Nếu là bậc Nhị thừa, thì chẳng phải ngang hàng với bậc Bồ Tát. Nếu là Tánh dị sanh (tánh lục phạm), thì chẳng phải ngang hàng với Tánh đồng sanh (tánh tứ Thánh). Lại nữa, ở ngôi Niệm bất thối, thì chẳng còn là loài Dị sanh nữa (loài phạm phu). Ở ngôi Hạnh bất thối, thì chẳng phải là bậc mới thấy đạo. Ở ngôi vị bất thối thì chẳng phải là người dân. Ở ngôi dưới mà nói vượt lên ngôi trên thì thành tội đại vọng ngữ. Có tiến bước sang ngôi mới, thì mới bỏ được cái tên gọi ở ngôi cũ.

Chỉ có người tu Tịnh độ ở cõi Đổng cư bên Cực lạc, thì không thế. Hết thấy (các ngôi) đều chẳng phải ; hết thấy (các ngôi) đều phải. (Đối với các ngôi của người dân ở Cực lạc, thì hết thấy các ngôi, đều chẳng phải là ở vào ngôi nào cả, mà lại là ở vào hết thấy các ngôi.) Tông Tịnh độ Cực lạc phải đúng như thế, đúng như thế. Các cõi Phật khác ở khắp mười phương đều không có danh tướng như thế, không có địa vị như thế, không có Pháp môn như thế. Nếu chẳng có sự chứng thực được tám tánh đến cực điểm, chẳng có công to trì niệm danh hiệu Phật, chẳng có nguyện lớn của Phật A Di Đà,

thì làm gì có được những danh tướng, địa vị, pháp môn lạ như thế.

Chữ Nhất sinh Bồ xú là một tên riêng của 1 bậc Bồ Tát ngang hàng với Bồ Tát Di Lạc, Bồ Tát Quán Thế Âm, nghĩa là vị ấy chỉ một lần sinh ở đây là được bồ lên ngôi Phật. Thế thì người dân ở Cực lạc, hết thấy đều là “Người Nhất sinh thành Phật”, người nào cũng quyết là thực chứng ngôi “Nhất sinh Bồ xú”. Cho nên Phật Thích Ca nói rằng : “Trong số những người sinh sang đây, có rất nhiều người Thượng thiện nhân như thế, chẳng khá đếm mà biết được”.

Lại nữa, các thời kỳ giáo hóa trong một đời của đức Thích Ca, chỉ có một thời kỳ nói kinh Hoa Nghiêm, là nói rõ cái nghĩa “Nhất sinh viên mãn”⁽¹⁾, thế mà cái mầm nhân để tạo ra cái quả “Nhất sinh viên mãn” ấy, thì lại chính là mười nguyện lớn ở trong phẩm Phổ Hiền hạnh nguyện, là phẩm cuối của bộ kinh ấy, mà rút lại là chỉ đường cho người tu về cõi An dưỡng (là cõi Cực lạc Tây phương). Vả chăng, Ngài Phổ Hiền cũng đem phép tu Tịnh độ này mà khuyến tiến các vị Tang chúng ở Hải Hội Hoa Tạng.

Than ôi ! Cái lệ kẻ phàm phu lên ngôi Bồ xú, là một khởi xướng luận bàn lạ lắm, cao lắm, chẳng thể suy lường được, là phép dạy tu trong kinh Hoa

(1) Chỉ một đời là tu tròn viên đầy đủ được thành Phật.

Nghiêm, lại ở ngay trong bộ kinh này, thế mà thiên hạ xưa nay, tin thì ít, nghi thì nhiều, lời càng đậm, nghĩa càng tối ; vậy tôi chỉ còn một cách là mổ tìm vẩy máu ra, để các Ngài rõ mà thôi, không còn có cách nào hơn nữa.

KINH VĂN

(Đặc biệt khuyên người đi sinh sống ở Tịnh độ)

Hán : Xá Lợi Phất, (Nhu thượng, vô thượng, đại sự nhân duyên) chúng sinh (Hạnh đức) văn giả, ung đương phát nguyện nguyện sinh bỉ quốc, sở dĩ giả hà ? Đắc dĩ như thị (bất khả toán số Nhất sinh bổ xứ) chu Thượng thiện nhân cu hội nhất xứ.

Việt : Xá Lợi Phất ơi, chúng sinh nghe rồi, (May mà được nghe những nhân duyên của một đại sự như trên kia) thì nên phát nguyện, nguyện sinh sang đấy. Là vì làm sao ? Vì sinh sang đấy, được cùng các vị (Các vị Nhất sinh bổ xứ, nhiều lắm chẳng thể đếm được) Thượng thiện như thế, cùng họp một nơi.

Bài trước nói có nhiều các vị A La Hán và Bồ Tát thì chỉ có thể gọi là Thiện nhân. Bài này nói toàn các vị Nhất sinh bổ xứ đã lên tới địa vị trông nhân tới cực điểm rồi, cho nên được gọi là Thượng thiện nhân. Số ấy rất nhiều, cho nên nói là Chu Thượng thiện nhân.

Chữ Cu hội nhất xứ (cùng họp một nơi), thì cũng như nói : “Phàm Thánh Đồng cư” (phàm và Thánh cùng ở với nhau). Nhưng nói về những chỗ Đồng cư tầm thường, thì có khi là các vị Thánh thực vì kiếp trước có nghiệp ác mà phải ở cùng ; có khi là các vị Thánh quyền giả, chỉ vì chí nguyện đại từ bi mà phải ở cùng ; vì thế mà những phàm phu mới được cùng với các vị Thánh nhân ấy cùng ở một chỗ. Nhưng đến khi các vị thực Thánh đã trọn đời, các vị quyền Thánh đã hết cơ duyên, thì kể lên người xuống lại cách nhau xa, kẻ khổ người vui lại khác nhau hẳn. Như thế thì chỉ giả tạm Đồng cư (mau chóng như lửa đá, sáng điện), chứ chẳng phải là rốt ráo Đồng cư.

Lại nữa, ở trong trời đất này, người được thấy, được nghe các Thánh rất ít. May mà được thấy, được nghe các Ngài, nhưng được thân cận ở luôn với các Ngài, thì lại ít lắm.

Lại nữa, khi Phật tại thế, các vị Thánh nhân tuy có nhiều như ngọc báu, như diêm lân, nhưng cũng chẳng làm gì có nhiều ở khắp cả nước như các vì sao, như hạt bụi nhỏ.

Lại nữa, chỗ ở với các Ngài tuy là đồng, mà việc các Ngài đang làm và đã làm xong, thì chẳng đồng tí nào.

Ngày nay, chúng ta cùng tu một Tịnh nghiệp (nghiệp niệm Phật) là nghiệp Vô lậu bất tu nghi (là nghiệp không có phiền não : Tham, sân, si, mạn,

nghi, tà kiến ; là nghiệp có nhiều Thiện can làm nhân, có nhiều Phúc đức làm duyên), tu một nghiệp ấy mà cảm ứng, cùng được hội hợp với nhau một nơi (ở cõi Tịnh độ Đồng cư bên Cực lạc), cùng làm thấy, làm bạn, như anh, như em với nhau, cùng diệt hết vô minh, cùng lên ngôi Diệu giác. Thế là kẻ chúng sanh phạm phu hạ liệt, mà đã được ở trong hàng “Niệm bất thối” rồi, thì là đã vượt được lên trên hết 41 ngôi Bồ Tát còn ở địa vị trồng nhân. Vậy nếu bảo : Mình là phạm phu, thì phạm phu này chẳng phải đi làm các loại dị sinh nữa, mà hẳn được bỏ lên ngôi Phật, như Ngài Quán Thế Âm, Ngài Đại Thế Chí không khác. Nếu bảo : Mình đã là ngôi Nhất sinh bố xứ rồi, mà van mang cái tên gọi là phạm phu cũng được chẳng cần phải mang cái tên là Đàng giác Bồ Tát.

Tất cả những lạ lùng như thế (thế mới là Tổng Tịnh độ Cực lạc), thì các giáo môn khác đều chẳng thể có được, các cõi Phật khác đều chẳng sánh kịp.

Vậy ta nên biết cái nhân duyên đại sự của loài người chúng ta, là cái “cửa ải” đi sang cõi Đồng cư, một cửa ải rất khó lòng đi thoát được (Câu này rất thiết thực). Chỉ có cõi Đồng cư ở Cực lạc là vượt lên trên hết các cõi Đồng cư khác ở khắp mười phương.

Ta có hiểu suốt được như thế, thì mới tin sâu được sức mạnh của lời nguyện của Phật A Di Đà ; có tin sâu được sức Phật, mới tin sâu được công

dức của danh hiệu Phật ; có tin sâu được việc trì niệm danh hiệu Phật, mới tin sâu được cái Tâm tánh của con người ta, nó vốn là cái chẳng khá nghi, chẳng khá bàn. Có đủ mọi cái tin sâu như thế, mới phát ra được thệ nguyện lớn lao.

Trong bài này có 2 chữ Ung dương (là phải nên), tức là chỉ vào 2 chữ “Thâm tín” (là tin sâu). Vậy “Thâm tín với Phát nguyện” tức là tâm Vô thượng Bồ đề đấy. Hợp hai cái : “Tín và Nguyện” ấy lại, đích là cái kim chỉ nam đưa mình đi sinh sống ở “nơi rất trong sạch”, nơi Tịnh độ.

Bởi đó mà việc trì niệm danh hiệu Phật mới là việc tu hành chánh đáng, nếu Tín và Nguyện của mình rất kiên cố, thì lúc “lâm chung” (sắp chết), chỉ 10 niệm, hoặc 1 niệm, cũng quyết định được sanh sang Tịnh độ.

Còn như người đã không có Tín và Nguyện, thì chỉ có đem danh hiệu Phật ra mà *niệm luôn luôn khít khìn khít*, giống như một bức tường vàng, vách sắt, gió thổi chẳng vào, mưa hắt chẳng ướt, thì người ấy cũng chẳng có lý gì mà được vãng sanh. (1)

Người tu cái “Nghệp trong sạch” (là Tịnh nghiệp) mà không biết những nghĩa này, thì chẳng có kết quả.

(1) Ở đời có một hạng người chỉ có niệm Phật để đo nên vọng tưởng thôi, chẳng biết câu vãng sinh, cho nên phải hột sục nơi vô ra cái nghĩa này.

Kinh Đại Bản A Di Đà cũng lấy việc : “Phát Bồ đề nguyện” làm thiết yếu, chính là giống với bài này cùng một nghĩa.

3. LẬP HẠNH

Dưới đây là phần Chính Tông thứ ba : Chính bảo người tu phải chấp trì danh hiệu (là niệm Phật) để lập hạnh (là lập Hạnh tu).

Đoạn văn kinh này có ý nghĩa : Một là Chính bảo cho thấy rõ cái nhân trên hết và cái quả trên hết. Hai là “Trùng khuyến” (là khuyên thêm một lần nữa).

KINH VĂN

(Nói về cái nhân trên hết và cái quả trên hết).

Hán : Xá Lợi Phất, bất khả dĩ thiếu thiện căn, phúc đức nhân duyên, đắc sinh bỉ quốc. Xá Lợi Phất, nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, văn thuyết A Di Đà Phật, chấp trì danh hiệu, nhược nhất nhật, nhược nhị nhật, nhược tam nhật, nhược tứ nhật, nhược ngũ nhật, nhược lục nhật, nhược thất nhật, nhất tâm bất loạn, kỳ nhân lâm mạng chung thời A Di Đà Phật, dữ chư Thánh chúng, hiện tại kỳ tiền ; thị nhân chung thời, tâm bất điên đảo, tức đắc vãng sanh, A Di Đà Phật Cực lạc quốc độ.

Việt : Xá Lợi Phất ơi, chẳng khá thể nào, lấy ít thiện căn, phúc đức nhân duyên, mà được sinh sang, bên nước kia đâu ! Xá Lợi Phất này, nếu có thiện nam, hay là thiện nữ, mà được nghe nói, Phật A Di Đà, rồi nhớ ngay lấy, danh hiệu của Ngài, niệm trong một ngày, hay là hai ngày, hay là ba ngày, hay là bốn ngày, hay là năm ngày, sáu ngày, bảy ngày, niệm kỳ cho thành, một người nhất tâm, không còn loạn tưởng thế là người ấy, khi nào lâm chung, Phật A Di Đà, cùng chư Thánh chúng hiện ra trước mặt ; người ấy lúc chết, tâm không điên đảo, tức là được sanh, sang nước Cực lạc, Phật A Di Đà.

Chính cái tâm đạo Bồ đề là Thiện căn (gốc lành) nó là cái "Nhân" thân thiết của mình. Còn các phép tu như Bố thí, Trì giới, Thiền định v.v... đều là phúc đức, tức là những cái "Duyên" trợ giúp cho tâm đạo ấy nảy nở ra.

Các vị tu Thanh Văn và Duyên Giác (là Tiểu thừa), thì thiện căn Bồ Đề của các Ngài ít lắm. Các vị tu ở cõi Nhân và cõi Thiên, tu các phúc nghiệp hữu lậu (là còn có đủ cả mọi phiền não : Tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến), thì phúc đức của các Ngài cũng ít lắm. Các Ngài đều chẳng thể sinh sống ở Tịnh độ được.

Chỉ có người Tín, Nguyện, Trì niệm danh hiệu Phật, thì mỗi một tiếng niệm Phật, tiếng nào cũng đầy đủ thiện can rất nhiều, phúc đức rất nhiều.

Nói ngay người niệm Phật mà tâm còn tán loạn, thế mà phúc đức và thiện can cũng đã nhiều vô lượng, huống chi là người niệm Phật nhất tâm bất loạn, thì nhiều biết là dường nào ?

Thế cho nên tâm người niệm Phật cảm động đến tâm Phật, tâm Phật ứng hợp với tâm người, hai đường giao chấp với nhau thành một vé, giống như lấy bàn in, in thành nét đẹp rồi, thì bỏ bàn in đi.

Như thế thì Phật A Di Đà và các Thánh chúng, tuy tâm các Ngài, chẳng ở đâu lại, mà chính thân các Ngài có lại thực, cúi xuống tiếp dẫn mình. Người tu Tịnh nghiệp, tâm mình cũng chẳng đi đâu, mà chính thân mình có đi thật, mang thể chất mình gởi trong hoa sen báu.

Trong đoạn văn này, Phật Thích Ca nói : Nếu có thiện nam tử hay là thiện nữ như niệm Phật ; thì hạng người nào mới được là thiện nam, thiện nữ ? - Bất luận là hạng người nào, người tại gia, người xuất gia, người sang, người hèn, người già, người trẻ ; người trong sáu ngã : Thiên, Nhân, A Tu La, Súc sanh, Ngạ quỷ, Địa ngục ; người trong bốn loại chúng sanh : Noãn sanh, Thai sanh, Thấp sanh, Hóa sanh, bất luận là hạng người nào, miễn là người được nghe danh hiệu Phật A Di Đà, tức

là cái “quả Thiện căn” của người ấy trồng từ nhiều kiếp trước, nay đã thành, đã chín, thì những người ấy dù có phạm tội ngũ nghịch, thập ác, cũng đều được gọi là “Thiện”.

A Di Đà Phật, là một danh hiệu lớn lao, gồm có vạn công đức, niệm danh hiệu ấy để vời công đức đến với mình, thì công đức nào cũng phải đến hết (câu này rất viên mãn). Cho nên lấy ngay cái việc trì niệm danh hiệu Phật là một việc tu hành thật chánh đáng bất tất phải xen lẫn vào những phép tu quán tưởng và phép tu thiền tham cứu. Phép tu trì niệm danh hiệu Phật, là một phép tu rất giản dị, rất thẳng mau lăm rồi.

Nghe danh hiệu Phật rồi là Tin; Tin rồi mà phát Nguyện, thì mới chịu chấp trì. Những người chẳng có Tín, chẳng có Nguyện thời tuy có được nghe, cũng như người chẳng được nghe, mặc dầu cái nghe ấy được là cái mầm Thiện căn về nhiều kiếp sau này, nhưng bây giờ thì chẳng gọi được là “Vạn tuệ” (là trí tuệ nghe).

Chấp trì, thời phải có nghĩa là : Luôn luôn tụng niệm, niệm nào cũng phải nhớ lấy danh hiệu Phật A Di Đà, thế cho nên Chấp trì chính là : “Tu huệ” (là Trí tuệ suy nghĩ).

Nhưng có hai lối Chấp trì là : “Sự trì và Lý trì” (nghĩa này đính chánh nhiều sai lầm đã lâu).

1.- Người Sự trì là người tin có Phật A Di Đà ở Tây phương thực sự, nhưng mà chưa hiểu suốt được thế nào là “Tâm mình tạo tác ra Phật, tâm mình chính là Phật” ; chỉ có cái tâm quyết chí phát nguyện cầu sinh sống ở Tịnh độ thôi, cho nên lúc nào cũng như con thơ nhớ mẹ, không lúc nào tạm quên.

2.- Người Lý trì là người tin rằng Phật A Di Đà ở Tây phương là Phật đã sẵn có ở trong tâm mình, là Phật do tâm mình ⁽¹⁾ tạo ra, thì mình lấy ngay cái danh hiệu Phật lớn lao, sẵn có ở trong tâm mình và do tâm mình tạo ra ấy, làm cảnh giới buộc tâm mình vào đấy, khiến cho nó chớ tạm quên (tuy là Lý trì mà vẫn chẳng bỏ Sự trì).

Trong bài này nói rằng chấp trì danh hiệu Phật A Di Đà từ 1 ngày cho đến 7 ngày, là một thời kỳ phải làm cho xong. Nghĩa là phải làm cho kỳ được : “Nhất tâm bất loạn”.

Người lợi căn niệm trong 1 ngày đã được bất loạn ; người độn căn phải 7 ngày mới được bất loạn ; còn người trung căn, thì không nhất định, hoặc 2 ngày, hoặc 3, 4, 5, 6 ngày mới được bất loạn. (Đây

(1) Câu này nghĩa sáng rõ như ban ngày, người có mắt sáng đều thấy “Tây phương A Di Đà Phật thì ngã tâm tạo”. Chủ Tạo chính nghĩa là “Tạo tác” (Créer) (Nghĩa này đúng với nghĩa : “Nhật thiết duy tâm tạo”. Kế nào xuyên tạc chữ “Tạo” ra một nghĩa khác, tức là Ma thuyết. Nhưng cái tâm tạo ra Phật đây là tâm Bồ đề thường trú sống lâu và sáng suốt vô cùng tràn đầy khắp vũ trụ, chủ không phải là vọng tưởng sinh diệt ở trong óc, trong tim.

là một phương pháp định kỳ tu của người mới học. Nếu là người hạ can, thì có khi đến bao nhiêu lần 7 ngày vẫn chưa được, nhưng cũng là một phương pháp để tùy ý mình quyết định lấy kỳ hạn).

Lại có nghĩa nữa. Người lợi can giữ luôn được 7 ngày tâm chẳng loạn ; người độn can chỉ giữ được một ngày thôi. Còn người trung can thì không nhất định, có người giữ được 6 ngày, có người giữ được hoặc 5, hoặc 4, hoặc 3, hoặc 2 ngày mà thôi. (Đây là một phương pháp luyện tập của người tu học đã lâu ngày. Nếu là trung can, hay hạ can, thì phải có nhiều lần 7 ngày, rồi cũng được).

Tu được “Nhất tâm” cũng có 2 lối : Sự nhất tâm và Lý nhất tâm (nghĩa này dính chánh những sai lầm đã lâu nay).

1.- Bất luận là người Sự trì, hay là người Lý trì, hễ mà trì đến ngày đã phục trừ được mọi phiền não : Tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, cho đến ngày diệt được hết hẳn cả kiến hoặc và tư hoặc, thì cả hai người đều là Sự nhất tâm.

2.- Bất luận là người Sự trì, hay là người Lý trì, hễ mà trì đến ngày tâm mình mở ra, mình thấy được Phật của tâm tánh mình, thì cả hai người đều được Lý nhất tâm.

Sự nhất tâm thì chẳng bị kiến hoặc và tư hoặc nó làm rối loạn (Đoạn văn này mỗi chữ nghe kêu như một điệu âm nhạc). Lý nhất tâm thì chẳng bị

những tà thuyết Nhị biên⁽¹⁾ nó làm rối loạn. Đó tức là Trí huệ tu hành.

Tâm mình chẳng bị kiến và tư làm rối loạn, cho nên mình cảm thấy thân biến hóa của Phật và các vị Thánh chúng hiện ra trước mắt, khi ấy tâm mình chẳng còn biến khởi ra ba cảnh vật điên đảo, là cảnh vật Dục giới, Sắc giới và Vô Sắc giới ở trong thế giới Ta bà này nữa, mà mình được đi sinh sống ở cõi Đông cư, hoặc cõi Phương tiện ở bên thế giới Cực lạc.

Tâm mình chẳng bị tà thuyết Nhị biên làm rối loạn, cho nên mình cảm thấy thân thụ dụng của Phật và các vị Thánh chúng hiện ra trước mắt, khi ấy tâm mình chẳng còn biến khởi ra hai cảnh vật điên đảo tà kiến là cảnh vật sinh, lão, bệnh, tử của phàm phu và cảnh vật trầm không Niết Bàn của Tiểu thừa, mà mình được đi sinh sống ở cõi Thực báo trang nghiêm, hoặc cõi Thường tịch quang ở bên thế giới Cực lạc.

Vậy nên biết phép tu Chấp trì danh hiệu này đã giản dị mau lẹ, mà vẫn là phép rất siêu đốn, rất viên mãn, vì rằng mỗi một tiếng niệm Phật của mình, tiếng nào mình cũng đã là Phật rồi. Cho nên chẳng cần đến phép tu quán tưởng, cũng chẳng cần

(1) Nhị biên, chính là Nhị biên kiến, tức là tà kiến có hai Biên, chấp lấy một bên nào cũng là tà kiến. Chấp Vạn Pháp là Hữu, là Vô, là Thường, là Đoạn đều là biên kiến, nó làm rối loạn tâm mình tạo ra 2 cảnh điên đảo là : Sinh tử của phàm phu và Niết Bàn của Tiểu thừa.

đến phép tu tham cứu Thiên tông, dương khi mình niệm Phật, tâm mình tròn đầy sáng suốt lắm rồi, chẳng còn thiếu sót một li, dù là người thượng thượng căn cũng chẳng thể vượt hơn lên trên mình được, mà là người hạ hạ căn, thì cũng có thể lên tới bằng mình được (Cũng chỉ vì mỗi niệm của mình, niệm nào mình cũng đã là Phật rồi).

Nhưng thân Phật mà mình được cảm thấy và cõi Tịnh độ mà mình được sinh sang, thì mỗi người tiến hơn lên có mỗi khác, chứ không phải là nhất khải như nhau cả đâu (có thể mới là Tông Tịnh độ Cực lạc).

Có thể nói rằng phép tu Tịnh độ này, về phần rộng, thì cai quát được cả 8 giáo môn của Phật ; về phần sâu thì thông suốt được cả 5 thời kỳ Phật nói pháp (Phép này thu được hết thảy, cho nên vượt lên trên hết thảy, giống như một Đại tướng tài, thành ra vô địch tướng quân). Vì thế mà bộ kinh này là một bộ kinh “Không ai hỏi mà tự Phật nói ra, từ đáy lòng cả thương xót của Phật và Phật lại than thở sâu xa là một bộ kinh rất khó tin”.

Hoặc có người hỏi : Trong phép tu Tịnh độ, thì Quán kinh chuyên dạy phép tu quán tưởng ; sao ở đây lại bảo : Chẳng cần quán tưởng.

Thưa : Cái nghĩa : “Chẳng cần quán tưởng” này cũng rút ra ở Quán kinh. Trong Quán kinh, nhân vì phép quán tưởng tượng Phật cao hơn hết, thì sức tâm người phạm chẳng quán tưởng được, cho nên

đến phép thứ 13, mở riêng ra một phép quán tưởng tượng Phật rất thấp kém ; thế mà những người nghiệp chướng nặng cũng chẳng quán tưởng được. Cho nên đến phép thứ 16, mới mở rộng ra cái môn niệm Phật này. (Trong Quán kinh bảo niệm Phật cũng là quán tưởng Phật). Bộ kinh Di Đà nhân vì đời mạt pháp, người nghiệp chướng nặng rất nhiều, cho nên chuyên chú phép quán thứ 16.

Ta nên biết rằng : Cái thân tượng Phật cao một trượng sáu thước, hay là 8 thước (thước Tàu) với cái danh hiệu Phật Vô Lượng Thọ, thì người độn căn đến đâu, cũng có thể quán tưởng mà thấy được rõ ràng “Tâm mình tạo tác ra Phật ấy, tâm mình chính là Phật ấy”. Cho nên người tu phép quán tưởng thân Phật thấp hơn hết, chẳng cần tu phép quán tưởng thân Phật cao hơn hết, thế thì người tu phép trì niệm danh hiệu Phật, cả hai phép quán tưởng đều chẳng cần.

Hoặc có người lại hỏi rằng : Tổ Thiên Kỳ và Tổ Độc Phong đều chuyên chú một câu của Thiên Tông : “Tham cứu người niệm Phật là ai ?”. Sao ở đây lại bảo : Chẳng cần phép Thiên tông tham cứu ?

Thưa : Cái nghĩa “Chẳng cần tham cứu” này cũng rút ra ở Tổ Thiên Kỳ và ở các Tổ khác.

Các Tổ đời trước nhân thấy có người niệm Phật, chẳng đúng hợp với tâm thương xót triệt để của đức Thích Ca, cho nên đứng bên không chịu được, phải hỏi vặn ngay một câu ấy, để thức tỉnh thật mạnh người ấy, khác nào mơ mộng suốt đêm dài

đã bừng tỉnh lại. Sao bọn chúng ta đến mãi ngày nay vẫn còn chẳng chịu khăng tâm ⁽¹⁾ niệm Phật, mà lại cứ chịu khó đi nhặt lấy hòn sỏi gỗ của ấy (tức là câu hỏi ấy), để ném vào cha mẹ thân sinh ngồi trong nhà (tức là cái tâm niệm Phật). Thế thời đối với chư Tổ thành ra con người nghịch ác, chứ chẳng phải là người thuận thiện.

Hoặc có người lại hỏi cao lên nữa : Chẳng cần “Tham cứu câu hỏi ấy”, là đối với người khăng tâm niệm Phật thì được, chứ đối với người chưa chịu khăng tâm niệm Phật, mà bảo cũng được tâm mình cũng ứng hợp với tâm Phật, thì được làm sao ?

Thưa : Than ôi ! Chính chỉ vì ông chưa chịu khăng tâm niệm Phật, nên tôi yêu cầu ông hãy khăng tâm niệm Phật để cùng ứng hợp với tâm Phật đi. Cái tâm chánh tín của các ông chưa chịu mở ra, nó cứ bầy nhầy như miếng da trâu sống, thì ai gấp gãy được nó cho các ông ?

Nên biết rằng : Đối với người có mắt, thì cố nhiên không có lý gì phải đốt đèn ở dưới ánh mặt trời cho người ta sáng ra. Còn đối với người không

(1) Khăng tâm là bằng lòng chịu. Bằng lòng chịu diệt cho hết vọng tâm nghĩ lảng xáng, để cho Chân tâm mình yên tĩnh, no niệm Phật cho ứng hợp với tâm Phật. Bởi vì mình niệm Phật, mà cứ để cho cái Tâm nó nghĩ lảng xáng, thế là không phải tâm mình niệm, thế mà mình cứ mê suy tương là mình niệm. Cho nên các Tổ phải đánh thức mình bằng một câu hỏi thật mạnh : “Người niệm Phật là ai ?” để cho mình giật mình tỉnh lại, mà thốt ra rằng : “Chết rồi, không phải tâm tôi niệm ra, cái ma chướng nó nhập vào tôi nó niệm, mà tôi lại nhận lầm nó là tôi”. (Rõ ràng Vô ngã, mà cố chấp là Hữu ngã).

có mắt, thì đã ở giữa ban ngày hà tất phải đi tìm đèn đuốc cho thêm khổ ? (Cái phép tu cao tuyệt có một này, đối với người bình thường cực ngu, họ vẫn chẳng khỏi kinh sợ - họ không dám tu - thế cho nên Phật đã bảo là một phép rất khó tin). Ngài Đại Thế Chí, con đấng Pháp Vương đã nói rằng : “Chẳng cần đến phép phương tiện nào khác, mà cũng khai ngộ được tâm của mình. - Bất giả phương tiện, tự đắc Tâm khai”. - Câu hỏi ấy là một đồng lửa to ở trong phép niệm Phật Tam muội (Nhất hạnh Tam muội), có ai dám chạm vào, mà chẳng bị thiêu ?

Hỏi : Lúc lâm chung thấy Phật hiện ra, có chắc là không phải ma chăng ?

Thưa : Người tu tâm chẳng quán tưởng đến Phật, mà Phật bỗng hiện ra không phải bản tâm mình mong đợi, thì là ma thật. Nhưng mình niệm Phật, cốt mong thấy Phật, mà Phật hiện ra, thế là tâm mình đã cùng ứng hợp với tâm Phật rồi. Huống chi lúc mình lâm chung chẳng phải là lúc mong chờ ma đến, sao lại còn nghi ngờ lo sợ là ma ?

Hỏi : Bảy ngày giữ được tâm bất loạn, là bảy ngày vào lúc bình thời hay vào lúc lâm chung ?

Thưa : Vào lúc bình thời.

Hỏi : Sau 7 ngày bất loạn rồi, tâm lại khởi mê hoặc lại tạo nghiệp thì cũng được sinh chăng ?

Thưa : Quả thật là người tu được nhất tâm bất loạn rồi, thì không còn có những sự khởi hoặc

tạo nghiệp nữa (Sáng như gương báu soi thấy mặt yêu ma).

Hỏi : Trong kinh Đại Bản Di Đà nói niệm Phật 10 niệm ; kinh Bảo Vương nói niệm Phật một niệm, cũng được vãng sinh Tịnh độ, là niệm vào lúc bình thời hay là niệm vào lúc lâm chung ?

Thưa : Niệm Phật 10 niệm là niệm vào cả hai lúc : bình thời và lâm chung. Cứ mỗi sáng sớm dậy niệm 10 niệm (tức là niệm 10 hơi) là thuộc về lúc bình thời. Còn như nói 10 niệm mà được vãng sinh, thì 10 niệm này có nghĩa là niệm Phật 10 tiếng, như trong Quán kinh nói rõ là : “Thập thanh xưng danh” (10 tiếng xưng danh hiệu Phật), thì 10 niệm này là thuộc về lúc lâm chung. - Còn như trong kinh Bảo Vương nói niệm một niệm, thì một niệm ấy chỉ thuộc về lúc lâm chung mà thôi.

Hỏi : Niệm 10 niệm, hay một niệm đều được sinh cả, thì cần gì phải niệm những bảy ngày ?

Thưa : Nếu không có công phu niệm luôn 7 ngày vào những lúc bình thời, thì làm gì có lúc lâm chung niệm được 10 niệm hay là 1 niệm ? (Câu nói này xác đáng lắm, xác đáng lắm). Chẳng hoặc có người nào phạm tội ngũ nghịch, thập ác, mà lúc lâm chung niệm được 10 tiếng, hoặc 1 tiếng được sinh vào Hạ hạ phẩm, đều là người trông nhân niệm Phật từ kiếp trước, bây giờ mới hái quả chín, cho nên mới có cảm ứng gặp được bạn tốt, lúc lâm chung, đến khuyên niệm Phật, nghe rồi liền tin và phát nguyện

ngay ; việc này xảy ra, vạn người không có một, có phải ai cũng cầu may được thế đâu ?

— Trong sách “Tịnh độ hoặc vấn” đã bài xích cái lối cầu may này rõ lắm, chúng ta ngày nay ai cũng nên đọc.

Hỏi : Cực lạc Tây phương cách quả đất ta đây những mười vạn ức Phật độ, làm sao mà được vãng sinh chóng thế ?

Thưa : Mười vạn ức Phật độ thì cũng ở trong “Tâm tánh của ta hiện ra trong một niệm” đây. Vì tâm tánh của con người xưa nay không có đâu là ngoài cá. Lại nhờ sức Phật của tâm tánh mình tiếp dẫn, thì khó gì mà chẳng được vãng sinh ngay. Người được sinh vào Tịnh độ, mau như cái bóng lọt vào cái gương, mấy mươi tầng sơn thủy lâu dài, cũng chỉ một loáng là soi thấy hết rõ ràng, thực không thấy có chỗ nào gần, chỗ nào xa, chỗ nào đến trước, chỗ nào đến sau cả. Vậy thì từ đây đi về bên Tây phương kia, trải qua những mười muôn ức Phật độ, có một thế giới gọi là Cực lạc, cũng giống như thế (cũng là những cái bóng Phật độ lọt vào trong cái gương tâm tánh của con người, có khác gì). “Cõi ấy có Phật, hiệu A Di Đà, hiện đang thuyết pháp”, thì cũng giống như thế (như bóng lọt vào gương có khác gì). “Người ấy, khi nào lâm chung, Phật A Di Đà cùng chư Thánh chúng, hiện ra trước mặt ; người ấy lúc chết, tâm không điên đảo, tức là được sinh sang nước Cực lạc Phật A Di Đà”, thì cũng giống

như thế (Cũng như những bóng lọt vào gương có khác gì). Vậy ta nên biết mỗi một chữ trong những câu kinh ấy, đều là những câu văn thiêng liêng hiện ra ở trong gương “Đại viên kính trí”, ở trong bể “Hải ấn tam muội”. (1)

Hỏi : Việc Trì danh (niệm Phật) thuộc về Hành hạnh, thế là Trợ hạnh, sao lại gọi là Chính hạnh được ?

Thưa : Cứ y vào một cái tâm mà nói đủ cả Tín, Nguyện, Hạnh, chứ chẳng phải nói cái nào trước, cái nào sau và chẳng phải định hẳn là 3 cái. Bởi vì hễ không có Nguyện và Hạnh, thì chẳng gọi được là chân Tín. Hễ không có Hạnh và Tín, chẳng gọi được là chân Nguyện. Hễ không có Tín và Nguyện, chẳng gọi được là chân Hạnh. Nay thì phải hoàn toàn do Tín, Nguyện, Trì danh, cho nên mỗi một tiếng niệm Phật tiếng nào cũng phải đủ cả ba : Tín, Nguyện và Hạnh ; có thế, thì mỗi một tiếng niệm Phật mới gọi được là cái nhân nhiều Thiện căn và là cái duyên nhiều phúc đức. Quán kinh nói : “Vì niệm danh hiệu Phật, mà trong mỗi một niệm, diệt trừ hết 80 ức kiếp sinh tử trọng tội” chính là cái nghĩa này. Nếu phúc đức và thiện căn chẳng nhiều, thì làm gì diệt được nhiều tội như thế ?

(1) Đại viên kính trí, là nói cái trí sáng của Phật, giống như gương tròn to bằng cả vũ trụ. Hải ấn tam muội là Đỉnh tam của Phật lắng trong như nước bể in được cả trời đất vào trong.

Hỏi : Lúc lâm chung niệm Phật có sức mạnh và thiết tha trừ được nhiều tội, còn ngày thường đốc lòng niệm Phật, có trừ được tội hay không ?

Thưa : Một danh hiệu Phật niệm lên, vạn tội phải tiêu diệt, giống như một mặt trời mọc ra, bao nhiêu tối tăm phải tiêu hết.

Hỏi : Người niệm Phật mà tâm tán loạn, cũng trừ được tội chăng ?

Thưa : Công đức của danh hiệu Phật là bất khả tư nghì, sao lại chẳng trừ được tội. Chỉ có điều không chắc có được vãng sinh. Vì rằng những thiện căn tán loạn man mác ra như thế, thì khó lòng dịch lại được với bao nhiêu tội ác tích lũy từ vô thủy kiếp. Phải biết rằng những tội ác ấy, giá mà có thể tướng, thì cả một cõi hư không này cũng không chứa được hết, tuy rằng một đêm, một ngày niệm được 10 vạn tiếng A Di Đà, mỗi tiếng diệt được 80 ức kiếp sinh tử trọng tội, mà niệm đủ 100 năm, thì cũng chẳng tiêu được hết những tội nghiệp ấy, vì rằng những tội đã diệt được rồi thì ít lắm, chỉ bằng một tí đất ở đầu móng tay thôi, mà những tội chưa diệt được hãy còn nhiều bằng cả một quả đất này. Chỉ có người nào niệm Phật đến được chỗ nhất tâm bất loạn, thì mới có sức mạnh như một kiện tướng phá vòng vây tội ác ấy mà ra, dù nó có nhiều đến cả ba quân đoàn cũng chẳng ngăn lại được. Nhưng dù sao, thì mỗi một tiếng niệm Phật đã là một hạt giống thành Phật rồi, nó như ngọc kim cương chẳng

bao giờ bị hoại. Khi Phật tại thế, có một cụ già đến xin xuất gia, 500 vị Thánh Tăng đều bảo cụ không có thiện căn. Nhưng Phật bảo : Người này từ vô lượng kiếp trước, bị hổ đuổi, sợ quá, hét thất thanh lên một tiếng “Nam mô Phật” mãi đến bây giờ thiện căn ấy mới thành quả chín, mới được gặp Ta, mới đác đạo ; thiện căn của người này trồng từ lâu kiếp như thế, mắt của các ông tu đạo Nhị thừa thấy sao được. Ta đem câu chuyện này ra mà xét kỹ với lời kinh Pháp Hoa dạy rằng : “Người nào ở đời Phật quá khứ, dù tâm tán loạn mà niệm Phật, cũng đã gieo được mầm giống thành Phật rồi”, có lẽ nào ta lại không tin lời Phật dạy.

Tôi xin cúi đầu cầu nguyện các vị tu xuất gia áo thâm, các vị tu tại gia áo trắng, áo màu, cả người trí và người ngu, đối với pháp môn niệm Phật, viên đốn trên hết này, giản dị và mau lẹ, chớ coi nó là khó, mà sinh ra thối lui ; chớ coi nó là dễ, mà sanh lười chảnh cố gắng ; chớ coi nó là nông cạn, mà khinh miệt, chớ coi nó là quá sâu, mà chảnh dám nhận tu.

Cái danh hiệu Phật A Di Đà, mình trì niệm đây, là cái danh hiệu chân thực, chẳng khá nghĩ, chẳng khá bàn (vì nó tức là Phật vậy).

Cái tâm tánh mình trì niệm cái danh hiệu Phật ấy, cũng chân thực lắm, chẳng khá nghĩ, chẳng khá bàn (vì nó tức là Phật vậy).

Mình trì niệm được một tiếng, thì là một tiếng, chẳng khá nghĩ, chẳng khá bàn (Người đọc đến câu này, nên biết giờ phút này là giờ phút đóa hoa Ưu đàm bát la ⁽¹⁾ xuất hiện), mình trì niệm được một chục tiếng hay một trăm, một ngàn, một vạn tiếng, hay vô lượng, vô số tiếng, thì tiếng nào tiếng nào cũng đều là chân thực chẳng khá nghĩ, chẳng khá bàn vậy.

Sau đây là ý nghĩa thứ hai của phần Chính tông thứ ba là "Lập hạnh". - Ý nghĩa "Trùng khuyến".

KINH VĂN

*(Nói về ý nghĩa trùng khuyến)
(Khuyến thêm một lần nữa)*

Hán : Xá Lợi Phất, ngã kiến thị lợi, cố thuyết thử ngôn, nhược hữu chúng sinh, vân thị thuyết giả, ung đương phát nguyện, sinh bỉ quốc độ.

Việt : Xá Lợi Phất ơi, ta thấy lợi thế, cho nên nói thế, nếu chúng sinh nào nghe nói thế rồi, thì nên phát nguyện, sinh sang nước kia.

(1) Nguyên âm Brahma, Ấn Độ đọc là "Udumbara", dịch nghĩa ra chữ Hán là Linh thụ. Tương thụ (điểm thiêng, điểm lành), là một giống cây ở Ấn Độ, cao hơn một trượng, không có hoa mà có quả (giống như cây sung và cây vả của ta). Người đời nói 3.000 năm nó mới khai hoa một lần, là khi có vua Kim Luân, hay có Phật ra đời. Trong kinh Pháp Hoa, mỗi khi Phật nói đến nhân vật nào hiếm có, Phật dùng nó làm thí dụ.

Hai chữ Ngã kiến “Ta thấy”, là chính mắt Phật thấy rõ ràng hết sức. Hai chữ : Thị lợi. “Lợi ích nhu thế”, là cái lợi cho người tu được ra tất khỏi cái đời ngũ trước, được sinh sống ở 4 nơi Tịnh độ, được lên thẳng đến tận ngôi Bất thối cuối cùng, được rất nhiều công đức chẳng khá bàn vậy.

Lại nữa, cái lợi thế, là nói cái lợi tới giờ phút sắp chết mà tâm mình chẳng điên đảo (Cái nghĩa này xác đáng lắm, khiến người nghe rung mình ghê sợ, lạnh buốt tận xương). Vì rằng cứ tự lực mình tu hành ở nơi uế trước này, khi tới lúc sắp chết, là lúc đến cái “Cửa ải tử sinh”, rất khó đủ lực mà đi qua được. Chẳng nói làm gì những kẻ tu hành ngoan cố, có chút trí tuệ công công, buồn tủi không có kết quả, nói ngay những người tu phép Thiên tông đốn ngộ sâu xa, giữ gìn cẩn thận thực tế và tiêm tàng đích xác lắm, thế mà đến lúc ấy (lúc lâm chung), chỉ một tí “Tập khí” ⁽¹⁾ bằng sợi tơ còn sót lại chưa trừ được hết, nó cũng thừa sức mạnh lôi mình đi truy lạc, chưa thoát khỏi được đâu ! Cho nên đức Tổ Vĩnh Minh Thiên sư mới bảo rằng :

“Có Thiên tông, không Tịnh độ, Mười người tu, chín người đổ.

(1) Tập là tâm quán, khí là khí lực (hơi sức) tức là những hơi sức của mọi Tập quán nhu tham lam, giận dữ, ngu si, ngạo mạn, nghi ngờ, tà kiến v.v... đều là tập quán của con người từ vô thủy, khó mà trừ diệt được hết thật sạch tận cùng, dù tu đến bậc A La Hán, Bồ Tát vẫn chưa hết.

Ấm cánh nếu thấy hiện ra, Chỉ chớp mắt là theo nó".

Nghe lời này, thực rung mình lạnh buốt trái tim !

Người tu được quả đạo thứ nhất Tiểu thừa rồi mà phải đả thai, lúc đẻ ra, thành người mê muội. Vị Bồ Tát cách thân ngũ ấm nay sang thân khác, thành người hôn mê. Lúc đó, nó có để cho mình cố gắng làm chủ tế mình đâu, mà còn lơ mơ cầu may ra thì được ?

Vậy chỉ có người tu Tín, Nguyện, Trì niệm danh hiệu Phật, nhờ sức Phật khác giúp thêm cho sức Phật mình, mới thoát khỏi cái giờ phút lâm chung, lâm nguy ấy ; bởi vì nguyện lực từ bi của Phật A Di Đà mạnh lắm, quyết định chẳng bỏ rơi mình hổng mất đâu ! Phật A Di Đà cùng các vị Thánh chúng hiện ra trước mắt mình, an ủi mình, dẫn đường cho mình, cho nên mình mới được tâm không điên đảo, mới được tự tại vãng sinh.

Mắt Phật Thích Ca thấy rõ chúng sanh tới giờ phút lâm chung (sắp chết), có cái khổ nhất, là tâm điên đảo rối loạn : sợ dĩ Ngài ân cần khuyên đi, khuyên lại, khuyên mình phát nguyện đi, là Ngài đặc biệt muốn vì mình mà bảo đảm cho mình cái việc hết khổ ấy, cốt ý Ngài muốn bảo mình rằng : Phải phát nguyện cầu sinh đi, vì nguyện có sức mạnh, nó dẫn mình đến được chỗ thực hành niệm Phật, để mình thoát được cái đau khổ nhất trần

đòi ấy (Lời nói thiết tha này, nên khắc xương ghi dạ).

Hỏi : Tâm mình đã tạo tác ra Phật, tâm mình đã là Phật, thì sao không nói ngay Phật của mình là rốt ráo, mà lại cứ nói Phật của người khác hơn Phật của mình, là nghĩa làm sao ?

Thưa : Cái pháp môn niệm Phật này, hoàn toàn ở chỗ “Tổ ngộ được Phật khác tức là Phật mình”. Nếu không nói đến Phật khác, ấy là chưa diệt được tà kiến : “Thấy có kẻ khác” (Tha kiến). Nếu lại chỉ tôn trọng có Phật mình, thì lại thành Tà kiến : “Thấy có mình” (Ngã kiến). Cả hai đều là điên đảo. (Nghĩa này rất thần diệu).

Lại nữa, bốn lợi ích của phép Tất dần, thì ba lợi ích sau chẳng thể tự khởi lên được, nếu không có lợi ích thứ nhất khởi lên trước, là lợi ích phát khởi cái tin sâu và vui mừng (Nghe câu này, kẻ có mẫm trí tuệ lại không thấy rõ sao ?).

Cái tâm Tin và mừng ấy, nếu chẳng phát khởi ra, thì cái tâm sinh thiện, vui cầu cõi Tịnh với cái tâm phá ác chán bỏ cõi uế đều chẳng sinh ra được, huống chi là cái tâm liễu ngộ vào tới lý Phật, thì sinh ra làm sao được ?

Vậy, chỉ có “Sự trì danh” là cầu được thấy Phật khác hiện ra rồi, mới tổ ngộ được “Lý trì danh”, là thấy Phật mình hiện ra. Cho nên mình được thấy Phật A Di Đà và các Thánh chúng hiện ra, tức là

Phật của tâm tánh mình đã hiện ra. Mình được sinh sống ở quả đất kia, được thấy Phật, được nghe Pháp, tức là nhờ đây mà mình thành tựu được thân trí tuệ của mình, chứ chẳng phải bởi đâu mà mình được.

Pháp môn niệm Phật này thâm diệu lắm, phá hết thấy mọi lý luận (lời bàn suông chơi), diệt hết thấy mọi ý kiến tà kiến). Chỉ có những bậc Đại Sư, như các Ngài Mã Minh, Long Thọ, Trí Giả, Vĩnh Minh v.v... mới triệt để gánh vác được nó đi mà thực hành tế độ. Còn những người khác, là những người giàu trí tuệ thế gian, tài thông minh biện bác, thông cả Nho và Thiên, dùng hết sức suy nghĩ, càng suy nghĩ càng cách xa, chẳng bao giờ tới được. Những người này lại không bằng được mấy ông, mấy bà thật thà ngu dốt, chịu khó niệm Phật kia, người ta cứ ngấm ngấm thế, mà cảm thông được trí tuệ Phật, ám hợp được đạo mẫu (nghĩa này rất xác đáng).

Một câu : “Ngã kiến thị lợi, cố thuyết thử ngôn” (Ta thấy lợi thế, cho nên nói thế), rõ ràng là mất Phật thấy, tiếng Phật nói, để ấn định cái sự thực có ấy, ai có thể trái lời Phật, chống lại Phật, mà chẳng thuận thiện theo vào ?

Phần Chánh tông đến đây là hết.



C. PHÂN LƯU THÔNG (LƯU THÔNG PHẬN)

Một pháp môn Tín, Nguyên, Trì danh này hoàn toàn thu được tất cả và vượt lên trên tất cả các pháp môn. Về bề dọc thì giống với hết thảy các pháp môn, về bề ngang thì khác hẳn với các pháp môn (Câu nói này rất là minh bạch. Trong các kinh luận cũng có nghĩa về bề ngang, là tùy người tu đoạn trừ được mê hoặc nhiều hay ít, tức là ở một cõi Đông cư mà thấy được 3 cõi trên. Như thế là : Bề ngang có nghĩa là chứng được quả vị. Bề dọc có nghĩa là đoạn trừ mê hoặc).

Kinh này đã là kinh “Không ai hỏi mà tự Phật nói ra”, thì chẳng ai có thể lưu thông truyền bá được. Chỉ có Phật cùng với Phật mới có tài năng thấu hết được Thực tướng của mọi pháp, vậy kinh này chỉ có ở cảnh giới Phật và chỉ có chư Phật mới có thể cùng nhau mà lưu thông cho nhau được mà thôi.

Đoạn văn kinh này chia làm 2 phần lớn :

- I.- PHỔ KHUYẾN (Khuyến tất cả nên tu).
- II.- KẾT KHUYẾN (Kết lại khuyến tu).

Trong phần Phổ khuyến có 3 đoạn :

- 1.- Khuyến Tín lưu thông.

2.- Khuyến Nguyện lưu thông.

3.- Khuyến Hạnh lưu thông.

I.- PHỔ KHUYẾN

1.- KHUYẾN TÍN LƯU THÔNG

Trong đoạn Khuyến Tín lưu thông, trước là chú Phật nêu cái tên kinh lên, sau là Phật Thích Ca thích nghĩa tên kinh. (Kinh này, theo bản dịch ở đời Đường thì có những 10 đoạn nói về 10 phương ; nhưng bản dịch này rút bớt đi, chỉ có 6 đoạn nói về 6 phương thôi). Dưới đây là chú Phật trong 6 phương nêu cái tên bộ kinh này lên :

1.- PHƯƠNG ĐÔNG KINH VĂN

Hán : Xá Lợi Phất, như ngã kim giả, tán thán A Di Đà Phật, bất khả tu nghì, công đức chi lợi, Đông phương diệc hữu A Súc Bệ Phật, Tu Di Tướng Phật, Đại Tu Di Phật, Tu Di Quang Phật, Diệu Âm Phật, như thị đẳng hàng hà sa số chư Phật các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiết tướng biến phủ tam thiên đại thiên thế giới thuyết thành thiết ngôn : Nhữ đẳng chúng sinh đương tín thị : “Xung tán bất khả tu nghì công đức nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh”.

Việt : Xá Lợi Phất ỏi, như ta ngày nay, khen sự lợi ích, về công đức của Phật A Di Đà, chẳng xiết nghĩ bàn thì bên Đông phương cũng có chư Phật : Phật A Súc Bệ, Phật Tu Di Tướng, Phật Đại Tu Di, Phật Tu Di Quang và Phật Diệu Âm còn nhiều Phật khác như cát sông Hằng, cũng như thế nữa, đều ở nước mình và đều hiện ra, tướng lưới rộng dài che khắp ba nghìn đại thiên thế giới, nói lời thành thật rằng chúng sinh nguoi, nên tin kinh này là một bản kinh : “Tán thán công đức chẳng xiết nghĩ bàn và được hết thấy chư Phật hộ niệm”.

Bốn chữ : “Bất khả tư nghĩ” là chẳng khả nghĩ bàn. Giải thích lược qua có 5 ý nghĩa :

1.- Người niệm Phật có thể vượt tát ra ngoài Tam giới ngay, chẳng phải đợi đến ngày đoạn trừ hết mê hoặc.

2.- Cứ sinh sang Tây phương rồi, là được lên đủ cả 4 cõi Tịnh độ, chẳng phải noi lên dần dần từng cõi một. (Ý nghĩa này là nói người niệm Phật sinh sang Tây phương là được thành Bồ Tát Bất thối và Nhất sinh Bồ xứ ngay).

3.- Cứ chuyên trì niệm danh hiệu Phật thôi, chẳng cần đến các phép phương tiện nào khác, như là tu thiện định và quán tưởng. (Ý nghĩa này có công đức lớn lao trong phép tu Tịnh độ).

4.- Trong một tuần 7 ngày có thể thành công, chẳng cần đến nhiều kiếp, nhiều đời, nhiều năm, nhiều tháng.

5.- Cứ trì niệm một danh hiệu Phật A Di Đà, tức là được chư Phật hộ niệm, chẳng khác gì người trì niệm danh hiệu của hết thầy chư Phật.

Năm ý nghĩa này, đều nhờ ở Nguyên lớn và Hạnh lớn của thầy ta mới được thành tựu như thế. Cho nên Phật Thích Ca nói rằng : “Đây là sự lợi ích về công đức của Phật A Di Đà chẳng khá nghĩ bàn”.

Lại còn ý nghĩa nữa là : Người tu hành cứ việc Tín, Nguyên, Trì danh sẽ thu nhiếp được hoàn toàn công đức của Phật A Di Đà làm thành công đức của mình, cho nên cũng nói rằng : “Đây là sự lợi ích về công đức của Phật A Di Đà chẳng khá nghĩ bàn”. (Chỉ cậy sức mình giỏi mà tu thành được, thì hiểm lắm).

Lại ở bài dưới, Phật Thích Ca còn nói rằng : “... công đức chẳng xiết nghĩ bàn của chư Phật kia... và công đức của ta chẳng xiết nghĩ bàn...” Thế là chư Phật kia và Phật Thích Ca cũng đều lấy công đức của Phật A Di Đà làm của mình vậy.

Chữ A Súc Bệ là tiếng Ấn Độ, dịch ra chữ Hán là “Vô động” nghĩa là không chuyển động.

Mỗi vị Phật đều có vô lượng công đức, cho nên tùy cơ mà lập ra vô lượng danh hiệu. Có khi lấy

nghĩa về nhân, hoặc về quả, về tính, về tướng, về hạnh, về nguyện v.v... Tuy nói một phần, mà trong vẫn đủ cả 4 phần lợi ích Tất đàn. Cứ tùy theo mỗi một danh hiệu, là hiểu rõ ra một công đức, nhiều lắm nói đến cả kiếp cũng chẳng nói hết được.

Quảng hu không đi về phương Đông, chẳng thể đi đến đâu là hết được, thì những thế giới ở đây nhiều lắm, cũng chẳng thể nói hết được. Những thế giới ở đây đã chẳng thể nói hết được, thì chư Phật ở những thế giới ấy nhiều lắm, cũng chẳng thể nào kể ra hết được mà phải tạm nói là nhiều bằng số cát sông Hằng đấy thôi.

Các vị Phật nhiều như thế, vị nào cũng hiện ra tướng lưỡi rộng dài khuyên nên tin kinh này mà tu hạnh niệm Phật, thế mà chúng sanh vẫn chẳng chịu tin, thì ngoan cố u minh lắm lắm.

Người thường giữ được giới bất vọng ngữ trong 3 đời, khi sinh ra có lưỡi rộng dài, lè ra uốn lên đến mũi. Đức Phật của Tạng giáo giữ giới bất vọng ngữ trong 3 đại A tăng kỳ kiếp, cho nên khi sinh lưỡi mỏng và rộng dài lè ra che kín cả mặt. Nay Ngài đã triệt để chứng được pháp môn mẫu nhiệm Đại thừa Tịnh độ này, cho nên lưỡi che khắp Đại thiên thế giới để nêu rõ chánh lý Pháp thân thực xứng hợp với chân thân là một sự thực có vậy.

Trong 6 đoạn văn nói về 6 phương, đoạn nào chư Phật cũng nêu ra cái tên kinh này ra gọi là kinh : "Xưng tán bất khả tu nghị công đức, nhất

thiết chu Phật sở hộ niệm” chính là can bản lưu thông truyền bá kinh này. Ngài Pháp sư Cưu Ma La Thập thuận theo người ở đây ưa nói vắn tắt, mà dịch tên kinh này là Kinh “A Di Đà”, thật là khéo dịch hợp với hạnh tu Trì danh (Kinh niệm Phật A Di Đà). Ngài Pháp sư Trần Huyền Trang lại dịch là kinh : “Xưng tán Tịnh độ nhiếp thụ”. Lời vắn tuy có tương tận hay sơ lược khác nhau, nhưng chánh nghĩa vẫn không có thêm bớt.

II.- PHƯƠNG NAM

KINH VẤN

Hán : Xá Lợi Phất, Nam phương thế giới, hữu Nhật Nguyệt Đăng Phật, Danh Văn Quang Phật, Đại Diệm Kiên Phật, Tu Di Đăng Phật, Vô Lượng Tinh Tấn Phật, như thị đẳng, hàng hà sa số chư Phật, các u kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng, biến phủ tam thiên, đại thiên thế giới thuyết thành thiệt ngôn : Như đẳng chúng sanh, đương tín thị : “Xưng tán bất khả tư nghì công đức, nhất thiết chu Phật sở hộ niệm kinh”.

Việt : Xá Lợi Phất ơi, thế giới Nam phương, cũng có chư Phật : Phật Nhật Nguyệt Đăng, Phật Danh Văn Quang, Phật Đại Diệm Kiên, Phật Tu Di Đăng, Phật Vô Lượng Tinh Tấn, còn nhiều Phật khác, như cát sông Hằng, cũng

như thế nữa, đều ở nước mình và đều hiện ra, tướng lưới rộng dài, che khắp ba nghìn, đại thiên thế giới, nói lời thành thật, rằng chúng sanh nguoi, nên tin kinh này, là một bản kinh : “Tán tán công đức, chẳng xiết nghĩ bàn, và được hết thầy, chu Phật hộ niệm”.

III.- PHƯƠNG TÂY

KINH VĂN

Hán : Xá Lợi Phất, Tây phương thế giới, hữu Vô Lượng Thọ Phật, Vô Lượng Tướng Phật, Vô Lượng Tràng Phật, Đại Quang Phật, Đại Minh Phật, Bảo Tướng Phật, Tịnh Quang Phật, như thị đẳng, hằng hà sa số chu Phật, các u kỳ quốc, xuất quảng trường thiết tướng biến phú tam thiên đại thiên thế giới thuyết thành thiết ngôn : Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị : “Xung tán bất khả tu nghĩ công đức nhất thiết chu Phật sở hộ niệm kinh”.

Việt : Xá Lợi Phất ơi, thế giới Tây phương cũng có chu Phật : Phật Vô Lượng Thọ, Phật Vô Lượng Tướng, Phật Vô Lượng Tràng, Phật Đại Quang, Phật Đại Minh, Phật Bảo Tướng, Phật Tịnh Quang, còn nhiều Phật khác, như cát sông Hằng, cũng như thế nữa, đều ở nước mình và đều hiện ra, tướng lưới rộng dài, che khắp ba nghìn, đại thiên thế giới, nói lời thành

thiệt, rằng chúng sanh nguoi, nên tin kinh này, là một bản kinh : “Tán thán công đức, chẳng xiết nghĩ bàn, và được hết thầy chú, Phật hộ niệm”.

Đoạn này có đức Phật Vô Lượng Thọ, là đồng danh với đức Phật A Di Đà. Trong mười phương, phương nào cũng có vô số Phật đồng danh với nhau. Nhưng, nếu muốn bảo Phật Vô Lượng Thọ đây là Phật A Di Đà (đức Đạo sư) cũng được, không sao. Vì Ngài muốn độ chúng sanh thì Ngài quay lại mà tán thán lời nói của đức Phật Thích Ca Như Lai cũng được.

IV.- PHƯƠNG BẮC

KINH VĂN

Hán : Xá Lợi Phất, Bắc phương thế giới, hữu Diệm Kiên Phật, Tối Thắng Âm Phật, Nan Trử Phật, Nhật Sinh Phật, Vông Minh Phật Như thị đẵng, hằng hà sa số chú Phật các u kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng, biến phú tam thiên, đại thiên thế giới, thuyết thành thiệt ngôn : Nhữ đẵng chúng sanh đương tín thị : “Xung tán bất khả tư nghĩ công đức nhất thiết chú Phật, sở hộ niệm kinh”.

Việt : Xá Lợi Phất ơi, thế giới Bắc phương cũng có chú Phật : Phật Diệm Kiên, Phật Tối Thắng Âm, Phật Nan Trử, Phật Nhật Sinh, Phật

Võng Minh, còn nhiều Phật khác, như cát sông Hằng, cũng như thế nữa, đều ở nước mình và đều hiện ra, tướng lưỡi rộng dài che khắp ba nghìn, đại thiên thế giới, nói lời thành thật, rằng chúng sanh nguoi, nên tin kinh này, là một bản kinh : “Tán tán công đức, chẳng xiết nghĩ bàn, và được hết thấy, chư Phật hộ niệm”.

V.- HẠ PHƯƠNG

KINH VĂN

Hán : Xá Lợi Phất, Hạ phương thế giới, hữu Su Tử Phật, Danh Văn Phật, Danh Quang Phật, Đạt Ma Phật, Pháp Tràng Phật, Trì Pháp Phật, như thị đẳng, hàng hà sa số chư Phật, các u kỳ quốc, xuất quảng trường thiết tướng, biến phú tam thiên, đại thiên thế giới, thuyết thành thiết ngôn : Nhữ đẳng chúng sanh, đương tín thị : “Xung tán bất khả tư nghì công đức, nhất thiết chư Phật, sở hộ niệm kinh”.

Việt : Xá Lợi Phất ơi, thế giới Hạ phương, cũng có chư Phật : Phật Su Tử, Phật Danh Văn, Phật Danh Quang, Phật Đạt Ma, Phật Pháp Tràng, Phật Trì Pháp, còn nhiều Phật khác, như cát sông Hằng, cũng như thế nữa, đều ở nước mình và đều hiện ra, tướng lưỡi rộng dài, che khắp ba nghìn, đại thiên thế giới, nói lời thành thật, rằng chúng sanh nguoi, nên tin

kinh này, là một bản kinh : “Tán thán công đức, chẳng biết nghĩ bàn, và được hết thấy, chu Phật hộ niệm”.

Trong đoạn này, có danh hiệu đức Phật Đạt Ma là tiếng Ấn Độ, dịch ra chữ Hán là “Pháp”.

(Trong 6 phương, Phật nói về 4 phương Đông, Tây, Nam và Bắc, thì ta còn có thể hiểu được, đây nói về Hạ phương và đoạn sau nói về Thượng phương, thì người không học Phật rất khó hiểu khó tin).

Thế nào là Hạ phương ? - Là cái phương ở bên dưới quả đất của ta ở đây, nghĩa là ở dưới cái vòng phong luân, thủy luân, kim luân của quả đất này, lại có các tầng trời cao nhất, như là cõi trời Phi phi tướng v.v... Và xuống mãi, xuống mãi còn có trùng trùng điệp điệp vô cùng tận hàng hà sa số thế giới nữa. (Thế là ở bên dưới quả đất của ta ở đây, lại có vô số các ông trời ở đây. Bên dưới quả đất mà lại có các ông trời ở thật là một sự lạ. Chỉ kinh Phật nói thế, xưa nay có đạo nào, kinh sách nào nói thế. Ý tưởng người không có Phật học, tin làm sao được, thật là một sự rất khó tin trong muôn ngàn sự khó tin).

VI.- THƯỢNG PHƯƠNG

KINH VẤN

Hán : Xá Lợi Phất, Thượng phương thế giới, hữu Phạm Âm Phật, Tú Vương Phật,

Hương Thượng Phật, Hương Quang Phật, Đại Diệm Kiên Phật, Tạng Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân Phật, Ta La Thọ Vương Phật, Bảo Hoa Đức Phật, Kiến Nhất Thiết Nghĩa Phật, Như Tu Di Sơn Phật, như thị đẳng, hàng hà sa số chư Phật, các u kỳ quốc, xuất quảng trường thiết tướng, biến phủ tam thiên, đại thiên thế giới, thuyết thành thiết ngôn : Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị : “Xung tán bất khả tu nghi công đức, nhất thiết chư Phật, sở hộ niệm kinh”.

Việt : Xá Lợi Phất ơi, thế giới Thượng phương cũng có chư Phật : Phật Phạm Âm, Phật Tú Vương, Phật Hương Thượng, Phật Hương Quang, Phật Đại Diệm Kiên, Phật Tạng Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân, Phật Ta La Thọ Vương, Phật Bảo Hoa Đức, Phật Kiến Nhất Thiết Nghĩa, Phật Như Tu Di Sơn, còn nhiều Phật khác như cát sông Hằng, cũng như thế nữa, đều ở nước mình, và đều hiện ra, tướng lưới rộng dài, che khắp ba nghìn, đại thiên thế giới, nói lời thành thật rằng, chúng sanh nguoi, nên tin kinh này, là một bản kinh : “Tán thán công đức, chẳng xiết nghĩ bàn, và được hết thầy, chư Phật hộ niệm”.

Thế nào là Thượng phương ? - Là cái phương ở bên trên quả đất của ta ở đây ; nghĩa là ở trên quả đất của ta ở đây, đã có các cõi trời cao nhất,

như là cõi trời Phi phi tướng v.v... thế mà ở trên các tầng trời ấy, lại có vô số quả đất khác cũng có đủ các vòng kim luân, thủy luân, phong luân và tam giới v.v... lên mãi, lên mãi còn có trùng trùng điệp điệp vô cùng tận, hàng hà sa số thế giới nữa. (Thế là ở trên chỗ các ông trời ở, lại có vô số trái đất và người ở, thế có lạ không. Người không có Phật học tin làm sao, hiểu làm sao được ? Mất Phật soi thấu triệt đến thế là tuyệt đối, chỉ vì Phật đã triệt để dùng được tâm Bồ đề Vô thượng của Phật).

Hoặc có người hỏi : Trong các phương, phương nào hẳn cũng có Tịnh độ, có gì chỉ tán thán riêng Tịnh độ ở Tây phương ?

Xin thưa : Ngài hỏi thế, chẳng phải là câu hỏi có ý nghĩa gì. (Thật khéo trả lời).

Giả sử tôi tán thán Tịnh độ của Phật A Súc Bệ, thì Ngài lại nghi mà hỏi : Có gì chỉ tán thán riêng Tịnh độ ở Đông phương ? Câu hỏi của Ngài thành ra lẩn quẩn hỏi đùa chơi !

Lại có người hỏi : Thế sao không tưởng niệm cả mười phương Pháp giới ? (Nghiên cứu kỹ câu trả lời dưới đây, đủ biết câu hỏi này cũng là câu lẩn quẩn hỏi đùa chơi).

Xin thưa : Vì có 3 nghĩa : 1) Khiến người mới vào đạo dễ nhận được tâm Bồ đề của mình. 2) Vì bản nguyện của Phật A Di Đà hơn hết thảy. 3) Vì

Phật A Di Đà với chúng sanh ở cõi này có duyên riêng.

Bởi vì Phật độ chúng sanh và chúng sanh chịu giáo hóa của Phật, giữa quảng ấy có khó, có dễ, có thiện, có thâm, tóm lại đều tại duyên cả. Tại duyên là phải có nhiều ân đức vừa sâu vừa rộng (tức là bản nguyện hơn hết thảy) và phải có nhiều lối mở dạy cho người ta (tức là nêu cái tâm Bồ đề cho người ta thấy rõ). Có thế, thì mới đủ 4 lợi ích bố thí cho người ta :

1) Khiến cho người ta vui mừng tin sâu vào đạo (tức là lợi ích Hoan Hỷ).

2) Khiến cho người ta phải xúc động cái mầm thiện gieo từ kiếp trước (tức là lợi ích Sinh Thiện).

3) Khiến cho ma chướng không thể cản được người ta nữa (tức là lợi ích Phá Ác).

4) Khiến cho người ta mở rộng được thể tánh Bồ đề của người ta (tức là lợi ích Nhập Lý).

Chu Phật vốn là từ trong Pháp thân của các Ngài mà hiển hiện ra hình tích lưu lại cho đời, cốt để cố kết lấy cái mầm duyên với đời, cho cả người thế gian và người xuất thế gian, hết thảy đều thần diệu chẳng khá nghĩ bàn. Các Ngài tôn trọng giáo lý Đại thừa đem tuyên dương vào hải hội (tức là vì cả thế giới). Các Ngài lan vào bể khổ (tức là vì nhơn loại đối trị tánh ác). Tâm nhân từ của các Ngài khế hợp với tâm Thường tịch quang, (tức là

Đệ nhất nghĩa), vì thế, mà vạn đức phải kính vâng các Ngài, quần linh phải châu cả về các Ngài.

Ta lại nên biết mầm thành Phật phải nhờ duyên mới khởi lên được, duyên ấy tức là cả Pháp giới, vậy thì một niệm tức là hết thấy niệm, một chúng sanh tức là hết thấy chúng sanh, một hương, một hoa, một thanh, một sắc... cho đến một khi chịu sám hối, được thụ ký, được xoa đầu, được dặt tay v.v... khắp cả mười phương suốt cả ba đời, không một chỗ nào, không một giây phút nào mà không lan tràn dung hòa khắp cả làm một, cho nên cái nhân Tang thượng duyên này (Cái duyên làm cho tăng thêm lên) được gọi là Pháp giới duyên khởi.

Đó chính là cái nghĩa “Biến duyên Pháp giới”, tức là tướng niệm và kết duyên với cả 10 phương Pháp giới vậy.

Như thế, (thì vẫn chẳng ra ngoài Pháp giới), người tu ở ngôi thấp kém vẫn có thể quyết chí chuyên cầu sanh sống ở Tây phương được. Và người tu ở ngôi cao sâu, (thì còn Pháp giới nào nữa), mà phải bỏ Tây Phương để mong cầu riêng lấy một thế giới Hoa tạng ?

Nếu người nào còn bảo Tây phương là Quyên giáo, Hoa tạng mới là Thực giáo, Tây phương là Tiểu thừa, Hoa tạng mới là Đại thừa, thì hoàn toàn là sa đọa vào hạng chúng sanh mang cái thức tánh Biến kế chấp (là cái ý tưởng mơ hồ). Bởi vì người ấy chẳng hiểu thế nào là Quyên, là Thực, là Đại,

là Tiểu, tất cả 4 giáo môn chỉ là đồng một thể, mà không có tự tánh riêng biệt (Câu này phá tan được cái tâm nghi hoặc từ hơn một nghìn năm nay).

Dưới đây là Phật Thích Ca thích nghĩa cái TÊN bộ kinh này :

KINH VĂN

Hán : Xá Lợi Phất, U nhữ ý vân hà ? Hà cố danh vi : “Nhất thiết chu Phật, chi sở hộ niệm”. Xá Lợi Phất, nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, văn thị kinh thọ trì giả, cập văn chu Phật danh giả thị chu thiện nam tử, thiện nữ nhân, giai vi nhất thiết, chu Phật chu sở hộ niệm, giai đắc bất thối chuyển, u A nậu đa la, Tam miệu tam Bồ đề ; thị cố Xá Lợi Phất, nhữ đẳng giai đương tín thọ ngã ngữ, cập chu Phật sở thuyết.

Việt : “Xá Lợi Phất ơi, ý ông thế nào ? Sao gọi kinh này là kinh : “Nhất thiết chu Phật hộ niệm?”. Xá Lợi Phất này, nếu có thiện nam, hay là thiện nữ, nghe kinh này rồi, mà chịu nhớ lấy, cả những danh hiệu, chu Phật sáu phương, nghe rồi nhớ lấy ; thì thiện nam ấy, hay thiện nữ ấy, đều được hết thảy, chu Phật hộ niệm, và được tới cõi, A nậu đa la, Tam miệu tam Bồ đề, chẳng hề lui chuyển ; vì thế cho nên, ông Xá Lợi Phất, cùng các ông đây,

đều nên tin chịu, lời ta và lời, chư Phật đã nói.

Bộ kinh này chuyên nói về tâm yếu vô thượng (tức là nói cái tâm trọng yếu hơn hết), những danh hiệu của chư Phật, hết thấy đều hiểu rõ muôn ngàn công đức đầy đủ rốt ráo trên hết, cho nên người nào được nghe kinh này và danh hiệu của chư Phật ở kinh này, đều được chư Phật hộ niệm. Lại người nghe kinh và thụ trì kinh tức là người chấp trì danh hiệu (Người niệm Phật), bởi vì danh hiệu của Phật A Di Đà bao giờ cũng được chư Phật hộ niệm.

Hoặc có người hỏi : Chỉ nghe danh hiệu của chư Phật, mà chưa giữ được nghĩa kinh, thì có được chư Phật hộ niệm ⁽¹⁾ lên ngôi Bất thối không ?

Thưa: Cái nghĩa nghe ở đây có phần Cuộc và phần Thông.

Về phần Cuộc thì như kinh Chiêm Xát có nói : Kẻ nào mang cái tâm tạp loạn như bắn, thì tuy có niệm danh hiệu của Ta, mà vẫn chẳng phải là đã được nghe danh hiệu của Ta. Vì tâm người ấy chưa quyết định tin và hiểu, thì chỉ được quả báo phúc thiện ở thế gian thôi, chẳng được lợi ích mẫu nhiệm sâu xa rộng lớn. Nếu người niệm Phật đã được đến chỗ : “Nhất hạnh tam muội ⁽²⁾ thì mới thành được

(1) Hộ : hộ trì giúp đỡ. Niệm : Quyên niệm thương nhớ.

(2) Tam muội là tiếng Ấn Độ, nguyên âm đọc là Samādhi, nghĩa là Chánh định, định tâm. Nhất hạnh là một hạnh tu. Nhất hạnh tam muội tức là niệm Phật tam muội, hay là Nhất tâm niệm Phật, không còn loạn tưởng. Chuyên tâm niệm một danh hiệu Phật thôi.

cái tâm có đức hạnh mẫu nhiệm rộng lớn, và được gọi là đã lên ngôi "Tương tự vô sinh pháp nhẫn" (1). Có thể mới "thật" là người đã được nghe danh hiệu của chư Phật ở khắp mười phương...".

Vậy thời chữ nghe ở đoạn kinh này, cũng phải có cái nghĩa sâu xa như ở trong kinh Chiêm Xát. Cho nên cần phải nghe rồi, phải niệm Phật đến chỗ nhất tâm bất loạn thì mới đáng là "Người đã được nghe danh hiệu của chư Phật, được chư Phật hộ niệm". Thế là nghe ở đây thuộc về nghĩa Cuộc.

Còn nghĩa chữ nghe thuộc về phần Thông là : Tâm từ bi của chư Phật chẳng khác nghĩ bàn, công đức danh hiệu của chư Phật cũng chẳng khác nghĩ bàn, cho nên người nào một khi được nghe một danh hiệu Phật rồi, thì bất luận người ấy là người hữu tâm, hay vô tâm, tin hay chẳng tin, đều đã thành ra cái mầm duyên tốt rồi. Hướng chi Phật độ chúng sanh là bình đẳng, coi kẻ oán, kẻ thân như nhau, không hề mỗi một. Miễn là được nghe danh hiệu Phật, tất là được Phật hộ niệm, còn nghĩ gì nữa ?

Nhưng cứ theo như bộ Kim Cương tam luận nói, thì một vị Bồ Tát có căn đã chín rồi mới được Phật hộ niệm, tức là đã được ở vào ngôi Địa Bồ Tát về Biệt giáo, hay là ngôi Trụ Bồ Tát về Viên

(1) Vô sinh pháp nhẫn là một ngôi Bồ Tát đã soi thấy Vạn pháp đều là Bất sanh Bất diệt. Nhưng, Tương tự là : gần giống như, thì chưa được chính thức, còn phải niệm Phật nhiều nữa, thì mới được là : "Chân Vô sinh Pháp nhẫn".

giáo ; bởi vì người nào cứ đúng sức mình (Tự lực) mà tu, tất là phải tu vào bậc “Đồng sanh tánh” (1) rồi, mới được Phật hộ niệm.

Còn như tu niệm Phật là lối tu nhờ vào sức người (Tha lực) thì mau, cho nên lên ngôi “Tương tự Vô sinh Pháp nhẫn” cũng đã được Phật hộ niệm rồi. Và cả đến những người còn ở dưới ngôi Tương tự ấy cũng đều có cái nghĩa được Phật hộ niệm về phần Thông. Và xuống đến dưới nữa là hạng người chỉ một khi được nghe danh hiệu Phật thôi (Nhất văn Phật danh), đối với “*Đồng thể Pháp tánh*” (2) của người ấy, đã có một sức mạnh phát ra rồi, thì cũng đã gây được cái nhân tốt về đời sau này, chẳng bao giờ lui mất.

Chữ “A nậu Đa la” nguyên âm Ấn Độ đọc là Anuttara, dịch ra chữ Hán là Vô thượng, nghĩa là trên hết. Chữ “Tam miệu Tam Bồ đề” nguyên âm Ấn Độ đọc là Samyak Sambodhi dịch ra chữ Hán là : Chánh đẳng Chánh giác, nghĩa là : Giác ngộ bình đẳng chân chánh hoàn toàn. Vậy Anuttara Samyak Sambodhi là cái quả chính giác ngộ hoàn toàn của bậc Đại thừa.

Chữ “Bất thối” ở đây là “Viên tam bất thối” nghĩa là viên mãn đầy đủ ba ngôi bất thối như trên đã giải thích. “Viên tam bất thối” là một danh từ khác nhưng cùng một nghĩa với danh từ : “Nhất

(1) Đồng sanh tánh là Phật tánh, vì nó sanh ra đồng với Phật.

(2) Pháp tánh là Pháp thân, là tâm Bồ đề. Đồng thể là đồng một thể chất.

sinh thành Phật”, nghĩa là chỉ một lần sinh chót ấy là thành Phật. Bởi thế, Phật Thích Ca cố khuyên bọn ông Thân Tử (tức Xá Lợi Phất) đều nên tin chịu lời kinh này vậy.

Công đức được nghe danh hiệu Phật mẫu nhiệm như thế, Phật Thích Ca và chư Phật khắp mười phương đều tuyên truyền nói ra như thế, mà ta lại còn không tin ư ?

Đoạn thứ nhất : “Khuyến Tín lưu thông” đến đây là hết.

2.- KHUYẾN NGUYỆN LƯU THÔNG

KINH VĂN

Hán : Xá Lợi Phất, nhược hữu nhân dĩ phát nguyện, kim phát nguyện, đương phát nguyện : Dục sinh A Di Đà Phật quốc giả, thị chư nhân đẳng, giai đắc bất thối chuyển, ư A nậu đa la Tam miệu Tam Bồ đề, ư bỉ quốc độ, nhược dĩ sinh, nhược kim sinh, nhược đương sinh; thị cố Xá Lợi Phất, chư thiện nam tử, thiện nữ nhân, nhược hữu tín giả, ưng đương phát nguyện, sinh bỉ quốc độ.

Việt : “Xá Lợi Phất ơi, nếu có những người muốn sinh sang nước Phật A Di Đà, mà đã phát nguyện, hoặc nay mới nguyện, hoặc mai mới nguyện, thì những người ấy, đều được tới cõi,

A nậu đa la, Tam miệu Tam Bồ đề, chẳng hề lui chuyển, và đều được sinh sang cõi nước kia. Ai đã phát nguyện, thì đã sinh rồi ; ai nay mới nguyện, thì nay được sinh ; còn mai mới nguyện thì mai được sinh ; bởi thế cho nên Xá Lợi Phất ơi, các thiện nam ơi, các thiện nữ ơi, nếu có ai tin, thì nên phát nguyện sinh sang nước kia.

Trong đoạn kinh này, có mấy câu : “Ai đã phát nguyện thì đã sinh rồi ; ai nay mới nguyện, thì nay được sinh, còn mai mới nguyện, thì mai được sinh...” Đó chính là lời Phật Thích Ca hiển rõ cho ta biết rằng :

“Ai đã y cứ vào cái tâm Tịnh, Tín của mình, mà phát ra lời nguyện cầu sinh Tịnh độ, thì lời nguyện ấy quyết không là nguyện hư ảo vậy”.

Hễ không có Tín, thì chẳng thể nào phát Nguyện được ; mà đã không có Nguyện, không có Tín, thì cũng chẳng thể nào được sinh. Cho nên Phật Thích Ca nói :

“Nếu có ai TÍN thì nên phát NGUYỆN...”.

Lại còn, Nguyện ấy là khoản ước của Tín và là then chốt của Hạnh, thì Nguyện phải là một việc thiết yếu lắm. Phật nói một chữ Nguyện, thì phải hiểu chữ Tín và chữ Hạnh đều ở cả trong chữ Nguyện ấy rồi. Vì thế mà Phật phải ân cần đến ba lần khuyên : Phát Nguyện.

Lại còn, câu cuối đoạn kinh này là :

“Nguyện sinh bỉ quốc độ” - “Nguyện sinh sang nước kia”.

Câu kinh này, tức là 2 pháp môn : “Hân và Yếm”. (Hân là hân hoan vui thích. Yếm là yếm ly chán bỏ).

a) Pháp môn “Yếm” là yếm ly Ta bà (chán bỏ cõi Ta bà vì tệ ác lắm !) phép này cùng với phép tu :

Y vào Khổ Đế và Tập Đế mà phát ra 2 HOÀNG NGUYỆN là :

“Chúng sanh vô biên thế nguyên độ” và “Phiên não vô tận thế nguyên đoạn” (1) cùng ứng hợp với nhau.

b) Pháp môn “HÂN” là hân cầu Cực lạc (vui cầu sang Cực lạc, vì yên tĩnh lắm !) phép này cùng với phép tu :

Y vào Đạo Đế và Diệt Đế mà phát ra 2 HOÀNG NGUYỆN LÀ :

“Pháp môn vô lượng thế nguyên học” (2) và “Phật đạo vô thượng thế nguyên thành” cùng ứng hợp với nhau.

-
- (1) Chung sinh nhiều vô biên, thế nguyên độ.
Phiên não nhiều vô tận, thế nguyên đoạn.
(2) Pháp môn nhiều vô lượng, thế nguyên học.
Phật đạo vô thượng, thế nguyên thành.

Vì có phát nguyện rộng lớn như thế, cho nên Phật mới bảo : “Thì những người ấy, đều được tới cõi A nậu da la Tam miệu Tam Bồ đề, chẳng hề lui chuyển” tức là đác đạo Bồ đề lên ngôi Bất thối.

(Đoạn văn này là cả một bí quyết của tông Tịnh độ, mà người đời phần đông mơ mộng không hiểu được rõ ràng, đến nơi, đến chốn, vì thế mà hiện nay, tuy có rất nhiều người niệm Phật, mà rất ít người được thành công).

Hoặc có người hỏi : Nhu ai nay phát nguyện, thì chỉ nên nói là : Rồi mai sẽ được sinh mới phải. Cớ sao lại nói : “*Ai nay phát nguyện thì nay được sinh*” là nghĩa làm sao ?

Thưa : Câu này cũng có 2 nghĩa :

1.- Chữ Nay ở trong câu này, là rút vào một “*thời kỳ*” mà nói là : “Nay”. Như người nào, giờ phút này phát nguyện niệm danh hiệu Phật, thì đến giờ phút lâm chung (sáp chết) quyết định được sinh Tịnh độ. (Phải có cái nghĩa này, mới khiến người niệm Phật, chỉ tu trong một đời, một thời kỳ thiết yếu, là nhất định thành công không thể sai lạc. Nay phát nguyện thì nay được sinh, chính là nghĩa thế. Chữ nay ở đây có nghĩa là : Chỉ trong một đời này).

2.- Chữ Nay ở trong câu này, là rút vào “*Một niệm*” (một giây phút, một sát na), mà nói là : Nay. Nghĩa là : Cứ mỗi một niệm mà tâm mình cùng

ứng hợp với tâm Phật, thế là ngay một niệm ấy, mình đã được sinh rồi. Niệm nào, niệm nào cũng cùng ứng hợp như thế, thì niệm nào, niệm nào mình cũng đã được sinh ngay rồi. (Phải có cái nghĩa này, mới khiến người niệm Phật thâm nhập vào phép tu : “Nhất hạnh Tam muội” hay là “Niệm Phật Tam muội”, bởi thế mà nói : Nay phát nguyện, thì nay được sinh).

Nhân mẫu nhiệm và Quả mẫu nhiệm của người niệm Phật đều chẳng bao giờ lìa khỏi một Tâm (Một Tâm, tức là Tâm mình và Tâm Phật ứng hợp với nhau vào làm Một) ; nhân và quả ấy giống như 2 đầu cán cân, hể lên thì đồng thời lên ngay, xuống thì đồng thời cũng xuống ngay. Vậy thì, người niệm Phật cần gì phải đợi đến hết kiếp Ta bà, rồi mới được sinh vào ao Thất bảo ? Không, chỉ ngay giờ phút này, ta có tín tâm, ta có phát nguyện, ta niệm danh hiệu Phật, thì bóng dài sen vàng tươi sáng của ta đã hiện ngay ra rồi. Ta không phải là người trong cõi Ta bà nữa ! (Câu này là một sự thực có đúng với chân lý, chứ không phải là chỉ lý luận suông đâu). Thực là một phép tu :

Cục viên cục đốn, nan nghị nan tư.

(Rất đầy đủ, rất mau chóng, rất khó bàn, rất khó nghĩ).

Chỉ có các bậc đại Trí tuệ mới thâm tín thâm hiểu được.

3.- KHUYẾN HẠNH LƯU THÔNG

Trong đoạn Khuyến Hạnh lưu thông, trước là lời chư Phật khen ngợi đức Giáo chủ Thích Ca, sau là lời đức Giáo chủ kết lại mà than thở.

KINH VĂN

Hán : Xá Lợi Phất, như ngã kim giả, xung tán chư Phật, bất khả tu nghị công đức ; bi chư Phật đấng, diệc xung tán ngã, bất khả tu nghị công đức, nhi tác thị ngôn : “Thích Ca Mâu Ni Phật, năng vi thậm nan, hy hữu chi sự : Năng u Ta bà quốc độ, ngũ trước ác thế : Kiếp trước, kiến trước, phiền não trước, chúng sanh trước, mạng trước trung, đắc A nậu đa la Tam miệu Tam Bồ đề, vị chư chúng sinh, thuyết thị nhất thiết thế gian, nan tín chi pháp.

Việt : Xá Lợi Phất ơi, như ta ngày nay, ngợi khen công đức chẳng xiết nghĩ bàn, của chư Phật kia, thì chư Phật kia, cũng lại ngợi khen công đức của ta, chẳng xiết nghĩ bàn, mà nói câu này : “Phật Thích Ca Mâu Ni, làm được những việc rất khó hiếm có, ở ngay giữa cõi, Ta bà kham khổ, lại vào cái đời, có năm ác trước : Một là kiếp trước, hai là kiến trước, ba là phiền não trước, bốn là chúng sinh trước, năm là mạng trước, thế mà chúng được, A nậu đa la Tam miệu Tam Bồ đề ; lại vì chúng

sanh, nói ra phép ấy, là phép hết thầy, thế gian khó tin”.

(Câu kinh cuối cùng này hệ trọng ở 2 chữ “Trì danh” cho nên thuộc về Khuyến Hạnh lưu thông).

Trí tuệ và công đức của các đức Phật đều là bình đẳng như nhau cả, nhưng mà đem ra bố thí giáo hóa thì có chỗ dễ và có chỗ khó : Như ở cõi Tịnh độ mà tu thành Bồ đề thì dễ, mà ở cõi đời trước thế này thì khó lắm ! Vì chúng sanh ở cõi Tịnh độ mà nói pháp thì dễ, vì chúng sanh ở cõi đời này mà nói pháp thì khó lắm ! Vì chúng sanh ở trước thế, nói pháp Tiệm (hiểu dần dần) còn dễ, chứ nói pháp Đốn (hiểu ngay) thì khó nữa ! Vì chúng sanh ở trước thế nói các pháp Đốn khác còn dễ, mà nói cái pháp Đốn vượt tất ngang sang Tịnh độ thì lại càng khó nữa !

Vì chúng sanh ở trước thế, nói cái pháp “Điều quán đốn tu đốn chúng để vượt tất ngang sang Tịnh độ” đã chẳng dễ gì, thế mà nay lại nói cái pháp “Tu chúng này” chẳng cần cù khó nhọc gì, chỉ có trì niệm danh hiệu Phật A Di Đà thôi, mà được lên ngay ngôi Bồ Tát bất thối, thì thực là một pháp phương tiện đệ nhất, đặc biệt lạ lùng, mẫu nhiệm, hơn hết, vượt hẳn ra ngoài sức tưởng tượng nghĩ bàn của loài người, đó là một khó khăn trong các khó khăn. Bởi thế mà chư Phật ở khắp mười phương, không một vị nào là không suy tôn đức Phật Thích Ca của ta là một vị Phật dũng mãnh hơn hết.

NGŨ TRƯỚC ÁC THỂ (Đời có 5 vấn đục đục ác).

I.- KIẾP TRƯỚC, là thời đại tụ hợp toàn những pháp vấn đục cả. Không có cái hạnh tu niệm Phật này là một hạnh tu mang cả ác nghiệp mà vượt tất ra ngoài vòng kiếp trước thì không tài nào mà độ thoát được những chúng sanh ở trong vòng kiếp trước ấy (Phép tu này giống như người bị quân cướp bao vây, phải phá vòng vây mà ra).

II.- KIẾN TRƯỚC, là thời đại có 5 tà kiến nó sai khiến con người mau lẹ lắm, thịnh hành lắm (Ngũ lợi sử tà kiến tang thịnh).

Nam tà kiến ấy là :

1) *Thân kiến*, là si mê lầm tưởng thấy thân ta và những vật của ta là thực có.

2) *Biên kiến*, là khi đã cố chấp thân ta và vật của ta là thực có, tất phải thiên về một bên nào : Hoạc theo chủ nghĩa thân ta chết là hết chuyện, là đoạn diệt, là Vô ; hoạc theo chủ nghĩa thân ta chết mà vẫn còn, không mất mà không thay đổi, thân ta là thường trụ, là Hữu.

3) *Kiến thứ kiến*, là học theo những ý kiến chủ nghĩa tà ngụy, kém cỏi, hẹp hòi của các tà thuyết, tà đạo, cho là mầu nhiệm hay hơn hết.

4) *Giới thứ kiến*, là học theo những giới luật nhằm nhĩ của bọn tà ma để cầu sinh lên trời v.v... cho thế là chân chánh giữ được giới và đác đạo.

5) *Tà kiến* là học theo tất cả những lý luận, những chủ nghĩa, những đạo giáo sai lầm cho là đời người không có nhân, có quả chỉ hết, cũng không thiện báo, ác báo chi cả.

Chúng sanh và loài người ở vào thời đại có 5 *Tà kiến* này, nó làm cho tối tăm mù quáng đắm chìm vẫn đục, cho nên gọi là đời Kiến trực. Không có cái hạnh tu niệm Phật này, là một hạnh tu chẳng cần đến phép phương tiện nào khác mà cũng khai ngộ được tâm của mình, thì độ thoát làm sao được những chúng sanh ở trong vòng Kiến trực ấy ? (Phép tu này là một quyết định chặt chẽ, không cho một ý kiến nào khác xen lẫn vào nữa).

III.- **PHIÊN NÃO TRỰC** là thời đại có 5 phiên não, nó cứ ngấm ngấm sai khiến con người, nó nguy hiểm và thịnh hành lắm (Ngũ độn sử phiên hoặc tạng thịnh).

Năm phiên não ấy là :

- 1) *Tham lam* : Yêu thích, ham muốn.
- 2) *Sân hận* : Giận dữ, thù hận.
- 3) *Si mê* : Ngu dốt, mê muội.
- 4) *Mạn* : Kiêu ngạo, khinh người, trịch thượng.
- 5) *Nghi ngờ* : Không có tín tâm chân thật.

Năm cái Tâm sở xấu xa này, luôn luôn ngấm ngấm làm phiên não, rung động, rối loạn, vẫn đục cái Tâm tánh yên tĩnh trong sạch, sáng suốt của

con người, cho nên gọi là đời Phiền não trước. Không có cái hạnh tu niệm Phật này là một hạnh tu nhận ngay cái Tâm phàm là Tâm Phật, thì không có phép nào mà độ thoát được những chúng sanh ở trong vòng Phiền não trước ấy ! (Phép tu này là bình đẳng, không lấy riêng ai, không bỏ riêng ai cả).

IV.- CHỨNG SINH TRƯỚC là cái thân thể và cái thế giới của ta ở đây, do 5 kiến trước và 5 phiền não trước cảm ứng mà hiện ra năm phần (Ngũ âm) hòa hợp với nhau, nó rất thô bỉ tệ ác, nó giả tạm mà gọi là thân thể chúng sanh.

Thân ngũ âm có một phần Sắc (tức là cái thân có 5 căn và cái thế giới có 6 trần) và 4 phần Tâm (tức là Thọ, Tưởng, Hành, Thức). Cả một phần Sắc và 4 phần Tâm đều hủ lậu đê tiện vẫn đục cho nên gọi là Chúng sanh trước. Không có cái hạnh tu niệm Phật này, là một hạnh tu vui cầu Cực lạc, chán ghét Ta bà, thì lấy gì mà độ thoát được những người ở trong vòng Chúng sanh trước ấy ? (Phép tu này là một phép tu rõ ràng tu lấy thiện, bỏ hẳn ác).

V.- MẠNG TRƯỚC, là phần nhân, phần quả đều kém cõi, mạng sống ngắn ngủi quá, già lám cũng chẳng đầy đủ một trăm năm, cho nên gọi là đời Mạng trước. Không có cái hạnh tu niệm Phật này là một hạnh tu chẳng phí nhiều thì giờ ngày, tháng, năm, đời, kiếp và cũng chẳng phải khó nhọc cần khổ gì, thì không thể nào độ thoát ngay được những chúng sanh ở trong vòng Mạng trước ấy ?

(Phép tu này vừa với sức lượng của từng người, ai tu cũng được thỏa mãn).

Lại còn nữa, là chỉ cứ một tâm TÍN NGUYỆN trang nghiêm như thế mà niệm Phật, thì mỗi một tiếng niệm : “Nam mô A Di Đà Phật” là :

a) Chuyển ngay được Kiếp trước thành ra Thanh Tịnh Hải Hội (Một hội tu của các vị Bồ Tát rất trong lặng như bể khơi).

b) Chuyển ngay được Kiến trước thành ra Vô Lượng Quang (Trí quang sáng suốt vô lượng).

c) Chuyển ngay được Phiền não trước thành ra Thường Tịch Quang (Tâm thường trụ, vắng lặng, sáng suốt).

d) Chuyển ngay được Chúng sanh trước thành ra thân Liên hoa hóa sinh (Thân ở trong hoa sen hóa sinh ra).

d) Chuyển ngay được Mạng trước thành ra Vô Lượng Thọ (Mạng sống lâu vô lượng).

Thế cho nên mỗi một tiếng niệm : “Nam mô A Di Đà Phật” ấy, là một phép tu Tâm A nậu da la Tam miệu tam Bồ đề, mà đức Bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật đã chứng được ở ngay giữa đời ngũ trước ác thế này. (Nghĩa là câu này thực hiếm có, đó là bí quyết của tông Tịnh độ từ nghìn xưa, nhất đản mới tung ra cho mọi người thấy rõ). Nay Ngài đem toàn thể quả Phật ấy, Ngài trao cho các chúng sanh ở đời ngũ trước ác thế này, theo đấy mà tu. Đó là

cảnh giới hành vi của chư Phật : Vậy chỉ có Phật Thích Ca cùng với chư Phật khắp 10 phương mới thấu suốt hết được. Ngoài giới Phật còn 9 giới khác (là Bồ Tát, Duyên Giác, Thanh Văn, thiên, nhân, a tu la, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh) thì tự lực mình chẳng thể nào mà tự hiểu, tự tin được.

Trong đoạn này, có chữ Chư chúng sanh là chỉ riêng vào hạng chúng sanh ở đời ngũ trược ác thế.

Chữ Nhất thiết thế gian là chỉ suốt cả các khí thế gian trong 4 cõi và các tình thế gian trong 9 pháp giới (Khí thế gian là trái đất. Tình thế gian là những thân chúng sanh ở trên trái đất).

Trong đoạn văn Khuyến Hạnh lưu thông, lời chư Phật ở khắp 10 phương khen ngợi đức Giáo chủ Thích Ca đến đây là hết. Dưới đây là lời Đức Giáo chủ Thích Ca tự kết lại mà than thở với Tôn giả Xá Lợi Phất và giao phó cho Tôn giả.

KINH VĂN

Hán : Xá Lợi Phất, đương tri ngã u ngũ trược ác thế hành thử nan sự, đắc A nậu đa la Tam miệu tam Bồ đề, vị nhất thiết thế gian, thuyết thử nan tín chi pháp, thị vi thậm nan.

Việt : Xá Lợi Phất ơi, ông nên biết rằng : Ở giữa cõi đời, có năm trược ác, mà ta đã làm, việc rất khó kia : là đã chúng được A nậu đa la Tam miệu Tam Bồ đề, và ta đã nói phép

khó tin ấy, để cho hết thấy, các thế gian nghe, như thế thực là, những việc rất khó.

Chỉ có một hạnh tu “Tín, Nguyện, Trì danh”, chẳng xen lẫn vào một việc nào khác nữa, mà chuyển được cả năm trước ác, đó là một cảnh giới tu hành chẳng thể nào nghĩ bàn được, chỉ có người có *Tín tâm* mới vào được cảnh giới thần diệu ấy.

Giả sử không có Đức Bồ Sư Thích Ca Mâu Ni giáng sinh vào đời ác thế, không có Ngài thị hiện tu đặc đạo tâm Bồ Đề, không có Ngài dùng trí tuệ lớn lao và tâm thương cứu rộng lớn, để thấy rõ *Hạnh tu này*, để thực hành *Hạnh tu này*, để nói ra *Hạnh tu này*, thì bọn chúng sanh ta nhờ vào đâu mà nắm thụ được *Hạnh tu này* ?

Nhưng loài người chúng ta :

a) Hiện đang ở trong *Kiếp trước*, quyết định là bị cái thời đại vẩn đục này nó vây bọc ta, nó làm khổ não áp bức ta.

b) Hiện đang ở trong *Kiến trước*, quyết định là ta bị cái trí xảo trá của bọn tà sư nó trói buộc.

c) Hiện đang ở trong *Phiền não trước*, quyết định là ta bị cái tâm tham dục nó hãm hại và cái nghiệp độc ác nó kích thích.

d) Hiện đang ở trong *Chúng sanh trước*, quyết định là ta đành chịu ở yên trong cái thân bần thủ này mà chẳng biết rõ là bần thủ, cam chịu cái thân kém hèn yếu ớt này mà chẳng tài nào bay cao lên được.

d) Hiện đang ở trong *Mạng trước*, quyết định là ta bị cái ma lực vô thường nó nuốt mất đời sống nhanh như tia lửa chớp nhoáng, trở bàn tay không kịp. (Năm đoạn này nên hợp với 5 đoạn trên nói : Nếu không có phép niệm Phật này thì quyết không độ thoát được ra ngoài 5 vòng trước ác).

Nếu chúng ta không biết đích xác phép tu Tín Nguyện, Trì danh này, là một việc rất khó khăn, thì có lẽ ta cứ mơ tưởng có một phép tu nào khác có thể cứu ta ra khỏi được vòng ngũ trước ! (Ta nên biết cái tôn chỉ thậm nan này, từ xưa đến nay, chưa ai nói rõ ra được đích xác như thế).

Kiếp người chúng ta, ví như ở vào trong cái nhà lửa cháy bốn bên rồi, mà vẫn cứ nô đùa bàn cãi suông chơi với nhau hoài. Chỉ có ai biết đích thực là một việc rất khó khăn, thì mới chịu giết cho chết hẳn cái tâm tham dục tà ngụy đi và mới biết quý báu cái phép tu : “Nhất hạnh” này, (Tức là phép niệm Phật chánh định : Nhất hạnh Tam muội hay là niệm Phật Tam muội. Bảo cho người biết quý báu phép tu niệm Phật, là công đức đến muôn đời về sau).

Chỉ vì thế mà Đức Phật Bốn sư phải hết lời nói đi nói lại “*Khó lắm ! khó lắm !*”. Đó là thân tâm Ngài muốn phó chúc, bọn ta cần phải biết.

Phân Phó Khuyên đến đây là hết.

II- KẾT KHUYẾN

KINH VĂN

Hán : Phật thuyết thủ kinh dĩ, Xá Lợi Phất, cập chu Tỳ Khuu, nhất thiết thế gian, Thiên, Nhân, A tu la đấng, văn Phật sở thuyết, hoan hỷ tín thọ, tác lễ nhi khứ.

Việt : Phật nói kinh này, khi đã xong rồi, Ngài Xá Lợi Phất và các Tỳ Khuu, hết thấy thế gian cõi Trời, cõi Người, cõi A tu la, và các cõi khác, nghe lời Phật nói, vui mừng tin chịu làm lễ rồi đi.

Pháp môn niệm Phật này, thực chẳng khá nghĩ bàn, rất khó tin, rất khó hiểu, trong đệ tử Phật không có một người nào biết đến mà hỏi Phật.

Trí tuệ Phật soi thấy cơ duyên chúng sanh thành Phật đã chín rồi. Mặc dầu không ai hỏi, mà tự Phật nói ra phép niệm Phật này, khiến chúng sanh được 4 lợi ích (Đây thích nghĩa 8 chữ : Hoan hỷ, Tín thọ, Tác lễ, Nhi khứ) :

1.- Phật nói phép tu niệm Phật này, giống như một trận mưa hợp thời, làm cho nhân vật, cỏ cây mát mẻ, thấm nhuần, nảy nở, lớn lên, thế gọi là Hoan hỷ (*vui mừng*). Đó là phần lợi ích do pháp Phật bố thí cho toàn thể thế giới.

2 và 3. - Trong tâm không còn nghi hoặc một tơ hào nữa, thì gọi là Tín (*tin*). Lãnh nạp lấy nghĩa Phật vào tâm chẳng giờ phút nào quên, thế gọi là Thọ (*chịu*). Đó là hai phần lợi ích, vì tin lời Phật mà làm thiện, vì chịu lời Phật mà bỏ ác.

4.- Đem thân mạng quay về với Phật, ứng hợp với toàn thể pháp giới trùng trùng duyên khởi, thế gọi là Tác lễ (làm lễ). Đó là phần lợi ích được hiểu suốt vào đệ nhất nghĩa của Phật.

Nhưng trong mỗi một lợi ích, thực ra lợi ích nào cũng có đủ cả 4 lợi ích. (Được 1 lợi ích, tức là được cả 4 lợi ích), đây chỉ là muốn cho dễ hiểu, mà tạm phân biệt ra làm bốn đấy thôi.

Người nghe kinh, tự mình đã thực hành, đã được 4 phần lợi ích rồi, cứ một chiều mà tiến mãi không lui, đem kinh này đi mà lưu thông truyền bá khắp nơi, để báo đền ân Phật, thế gọi là Nhi khứ (*rời đi*). Đi mãi suốt đời vị lai, giáo hóa cho mọi người được 4 phần lợi ích ấy vô cùng tận.

Kinh Phật nói : “Đến đời mạt pháp, ức vạn người tu hành, ít khi có một người đắc đạo, chỉ còn nhờ vào phép tu niệm Phật này mà được độ thoát thôi”.

Than ôi ! Đời bây giờ chính là đời mạt pháp rồi (thổ lộ hết tâm can), nếu chúng ta bỏ pháp môn niệm Phật này là một pháp bất khả tu nghĩ, thì còn có pháp môn nào để cho ta tu học được nữa ?

Húc tôi đây, khi mới xuất gia, tự phụ là một nhà Thiên tông, khinh thường các giáo điển, dám nói bậy rằng phép “*Tu trì niệm danh hiệu Phật*” chỉ là một phương tiện bày ra, riêng cho bọn người trung căn và hạ căn, (hiện thân thuyết pháp).

Về sau, nhân vì tôi đau nặng, mới chịu phát tâm cầu sinh về Tây phương. Rồi tôi lại chịu nghiên cứu 2 bộ sách : “*Diệu Tôn và Viên Trung*” cả bộ “*Di Đà số sao*” của ngài Vân Thê và nhiều sách khác nữa, tôi mới biết phép niệm Phật Tam muội, thực là một viên ngọc châu quý giá vô ngần, tôi mới chịu hết lòng chấp trì danh hiệu Phật với một sức mạnh bằng vạn con trâu cũng không kìm lại được.

Ông Khứ Bệnh, bạn thân của tôi, ông theo nghiệp tu Tịnh độ đã lâu năm, ông muốn cho tôn chỉ rất lớn của bộ kinh PHẬT THUYẾT A DI ĐÀ này được thật rõ rệt mà lời nói đừng có phiền phức, ông thỉnh cầu tôi làm ra Yếu giải, và ý tôi cũng muốn cùng với tất cả hữu tình trong pháp giới này cùng sinh sống ở cõi Cực lạc, lý ưng tôi không thể từ chối được (lời nói bất đắc dĩ). Tôi cầm bút viết vào ngày 27 tháng 9 năm Đinh Hợi, đến mồng 5 tháng mười vừa xong, tất cả có 9 ngày hoàn thành bộ KINH A DI ĐÀ YẾU GIẢI. Tôi cầu nguyện mỗi một câu, mỗi một chữ trong bộ sách này, sẽ là một món tư lương, để người ăn đường về Cực lạc (Quả nhiên mỗi chữ là một món ăn thực sự). Và mỗi một

người được thấy, hay mỗi một người được nghe, sẽ đều được lên ngôi Bồ Tát Bất thối cả.

Cả người tin và người nghi cũng gieo được mầm đạo, cả người tán thán và người phỉ báng cũng đều được giải thoát về Tịnh độ.

Tôi nguơng mong chỉ có chư Phật, chư Bồ Tát nhiếp thọ chúng mình cho. Và các bạn đồng học tùy hỷ gia bị cho.

Kinh Phật thuyết A Di Đà Yếu Giải đến đây là hết.

**Tây Hữu Đạo Nhân, Ngẫu Ích, Trí Húc
gác bút viết lời bạt này, năm 49 tuổi.**



Phương Pháp Thực Hành Tu TỊNH ĐỘ

Phép niệm Phật A Di Đà cầu sinh Tịnh độ là một Đốn pháp, khiến người tu thấy rõ ngay tâm tánh Bồ Đề của mình sống lâu vô lượng và sáng suốt vô lượng, cũng như tâm tánh Bồ đề của Phật Thích Ca, Phật A Di Đà và chư Phật, chư Bồ Tát, các loài chúng sanh ở khắp mười phương pháp giới. Hết thấy ai ai cũng có tâm tánh Bồ đề (Tâm tánh Phật), bình đẳng như nhau, không hơn không kém.

Ai muốn thực hành đạo Bồ đề để chứng nhận được tâm Bồ đề của mình, hãy nên thọ giới Tam qui, mỗi tháng ăn chay 6 ngày, mỗi ngày niệm sáu chữ : Nam mô A Di Đà Phật trong nửa giờ, để ổn định tinh thần, dụng công niệm được càng nhiều, càng lâu càng chóng thấy rõ tâm Bồ đề của mình, của Phật và của chúng sanh hiện ra. Bởi vì tâm Bồ đề của mình, thể tánh nó vốn yên định, mình đừng xúc động đến nó, thì nó mới hiện ra mà nó chỉ hiện ra trong một giây lát thôi (tức là một niệm, một sát na thôi). Nếu mình không niệm Phật luôn để giữ lấy nó, thì nó liền bị lu mờ bởi những niệm khác lấn át nó đi, nó không hiện ra được nữa.

Tiến lên một bậc nữa, là phát nguyện giữ 5 giới, hoặc 1, 2, 3, 4, giới cũng được, mỗi tháng ăn chay 10 ngày, hoặc ăn chay mỗi năm 3 tháng, hoặc ăn chay trường kỳ.

Niệm danh hiệu Phật A Di Đà mỗi ngày từ 10 tràng cho đến 50 tràng, hoặc 100 tràng (Mỗi tràng 108 quả, mỗi quả một tiếng niệm, cho cẩn thận).

Ăn chay mỗi tháng 6 ngày là : Mồng 8, 14, 15, 23, 29, 30 (Tháng thiếu ăn sứt lại ngày 28, 29).

Ăn chay mỗi tháng 10 ngày là : Mồng 1, 8, 14, 15, 18, 23, 24, 28, 29, 30 (Tháng thiếu ăn sứt lại ngày 27, 28, 29).

Ăn chay thì không được ăn hành, hẹ, tỏi, thịt, cá, chỉ ăn rau đậu trái quả, nấm, mộc nhĩ, các loại thảo mộc thôi.

Thọ giới Tam qui là : Qui Phật, Qui Pháp, Qui Tăng rồi thì không được theo các đạo : Thần, Thánh, Chúa, Tiên nào khác nữa.

THỌ NĂM GIỚI :

- 1) Không được sát hại chúng sanh, động vật.
- 2) Không được trộm cắp lừa đảo, làm giặc ăn cướp.
- 3) Không được tà dâm, gian dâm, ngoại tình.
- 4) Không được nói dối, chửi rủa, nói đòn sóc hai đầu lưỡi, nói thêu dệt khiêu dâm.

5) Không được uống rượu và các thứ có chất say mê.

Hơn nữa, là mỗi ngày tụng Thần chú này, gọi là thần chú : **BÁT NHẤT THIẾT KHINH TRỌNG NGHIỆP CHUÔNG, ĐẮC SINH TỊNH ĐỘ ĐÀ LA NI.**

(Đây là dịch âm Ấn Độ sang chữ Hán):

Nại ma lạt đát nạp, đặc ra gia già. Nại ma A rị già, A mi đả bạt già. Đát đạt cả đát già. A ra hát đế. Tam mê tam bất đạt già.

Đạt đích già thát : Úm A mi rị đế, A mi rị đả. Ôn ba vĩ. A mi rị đả. Tam ba vĩ. A mi rị đả. Cát rị tỳ. A mi rị đả. Tiết đế. A mi rị đả. Đế tế. A mi rị đả. Vị kiết lan đế. A mi rị đả. Vị kiết lan đế. Quả mi nễ. A mi rị đả. Quả quả nại. Kiết rị đế cát rị. A mi rị đả. Đốn độ tỳ. Tô oa rị. Tát rị oa. A lặc thát. Tát đát nễ. Tát rị oa. Quả rị ma. Cát rị xá. Cát rị già. Cát rị Sa hát (142 chữ).

(Đây là dịch âm Ấn Độ bằng chữ La Mã thì đúng hơn) :

Nam mô ra tờ na, tờ ra gia gia. Nam mô A rị gia, A mi ta bà gia, ta ta ga ta gia, A ra ha tê, sam mia sam bồ đà gia.

Ta đi gia tha : A um, A mi ri tê, A mi ri ta, ôn ba vi. A mi ri ta, sam ba vi. A mi ri ta, ca ri pi. A mi ri ta, pi tê. A mi ri ta, tê chê. A

mi ri ta, vi ga lan tê, A mi ri ta, vi ga lan tê,
ga mi nê. A mi ri ta, ga ga nai, ga ri tê ca ri.
A mi ri ta, tôn tô tô pi. Sô oa ri, Sa ri oa, A
lất thát. Sa ta nê. Sa ri oa. Ga ri ma. Ca ri xa.
Ca ri gia. Ca So ha (142 chữ)

Thần chú này lại có tên gọi là :

**Vô Lượng Thọ Quang Như Lai căn bản
chân ngôn.**

Thần chú này do Ngài Tam Tạng Pháp Sư Sa Ra Ba mới dịch rất tường tận, hiện có chép trong sách : “Niệm Phật trực chỉ”. Ta nên tụng trì.

Người tụng chú này sẽ được đại tinh tấn, mau chóng sinh Tịnh độ. Tụng được một biến, tức thì diệt được ở trong thân hết thấy mọi tội ngũ nghịch, thập ác. Tụng được mười vạn biến, tức thì nhận được tâm Bồ đề ; nhớ mãi chẳng quên. Tụng được 20 vạn biến, tức thì cảm thấy mầm Bồ đề đã sinh, Tụng được 30 vạn biến, Phật A Di Đà thường ở đỉnh đầu, quyết được sinh Tịnh độ.

Ăn chay, niệm Phật, trì chú lâu ngày, tự nhiên tâm mình yên lặng, dẹp hết tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến ; hào quang Tuệ giác hiện ra, thế là thấy Phật A Di Đà, được sinh Tịnh độ hiện lúc đang sống ở đời này, chứ không phải là chỉ chờ đến lúc chết rồi mới được sinh.

LỜI NGUYÊN BẠT

Kinh Phật nói : “Tam giới duy Tâm, vạn Pháp duy Thức”⁽¹⁾.

Cổ nhân nói : “Niệm tự tính Di Đà, sinh duy tâm Tịnh Độ”⁽²⁾ Hợp hai câu này lại mà soi xét, thì cái nghĩa câu :

“Thị tâm tác Phật, thị tâm thị Phật ; tâm ngoại vô Phật, Phật ngoại vô Tâm”⁽³⁾ rất rõ vậy.

Người đời sau chẳng hiểu được nghĩa ấy, liền bỏ cõi Cực lạc Tây phương mà nói cõi Tịnh độ duy tâm nào khác kia. Và bỏ danh hiệu Phật A Di Đà, mà nói Phật Di Đà tự tính nào khác kia. Có lẽ họ cho rằng, ngoài cái tâm họ, có ông Phật nào chăng ? Hay là ngoài Phật A Di Đà, có cái tâm nào chăng ?

Ngài Linh Phong Đại Sư⁽⁴⁾ đã hiểu suốt được toàn thể cái Tâm tính của con người, nói vốn không có chỗ nào là ngoài cả⁽⁵⁾. Đặc biệt đem bộ kinh này ra, Ngài rút lấy những nghĩa Yếu Giải ; mỗi khi mở ra đọc, người có Tín, Nguyên, Trì danh, tự mình có thể cảm lấy những nghĩa ấy làm khoán ước cho mình được.

Chẳng những lời nói gián dị mà ý nghĩa chu đáo, lại còn khiến cho cái tôn chỉ rất khó, hiếm có này, vang lên như tiếng mõ, tiếng trống. Mớ hết

tặng kính ra, không còn giấu diếm gì. Thực là xưa nay chưa từng có vậy.

Đặt tên sách là “YẾU GIẢI” chính vì là tâm yếu Vô thượng vậy.

Cổ ngữ đệ tử tu Tịnh nghiệp

Khứ Bệnh Chính Tri

Cẩn chí



CHÚ THÍCH

(1) Câu này nghĩa là : Ba cõi Dục giới, Sắc giới, Vô Sắc giới chỉ duy Tâm mình tạo ra. Vạn pháp chỉ duy Thức mình tạo ra.

(2) Câu này nghĩa là : Mình niệm ông Phật Di Đà của cái Tâm của mình kia để cầu sinh vào cõi Tịnh độ của cái tâm của mình kia.

(3) Câu này nghĩa là : Tâm ấy nó tạo tác ra Phật, tâm ấy nó là Phật, ngoài tâm không có Phật, ngoài Phật không có tâm.

(4) Linh Phong Đại Sư là tên hiệu của Tổ Tri Húc.

(5) Vì Tổ đã đại giác ngộ được thể chất của tâm, nó rộng lớn như hư không, nó không bờ không bến, thì còn có chỗ nào là ngoài tâm nữa ? Chỗ nào cũng là tâm cả ; cõi Tịnh độ, Phật A Di Đà cũng chỉ ở nội trong tâm mình thôi. Chẳng có chỗ nào là chỗ ngoài tâm mình, để cho cõi Tịnh độ và Phật A Di Đà ở.

Kẻ nào bỏ Phật A Di Đà ở Tây phương Cực lạc, không niệm không cầu, mà lại đi cầu Phật A Di Đà và cõi Tịnh độ nào khác của cái tâm tính của mình kia, thì chỉ là kẻ si mê, không hiểu cái tâm tính

của mình nó rộng lớn như thế nào và cũng chẳng hiểu Phật và Tịnh độ ở đâu cả !

Sách Yếu giải của Ngài Ngẫu Ích Đại sư, phát minh được tôn chỉ chân chính về phép tu niệm Phật, ở trong kinh Di Đà này, chỉ điểm cho quí vào cái tâm Tín và Nguyên cứu độ được cả ba hạng người : Thượng căn, trung căn và hạ căn, tóm thâu được cả muôn hạnh tu hành, vào trong đó.

Lại còn lời nói rất giản dị mà ý nghĩa rất ráo phần sự, phân lý dung hòa cái quát được cả, đặt tên sách là “YẾU GIẢI” thì thực là thiết yếu lắm vậy.

Tôi biên tập bộ sách Tịnh độ hội nguyên, tôi cũng lược bỏ phần “Quán hành”, chỉ chuyên chú về phần “Trì danh” để hợp với sách Yếu Giải này thành một bộ, khiến người tu Tịnh độ đều phù hợp với Phật thiết, ngõ hầu người ta mới chịu chuyên “Một Hạnh Tu Niệm Phật”, mà không còn nghi ngờ gì nữa.

Tháng Mạnh hạ, năm Canh tý
Hậu học Ngô Chiếu chí

Dịch xong ngày 25 tháng 5 chánh,
năm Nhâm Thìn (17 - 6 - 1952)

TUỆ NHUẬN

Kiểm lại ngày 18 tháng 5 dư,
năm Nhâm Thìn (9 - 7 - 1952)

KINH KIẾN CHÍNH

Cũng gọi là SINH TỬ BIẾN THỨC

Khi sinh từ đâu lại ?

Lúc chết sẽ đi đâu ?

**Dịch giả : Sa môn TRÍ HẢI
CHÙA QUÁN SỨ HÀ NỘI**

LỜI NÓI ĐẦU

Một điều mà tất cả các bậc Trí thức trên hoàn cầu, từ xưa tới nay, vẫn có nhiều người thường thắc mắc. Tuy có các nhà : Tôn giáo, Triết học, Khoa học, Thần học, Sinh lý học v.v... cũng đã dày công nghiên cứu suy tầm để giải đáp. Song kết quả mỗi thuyết đều sai khác hẳn nhau, như nước với lửa, đã làm cho người đời phát thất vọng, vì đương còn hoài nghi lại hóa thành rối trí không khác chi người đi đường đương hồ nghi ở giữa ngã ba ngã bảy, gặp người để hỏi thăm, lại mỗi người chỉ mỗi lời !

Đó là vấn đề :

“Người ta từ đâu mà sinh ra, chết đi sẽ lại về đâu, có còn gì không, hay là mất hẳn, và tại sao lại có những sự xấu, tốt, khổ, vui, khôn, dại, không ai giống ai ?”.

Mới đây chúng tôi đọc Đại Tạng thấy trong cuốn kinh này nói : Xưa kia có một vị Đệ tử của đức Phật Thích Ca, cũng vì ngờ về vấn đề này, nên đã cố ý hỏi Phật rất kỹ càng ; Phật cũng lại đem đủ mọi phương diện chỉ dạy cho thật tường tận.

Nhận thấy sự rất có ích lợi cho những ai muốn hiểu, nên tôi đã quên hẳn mất sự ngu dốt vụng về của mình, mà chỉ biết thành tâm cố gắng dịch thành chữ Việt, mong được phổ thông, để ai nấy đều cùng nhận định.

Viết ngày 19 tháng 5 năm Quý Ty
(P.L 2497)

Sa môn Trí Hải
Chùa Quán Sứ — Hà Nội

KINH KIẾN CHÍNH

Chính tôi (lời Ngài A Nan) được nghe đúng như thế này : Trong thời kỳ Phật ở Tịnh Xá tại nước La Duyệt Kỳ có một hôm gần đúng bữa ăn, Phật đem 500 vị Tỳ Khưu Bồ Tát, và 1000 người Ưu Bà Tác, ai nấy đều cùng mang các thứ cúng dường đi theo ra ngoài thành đó.

Ở đây có một cây tên là “HUONG CAM” cây rất cao lớn rễ sâu gốc to, cành lá um tùm, hoa quả đỏ ối. Đất ở chung quanh đều bằng phẳng, người ta xếp đá làm tòa ngồi, ý Phật muốn ngồi nghỉ ở đây.

Bấy giờ có các đệ tử Ưu Bà Tác liền rải vải làm chiếu cúng Phật cùng các đệ tử đều tới đây ngồi nghỉ ngơi.

Trong đó một vị đệ tử tên là KIẾN CHÍNH, mới vào nhập Đạo, thân tuy mặc áo Pháp (Ca sa) mà vẫn hầy còn mang mối hồ nghi. Nên tự nghĩ rằng : Phật thường nói hết đời này rồi, lại còn có sinh sang đời sau nữa. Như thế mà từ xưa đến nay biết bao nhiêu người chết đi, không hề thấy qua một người nào trở về bảo cho biết rõ mọi sự, vậy làm sao hiểu được việc ấy ? Nay ta cần phải đem hỏi Phật mới được.

Khi ông chưa kịp nói ra, nhưng Phật đã dự biết rõ rồi. Nhân đó Phật liền bảo ngay rằng : Hỡi các đệ tử ! Cái cây này : Trước kia chỉ có một hạt giống, sau nhờ được tứ đại (đất, nước, gió, lửa) và mọi duyên ngoài giúp cho, dần dà nở ra lớn lên, thành cây to cao, che cho được cả bấy nhiêu người.

Lúc nó còn là hạt giống, chưa hề ai trông thấy thân thể cành lá hoa quả đâu cả, đến lúc nhờ đủ mọi duyên giúp cho không ngớt, liền nở ra mầm, cho đến sanh ra đọt lá cành cây, hoa hột nhiều gấp mấy cũ ?

Kể từ khi thành cây này, có rất nhiều sự biến chuyển đổi dời : Như lúc đầu, chỉ mới là một hạt giống, hạt giống ấy nở thành mầm, mầm nảy ra đọt, đọt sanh ra lá, cành lá nở ra hoa, quả, hoa quả kết thành hạt, vòng quanh biến đổi, mỗi lúc mỗi khác hình thể trước sau, không lúc nào giống nhau, duy không lìa bỏ chất cũ mà thôi, cả cái tên đó cũng không là cái hạt vẫn thường gọi mà thành ngay cái cây cao lớn ấy. Cây lại sanh ra quả, quả lại có hạt nở thành cây, cứ theo năm, tháng, thêm dần mãi mãi lên, như thế cho đến vô lượng, vô số, không biết bao nhiêu mà kể.

Phật lại bảo : Này các đệ tử ! Nay muốn đốn tất cả các thứ hoa, quả, cành, gốc rễ lại cho thành hạt giống có được không ?

— Các đệ tử đều nói : Bạch Phật không thể được. Vì nó đã biến chuyển nhiều rồi, không thể

nào lại quay trở lại như cũ nữa, có ngày còn bị mục nát hết, còn hạt giống lại sinh ra cây khác, cứ thay đổi như thế mãi, không biết đến đâu là cùng cực. Mỗi lần biến chuyển lại một lần thân cây bị mục nát, không bao giờ lại trở lại thành hạt giống cũ được.

— Phật bảo : Này các đệ tử ! Sanh tử cũng như thế đấy, thân thức là pháp khởi đầu tiên, mà sanh ra pháp ấy lại chính là “SI” nghĩa là vì ngu si sinh ra say đắm. Vậy “SI” cũng như hạt giống của cây kia, hạt nó tuy nhỏ nhưng có đủ sức thành được cây rất lớn.

Do gốc ở ngu si mà sanh ra không biết bao nhiêu nhân duyên. Vậy tất cả nhân duyên đều bởi “SI” (Vô minh), “VÔ MINH” sanh ra “HÀNH” (khởi ra hành vi tạo tác), “HÀNH” sinh ra “THỨC” (tính phân biệt hiểu biết), “THỨC” sinh ra “DANH SẮC” (Tên và hình, tức là Thân và Tâm), “DANH SẮC” sinh ra “LỤC NHẬP” (sáu căn, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý), “LỤC NHẬP” sinh ra “XÚC” (cảm xúc), “XÚC” sinh ra “THỌ” (nhận lấy như là hưởng thụ) “THỌ” sinh ra “ÁI” (yêu mến say đắm), “ÁI” sinh ra “THỦ” (giữ lấy) “THỦ” sinh ra “HỮU” (có), “HỮU” sinh ra “SINH”, “SINH” sinh ra “GIÀ, BỊNH, CHẾT”. Hợp cả 12 nhân duyên lại thành ra có thân này. Khi có thân này rồi lại phải có già, bệnh, chết. Thân thức biến chuyển đổi theo với hành nghiệp (tùy theo nghiệp thiện ác của mình, mà đi tới chỗ : phước,

tội). Bấy giờ lại có cha mẹ, lại mang hình thể khác, đổi cả sáu căn, đổi chỗ tập quen, chịu lấy mọi sự khổ vui. Tất cả phong tục cũng đều bị đổi, không còn có chi là như cũ nữa. Như thế là không còn trở lại và cũng không còn biết được các việc cũ nữa.

Từ đấy theo ý kiến mới, nhận lấy chỗ mới cho là có thực, là thường còn mãi mãi, vương mắc vào những cảnh vui, giả dối, hiện tại, nhận đấy là đúng thực, rồi cho là không có đời trước và đời sau nữa.

Có biết đâu : Đời trước và đời sau đều bởi thần thức biến chuyển đời đổi mà có ; khi thần thức đã đời đổi đi thì lại có cha mẹ khác, lại mang lấy sắc thân mới, thay đổi cả sáu căn, cho chí phong tục tập quán khổ vui cũng đều thay đổi khác hết, tức khác là không biết gì đến những việc đời khác nữa, và cũng không trở lại với sắc thân cũ nữa, cũng ví như cái cây ta trông thấy kia, không sao trở thành cái hạt được.

Bấy giờ Tỳ Khưu KIẾN CHÍNH, nghe lời Phật nói xong, liền ra trước Phật, quỳ xuống bạch rằng : Lạy đức Thế Tôn ! Trong lòng con cũng hãy còn hồ nghi, nay con muốn biết rõ cội nguồn của “Ngu Si” ấy ở đâu mà ra. Xin Phật hãy mở lòng thương xót chỉ bảo rõ cho chúng con, để ai nấy đều cùng hiểu đúng. Vì từ trước tới nay con thấy rất nhiều người chết, những người kia, hoặc là cha mẹ, vợ con, anh em, bạn bè, họ hàng thân thích, hoặc yêu mến, hoặc thù ghét đều có cả.

Những người ấy, sau khi chết đi sao không thấy thần thức trở về báo lại cho biết rõ những nghiệp thiện ác là sao ? Thần thức có chỉ cách ngại dẫu mà không về dôi diện báo cho biết mọi việc. Con xin Phật phân biệt nói rõ chỗ đó cho, để chúng con diệt trừ hết mỗi hồ nghi, mà thấy rõ ngay được chân lý.

Phật nói : Này các Tỳ Khưu ! Thần thức nó không có hình tướng nhưng mỗi khi dời chuyển là phải theo với hành nghiệp mà có (?) Nếu như lúc sinh thời làm thiện, thì nó chuyển sinh đi theo đến chỗ “Phúc” nên cũng không trở lại báo ngay trước mặt được. Tại sao thế ? Cũng ví như nhà thợ đúc, nấu đá quặng luyện thành ra sắt, khi thành sắt rồi lại chế thành đồ dùng. Vậy khi thành đồ dùng rồi, có thể làm cho nó trở lại thành đá quặng như cũ nữa không ?

Kiến Chính nói : Bạch không thể được, vì đã thành sắt rồi, thì không bao giờ lại trở lại thành đá nữa.

— Phật nói : Thần thức dời chuyển ở trong thân Trung ấm ⁽¹⁾ cũng như đá quặng nấu thành sắt, từ Trung ấm chuyển sang thân khác, cũng như sắt đã chế thành đồ, hình cũ tiêu đi, thể chất đổi khác. Vậy cái biết (Thần thức) lúc đó thay đổi rồi,

(1) TRUNG ẤM : Thần thức (hồn) ở trong thời gian giữa lúc vừa chết đi cho đến khi đầu thai sang kiếp khác.

không còn nhớ những việc trước nữa. Tại sao thế ? Bởi vì phải theo với nghiệp thiện ác của mình đã tạo tác như thế nào, thì thân này và thân thức sẽ lại theo đấy để hưởng thụ lấy quả báo (tội hoặc phúc) biến hóa đổi dời cũng như đá chuyển thành sắt.

Nếu người nào tu hành giữ đủ năm điều thiện (Ngũ giới) (1) tất được bảm thụ làm thân người, lại có cha mẹ, đã có cha mẹ là có sáu thứ ràng buộc : 1) Ở trong thân Trung ấm bị mê mờ đi, không trở lại được ; 2) Ở trong bào thai, bị bức bách quên hết ; 3) Lúc mới sinh ra bị đau đớn quá, quên hết những điều biết trước ; 4) Khi sinh lọt lòng ra gặp thấy những cảnh mới lạ khác hẳn, nên sinh ra tư tưởng mới, quên hết những điều biết trước ; 5) Khi sinh ra rồi, liền say đắm vướng mắc về sự ăn uống, nên chỉ nghĩ đến sự tham lam, vì thế mà quên hết những sự hiểu biết trước ; 6) Từ lúc sanh ra đến lớn lên, quen thấy những sự mới lạ của hiện tại, tất sẽ dần dần quên hết những sự hiểu biết trước.

Này các đệ tử : Cũng ví như lũ người đi buôn, đi khắp các nước ở bốn phương, trông thấy đủ hết mọi sự tốt xấu, khổ, vui, tự nhiên trong bụng nghĩ đến một sự gì ở về phương Đông, khi đã khởi lên

(1) NGŨ GIỚI : Năm điều răn : 1) Không nên giết hại. 2) Không nên trộm cắp. 3) Không nên gian dâm. 4) Không nên nói dối, nói độc ác, nói lưỡi hai chiều, nói lời thêu dệt. 5) Không nên uống rượu.

mối nghi đó, tự khắc không còn có mối nghi gì đến ba phương kia nữa.

Sinh tử cũng lại như thế đấy. Từ đời này làm nghiệp gì đi đến đời sau lúc đã thụ nghiệp mang thân của ta đời sau, là sinh ra tu tưởng mới ngay, những mối nghi của thân thức trước đều quên biết ngay. Cũng như những người khách buôn kia, đã nghi một phương rồi, là không tưởng gì đến ba phương khác nữa.

Vì ứng dụng sáu việc kể trên nên bị nó ràng buộc ngăn che cách ngại, khiến cho thân thức không thể trở lại như cũ được.

Cũng như hạt giống đã thành cây ; đá đã thành sứt, biến gốc đổi tên rồi, không thể nào lại trở về đối diện nói cho biết được mọi sự.

Phật lại nói : Cũng như người thợ nặn, lấy đất nặn thành đồ, đem lấy lửa nung, nung chín hóa “sành”, vậy “sành” kia có thể trở lại thành đất mềm được không ?

Các đệ tử đều nói : Thưa không thể được, vì đất đã nung ra sành rồi, không thể trở lại làm dẻo được.

Phật nói : Nay các đệ tử ! Thân thức chuyển đời đi theo với nghiệp, để mang lấy thân cũng như đất biến ra sành, người không có đạo hạnh, không có thần thông trí tuệ sáng suốt hoàn toàn, không

thể nào biết được những việc trước, không thể nào trở lại báo cho nhau biết mọi việc được.

Này Kiến Chính : Cũng như cây lớn, hàng mấy quang kia, có những người thợ khéo, đem cưa đục ra, chế thành trăm thứ đồ vật, chạm khắc rất công phu đẹp đẽ rồi, mà nếu có người tài giỏi nào khác, lại muốn chấp hết cả các thứ đồ vật kia trở lại thành cây như cũ, phỏng có được không ?

— Các đệ tử đều nói : Thật không thể được, vì cây đã chặt gãy, cắt ra từng đoạn, cành lá rời rạc mục nát, không thể nào chấp lại thành cây được nữa.

— Phật nói : Này các đệ tử ! Thân thức khi còn ở đời, làm thiện, làm ác, tới lúc chết đi, sẽ tự theo chỗ nghiệp cảm phải thụ báo, mang thân hình khác, thì chỗ thấy biết cũng đều thay đổi hết, không còn có chi là như cũ nữa, không thể trở lại được, nên không thể trở lại báo cho nhau biết ngay trước mặt được, cũng như cây đã bị cắt đứt rồi, không thể nào chấp cho sống lại được nữa.

Phật lại nói : Cũng như người nung đá sỏi làm son, làm cho biến mất chất trắng hóa ra thành son đỏ, rồi đem mài ra hòa với nước. Vậy các đệ tử muốn làm cho màu đỏ kia trở lại thành đá trắng có được không ?

— Các đệ tử đều nói : Thua không thể được ; bởi vì đá sỏi kia một khi đã bị nung đốt là nó biến chất, không thể nào trở lại như cũ được nữa.

— Phật nói : Sinh tử cũng như thế, người nào chưa tu chứng được đạo quả, không có mắt trong sạch sáng suốt, thì lúc thân chết đi, thân thức phải theo nghiệp mà biến hóa đổi dời, mang lấy thân khác, khi đã qua sang đời khác, lại phải chịu ở trong bào thai, tất nhiên mọi sự thấy biết, cũng đều khác hết, nên không còn nhớ đến những việc cũ nữa. Cũng như đá đã thành son rồi, không thể trở lại như cũ được.

Này các đệ tử ! Cũng ví như nước đựng trong cái bình tròn, thì cái thể nó theo tròn, nếu chuyển đổi đựng sang cái bình vuông thì cái thể nó lại đổi ra vuông, lớn nhỏ cong thẳng, đều là theo ở chỗ đổ vào.

Này các đệ tử ! Sinh tử cũng như thế đấy, thân thức vốn nó như hư không, không có hình tướng nhất định, chỉ tùy theo nghiệp thiện ác, hễ tạo nên nghiệp gì thì mang thân ấy : Đen, trắng dài, ngắn, khổ, vui, tốt, xấu, biến đổi đều theo với nghiệp mà đi, cũng như hình thể của nước tùy theo ở đồ đựng.

Nếu như trong khi làm người, làm những việc trái phép (ác), lúc chết đi thân thức sẽ phải sa vào làm kiếp súc sinh, hay địa ngục, mang thân xấu xa ngu dốt, quên hết mọi việc trước, nên không thể về bảo cho nhau ngay trước mặt được.

Này các đệ tử ! Cũng ví như con Phúc Dục sinh ở dưới đất, không có cánh và tiếng tăm chi hết, đến khi gặp thời tiết khí hậu, chuyển thân hóa làm con Ve sấu bay lên cây đậu, kêu suốt đêm ngày.

Này các đệ tử ! Con Ve sấu kia có thể trở lại chịu xuống đất, làm thân con Phúc Dục nữa không ?

— Các đệ tử đều nói : Thưa không thể được, vì con Phúc Dục đã biến thể, bỏ chỗ Âm, tới chỗ Dương, thân hình biến đổi khác hẳn rồi, có ngày sẽ chết, hoặc bị các loài chim bắt ăn, không thể trở lại làm con Phúc Dục nữa.

— Phật nói : Này các đệ tử ! Sinh tử cũng như thế đấy.

Khi mạng hết, thân chết, thân thức chuyển đổi, lại mang thân mới, bị năm thứ ngăn che (Ngũ âm)⁽¹⁾ từ sự thấy biết cho chí tạp quán sẽ đều khác hết, thân kia sẽ già, ốm, chết, không thể nào trở lại được, và không còn nhớ được những việc trước. Nên không thể trở lại về bảo cho nhau biết ngay trước mặt được, cũng như những con Ve sấu ở trên cây kia, không thể trở lại làm con Phúc Dục được nữa.

Phật lại bảo : Này các đệ tử ! Cũng ví như miếng thịt tươi, để quá thời không an, tất sẽ thiu

(1) NGŨ ÂM : Năm thứ ngăn ngại chân tâm: 1) Hình sắc (thân thể). 2) Hương thụ. 3) Tư tưởng. 4) Mỗi nghĩ khởi lên tạo tác mọi nghiệp. 5) Tính phân biệt hiểu biết.

thối, sinh ra dòi bọ, vậy muốn cho nó trở lại thành thịt tươi như cũ phỏng có được không ?

Các đệ tử đều nói : Thưa không thể được, vì thịt đã bị thối rửa rồi, không thể làm cho trở lại tươi ngon như cũ được nữa.

— Phật nói : Sinh tử cũng như thế đấy, người ta ở đời nếu lòng nghĩ ác, miệng nói ác, thân làm ác, thì lúc chết, thân thức biến chuyển đi theo với nghiệp làm thân địa ngục, thân súc sinh, hoặc thân tôm cá, sâu, bọ, tùy theo chỗ ở. Những sự thấy biết, đều sẽ đổi khác hết không giống như trước nữa, bị cái màn tội lỗi nó làm che lấp, làm quên hết mọi việc trước nên không trở lại báo cho nhau biết ngay trước mặt được, cũng như miếng thịt thối kia, không thể làm cho tươi sạch được nữa.

Phật lại bảo : Nay các đệ tử ! Cũng ví như đem tối 30, đem năm sắc vào chỗ tối tám mù mịt, rồi cho muôn ngàn người tới đó để cho họ xem các màu sắc kia, phỏng có người nào trông thấy rõ các màu sắc : xanh, vàng, đỏ, trắng, tím trong đó không ?

Các đệ tử đều đáp : "Bực ra dù cho cả bao nhiêu ức vạn hoặc vô số người đến đó để cho họ trông các màu sắc kia, kết cuộc sẽ không có một người nào trông thấy chi hết, tất cả không thể phân biệt được các màu sắc.

— Phật nói : Vậy nếu có người nào đem đuốc soi vào để cho mọi người kia xem các màu sắc, thì có thể trông thấy gì không ?

Các đệ tử nói : Người ta nhờ vào đuốc sáng mà trông, thì ai ai cũng có thể phân tách được rõ cả năm màu.

— Phật nói : Nếu như có người ngu si, quay lưng về bó đuốc, rồi đi vào chỗ tối, cho tới chỗ rất xa mà trông ; vậy muốn thấy rõ màu sắc kia, phỏng có được không ?

— Đệ tử nói : Người ngu si kia, tự quay lưng về chỗ sáng, ngoảnh mặt về chỗ tối, lại đi về chỗ tối nữa, thì không bao giờ lại trông thấy được các màu sắc chi hết.

Phật bảo : Này các đệ tử ! Người ta ở trong vòng sinh tử cũng thế. Tất cả nhân dân cho chí các loài sâu bọ, bò, nhậy, bay, chạy, cả đến các loài vi trùng, phàm đã mang những thân hình xấu xa, đều bị ngu si che lấp, sinh ra luòi biếng, không chịu học hỏi về đường đạo đức, không biết tu sửa ba nghiệp (Thân, khẩu, ý) chưa chứng được mắt trí tuệ, mà muốn biết chỗ thân thức, đi tại các nơi, để về báo cho nhau biết ngay trước mặt, thì cũng không khác chi những người muốn xem màu sắc ở giữa chỗ đêm tối mù mịt kết cuộc sẽ không thể nào trông thấy chi cả.

Nếu theo đúng 37 phẩm Trợ đạo trong các kinh luật dạy về các phép tu hành để chứng tới đạo quả, giữ gìn ba nghiệp cho được hoàn toàn trong sạch. Cũng như người theo bó đuốc sáng trông thấy được đủ cả năm màu sắc chính. Người theo đúng như các phương pháp của chư Phật dạy, thì hay biết rõ được lẽ sinh tử, thấy đủ cả thần thức tùy theo nghiệp thiện, ác, đi lại trong năm ngã ⁽¹⁾ cũng như lửa sáng soi các màu sắc đều thấy rõ.

Người ta vì lúc đầu không chịu học hỏi cho hiểu biết rõ mọi việc về thân tâm mình, lại làm toàn những việc trái với kinh luật, chỉ thích đua theo thói tục, phóng túng ham mê vật dục, chỉ thích theo như ý muốn của riêng mình, cắt đứt pháp chân thực, không thích vui theo, không chịu tu hành theo, những pháp chân chánh ấy, cũng ví như người quay lưng về đồng lửa, ngoảnh mặt vào chỗ tối, thì cái mối “ngờ” kia càng ngày càng xiết chặt lại, không bao giờ trông thấy chi mà hòng hiểu rõ các sự lý được.

Phật lại bảo : Này các đệ tử ! Chớ nên theo thuận cái ý kiến ngu si của các người, vì nó ràng buộc ngăn che, mà không biết tin theo đạo chân chánh trong sạch, tự mình đem thân vào địa ngục để mang lấy mọi sự đau khổ đời đời.

(1) NGŨ ĐẠO : Năm ngã : 1) Làm thân người, 2) A Tu La, 3) Địa ngục, 4) Ma đói, 5) Súc sanh.

Vì thế, nên ta cần phải dẫn dụ chỉ bảo cho các người hiểu biết, các người phải ghi lòng tạc dạ, cố gắng tu hành theo đúng như chỗ trong kinh luật chỉ dạy.

Phật nói : Này các đệ tử ! Người ta bầm thục thân nay, sanh ra ở đời chỗ thấy của mắt thịt, chỉ có thể trông rõ được các việc hiện tại, như cha mẹ họ hàng, đều thấy rõ cả, song không thể biết được : Đời trước mình ở đâu sinh lại đây ! Thế rồi đến già, ốm, chết, chuyển sinh đời sau, lại mang thân hình khác, cũng lại không biết gì đến việc đời này nữa. Tại sao thế ? Bởi vì mỗi một lần chết đi, một lần sinh ra, là thân thức biến chuyển đổi đời, theo 12 nhân duyên lấy "SI" làm chủ, mờ mịt tối tăm, biến chuyển thay đổi không ngừng, nên không thể biết rõ được.

Này các đệ tử ! Cũng ví như nấu tẩy tơ lụa trắng xong, đem nhuộm thành màu gì rồi, như xanh, vàng, đen, đỏ chẳng hạn đã biến mất màu cũ (trắng) rồi, nên không thể quanh chuyển lại được nữa. Sinh tử đổi thay cũng như tơ đã đổi màu, như thân thức không có thể giữ được tính thường còn, nên bị vướng mắc theo nghiệp tạo tác sai khiến. Người nào chưa chứng được con mắt thanh tịnh, thì không thể biết được những việc đời trước ; trong tâm chỉ theo các pháp bởi ý nghĩa mà thành. Vậy một đời người ta, trong tâm kể có hàng vạn mối nghi, nên phải theo với nghiệp thiện ác mà chịu báo. Hễ chịu báo mới

là quên mất ngay những việc cũ. Cái pháp sinh tử thường trong chỗ tối tăm, nên bị như thế !...

Vậy muốn biết rõ sinh tử đi lại thế nào, cần phải nghe nhiều học rộng, cho hiểu thấu rõ mọi việc của Thân và Tâm, suy nghĩ tường tận, hiểu biết rõ ràng từ gốc chí ngọn, bấy giờ cũng như người ngủ tỉnh dậy, không có gì là không rõ.

Phật lại bảo : Nay các đệ tử ! Thân thức thuộc về pháp ngu si đen tối, khi còn sống làm việc thiện hay ác, đến lúc chết đi lại phải theo nghiệp đó mà chịu lấy hình hài ; tốt hoặc xấu. Cũng như lửa được củi thì thấy ánh sáng, khi củi hết là tắt. Vậy nếu Ý thức mà không tạo ra nghiệp thiện ác gì, tắt sẽ không còn thấy có chi nữa. Những người chưa tu đắc đạo, bị chìm đắm trong vòng sanh tử ; quanh chuyển không lúc nào ngơi, nên không thể biết được những việc cũ nữa, cũng ví như cái gương bị những cái ghét như bẩn, làm mờ ám đi, nay đem soi mặt sẽ không trông thấy gì nữa.

Ý thức bị vẫn đục che lấp, sinh tử đổi dời, phải chịu thuận những sự đau buồn sợ hãi, lôi cuốn vào vòng họa, phúc, nên không còn nhớ biết gì đến việc của đời trước nữa. Cũng như trông vào cái gương bẩn, hay trong nước đục ở dưới sâu tuy có cá và các thứ côn trùng, nhưng sẽ không thấy chi hết. Sinh tử rối loạn, lo buồn che lấp, hề chuyển sinh là quên hết việc cũ, cũng như trông xuống nước đục

hoặc nhắm mắt mà đi giữa lúc đêm tối, đều không trông thấy chi cả.

Sinh tử tối tăm, theo giòng tội phúc, hưởng thụ khổ vui, đều theo với nghiệp lôi đi, không còn biết chi nữa, không khác chi ban đêm nhắm mắt lại mà đi.

Phật bảo : Nay các đệ tử ! Nay ta là Phật, có đủ mắt trí tuệ trong sáng, nên trông rõ suốt hết thấy những sự sinh tử của các loài đi lại trong ba cõi, ta đều trông rõ, như sợi tơ màu xâu chuỗi hạt thủy tinh ; xanh, vàng, đỏ, trắng đều trông rõ hết.

Phật xem sinh tử cũng như xem cá ở dưới nước trong ; cũng như trông lên cái cầu rất lớn, thấy hết thấy mọi người đi qua lại luôn luôn không ngớt, Phật coi sinh tử của chúng sanh trong năm ngã đi lại cũng thế, và cũng lại như đứng trên ngọn núi rất cao, trông đàng xa đều rõ hết.

Ý kiến của Phật cao xa trông thấy rõ sự lý của sanh tử, không có chi là không phân biệt được.

Phật bảo : Nay các đệ tử ! Các người cần phải theo học đúng chỗ ta dạy bảo mà tu hành, sẽ diệt hết sạch mọi mối hồ nghi, sẽ hiểu thấy rõ được việc trong ức kiếp sanh tử. Cần nhất phải tu theo 37 phẩm tốc yếu để cầu chúng tới đạo quả là những phương pháp sau đây : Nên nhớ nghĩ suy xét trong 4 chỗ (Tứ niệm) ⁽¹⁾ chằm chỉ làm bốn việc (Tứ chánh

(1) TỨ NIỆM XỨ : 1) Suy xét trong thân này, đều là những vật ô uế hợp lại,

cần) (1) làm đầy đủ 4 việc, sẽ được thân thông như ý (Tứ như ý túc) (2), năm căn (3), năm lực (4), bảy giác chi (5), và 8 con đường chánh (6). Đem các thứ ấy trừ diệt hết mọi sự nhớ bấn trong tâm, tiêu diệt hẳn ba thứ độc : Tham, sân, si, là xé tan được các mối hồ nghi, thấy rõ ngay các pháp thanh tịnh được

như đóm dãi, máu mủ v.v... 2) Suy nghĩ thấy tất cả các sự hưởng thụ, khi được, khi mất, đều là khổ cả. 3) Trong tâm luôn luôn thay đổi, nghĩ hết sự này đến sự kia, không ngơi giây phút. 4) Suy xét và nhớ nghĩ, thấy tất cả các pháp đều là giả dối, không có chút chi là thật.

- (1) **TỨ CHÁNH CẦN** : Siêng năng làm các việc chân chánh : 1) Trừ bỏ hết tất cả các điều "Ác" từ trước tới nay chưa bỏ. 2) Những điều đã dứt bỏ, không bao giờ lại còn nghĩ tới và để cho khởi lên. 3) Những điều "Thiện" chưa sanh ra, cần phải cho phát khởi. 4) Những điều "Thiện" đã phát khởi cần phải làm cho thêm lớn mãi lên.
- (2) **TỨ NHƯ Ý TÚC** : Bốn điều được đầy đủ theo như ý muốn : 1) **DỤC** : Muốn đầy đủ mọi điều "Thiện" 2) **NIỆM** : Không lúc nào quên những điều đó ; 3) **TINH TẤN** : Luôn luôn thẳng tiến, không hề lui chuyển ; 4) **HUỆ** : Hiểu biết sáng suốt hoàn toàn.
- (3) **NGŨ CĂN** : Năm cội gốc, giúp cho để tu đạo : 1) Tin tưởng vững chắc ; 2) Tinh tấn không lui ; 3) Nhớ nghĩ không quên ; 4) Yên lặng không hề rối loạn ; 5) Trí tuệ sáng suốt.
- (4) **NGŨ LỰC** : Năm thứ giúp cho sự tu đạo : nhờ ở năm cội gốc trên giúp cho có đủ sức để tiến tu, nên cũng gọi là Ngũ lực.
- (5) **THẤT GIÁC CHI** : Bảy điều hiểu biết : 1) **NIỆM** : Nhớ nghĩ không quên ; 2) **TRÁCH PHÁP** : Kén chọn các pháp ; 3) **TINH TẤN** : Chấm chỉ tu hành ; 4) **HỖ** : Luôn luôn vui vẻ ; 5) **KHINH AN** : Thân tâm luôn yên tĩnh nhẹ nhàng ; 6) **ĐỊNH** : Thân tâm không hề loạn động ; 7) **XÁ** : Không hề chấp trước vướng mắc vào mọi sự.
- (6) **BÁT CHÁNH ĐẠO** : Tám con đường tiến tới ngôi chứng thành đạo quả ; cũng gọi tám hạnh của các bậc Thánh Hiền ; **CHÁNH KIẾN** : Ý kiến chân chánh, lấy trí tuệ vô lậu, nhận xét hết thấy sự lý ; **CHÁNH NGŨ** : Nói toàn những lời chân chánh lợi ích chung ; **CHÁNH TƯ DUY** : Suy nghĩ toàn những điều chân chính ; **CHÁNH MẠNG** : Sống với sự chân chánh, không ý lại ; không dựa vào những sự tà để sống ; **CHÁNH NGHIỆP** : Làm những sự nghiệp chân chánh, lợi ích cho tất cả mọi loài ; **CHÁNH TINH TẤN** : Tinh tấn làm những việc chân chánh ; **CHÁNH NIỆM** : Chuyên tâm nhớ nghĩ những điều chân chánh ; **CHÁNH ĐỊNH** : Tu theo đúng các pháp Thiển định chân chánh của chu Phật.

trí tuệ Phật tự khắc biết rõ hết mọi sự trong ba đời, như trông vào mặt gương sáng, không có gì là không thấy rõ.

Phật lại bảo : Này các đệ tử ! Người ta sanh ra ở đời, đều theo chỗ làm nghiệp thiện, ác, sau khi chết đi mới có thể trở lại báo cho nhau biết được nhưng phải là những người chứng được phép : “Tam Tịnh nhân”, nếu chưa được thì không thể hiểu biết chi các việc nữa, bởi vì bị vướng mắc vào sáu tình (6 thức) theo ở mắt thịt không trông thấy được, nên không thể trở lại báo cho nhau biết được những việc đời trước, mà cho đấy là không có. Những người chưa đắc đạo, đều theo đuổi làm toàn việc nhơ bẩn, chìm đắm trong vòng ngu si, sanh tử biến hóa quanh quẩn mang hết thân nọ đến thân kia, mắt thịt mê mờ lấm lẩn, lia cũ, mắc mới, sanh già, ốm, chết, làm cho đau đớn rối loạn, nên không biết là thân thức thường theo với nghiệp thiện, ác, để chịu lấy mọi sự tội phúc, báo ứng.

Những sự khiến cho người ta đời này : yêu nhau, ghét nhau, hoặc hưởng phúc, hay chịu tội, những cái đó đều là sự chứng nghiệm báo đáp của đời trước đấy. Bởi vì chưa chứng được ba thứ “Tịnh nhân” (3 thứ mắt trong, trong sạch, sự gì cũng trông thấy rõ, cũng nghe biết rõ và hiểu biết rõ). Vì thế nên không trông thấy rõ, — không hiểu rõ, mới kết thành mối hoài nghi ấy, — Có biết đâu rằng : Hết thấy mọi người sanh ra ở đời này, chánh gốc là đi

theo với ngu si mà lại, không ai là người có lòng đạo hạnh trong sạch mà lại muốn hiểu rõ hết mọi việc đời trước, để về bảo lại cho nhau một cách có chúng có hiệu nghiệm rõ ràng, thực không khác chi những người không có tay mà muốn viết chữ, muốn làm việc, không có mắt lại muốn trông hết chỗ này chỗ kia, thực không thể được.

Vì thế nên Phật ra đời, đem đạo lý ra chỉ bảo cho người tỉnh ngộ ngay trong tâm mình đã.

Vậy ai muốn biết thân thức di lại trong vòng sanh tử, hưởng thụ thế nào. Cần học ngay 37 phẩm cốt yếu của Phật dạy về các phương pháp tu hành, là những phép rất mâu nhiệm vào Thiển định, khiến cho trí tuệ được sáng suốt vô cùng cực, để kiểm điểm thân tâm, gìn giữ thân tâm, điều hòa thân tâm, khiến cho thân tâm trở nên chân chánh đầy đủ trí tuệ, thì mới có thể biết rõ hết mọi chỗ thân thức di lại, và các việc xưa nay thay đổi như thế nào.

Này các đệ tử ! Các người cần phải học hỏi cho hiểu rõ mọi sự của Thân và Tâm, phải biết rõ các phương pháp để đối trị, mỗi khi gặp sự mờ ám, kíp phải diệt trừ ngay đi, chớ nên làm cho rối loạn thân tâm, giữ vững tinh thần theo chánh pháp, giữ đúng được như thế mãi, thì những chỗ ngờ vực, không cần phải hỏi, tự khắc là giải quyết được rồi.

Phật lại nói : Này các đệ tử ! Thân thức chỉ có tên mà không hình tướng đi theo nghiệp thiện, ác, dựa vào thân Tứ đại làm thể, lúc mới sanh ra thân còn bé nhỏ, mọi căn chưa đầy đủ, thì chỗ thấy biết của thân thức cũng hãy còn thiếu thốn, nên chỗ hiểu không được đầy đủ. Tới khi lớn lên, sáu tình (6 thức) mở mang đầy đủ, bấy giờ Thức cũng theo thân thể, tập quen với mọi sự say đắm yêu muốn, càng ngày càng mạnh, cho đến già yếu suy kém, bốn đại hao mòn yếu đuối. Thức cũng theo đó dần dần mờ tối, sáu tình giảm bớt mãi đi. Hiện nay trong đời này, mà sự thay đổi biến chuyển cũng không ngừng, trước sau khác hẳn nhau, những chỗ tập quen khi mới sanh ra, đến lúc già là quên hết, hướng chi những việc đời khác (?) đã bị thay đổi ở trong bào thai tối tăm che khuất và thân tâm mình lại chưa chứng được đạo quả, thân thức phải đi theo với hành nghiệp, ngu si, như bản. Như thế mà muốn cho thân thức đi lại tự do, trở về bảo cho nhau rõ mọi sự ngay trước mắt, tất không thể được.

Người chưa tu chứng được đạo hạnh, lại muốn biết rõ mọi việc đời trước của mình, thực không khác chi xô kim giữa lúc đêm tối, tìm lửa ở trong nước, kết cuộc không thể nào thấy được.

Này các đệ tử ! Các người phải chăm chỉ học hỏi tu hành theo đúng như kinh luật đã chỉ dạy, nên suy nghĩ kỹ, xem sanh tử gốc ở từ đâu lại, và

sau cùng sẽ về đâu, vì đâu mà có đi lại và nó sẽ
duyên vào những chỗ nào ? Phải suy nghĩ cho hiểu
đúng các pháp, hết thấy mọi pháp vọng tưởng đều
là “Không”, một khi đã trừ hết được những mối ràng
buộc rồi, tức khác giải thoát hết được mọi chỗ ngờ
vực”.

Phật nói kinh này xong, bọn ông Kiến Chính
500 người và cả mọi người Ưu Bà Tác, đều chứng
được quả “Tu Đà Hoàn” các vị Bồ Tát đều được pháp
Tam muội, “Bất khuynh hồi”. Ai nấy đều nhiễu Phật
ba vòng, dẫu mặt lễ sát đất, xong lại cùng theo
Phật về Tịnh xá.

Dịch giả
Sa môn TRÍ HẢI



**KINH
BỐN MƯỜI HAI
CHƯƠNG**

(Tứ Thập Nhị Chương Kinh)

Thiện Tuệ NGÔ DUY BAN

PHẬT THUYẾT

KINH BỐN MƯƠI HAI CHƯƠNG

Khi đức Thế Tôn ⁽¹⁾ tu đạo đã thành Phật rồi, Ngài thấy rõ rằng : Người ta bỏ lòng ham muốn thì được tâm yên vui trong sạch. Tu như thế là hay nhất. Bỏ được lòng ham muốn thì để được tâm trong cảnh đại Thiên Định ⁽²⁾ mới hàng phục được các loài Ma. ⁽³⁾

Trong vườn Lộc Dã, Phật chuyển bánh xe pháp "Tứ Đế", ⁽⁴⁾ độ ⁽⁵⁾ cho bọn ông Kiều Trần Như năm người, cả năm người chứng được đạo quả. ⁽⁶⁾

-
- (1) THẾ TÔN — Đức Phật có mười danh hiệu. Thế Tôn là một danh hiệu, có nghĩa là bậc tôn kính nhất trong thế gian.
- (2) ĐẠI THIÊN ĐỊNH — Thiên định là môn học tu tâm của các bậc thánh hiền. Đại thiên định là phép định "Thủ Lăng Nghiêm" cao quý nhất. Người tu, đi, đứng, nằm, ngồi lúc nào cũng ở trong cảnh định.
- (3) Có 4 loài ma : 1) Ma phiền não 2) Ma chết. 3) Ma "Ngũ ấm" 4) Thiên Ma là ma ở trên cung trời.
- (4) Chuyển Bánh Xe Pháp — Phật khi đã giác ngộ rồi, đem cái giác ngộ ấy giác ngộ cho chúng sanh ; thế gọi là Chuyển bánh xe pháp. Bánh xe có nghĩa phá tan, lấy ý rằng được trí tuệ phá tan tâm ngu tối.
Tứ Đế là bốn nghĩa rõ thật không thể lấm được :
A) Khổ là các quả báo đau khổ của chúng sanh.
B) Tập là nhân sinh ra cái khổ báo.
C) Diệt là diệt trừ hết cả các thứ khổ.
D) Đạo là con đường chính pháp theo để tu hành. Khổ, Tập, Diệt, Đạo gọi là Tứ đế, Tu thánh đế hay là Tứ chân đế.
- (5) Độ là chở qua, chở qua bể khổ đến bờ giác ngộ yên vui.
- (6) Đạo quả — Bỏ ác tu thiện là nhân. Chuyển được phiền não thành trí tuệ bồ đề là quả.

Lại có nhiều vị Tỳ Khưu ⁽¹⁾ bầy tỏ với Phật những điều nghi hoặc, cầu Phật dạy cho phép “Tiến”, phép “Chỉ” ⁽²⁾ Phật thuyết kinh 42 chương sau đây khai ngộ cho từng nghĩa một. Tất cả chấp tay cung kính lắng nghe lời dạy :

CHƯƠNG THỨ NHẤT XUẤT GIA TU ĐẠO

Phật dạy : Từ biệt người thân yêu đi xuất gia, biết rõ tâm ⁽³⁾, biết được gốc ⁽⁴⁾, hiểu được phép “Vô vi” ⁽⁵⁾, thế gọi là Sa môn ⁽⁶⁾, Vị Sa môn thường giữ 250 giới, làm các điều thiện, ngăn các điều ác, để được tâm trong sạch như tuyết sương. Rồi tu phép “Tứ chân đế” để thành bậc A La Hán ⁽⁷⁾. Bậc A La Hán biết bay, biết biến hóa, sống lâu mãi mãi, hễ ở chỗ nào thì làm chuyển động trời đất. Thứ là bậc A Na Hàm ⁽⁸⁾, Bậc A Na Hàm, khi hưởng hết tuổi

-
- (1) Tỳ Khưu là tiếng Phạm (Cũng là tiếng nước Thiên Trúc. Nuôi Tấu dịch là “Khất sĩ” là người cầu Pháp ở Phật để tu tâm và xin ăn ở các người để nuôi thân.
 - (2) Tiến, chỉ — Hiểu nghĩa lý chân chính để tu hành gọi là “Tiến” bỏ hẳn con đường lầm bầy gọi là “Chỉ”.
 - (3) Tâm đây là “Thức tâm”
 - (4) Biết được gốc — Cái gốc của sự khổ là lòng ham muốn.
 - (5) Phép vô vi — Là tên riêng của “Chân lý”. Chân lý không phải là nhân duyên hay tạo tác thành ra, cho nên gọi là vô vi.
 - (6) Sa môn là tiếng Phạm, người tấu dịch là “Cán túc”. Cán nghĩa là chăm làm việc thiện. Túc nghĩa là bỏ hẳn tâm ác.
 - (7) A La Hán là tiếng Phạm, Tấu dịch là “Sát tác” (Diệt giác). A La Hán là bậc đã bỏ được hết lòng ham muốn.
 - (8) A Na Hàm là tiếng Phạm, Tấu dịch là “Bất lai” (không lại). A Na Hàm là bậc không còn thụ sinh ở cõi “Dục” nữa.

thọ ở thế gian, thì linh hồn bay lên từng trời thứ 19 ⁽¹⁾ thành bậc A La Hán. thứ nữa là bậc Tu Đà Hàm ⁽²⁾, bậc Tu Đà Hàm phải thụ sinh một lần lên thiên cung, một lần xuống dưới trần, thành bậc A La Hán. Thứ rốt là bậc Tu Đà Hoàn ⁽³⁾. Bậc Tu Đà Hoàn còn phải thụ sinh 7 lần, thụ tử 7 lần mới thành bậc A La Hán.

Bậc A La Hán đã đoạn trừ được lòng ham muốn thì không có lòng ham muốn nữa, cũng như người bị cắt đứt chân tay, không dùng được chân tay ấy nữa.

CHƯƠNG THỨ HAI

BỎ ÁI DỤC

Vị Sa môn xuất gia bỏ hết ái dục để hiểu rõ tâm mình, để hiểu rõ giáo lý cao siêu của Phật, để tự giác ngộ được phép vô vi. Trong tâm không được thêm gì, ngoài cảnh không mong cầu gì ⁽⁴⁾. Tâm không trói chặt vào đạo, cũng không kết thành

-
- (1) Tầng trời thứ 19 — Tiếng Phạn là Đâu Suýt Đát. Tàu dịch là "Sắc cứu kính" thiên. Vị A Na Hàm đã ra được cõi "Dục" nên thụ sinh lên cõi sắc cao nhất trong 19 tầng trời.
 - (2) Tu Đà Hàm là tiếng Phạn, Tàu dịch là "Nhật lai" (còn trở lại một lần) Tu Đà Hàm là bậc đối với cảnh, còn có lòng ham muốn, nhưng lại diệt trừ được ngay.
 - (3) Tu Đà Hoàn là tiếng Phạn, Tàu dịch là "Nghịch lưu" (đi ngược dòng sinh tử). Tu Đà Hoàn là bậc không say đắm cảnh trần đã đoạn trừ được các mối phiền não thô trọng.
 - (4) Không làm Ác là thiện, bỏ hết vọng là chân, cho nên cảnh là tâm mình biến hiện ra, nên không mong cầu gì.

nghiệp ⁽¹⁾. Không phải là tưởng niệm, không phải là tạo tác, không phải là tu, không phải là chứng, không phải là trải qua các ngôi, các bậc mới thực là tôn quý, cái ấy gọi là đạo.

CHƯƠNG THỨ BA BỎ TÂM THAM

Phật dạy : Vị Sa môn cạo râu tóc, học pháp Phật, tu đạo đức, tránh tiền cửa cửa thế gian, xin ăn chỉ lấy đủ. Đến giữa ngày ăn một bữa, dưới gốc cây ngủ một giấc ; phải cẩn thận, chớ có ngày ăn hai bữa, đêm ngủ hai giấc. Ái dục là những thú làm cho người ta bị ngu dốt và bị che lấp mất tính thông minh.

CHƯƠNG THỨ TƯ THIỆN VÀ ÁC

Phật dạy : Chúng sinh cho 10 việc sau đây là thiện, cũng cho 10 việc sau đây là ác. Mười việc ấy là những việc gì ? Ba việc thuộc về thân, bốn việc thuộc về miệng, ba việc thuộc về ý nghĩ. Ba việc thuộc về thân là sát sinh, trộm cắp và dâm dục ; bốn việc thuộc về miệng là nói hai lưỡi, nói ác khẩu, nói dối, nói thêu dệt ; ba việc thuộc về ý nghĩ là

(1) Pháp như chiếc thuyền chớ qua sông, muốn lên bờ thì không nên cứ bám chặt lấy thuyền. Kết nghiệp ác thì phải đọa vào đường ác nên không kết nghiệp.

ghen ghét, giận bẳn, ngu si. Mười việc kể trên không hợp với đạo Phật gọi là 10 việc ác. Bỏ được 10 việc ác ấy gọi là tu được 10 việc thiện.

CHƯƠNG THỨ NĂM NÊN BIẾT CẢI QUÁ

Phật dạy : Người nào đã làm nên nhiều tội, không biết tự hối, giấu đẽ trong tâm, thì các tội ấy tích tụ vào thân như nước chảy xuôi về bể, dần dần thành ra sâu rộng.

Nếu người nào đã làm nên nhiều tội, tự mình biết là trái, biết cải ác tu thiện, thì sẽ diệt trừ được các tội trước, như người bệnh phát ra được mồ hôi, bớt khỏi dần dần.

CHƯƠNG THỨ SÁU NHÃN NHỤC

Phật dạy : Người ác nghe thấy ta làm việc thiện, cố ý đến đẽ làm nhục ta, ta phải nhẫn nại, không giận không mắng lại. Người kia có ác tâm đến đẽ làm hại ta tức là họ tự hại họ đấy.

CHƯƠNG THỨ BẢY CHỖ LÀM VIỆC ÁC

Phật dạy : Có người nghe nói Phật giữ vững chí hướng, cư xử phải đạo, lại làm đủ các việc nhân

từ, người ấy cố ý đến hủy mạ Phật. Phật im không đáp lại. Khi người ấy hủy mạ chán rồi. Phật hỏi : “Ông mang đồ lễ dãi người, người ta không nhận, ông có mang đồ lễ ấy về không ?”. — Thưa : “Có mang về”. — Phật bảo : “Hôm nay ông hủy báng Phật, Phật không nhận lời hủy báng ấy, thế là ông tự rước lấy vạ vào thân ông đấy, cũng như vang theo tiếng, bóng theo hình, không bao giờ xa nhau. Ông phải cẩn thận chớ làm việc ác”.

CHƯƠNG THỨ TÁM KHÔNG NÊN LÀM HẠI NGƯỜI HIỀN

Phật dạy : Người ác làm hại người hiền không khác gì người ngựa mặt nhổ lên trời ; nước miếng không làm bắn được trời lại rơi xuống thân mình, lại không khác gì người đứng ngược gió ném bụi. Bụi ném không tới được người lại tạt lại thân mình.

Không nên làm hại người hiền. Hễ có ác tâm là mình tự làm hại mình

CHƯƠNG THỨ CHÍN HIỂU ĐẠO

Phật dạy : Nhớ rộng ⁽¹⁾, mền đạo, khó hiểu được đạo ; bền chí hợp đạo ⁽²⁾, đạo ấy lớn lắm.

(1) Nhớ rộng là không biết tìm nghĩa để tu, chỉ biết nhớ nhiều để khoe khoang. Mền đạo là cho đạo với tâm là hai, vì thế nên khó hiểu đạo.

(2) Bền chí hợp đạo là đã giác ngộ tâm là đạo, không tìm đạo ở ngoài tâm.

CHƯƠNG THỨ MUỖI

BỔ THÍ ĐƯỢC PHÚC

Phật dạy : Thấy người bổ thí đạo, đem tâm hoan hỷ giúp vào, được phúc rất lớn. Một vị Sa môn hỏi Phật : “Phúc ấy đem chia cho người, có hết được không ?”. Phật dạy : “Ví như có một bó đuốc đang cháy, có trăm nghìn người, cứ mỗi người cầm một bó bùi nhùi, lại tiếp lấy lửa ấy, hoặc để nấu chín thức ăn, hoặc để soi sáng chỗ tối, lửa ở ngọn đuốc cũ vẫn nguyên như trước, phúc cũng giống thế”.

CHƯƠNG THỨ MUỖI MỘT

RUỘNG PHÚC HON KÉM

Phật dạy : “Đãi một trăm người ác ăn không bằng đãi một người thiện ăn ; đãi một nghìn người thiện ăn không bằng đãi một người giữ ngũ giới ăn ; đãi một vạn người giữ ngũ giới ăn không bằng cúng một vị Tu Đà Hoàn ăn ; cúng dường mười vạn vị Tu Đà Hoàn ăn không bằng cúng một vị Tu Đà Hàm ăn ; cúng một nghìn vạn vị Tu Đà Hàm ăn, không bằng cúng một vị A Na Hàm ăn ; cúng một ức vị A Na Hàm ăn không bằng cúng một vị A La Hán ăn ; cúng mười ức vị A La Hán ăn không bằng cúng một vị Bích Chi Phật ăn ; cúng một trăm ức vị Bích Chi Phật ăn không bằng cúng một vị tam thế chư Phật ăn ; cúng một nghìn ức tam thế chư

Phật án, không bằng cúng một vị vô niệm, vô trụ, vô tu, vô chứng án”. (1)

CHƯƠNG THỨ MƯỜI HAI

TU LÀ CỠI PHÚC

Phật dạy : “Người ta có 20 điều khó : 1) Nghèo cùng muốn bố thí, khó ; 2) Giàu sang thích học đạo, khó ; 3) Gặp điều phải, không ham sống, không sợ chết, khó ; 4) Được biết nghĩa kinh Phật, khó ; 5) Sinh gặp đời có Phật, khó ; 6) Nhịn được sắc dục, bỏ được lòng ham muốn, khó ; 7) Thấy thứ tốt thứ quý không tham cầu, khó ; 8) Bị sỉ nhục không giận, khó ; 9) Không xu phụ người có thế lực hoặc người giàu có, khó ; 10) Động đến việc giữ được vô tâm, khó ; 11) Học rộng khảo cứu nhiều, khó ; 12) Trừ diệt được tính ”ngã mạn” (2) khó ; 13) Không khinh người chưa học, khó ; 14) Có tâm bình đẳng, coi người cũng như ta, kẻ oán cũng như người thân khó ; 15) Không thuyết phải trái, khó ; 16) Gặp được bậc “Thiện tri thức” (3), khó ; 17) Thấy được “Chân tính” để học đạo, khó ; 18) Tùy theo căn tính hóa độ cho người, khó ; 19) Đối cảnh không động tâm,

(1) Có 9 bậc, 8 bậc trên nói về tu phúc, bậc sau cùng nói về tu tâm. Nếu hiểu được gốc của “Vọng, là “Chân”, thì trên từ các đức Phật, dưới đến các người ác, đều là bậc vô niệm, vô trụ, vô tu, vô chứng ; như thế là tâm bình đẳng khác với tu phúc là tâm có phân biệt hơn kém.

(2) Ngã mạn là tính khinh người.

(3) Thiện tri thức là người hiểu biết không sai lầm.

khó ; 20) Hiểu hết các phép phương tiện để giáo hóa, khó”.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI BA BIẾT ĐƯỢC KIẾP TRƯỚC

Một vị Sa môn hỏi Phật : “Nhờ nhân duyên gì biết được kiếp trước, hiểu được đạo cao siêu ?”. Phật dạy : “Để tâm trong sạch, giữ trí bền vững, thì hiểu được đạo cao siêu. Ví như tấm gương được lau sạch cái ghét, thì cái sáng của gương vẫn được y nguyên, người ta bỏ được lòng ham muốn không mong cầu gì, thì sẽ biết được kiếp trước”.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI BỐN HAY NHẤT, LỚN NHẤT

Một vị Sa môn hỏi Phật : “Pháp nào là hay nhất, pháp nào là lớn nhất ?”.

Phật dạy : Giữ bền chân tính, thực hành đạo giác ngộ là hay nhất, chí hướng bền vững cùng hợp với đạo là lớn nhất”.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI LĂM MẠNH NHẤT, SÁNG NHẤT

Một vị Sa môn hỏi Phật :

— Cái gì là mạnh nhất, cái gì là sáng nhất ?

Phật dạy : “Đức nhẫn nhục mạnh nhất, nhẫn nhục thì không có ác tâm, lại có tâm yên vui bền vững. Người có đức tính nhẫn nhục đã là người không có ác tâm thì thế nào cũng được người ta tôn quý.

Bỏ lòng ham muốn là rửa sạch được cái ghét trong tâm ; tâm trong sạch không có vết bợn là sáng nhất. Có thể trông thấy, hiểu biết nghe thấy tất cả các thứ trong mười phương, từ khi chưa có trời đất đến ngày nay. Thế là có thứ trí tuệ hiểu biết khắp, hiểu biết đúng, cái trí tuệ ấy có thể cho là sáng nhất được”.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI SÁU

BỎ ÁI DỤC THẤY ĐẠO

Phật dạy : “Người ta chưa bỏ ái dục thì chưa thấy được đạo. Ví như nước đã lắng trong, cho tay vào khuấy lên. Các người đến xem thì không ai trông thấy bóng mình ở trong nước. Người ta vì ái dục làm vẫn dục trong tâm nên không hiểu được đạo.

Sa môn các ông, nên bỏ ái dục ; khi ái dục là cái ghét của tâm đã thật sạch rồi thì các ông sẽ đắc đạo đấy”.

CHƯƠNG THỨ MUỐI BẢY

THẤY ĐẠO

Phật dạy : “Người thấy đạo là người thế nào ? Ví như người cầm bó đuốc vào trong nhà tối, cái tối tan ngay mà cái sáng còn lại. Người học đạo thấy được chân lý thì cái vô minh là ngu si bị diệt ngay mà trí sáng còn mãi mãi”.

CHƯƠNG THỨ MUỐI TÁM

CHÂN LÝ

Phật dạy : “Pháp của ta thế này : Nghĩ, tức là nghĩ cái không nghĩ ; làm, tức là làm cái không làm ; nói, tức là nói cái không nói ; tu, tức là tu cái không tu. Người hiểu được nghĩa ấy thì gần sát đạo, người không hiểu được nghĩa ấy thì xa hẳn đạo. Không thể nhờ lời nói để biết rõ được, không thể nhờ cảnh vật để hiểu rõ tướng trạng được. Hễ sai một ly là lạc đạo hẳn trong giây phút”.

CHƯƠNG THỨ MUỐI CHÍN

ĐẮC ĐẠO

Phật dạy : “Ngắm xem trời đất, suy nghĩ biết không phải thường còn, ngắm xem thế giới, suy nghĩ biết không phải thường còn, ngắm xem tâm linh giác hiểu ngay trí tuệ Bồ đề. Hiểu biết như thế, đắc đạo mau lắm.”

CHƯƠNG THỨ HAI MƯỜI

PHÁ “VỌNG NGÃ”⁽¹⁾

Phật dạy : " Nên nhớ rằng trong thân ta bốn chất lớn ⁽²⁾ chất nào cũng có tên riêng, không có chất nào là “chân ngã” ⁽³⁾ cả. Cái “chân ngã” đã không có, thì cái thân ta chỉ là cái trò giả dối đầy thôi."

CHƯƠNG THỨ HAI MƯỜI MỐT

CÁI HẠI CẦU DANH

Phật dạy : "Người ta vì lòng ham muốn, mong cầu thanh danh cho mình. Thanh danh được lòng lấy thì thân đã tàn rồi ! Tham cái danh thường của thế gian mà không học đạo, thật chỉ uống công nhọc xác. Ví như đốt hương, tuy có người thấy mùi thơm nhưng hương hóa ra tro rồi."

CHƯƠNG THỨ HAI MƯỜI HAI

TIỀN CỦA VÀ SẮC ĐẸP

Phật dạy : Tiền của và sắc đẹp, đối với người đời, là những thứ không ai bỏ. Ví như có chút mật

(1) Vọng ngã : Vọng là giả dối, ngã là chủ thể thường gọi là "Ta", là "Tôi" tức là lời mình tự xưng mình. Người đời chấp nhận cái thân ngũ uẩn là thân ta. Cái ta ấy là vọng ngã.

(2) Chất lớn : là đất, nước, gió và lửa

(3) Chân ngã : Chân là chân thật; ngã có nghĩa là tự tại, không có gì làm chướng ngại được, tức là tâm Chân như hay là cảnh Niết Bàn

dính ở lưỡi dao sắc, không đủ ăn cho đỡ thèm ; trẻ con liếm vào lại có cái vạ dứt lưỡi”.

CHƯƠNG THỨ HAI MƯƠI BA THÊ TRÓC TỬ PHỘC

Phật dạy : “ Người ta bị trói buộc về nhà của vợ con, tệ hơn đối với tù ngục. Bị tù ngục còn có kỳ hạn được tha. Yêu vợ con không bao giờ có ý nghĩa xa bỏ. Có ái tình đối với sắc đẹp thì không sợ gì vất vả khó nhọc, tuy lo nhu vào miệng hùm mà vẫn vui lòng phục dịch.

Gieo mình xuống bùn để chết ngạt là người phạm phu ⁽¹⁾. Tránh thoát được điều ấy là bậc xuất trần La Hán ⁽²⁾.

CHƯƠNG THỨ HAI MƯƠI BỐN CÁI HẠI VỀ SẮC DỤC

Phật dạy : “Về các thứ ham muốn, không thứ gì hại bằng sắc dục. Cái ham về sắc dục là thứ ham lớn nhất. Cái ham lớn ấy may chỉ có một. Nếu có cái ham thứ hai cũng to như thế, thì tất cả các người ở dưới gầm trời, không ai có thể tu đạo được.

(1) Phạm phu là người thương.

(2) Xuất trần La Hán là bậc đã thoát ra ngoài cảnh trần.

CHƯƠNG THỨ HAI MƯƠI LÂM

LỬA DỤC ĐỐT THÂN

Phật dạy : “Người có ái dục như người cầm đuốc đi ngược gió, tất không khỏi cái nạn cháy tay”.

CHƯƠNG THỨ HAI MƯƠI SÁU

THIÊN MA QUẤY PHẬT

Thiên thần muốn quấy rối Phật, đem ngọc nữ đến dâng. Phật nói : “Cái túi da đựng vật như uest kia, lại đây làm gì ? Đi đi, ta không dùng đâu”. Được nghe Phật nói thế, Thiên thần càng kính Phật. Nhân hỏi Phật về ý nghĩa của đạo, được nghe Phật giảng nghĩa, liền chứng được quả Tu Đà Hoàn.

CHƯƠNG THỨ HAI MƯƠI BẢY

TINH TIẾN ĐẮC ĐẠO

Phật dạy : “Người tu đạo cũng giống như cây gỗ nổi trên mặt nước, theo giòng sông trôi đi (1) ; nếu không mắc vào hai bên bờ, không bị người vớt lên, không bị quỷ thần ngăn cản, không bị giòng nước xoáy giữ lại, cũng không bị mục nát, thì ta tin chắc rằng cây gỗ ấy quyết trôi được vào bể (2). Người tu đạo không bị tình dục làm mê hoặc, không

(1) Tu Đà Hoàn, - Xem thích nghĩa ở trước.

(2) Để vi nhu tri tuệ Phật, nên ở đây dịch là vào bể.

bị tà ma quấy rối, tinh tiến trong đạo vô vi, thì ta tin chắc rằng người ấy thế nào cũng đắc đạo”.

CHƯƠNG THỨ HAI MƯƠI TÁM PHẢI XA NỮ SẮC

Phật dạy : “Phải cẩn thận, đừng tin theo ý muốn của ông, ý muốn của ông không thể tin theo được. Phải cẩn thận, chớ hội họp với nữ sắc, hội họp thì tai vạ ngay. Chỉ khi nào thành bực A La Hán rồi, ông mới có thể tin theo ý muốn của ông được”.

CHƯƠNG THỨ HAI MƯƠI CHÍN ĐỐI VỚI NỮ NHÂN

Phật dạy : “Phải cẩn thận, chớ có nhìn sắc đẹp của nữ nhân, cũng chớ có chuyện trò, nói năng với nữ nhân.

Nếu có phải nói năng với nữ nhân thì phải chính tâm nghĩ nhớ rằng : Ta là Sa môn, ở đời trọc thế, phải như hoa sen không bị bùn làm nhơ bẩn được. Phải tưởng người già như mẹ ta, người hơn tuổi như chị ta, người kém tuổi như em ta, người ít tuổi như con ta, phát ra tâm muốn độ thoát cho người nữ nhân ấy thì bỏ được ý nghĩ sằng bậy”.

CHƯƠNG THỨ BA MƯƠI XA LÒNG HAM MUỐN

Phật dạy : “Người tu đạo như người mặc áo bằng cỏ khô, thấy lửa phải tránh. Người nhập đạo, đối với sự ham muốn, cũng phải tránh xa như thế”.

CHƯƠNG THỨ BA MƯƠI MỐT NGĂN BỎ TÀ TÂM

Phật dạy : “Có người lo ngại không ngăn nổi tâm dâm dục, muốn tự thiện mình. Phật bảo người ấy rằng : Tự thiện không bằng bỏ tâm dâm dục. Tâm như quan công tào ⁽¹⁾, quan công tào đã ngăn được thì các người tùy tùng tự nhiên ngăn được cả. Chưa bỏ được tà tâm mà tự thiện thì không được ích gì.

Phật lại dạy cho bài kệ rằng ;

Lòng dục tại ý nghĩ sinh ra,
Ý nghĩ tại tưởng niệm sinh ra,
Ý nghĩ và tưởng niệm “Tịch tĩnh” ⁽²⁾

Sẽ thấy sắc là “Phi sắc”, hành là “Phi hành” ⁽³⁾.

Phật nói: Bài kệ này của Phật Ca Diếp thuyết ra.

(1) Công tào là ông quan xét công xét tội.

(2) Tịch là im lặng thì không có tâm tham, tâm sân, tâm si thế là ý trong sạch.

(3) Khi ý nghĩ đã trong sạch thì chân tâm phát lộ. Người tu đạo sẽ thấy các sắc ta thường trông thấy hằng ngày không phải là sắc nữa, lại thấy các việc tạo tác cũng giống như bóng trên màn ảnh, không có gì là thật cả, sắc và hành trông bằng con mắt “kiến đạo”, gọi là “phi sắc” và “phi hành”.

CHƯƠNG THỨ BA MƯƠI HAI

ÁI DỤC SINH LO SỢ

Phật dạy : “Người ta tại ái dục sinh lo, tại lo sinh sợ, bỏ được ái dục thì không còn lo gì, sợ gì”.

CHƯƠNG THỨ BA MƯƠI BA

BÊN GAN ĐẮC ĐẠO

Phật dạy : “Người tu đạo ví như một người đánh nhau với muôn người (1), đã mặc áo giáp (2) ra khỏi cửa, hoặc có ý nhút nhát hoặc đi nửa đường rồi rút lui, hoặc đánh nhau rồi chết (3), hoặc thắng trận rồi về nhà (4). Vị Sa môn học đạo, phải nên giữ vững tâm mình cho tinh tiến dũng nhuệ, không sợ cánh trước mặt để phá tan những loài ma, thì mới đắc đạo”.

CHƯƠNG THỨ BA MƯƠI BỐN

ĐẠY VỀ TRUNG ĐẠO

Một vị Sa môn đến tụng kinh Di Giáo của Phật Ca Diếp, có giọng đau thương mau gấp như người tiếc hối chán nản muốn lui.

(1) Muôn người là tỷ dụ các tâm ác, các nết xấu.

(2) Mặc áo giáp là giữ giới.

(3) Thành người hư hỏng, sảng bậy

(4) Đắc đạo

Phật hỏi người ấy : Khi trước ông ở nhà làm nghề nghiệp gì ?

— Thưa rằng : Con thích gảy đàn.

Phật hỏi : Dây đàn chùng thì tiếng đàn thế nào ?

— Thưa : Dây đàn chùng thì không thành tiếng.

— Dây căng quá thì thế nào ?

— Thưa : Âm thanh cao quá cũng không thành tiếng.

— Dây không chùng và không căng thì thế nào ?

— Thưa : Các âm thanh được hay cả.

Phật dạy : “Vị Sa môn học đạo cũng thế. Có tâm điều hòa vừa phải, thì có thể đắc đạo. Đối với đạo không nên có tâm gắng quá. Nếu gắng quá thì thân mệt ngay. Nếu thân mỗi mệt thì sinh ra buồn bực. Đã buồn bực thì việc tu hành sinh ra chán nản. Việc tu hành đã sinh ra chán nản thì càng phạm thêm nhiều tội lỗi.

Chỉ giữ tâm yên vui trong sạch thì không sai đạo.

CHƯƠNG THỨ BA MƯƠI LAM

TU TÂM

Phật dạy : “Người ta rèn sắt cho sạch ghét để chế tạo các đồ dùng thì đồ dùng mới tinh hảo. Người

học đạo bỏ hết các thứ nhớ uế của tâm thì tâm trong sạch”.

CHƯƠNG THỨ BA MƯƠI SÁU BIẾT TU THỰC KHÓ

Phật dạy : “Người ta thoát khỏi ba đường ác⁽¹⁾, được làm kiếp người, khó. Đã được làm kiếp người, không bị làm đàn bà, được làm đàn ông, khó. Đã được làm đàn ông, được sáu căn ⁽²⁾ toàn vẹn, khó. Đã được sáu căn toàn vẹn, được sinh vào nơi trung quốc, khó. Được sinh vào đời có Phật, khó. Đã được sinh vào đời có Phật, biết theo đạo, khó. Đã biết theo đạo; phát được tin đạo, khó. Đã phát được tâm tin đạo, lại phát được Bồ đề ⁽³⁾, khó. Đã phát tâm Bồ đề, thành được bậc vô tu, vô chứng ⁽⁴⁾ khó”.

(1) Ba đường ác là địa ngục, ngạ quỷ và súc sinh.

(2) Sáu căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý nghĩ.

(3) Tâm Bồ Đề là tâm Phật hay là tâm thành được Phật.

(4) Thuận theo chân tâm, không mong cầu gì.

CHƯƠNG THỨ BA MƯƠI BẢY GIỮ GIỚI ĐẮC ĐẠO

Phật dạy : “Phật tử ⁽¹⁾ tuy xa cách Phật hàng nghìn dặm, biết nhớ giữ cấm giới của Phật, thì thế nào cũng đắc đạo. Ở gần Phật, thường trông thấy Phật nhưng không tin theo cấm giới của Phật, thì không bao giờ đắc đạo”.

CHƯƠNG THỨ BA MƯƠI TÁM TÍNH MỆNH NGƯỜI ĐỜI

Phật hỏi một vị Sa môn : Tính mệnh người ta được bao lâu ?

— Thưa : Được bằng thời gian vài ngày.

Phật nói : Ông chưa hiểu đạo.

Lại hỏi một vị Sa môn khác : Tính mệnh người ta được bao lâu ?

— Thưa : Được bằng thời gian ăn xong bữa cơm.

Phật nói : Ông chưa hiểu đạo

Lại hỏi một vị Sa môn thứ ba : Tính mệnh người ta được bao lâu ?

— Thưa : Được bằng thời gian thở ra hít vào.

Phật nói : Hay lắm, ông hiểu đạo rồi đấy. ⁽²⁾

(1) Phật tử là các người tin theo đạo Phật.

(2) Người ta thở ra không hít vào là chết. Cái ấy gọi là vô thường, khi đến không hẹn trước, nên có thể đến bất cứ lúc nào. Chương này có ý dạy người đời lúc nào cũng phải nghĩ đến cái vô thường để chăm tu hành.

CHƯƠNG THỨ BA MƯƠI CHÍN

TIN THEO LỜI PHẬT

Phật dạy : “Người học đạo Phật đều nên tin theo những lời Phật dạy : Ví như mật ngọt, mật ở giữa hay ở cạnh đĩa cũng đều ngọt cả. Kinh Phật cũng thế”.

CHƯƠNG THỨ BỐN MƯƠI

HÀNH ĐẠO TẠI TÂM

Phật dạy : “Người hành đạo đừng như con trâu kéo mía, thân tuy hành đạo mà tâm không hành đạo. Nếu tâm thực hành đạo thì thân không hành đạo cũng không sao”.

CHƯƠNG THỨ BỐN MƯƠI MỐT

QUA VŨNG BÙN NHƠ

Phật dạy : “Người học đạo có giống như con trâu mang nặng lại đi trong vũng bùn sâu, mệt quá cũng không dám ngoảnh nhìn bên phải bên trái ; qua được vũng bùn nhờ rồi mới dám nghỉ ngơi. Vị Sa môn phải coi tình dục còn đáng sợ hơn bùn nhờ, chỉ một niềm thẳng nghĩ về đạo thì thoát ly được bể khổ”.

CHƯƠNG THỨ BỐN MƯƠI HAI

ĐỜI LÀ CẢNH MỘNG (1)

Phật dạy : “Ta coi ngôi vương hầu như hạt bụi qua khe hở (2); coi vàng ngọc không quý báu hơn gạch ngói (3); coi đồ mặc bằng tơ nồn trắng không khác gì đồ mặc bằng vải bông xấu (4); coi cõi Đại thiên thế giới như một hạt da, coi nước ao A Nốc như giọt dầu bôi chân (5); coi các pháp phương tiện như đồng của báu nhờ hóa phép tạm có (6); coi đạo vô thượng như vàng ngọc trong mộng (7); coi đạo Phật như hoa đốm trước mặt (8) ; coi phép Thiền định như cột của núi Tu di (9); coi cảnh Niết Bàn như sự tỉnh thức cả ngày lẫn đêm (10) ; coi chánh kiến, đạo kiến như sáu con rồng múa (11); coi các

-
- (1) Dưới đây là Phật dạy cho những sự hiểu biết đúng như chân lý
 - (2) Thế gian là vô thường
 - (3) Người tu đạo không tham lam, bỏ thì không buồn xén.
 - (4) Người tu đạo không làm dáng, quần áo mặc cốt để che thân thể.
 - (5) 2) và 3) có tâm không phân biệt thì lớn cũng như bé cõi đại thiên thế giới cũng như hạt da, cả nước ao A Nốc cũng như một giọt dầu bôi chân.
 - (6) Phép Phương tiện là phép quyền tạm, vì chúng sanh căn tính ngu tối, không thể hiểu ngay được các pháp chân thực nên Phật phải dùng phép phương tiện để giáo hóa dần dần.
 - (7) Người ta ai cũng có tâm Phật, khi tu thành Phật không được thêm gì.
 - (8) Đạo Phật là đối trị với tâm ngu mê của chúng sanh, khi đã bỏ được tâm ngu mê thì đạo Phật cũng như không có nữa.
 - (9) Cảnh trần là gió. Thân thức là sóng cũng không lay động nổi.
 - (10) Người ta bị cái ngu mê che lấp chân tâm nên lúc nào cũng như ở trong cánh trường đạ. Người tu đạo đã mở được trí tuệ thì người tỉnh thức cả ngày lẫn đêm.
 - (11) Tâm để vào cảnh trần là chúng sanh, là ảo ; để vào "trí giác" là Phật, là chính như 6 con rồng múa, khi thăng là chính thì khi giáng là ảo.

pháp bình đẳng như cảnh giới chân như⁽¹⁾ ; coi công
cuộc hưng hóa⁽²⁾, như cây bốn mùa.



-
- (1) Phật tâm là tâm bình đẳng coi tất cả chúng sanh như một người.
(2) Hưng là các pháp phát sinh ra. Hóa là các pháp bị biến diệt. Nhân duyên hòa hợp gọi là phát sinh, nhân duyên tan rã gọi là biến diệt ; sinh diệt không phải là thật ; tùy theo nhân duyên mà có ; cũng như cây cỏ đến mùa xuân thì sinh, mùa hạ thì lớn, mùa thu kết quả, mùa đông tiêu khô, tùy theo thời tiết mà có sinh diệt, không phải là phép chân thường.

KINH DI GIÁO

KINH DI GIÁO (1) CỦA PHẬT

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni (2), lúc mới đầu chuyển bánh xe Pháp (3), độ (4) cho 5 anh em A Nhã Kiều Trần Như, lần sau cùng thuyết pháp thì Ngài độ cho ông Tu Bạt Đà La.

Khi Đức Phật đã độ cho những người đáng được độ rồi, thì Ngài đến dưới gốc cây Sa La (5) sắp vào cõi Niết Bàn (6).

Bấy giờ là nửa đêm, im lặng như tờ, Phật lại tóm tắt dạy cho các đệ tử các pháp cốt yếu như sau :

TIẾT THỨ NHẤT

KÍNH GIỚI NHƯ KÍNH PHẬT

Tỷ Khru các con, khi ta vào cảnh “Tịch diệt”(7) rồi các con phải tôn trọng, cung kính, quý báu giới pháp Ba la đề mộc xoa (8), như tối gặp sáng, như người nghèo gặp của báu. Các con nên biết giới là

(1) Di là để lại, Giáo là lời dạy, Di Giáo là lời dạy để lại.
(2) Thích Ca Mâu Ni (tiếng Phạm), Thích Ca là họ, Mâu Ni là tên.
(3) Chuyển bánh xe pháp. Xem thích nghĩa ở kinh 42 chương, trang 1
(4) Độ — Xem nghĩa ở kinh 42 chương trang 140.
(5) Sa La là một thứ cây mọc ở Ấn Độ, mỗi cây có hai thân cây, một thân tươi, một thân khô, gốc và cành của hai thân cây này cùng liền với nhau.
(6) Niết Bàn là cảnh Phật.
(7) Tịch diệt tức là cảnh Niết Bàn.
(8) Ba la đề mộc xoa là tiếng Phạm, nghĩa là Giới luật.

Đại sự của các con, giới như là Phật còn ở thế gian, không có khác gì.

Người giữ giới toàn vẹn thì không được buôn bán đổi chác, không được tậu ruộng vườn nhà cửa, không được nuôi các người tại gia, các người hầu trai hay các người hầu gái, các giống súc vật. Các việc trồng cây cấy lúa, các thú của báu, đều phải xa tránh như tránh hố lửa. Không được chặt cây phạt cỏ, vỡ mương đào đất, làm thuốc xem tướng, xem bói. Cũng không được ngửa xem trăng sao, xem thiên văn, xem địa lý. Không được xem lịch, xem số và học kế toán.

Phải giữ thân thể cho có tiết độ. Ăn uống phải cho hợp thời⁽¹⁾, phải giữ kế hoạch cho thanh tịnh⁽²⁾.

Không được tham dự việc đời, như đi sứ, đưa tin tức, làm phép phù chú, chế luyện thuốc tiên⁽³⁾. Không được kết giao với người sang, những tính thân hậu, sống sã, khinh người đều không nên có.

Phải giữ tâm niệm cho doan chính để cầu được độ thoát. Không được che giấu tội lỗi. Không được làm phép kỳ dị để mê hoặc người.

(1) Ăn hợp thời : Khi sáng rõ mới được ăn và khi mát trời đã xế về Tây bằng một lần đầy thì không được ăn nữa.

(2) Không làm những điều Phật ngăn cấm ở trong chương này là giữ kế sinh hoạt được trong sạch.

(3) Luyện thuốc tiên để cầu trường sinh.

Thức án, đồ mặc, giường chiếu, thuốc thang, không nên cầu có thừa, phải biết tri túc, cốt được đủ dùng, không nên tích trữ.

Đó là tả các tướng trạng của sự giữ giới.

Giới chính là thuận theo căn bản của đạo giải thoát ⁽¹⁾, cho nên gọi là Ba la để mọc xoa. Do sự giữ giới mới sinh ra được các phép Thiên định; lại do các phép Thiên định mới sinh ra được trí tuệ; có trí tuệ mới biết cách diệt bỏ hết các sự đau khổ.

Thế cho nên Tỳ Khưu các con nên giữ giới cho hoàn toàn đầy đủ, đừng nên hủy phạm giới. Người giữ giới được hoàn toàn thì mới có thể có thiện pháp. Không giữ giới hoàn toàn thì không có các thiện pháp ấy.

Vì các lẽ ấy, các con nên biết giới là nơi sinh ra các thiện pháp, là nơi yên vui thứ nhất.

TIẾT THỨ HAI KÈM CHẾ NGŨ CĂN ⁽²⁾

Tỳ Khưu các con đã giữ vững giới rồi, thì nên kèm chế ngũ căn, chớ để cho phạm vào ngũ dục ⁽³⁾.

-
- (1) Đạo giải thoát tức là đạo Phật đưa người tới chỗ thoát được cảnh sinh tử, bỏ được hết các sự phiền não.
 - (2) Kèm chế ngũ căn — Ngũ căn là mắt, tai, mũi, lưỡi và thân thể. Kèm chế là giữ không cho lìa bỏ phóng túng.
 - (3) Ngũ dục là 5 thứ ham muốn : sắc dục, thanh danh, tiền của, ăn uống và ngủ nghỉ.

Ví như người chôn trâu cầm roi coi trâu, không để cho trâu phạm vào lúa mạ của người. Nếu phóng túng ngũ căn thì không những chỉ phạm vào ngũ dục thôi mà còn phạm vào những sự ham muốn không bờ không bến. Đến thế thì không thể nào kềm chế được nữa.

Cũng như con ngựa dữ không có cương hãm, nó sẽ lôi người ngã xuống hầm hố.

Bị hại về giặc cướp thì chỉ khổ có một đời, bị hại về giặc ngũ căn thì tai vạ đến nhiều đời ; cái hại to như thế, phải hết sức cẩn thận.

Ấy thế cho nên người có trí tuệ phải kềm chế ngũ căn, không tùy theo nó ; phải giữ nó như giữ giặc, không cho nó được phóng túng. Ví dù để nó được phóng túng thì cái vui về ngũ dục cũng không được lâu, sẽ bị ma diệt ngay.

Ngũ căn thì tâm là chủ, ấy thế cho nên các con phải khéo kềm chế lấy tâm. Phải sợ tâm hơn sợ rấn độc, sợ loài thú dữ, sợ giặc oán thù, sợ ngọn lửa to đương cháy mạnh, những tỷ dụ này cũng chưa đủ tả hết sự tai hại.

Ví như người có tay cầm bát mật ngọt, khi đi khi bước, lúc chậm lúc nhanh, chỉ nhìn vào bát, không trông thấy hố sâu.

Lại như con voi lông không có móc sắt ; con vượn lên được cây cao, tự do tung nhảy, đều khó có thể cấm chế được.

Các con phải kềm chế gấp lấy tâm, đừng để nó phóng túng. Để nó được phóng túng là làm hỏng việc thiện của người ta ; kềm chế tâm vào một chỗ thì việc gì cũng hay cả.

Ấy thế cho nên Tỷ Khưu các con, phải cố tinh tiến để chiết phục lấy tâm các con.

TIẾT THỨ BA KHÔNG CẦU NHIỀU

Tỷ Khưu các con, phải coi ăn uống như là phục dục. Đối với thức ăn ngon, thức ăn không ngon, đừng thích ăn nhiều, thích ăn ít. Ăn cốt để sống, để khỏi đói khát. Như ong tìm hoa, chỉ để hút lấy mật, không làm thương tổn đến sắc đẹp của hoa, hương thơm của hoa.

Vị Tỷ Khưu cũng phải như thế : Nhận đồ vật cứng dường của người ta để khỏi đói rét, không được cầu nhiều để làm tổn hoại tâm thiện của mình và của người. Ví như người khôn biết đo tính sức trâu sở kham được nhiều hay ít, không bắt làm quá để trâu phải kiệt sức.

TIẾT THỨ TƯ ĐỪNG HAM NGŨ

Tỷ Khưu các con, ngày thì nên dốc lòng tu tập thiện pháp, đừng để mất thì giờ. Chập tối và gần

sáng, cũng đừng bỏ phí. Nửa đêm tụng kinh để thám dò mình (1). Chớ vì ham ngủ để lỡ một đời, không được ích gì. Phải lo cái vô thường là ngọn lửa đốt cháy thế gian để sớm cầu được độ cho mình, chớ có ham ngủ.

Phiền não là quân giặc thường rình giết người, nguy hiểm hơn kẻ oan gia, sao nên ham ngủ, không biết răn mình tỉnh thức? Phiền não là rắn độc ngủ ở trong tâm các con.

Ví như có con trăn đen ngủ ở trong nhà các con, các con phải nên lấy cái móc “giữ giới” sớm móc bỏ con trăn đi. Con trăn ngủ đã ra khỏi nhà thì các con mới có thể yên tâm ngủ được. Con rắn chưa ra mà các con cứ ngủ thì là người không có đức tâm sĩ (2). Lấy đức tâm sĩ làm đồ phục sức (3) thì thứ phục sức ấy là một thứ phục sức trang nghiêm bậc nhất. Đức tâm sĩ như cái móc sắt, có thể giữ cho người ta không làm các việc sằng bậy.

Ấy cho nên lúc nào cũng phải giữ đức tâm sĩ, không lúc nào nên nhãng bỏ đức tính ấy. Nếu bỏ đức tâm sĩ thì là bỏ mất các công đức. Người giữ đức tâm sĩ thì có thiện pháp, người không giữ đức tâm sĩ thì không khác gì loài cầm thú.

(1) Thám dò mình - Tức là xem cách tu tâm của mình có hợp hay không hợp với lời dạy trong kinh

(2) Tâm Sĩ : Tâm là đức biết xấu hổ không dám làm việc sằng bậy tuy việc sằng bậy ấy chỉ một mình biết.

(3) Phục sức là đồ mặc.

TIẾT THỨ NĂM KHÔNG GIẬN BẮN

Tỷ Khưu các con, nếu có người nào đến mổ xẻ thân các con ra từng mảnh, thì các con nên thu nhiếp ⁽¹⁾ lấy tâm mình, đừng có giận bản, phải giữ miệng nữa, đừng nói ác khẩu. Nếu dễ tâm được tha hồ giận bản, thì là tự làm hại việc tu đạo của mình, làm mất các công đức có lợi ích cho mình.

Đức nhẫn nhục là đức hay nhất, giữ giới và tu khổ hạnh cũng không bằng được. Người biết nhẫn nhục có thể gọi là người có đức lớn, có sức mạnh. Người nào chưa có thể vui mừng chịu nghe các điều chửi rửa độc ác như là được uống nước cam lộ, thì chưa gọi được là người trí tuệ nhập đạo. Thế là nghĩa thế nào? Cái hại của tính giận bản là phá mất các thiện pháp, là làm mất cả thanh danh. Đời này đời sau, không ai thích thấy người giận bản. Nên sợ tính giận bản hơn sợ lửa mạnh. Thường phải đề phòng giữ gìn tính giận bản.

Giận bản là giặc cướp công đức bậc nhất.

Người bạch y tại gia có nhiều thứ ham muốn, không phải là người tu đạo, không biết phép kềm chế lấy mình, có tính giận bản, thì còn có thể tha thứ được. Người xuất gia tu đạo là người phải bỏ ham muốn, mà có tính giận bản thì không thể thể

(1) Thu nhiếp là giữ tâm không cho nghĩ về các việc ác.

được. Ví như trong đám mây xanh mát mà có sấm vang lửa bốc, thì cũng không thể thế được.

TIẾT THỨ SÁU KHÔNG NÊN KIÊU NGẠO

Tỷ Khuru các con, nên tự sờ lên đầu để bỏ tính làm dáng. Các con phải tự nhủ rằng ta là người, thân mặc áo nhuộm sắc xấu, tay cầm bát đi xin ăn để sống. Nếu có tính kiêu ngạo phải nên bỏ đi ngay. Người bạch y ⁽¹⁾ thế tục còn không nên có tính kiêu ngạo, nữa là người xuất gia tu đạo, người cầu đạo giải thoát, người tự giáng thân mình làm người hành khất ! ⁽²⁾

TIẾT THỨ BẢY BỎ TÍNH XIÊM KHÚC ⁽³⁾

Tỷ Khuru các con, tính xiêm khúc trái hẳn với đạo. Ấy thế cho nên phải tu lấy tính chất phác chính trực. Nên biết rằng xiêm khúc chỉ có mục đích là lừa dối. Người đã tu đạo thì không có tính ấy.

Ấy thế cho nên các con phải nên giữ tâm cho đoan chính, lấy đức tính chất phác chính trực làm gốc.

(1) Bạch y là áo trắng là người tại gia.

(2) Hành khất là đi xin ăn.

(3) Xiêm khúc : Xiêm là ninh hot. Khúc là không ngay thẳng.

TIẾT THỨ TÁM

CÔNG ĐỨC ÍT HAM MUỐN

Tỷ Khưu các con, nên biết rằng người có nhiều ham muốn là người cầu lợi nhiều thì cũng lại có nhiều điều khổ não. Người có ít ham muốn là người không cầu gì, không muốn gì, thì không có điều khổ não gì. Có ít ham muốn, nếu chỉ được có thế, cũng đã đáng cho ta tu tập, nữa là có ít ham muốn còn đem lại cho ta nhiều công đức khác. Người có ít ham muốn thì không có tính xiểm khúc để mua chuộc lòng người, cũng không bị ngũ cân kềm chế được. Người tu hành có ít ham muốn thì có tâm thản nhiên, không lo sợ gì, lâm sự vẫn thấy ung dung thư thái, không bao giờ thắc mắc điều gì. Người có ít ham muốn thì có duyên với đạo Niết Bàn.

Thế gọi là công đức ít ham muốn.

TIẾT THỨ CHÍN

CÔNG ĐỨC TRI TỨC (1)

Tỷ Khưu các con. Phải học đức “tri túc” để thoát khỏi các điều khổ não. Phép “tri túc” tức là phép đưa ta đến chỗ giàu, vui, yên ổn. Người tri túc tuy nằm ở mặt đất cũng vẫn yên vui. Người không tri túc tuy ở nơi thiên đường cũng chưa vừa ý. Người không tri túc tuy giàu mà nghèo, người tri túc tuy

(1) Tri túc : tri là biết. Túc là đủ. Tri túc là thế nào cũng cho là đủ.

nghèo mà giàu. Người không tri túc thường bị cảnh
ngũ dục kềm chế, hóa ra lại bị người tri túc thương
xót.

Thế gọi là công đức “tri túc”.

TIẾT THỨ MƯỜI CÔNG ĐỨC “VIỄN LY” (1)

Tỷ Khưu các con, muốn cầu đạo vô vi tịch
tĩnh (2) yên vui, phải tránh xa những nơi huyên náo.
Nên ở một mình, nên giữ cho thâm tâm nhàn hạ.
Vua Đế Thích và chư Thiên kính trọng người tu ở
nơi tĩnh mịch (3).

Ấy thế cho nên phải “tụ chúng” (4) của mình,
tụ chúng (5) của người, phải một mình ở nơi nhàn
vắng, tìm bỏ cái gốc của sự khổ não. Người thích
ở với nhiều người tất bị nhiều người quấy mình. Ví
như cây cao (6), có nhiều chim (7) đậu, thì phải có
nhiều cành bị gãy, nhiều cành bị khô (8), ham thích

(1) Viễn ly : viễn là xa. Ly là lìa bỏ.

(2) Vô vi tịch tĩnh : xin xem nghĩa chữ “vô vi” thích ở kinh 42 chương. Tĩnh là vắng lặng. Tĩnh là trong sạch. Vô vi và tịch tĩnh là những tên gọi khác của cảnh Niết Bàn.

(3) Đây là dẫn tích ngài Tu Bồ Đề, có một hòm ngôi thiền đình ở trong núi sâu, vua Đế Thích và chư Thiên xuống tán hoa.

(4) “Tụ chúng” của mình : Tụ là nhiều người, chúng là hòa hợp học tập. Tụ chúng của mình tức là 5 pháp tịch tập lại thành ra thân người ta gọi là thân “ngũ chung” hay là thân “ngũ uân”.

(5) Tụ chúng của người tức là các học trò.

(6) Cây cao để tỷ dụ người tu đạo.

(7) Nhiều chim để tỷ dụ các người học trò.

(8) Nhiều cành bị gãy, bị khô để tỷ dụ tâm bị não loạn.

cảnh thế gian là tự trăm mình xuống bể khổ. Ví như con voi già ⁽¹⁾ bị sa lầy ⁽²⁾, không thể tự mình thoát ra được.

Thế gọi là công đức “viễn ly”.

TIẾT THỨ MUỖI MỘT CÔNG ĐỨC TINH TIẾN

Tỷ Khưu các con, nếu cố tinh tiến thì không có việc gì là khó cả. Ấy thế cho nên các con phải cố tinh tiến.

Ví như dòng nước nhỏ thường chảy thì đá cũng phải mòn. Người tu hành không nên luôn luôn lùi biếng bỏ việc. Ví như dùi cây lấy lửa, dùi cây chưa nóng đã vội nghĩ thì tuy muốn có lửa mà không thể nào có được.

Thế gọi là công đức tinh tiến.

TIẾT THỨ MUỖI HAI CÔNG ĐỨC KHÔNG QUÊN CHÍNH NIỆM ⁽³⁾

Tỷ Khưu các con, cầu người Thiện trí thức, cầu người khéo che chở giúp đỡ mình không bằng giữ phép không quên chính niệm. Người nào có đức

(1) Voi già : con voi to lớn để tỷ dụ lòng ham muốn quá nặng. Già để tỷ dụ trí quan sát hèn kém.

(2) Sa lầy để tỷ dụ bị nhiều sự khó.

(3) Chính niệm : Không nghĩ gì gọi là chính niệm.

không quên chính niệm thì giấc thiền nào không vào được nhà.

Ấy thế cho nên các con thường phải thu nhiếp chính niệm tại tâm. Bỏ mất chính niệm là bỏ mất nhiều công đức. Người có niệm lực bền mạnh dù có vào trong đám giặc “ngũ dục”, cũng không bị hại, cũng như người mặc áo giáp vào nơi chiến trường, thì không sợ gì.

Thế gọi là công đức “không quên chính niệm”.

TIẾT THỨ MUỘI BA CÔNG ĐỨC “THIỆN ĐỊNH”

Tỷ Khưu các con, người nào biết thu nhiếp tâm mình thì có phép thiền định. Có phép thiền định mới biết rõ tướng trạng của các pháp có sinh có diệt ở thế gian.

Ấy thế cho nên các con thường phải tinh tiến tu tập các phép thiền định. Người đắc định thì tâm không tán loạn. Ví như người làm ruộng, muốn ngăn giữ nước phải đắp kỹ bờ.

Người tu hành muốn giữ nước “trí tuệ”, phải khéo tu phép thiền định thì mới tránh được sự thâm lậu.

Thế gọi là công đức “Thiền định”.

TIẾT THỨ MUỖI BỐN CÔNG ĐỨC “TRÍ TUỆ”

Tỷ Khuru các con, nếu có trí tuệ thì không tham gì, không thích gì, lúc nào cũng tự xét nét mình để không lầm lỡ điều gì. Người tu như thế là người đắc đạo giải thoát của đạo Phật. Nếu không tu như thế thì không phải là người tu đạo, cũng không phải là người bạch y, không thể gọi tên là gì được.

Có trí tuệ chân thực là có chiếc thuyền kiên cố để qua được biển “Lão, bệnh, tử” (1), là có cây đèn thật sáng để phá tan “Vô minh hắc ám” (2), là có bài thuốc hay chữa được tất cả các bệnh, là có cái búa sắc để chặt cây phiền não.

Ấy thế cho nên các con phải nhờ về trí học hỏi, trí suy xét và trí tu tỉnh để tăng thêm trí tuệ cho mình.

Người nào có trí tuệ soi sáng thì tuy còn là mắt thịt, mà là người thấy rõ đạo.

Thế gọi là đức “Trí tuệ”.

TIẾT THỨ MUỖI LĂM CÔNG ĐỨC CỨU KÍNH

Tỷ Khuru các con, nếu cứ hí luận hết thứ này đến thứ khác thì tâm các con sẽ bị tán loạn. Tuy

(1) Lão bệnh tử nghĩa là già, bệnh chết.

(2) Vô minh hắc ám : Vô minh là không sáng là ngu dốt. Hắc ám là tối.

vẫn là người xuất gia mà không đác đạo giải thoát được.

Ấy thế cho nên vị Tỷ Khưu phải xa bỏ ngay sự hí luận làm tán loạn tâm mình. Nếu các con muốn chứng được cái vui của cảnh tịch diệt, các con chỉ cần giữ tâm không tán loạn do sự hí luận sinh ra.

Thế gọi là công đức “Không hí luận” (1).

TIẾT THỨ MUỖI SÁU KHUYÊN NÊN TU HÀNH

Tỷ Khưu các con, thường nên phải nhất tâm tu hành các công đức nói trên, phải bỏ hết các sự rong chơi như tránh xa quân giặc oán thù.

Đức Đại bi (2) Thế Tôn đã thuyết tất cả các pháp có ích lợi, pháp nào cũng đã thuyết đến chỗ cứu kính. Các con chỉ cần cố tu các pháp ấy.

Hoặc ở trên núi, hoặc ở trong đầm, hoặc dưới gốc cây, hoặc trong tịnh thất, hoặc ở nơi vắng, các con đều phải tưởng niệm đến các pháp mà Phật đã trao cho, các con chớ có quên bỏ. Phải nên tự mình cố gắng tinh tiến tu hành, đừng để phải an nạn về sau rằng một đời đến chết, không được ích gì.

(1) Hí luận : Hí là đùa giỡn, Luận là đàm luận.

(2) Đại bi : Đại là lớn, Bi là bực áy khổ đĩ cho.

Ta như thầy lang hay, hiểu bệnh cho thuốc. Người ốm uống hay không uống không phải lỗi tại thầy lang, lại như người đưa đường bảo cho con đường phải, người nghe không chịu đi, không phải lỗi tại người đưa đường.

TIẾT THỨ MUỖI BẢY

LỜI DẠY ÂN CẦN VỀ PHÉP “TỨ ĐẾ”

Nếu các con có chỗ nào còn nghi ngờ về phép Tứ đế thì nên hỏi ngay đi, không nên để nghi ngờ trong tâm mà không cầu ta quyết đoán cho.

Đức Thế Tôn nhắc lại câu ấy ba lần, nhưng không thấy ai hỏi gì. Thế là tại làm sao? Tại không ai có điều gì nghi ngờ.

Ông A Nậu Lâu Đà dò biết ý các người, mới bạch Phật rằng :

Lạy đức Thế Tôn, mặt trăng có thể làm cho nóng được, mặt trời có thể làm cho mát được, chứ phép “Tứ đế” mà Phật thuyết thì không thể nào biến đổi được.

Phật thuyết :

“Khổ đế” thì đời thực là bể khổ không thể vui được.

“Tập đế” thì khổ phải có nhân mới sinh ra được. Nhân nào thì quả ấy, bỏ nhân ham muốn thì không có nhân nào sinh ra khổ được.

“Diệt dê” thì muốn diệt bỏ sự khổ, phải diệt bỏ cái nhân sinh ra nó, vì diệt bỏ nhân là diệt bỏ quả.

“Đạo dê” thì đạo nào diệt bỏ được hết sự khổ mới thực là đạo chân chính. Ngoài giới, định, tuệ, thì thực không tìm được một đạo nào khác có thể diệt bỏ được sự khổ.

Lạy Đức Thế Tôn, Tỷ Khưu chúng con, về phép Tứ đế đã hiểu thấu cả, không còn điều gì nghi ngờ.

TIẾT THỨ MƯỜI TÁM BỎ MỠI NGHI NGỜ (1)

Trong các người đây, những vị tu hành chưa thành bực A La Hán khi thấy Phật sắp vào cảnh diệt độ (2) thì không khỏi không có xúc cảm đau thương. Còn vị nào mới vào cửa pháp, được nghe lời Phật dạy, thì đều đắc độ ngay. Ví như đi đêm, được trông thấy chớp nhoáng, thì trông thấy đường ngay. Còn những vị tu hành đã thành A La Hán, đã qua được bể khổ, thì chỉ nghĩ rằng :

Đức Thế Tôn vào cảnh diệt độ, sao lại mau quá thế ? (3)

(1) Bỏ mọi nghi ngờ : Phật thương báo các đệ tử rằng tu theo đạo Phật để thoát khỏi sự già, bệnh, chết. Vì lẽ ấy, những người chưa đắc đạo có ý nghi ngờ rằng Đức Phật sao cũng phải vào cảnh “diệt độ” lại thương cho thân mình chưa thành A La Hán.

(2) Diệt độ : Diệt là bỏ hết các sự phiền não. Độ là qua được bể khổ.

(3) Các vị A La Hán hiểu rằng Pháp thân của Phật mới thật là Phật, mà pháp

Ông A Nậu Lâu Đà tuy nói như thế, nhưng tất cả mọi người đều đã hiểu rõ nghĩa về phép Tứ thánh đế rồi (1)

Đức Thế Tôn vì muốn cho tất cả đại chúng đều có tâm kiên cố, lại phát tâm đại bi, thuyết thêm các lời sau đây :

Tử Khưu các con, chớ có đau thương khổ não. Như Lai ta nếu có ở lại thế gian một kiếp thì hợp cũng phải có ngày tan. Có hợp mà không có tan thì không bao giờ có thể.

Ta đã thuyết đầy đủ cả những phép làm lợi cho mình, làm lợi cho người, nếu ta ở lâu nữa, cũng không có ích gì. Trên thiên cung, dưới nhân gian, người nào đáng được độ, đã được độ cả rồi. Ta lại để lại những nhân duyên đắc độ, cho những người chưa được độ. Từ nay về sau, các đệ tử của ta cứ truyền thụ cho nhau, tu theo các pháp ấy. Thế là Pháp thân của ta vẫn thường còn ở thế gian mà không mất.

Ấy thế cho nên các con phải biết tất cả mọi sự trên thế gian đều là vô thường. Có hợp tất phải có tan. Các con không nên lo sợ khổ não. Cái tướng trạng của thế gian là thế.

thần thì bao giờ cũng y nguyên không mất, nên khi thấy Phật sắp “diệt độ” thì chỉ có ý thương xót cho các vị chưa đắc đạo.

(1) Hiểu rõ nghĩa về phép “Tứ thánh đế” là đắc đạo. Vì có tu qua phép “Tứ thánh đế” rồi mới hiểu rõ được nghĩa.

Các con phải cố tinh tiến, sớm cầu lấy đạo giải thoát cho mình, phải đem cái ánh sáng trí tuệ diệt hết cái tối tăm của sự ngu si.

Đời thực là nguy hiểm hư giả, không có cái gì bền vững cả.

Như Lai ta bây giờ được vào cảnh “Tịch diệt” như cắt được chúng bệnh nặng. Cái vật của tội ác nên bỏ này giả danh là cái thân, vẫn chìm đắm ở trong biển lớn “Sinh, lão, bệnh, tử”, thì người có trí tuệ, nếu diệt trừ được cái thân ấy, tức là đã diệt được quân giặc oán thù, có lẽ nào lại không vui mừng ?

Tỷ Khuru các con, thường phải nhất tâm chăm cầu đạo xuất thế. Tất cả các Pháp động ⁽¹⁾ và bất động ⁽²⁾ của thế gian đều có tướng không bền vững, không yên vui.

Các con hãy thôi, đừng có nói nữa. Thời giờ đã sắp qua, ta muốn vào cảnh “Tịch diệt”. Những lời trên đây là lời dạy bảo cuối cùng của Như Lai ta.



-
- (1) Pháp “động” là chỉ về “Dục giới” gồm tất cả các chúng sinh có dâm dục, ăn uống.
- (2) Pháp “bất động” chỉ về : a) “Sắc giới” gồm tất cả các chúng sinh đã thoát được sự dâm dục và sự ăn uống, thân thể và cung điện rất tinh hảo. b) “Vô Sắc giới” gồm tất cả chúng sinh đã thoát được sự dâm dục và sự ăn uống, không có thân thể cung điện, chỉ có thần thức trụ trong cảnh thiền định.

BÀI CẢNH SÁCH
của TỐ QUI SƠN

BÀI CẢNH SÁCH CỦA TỔ QUI SON

1.- TẠI SAO PHẢI TU ?

Vì nghiệp ⁽¹⁾ báo kiếp trước theo dõi nên mới có thân này, thì cái lụy về hình hài ⁽²⁾ không tránh khỏi được.

Thân ta bấp bệ di thể ⁽³⁾ của cha mẹ mà có, nhờ chúng duyên ⁽⁴⁾ mới thành, tuy là do tứ đại gây nên và phù trì ⁽⁵⁾, nhưng tứ đại vẫn cùng nhau ngang trái, nên cái vô thường ⁽⁶⁾ cái già, cái ốm không hẹn trước mà đến. Vì thế ta có thể sớm còn tối mất, phút chốc qua đời. Ví như hạt sương mùa xuân, hạt móc buổi sớm, thoáng đã thành không, ví như cây mọc đầu ghềnh, dây leo miệng giếng, lâu bền được bao ? Niệm ⁽⁷⁾ sau thay ngay niệm trước, rất là nhanh chóng, trong khoảng giây phút. Khi tắt thở là hết kiếp này.

Nhu vậy thì nữ nào để mặc không tu ?

(1) Nghiệp là việc tạo tác của thân, khẩu và ý : tạo việc thiện thì cảm được cái quả báo vui sướng, tạo việc ác thì bị quả báo đau khổ.

(2) Hình hài là hình thể.

(3) Di thể : Di là lưu lại, thể là thân thể.

(4) Chúng duyên là nhiều duyên : 4 chất đại (đất, nước, gió, lửa), 6 căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý), và 12 nhân duyên).

(5) Phù trì : Phù là giúp cho thành thân. Trì là giữ cho sống còn.

(6) Vô thường : Tất cả các Pháp ở thế gian, sinh diệt biến đổi, không một giây phút nào tam dừng, gọi là vô thường.

(7) Niệm : Hay tướng niệm là ý nghĩa, là ca tụng của thần thức.

2.- MỤC ĐÍCH CỦA NGƯỜI XUẤT GIA

Vì xuất gia mới không cung cấp được của ngon thức ngọt cho cha mẹ, lại thường xa cách lục thân, ⁽¹⁾ không an bang ⁽²⁾ giúp nước, nhãng bỏ nghiệp nhà không người kế tự, rời xa làng mạc, cắt tóc theo thầy, trong lo rèn luyện tuệ tâm, ngoài cố vun trồng đức “Vô tranh” (không tranh dành), cốt để thoát được thân phàm (người tâm thường), chứng ⁽³⁾ vào cảnh Phật.

3.- CÁI HẠI VỀ THAM DANH, THAM LỢI

Sao vừa mới đang dần dần thụ giới, đã vội xưng ta là Tỷ Khưu ⁽⁴⁾ ? Ân dùm của tín thí ⁽⁵⁾ và của Thường trụ ⁽⁶⁾, không suy xét của ấy bởi đâu mà có, lại nói xằng rằng cứ lẽ thường người phải cúng ta.

An no rồi châu dẫu nhao nhao chuyện nhằm việc đời. Cầu vui cho thỏa chí một thời, có biết đâu cái vui ấy là nguyên nhân cái khổ.

-
- (1) Lục thân : là cha mẹ, anh em, vợ con.
 - (2) An bang : nghĩa là giúp vua trị dân cho nước được thái bình.
 - (3) Chứng trí hợp với lý do gọi là chứng, nhu uống nước là chứng nước.
 - (4) Tỷ Khưu là vị tu hành giữ 250 giới, gọi là sư cụ nghĩa là người giữ giới cu tức để mai sau thành Phật.
 - (5) Tín thí : Tín là tin, thí là bố thí, là người tin Phật bố thí.
 - (6) Thường trụ : là các pháp không có sinh, diệt, biến, đổi như là Phật tính, tâm chân như, v.v... Đối nay các người tu hành gọi chùa là thường trụ, ruộng vườn, nhà cửa, cây cối, thuốc vẽ chùa và các thức thập phương đem lại cúng, gọi là thường trụ vật.

Từ xưa tới nay, chỉ để tâm về cảnh vật mà không bao giờ xét lại tâm mình. Thế tức là bỏ phí thì giờ cho ngày tháng trôi qua.

Vì muốn thụ dụng cho thỏa mãn, nên đã tiêu dùng phí phạm của thập phương, và cứ thế qua năm này sang năm khác, không chịu để tâm suy xét đổi lại đường tu, mà chỉ tích tụ thật nhiều để tẩm bổ cái thân mộng huyễn. (1)

Đức Đạo Sư (2) khuyên răn các vị Tỷ Khưu có nói rằng : Tiến vào đạo thì ba sự là ăn, mặc và ngủ thường không nên đủ, thì mới nghiêm chính được thân mình. Người để ý quá về ba việc này, sẽ mê say khó gỡ, rồi ngày qua tháng lại, chẳng mấy chốc đã bạc đầu.

Kẻ học sau chưa hiểu tôn chỉ và mục đích của kinh luật, phải nên tham hỏi người giác ngộ trước, chớ nên nghĩ rằng xuất gia là quý được no ấm.

4.- PHẢI HỌC GIỚI LUẬT

Đức Phật xưa kia có đặt các điều giới luật để khai tâm cho kẻ ngu mê (3) và các khuôn phép uy nghi để giữ cho người tu được trong sạch nhu bằng như tuyết. Không làm ác là trì giới, làm ác là phạm giới, đó là hai điều luật thúc liễm (4) được tâm người nhập đạo. Lại có từng điều từng chương

(1) Mộng huyễn là giả dối.

(2) Đạo Sư : là ông thầy dẫn đường, đây là chỉ Đức Phật.

(3) Ngu mê : Ngu là ngu dốt; mê là người mới học.

(4) Thúc liễm : Thúc là ước thúc, liễm là thu liễm, thúc liễm là thu giữ.

tỷ mỹ cận kê để dạy người ta bỏ các sự mê lầm có hại, các tập quán (thói quen) không hay.

Nơi giảng dạy về giới luật còn chưa đến học thì nghĩa lý cao siêu về thượng thặng để đầu hiểu thấu.

Tiếc thay một đời bỏ qua không được ích gì, sau có án nân cũng muộn. Đã không để tâm vào giáo lý thì không nhờ đầu tự giác ngộ được đạo cao siêu.

5.- CÁI HẠI VỀ KHÔNG TU.

Đến khi đầu đã bạc mà bụng vẫn rỗng không. Vì tuổi hạ ⁽¹⁾ được nhiều nên thiếu đức khiêm tốn, không chịu thân gần bạn hiền mà chỉ biết tự kiêu tự đại. Đã không am hiểu pháp luật lại không thu liễm thân tâm, thì nhiều khi to mồm cả tiếng, nói năng vô lễ, khinh lòn cả các bậc Thượng, Trung, Hạ tọa ⁽²⁾ có khác gì người ngoại đạo Bà La Môn tự hội, trên dưới không phân.

Khi ăn để đĩa bát dụng cụ chạm, ăn xong đứng dậy trước người. Khi đi khi lại không biết giữ gìn, thể thống thấy Tang mất cả. Đứng lên ngồi xuống không yên, làm loạn tâm tu người khác. Khuôn phép

(1) Tuổi hạ : Mỗi năm các người xuất gia cùng nhau tu họp ở chùa, tu 15 tháng tu đến 15 tháng bảy, diễn giảng các kinh điển, và lễ bát hàng đạo, thế gọi là đi hạ. Có đi hạ như thế thì được thêm một tuổi. Người có nhiều tuổi hạ ngồi trên người có ít tuổi hạ.

(2) Thượng, trung, hạ tọa : Thượng là người có 40 tuổi hạ, trung tọa là người có 20 tuổi hạ ; hạ tọa là người có từ 19 tuổi hạ trở xuống.

tôi thường đã không theo, một chút uy nghi cũng không có, thì lấy gì để dạy bảo con em, lấy gì để làm gương cho người mới học. Có ai xét nét, lại nói ngay ta bực sơn Tăng.⁽¹⁾

Chỉ tại chưa biết pháp hành trì ⁽²⁾ về giáo lý của Phật, nên tâm tính một niềm thô tháo. ⁽³⁾ Có kiến thức như thế, chỉ vì lúc nhập đạo lười biếng, tham của tham ăn, lần lữa qua ngày. Tiềm nhiễm dần những thói không hay của thế gian, mới thành người quê mùa trái đạo. Không ngờ chóng già nua lấy bấy bất cứ việc gì thấy đều không hiểu, không khác gì ngoảnh mặt nhìn tường.

Không được một lời tiếp dẫn cho người hậu học hỏi đạo. Khi đàm luận thường không hợp điển chương. Hoặc có người bị khinh rẻ, lại trách hậu sinh vô lễ, vội phát tâm sân, nói năng chùng lóp.

Đến khi ốm nằm giường bệnh, đau khổ liên miên, sớm tối nghĩ lo, vẫn sợ hãi. Đường đi mù mịt, sau này nào biết về đâu? Lúc ấy mới biết ăn nan nhưng chờ khát mới đào giếng thì có ích gì? Lại tự giận mình sớm không tu tỉnh, để từ trẻ đến già, tích tụ mãi tội cao như núi, nên sắp chết chân tay bủn rụn, hoảng hốt hãi hùng.

“Chim sẻ vào trong bình,

-
- (1) Sơn tăng : là vị Tăng ở nơi sơn dã, tức là người không chịu học, không chịu tu, lại nói sáng là tu cốt tại tâm không cần giới luật, học văn.
 - (2) Hành trì: hành là lễ bái, niệm Phật hành đạo. Trì là giữ sự tu hành theo khuôn phép, ngày nào cũng thế.
 - (3) Thô tháo : Thô là thô bỉ; tháo là không suy nghĩ.

“Miệng bình lấy lựa bịt.

“Lựa thủng chim bay đi,

“Thần thức theo ngay nghiệp”⁽¹⁾

Như người mang nợ, phải để ý đến món to trước hết, hễ tạo nghiệp là phải dọa dầy. Vô thường là quỷ giết hại, phút nào cũng tiến không thôi, thân mệnh khất được sao, thời giờ đâu có đợi. Lại sẽ thác sinh vào kiếp trời, kiếp người hay kiếp các chúng sanh trong tam giới, khó bề tránh khỏi, cứ phải thụ thân mãi mãi, biết kiếp nào thôi ?

Cảm thương than thở, đau đớn thiết tha nữ nào dám im hơi lặng tiếng, nên cùng nhau cảnh tỉnh khuyến răn.

Chúng ta không may cũng sinh vào cuối đời tượng pháp ⁽²⁾ cách Phật càng xa. Bực lương đạo ⁽³⁾ về Phật Pháp rất ít, người ta phần nhiều hèn kém biếng lười. Dám xin lược bày thiển kiến để khuyến bảo người học sau. Nếu không theo lành bỏ ác, thực khó vãn hồi.

A - TRÍ NGƯỜI XUẤT GIA

Người xuất gia từ khi mới nhập đạo, mong theo phương pháp cao siêu để tu hành. Rèn luyện tâm,

(1) BÌNH là tỷ dụ cái thân, CHIM là tỷ dụ thức thần mà ta thường gọi là linh hồn. LỰA là tỷ dụ tính mệnh người ta.

(2) TƯỢNG PHÁP : Tượng là giống như ; tượng pháp là giống như đời có chính pháp của Phật.

(3) LƯƠNG ĐẠO là bực Hiền đạo, khéo biết cách đưa dắt người ta vào con đường đạo.

giữ thân hình khác người thế tục. Rạng rỡ dòng Phật, hàng phục loài ma để báo đền bốn bực ân ⁽¹⁾ và cứu giúp chúng sanh trong tam giới.

B.- RĂN MÌNH

Nếu không được thế, dẫu có là Tăng chỉ là lạm dự.

Nói một đằng làm một nẻo là ân không của tín thí. Những lầm lỗi trước kia, khu khu không sửa đổi, hão huyền, suốt đời, rồi sẽ nhờ cậy vào đâu để mong độ thoát ?

Nên nghĩ mình có tướng mạo đường đường thầy Tăng, có uy nghi đáng kính là do bởi kiếp trước có giống thiện căn, nên đời này có sự báo ứng như thế. Có đâu lại khoan tay mặc kệ, không biết quý thì giờ. Nếu không chăm lo tu tỉnh thì nhờ đâu có phúc tuệ đầy đủ ?

Không tu tỉnh thì không những chỉ bỏ phí đời này mà cũng không được ích gì cho đời sau nữa.

C.- CẦU ĐẠO

Từ giã cha mẹ quyết chí khoác áo nhà chùa, ý những muốn vượt qua các bực để chóng bằng các Tổ, các Phật. Sớm tối suy nghĩ lo âu, dấm dàu lần

(1) 4 BỰC AN : 1) Trời, đất, mặt trời, mặt trăng ; 2) Quốc vương, đất, nước ; 3) Sư trưởng và cha mẹ ; 4) Thập phương tín thí.

lựa cho lãng phí thì giờ. Khi phát tâm lập nguyện là muốn làm rường cột cho Phật pháp, làm khuôn mẫu cho người học sau. Ấy chí nguyện là thế mà chưa được chút nào như nguyện.

Muốn đạt được chí nguyện thì khi nói năng cần hợp với điển chương và khi đàm luận phải sát với tôn chỉ bực Cổ đức. Phải giữ uy nghi cho đĩnh đạc và nuôi ý khí cho thanh cao hợp đạo.

D.- CHỌN BẠN

Đi xa phải nhờ bạn hiền thì tai mắt mới được luôn luôn để vào nơi trong sạch (1). Ở đâu cũng phải chọn bạn thời thường tai mới được nghe những câu đạo lý chưa nghe. Cho nên có câu rằng : Người sinh ra ta là cha mẹ ta, người thành đức cho ta là bè bạn ta.

Thân gần người hiền như di trong đám sương mù, tuy không ướt áo nhưng lúc nào cũng được thấm nhuần.

Thân gần người ác là nuôi lớn cái tri kiến về đường ác. Sớm tối làm việc ác sẽ bị báo ứng ngay trước mắt, khi chết lại bị trầm luân mãi mãi :

Lỡ khi để mất cái thân người,

Muôn kiếp nghìn đời không lấy lại,

(1) Trong sạch là phi lễ không nhìn, phi lễ không nghe.

Lời nói thẳng tuy trái tai, nhưng cũng phải ghi vào tâm khảm.

Nếu làm được những điều nói trên thì có thể tinh tâm ⁽¹⁾ tích đức ⁽²⁾ cho tinh thần uấn sức ⁽³⁾ thanh cao, ẩn tích mai danh ⁽⁴⁾ để tuyệt đường huyền não do sắc và thanh ⁽⁵⁾ gây cảm.

E.- TU BẰNG PHÉP THIÊN “TRỰC CHỈ” ⁽⁶⁾

Nếu muốn tham thiên học đạo để vượt qua ngay các pháp môn phương tiện ⁽⁷⁾ thì phải tới được chỗ hợp với chân lý, lại phải nghiên cứu chỗ cốt yếu tinh túy của tâm, phải cố tìm cho rõ nghĩa sâu xa cùng cực mới hiểu thấu được nguồn gốc của đạo.

Phải chăm hỏi các bậc tiên tri, phải thân gần bạn hiền. Tới được chỗ huyền diệu ⁽⁸⁾ của pháp môn này thực là khó lắm, phải nên dụng tâm cẩn thận.

Nếu tự giác ngộ ngay được cái nguyên nhân chính của đạo thì là tới được bậc thêm để dần dần ra ngoài cõi tục.

(1) TĨNH TÂM là không khởi lên ý nghĩ.

(2) TÍCH ĐỨC là làm thiện không làm ác.

(3) UẤN SỨC là hăm sức có thừa.

(4) ẨN TÍCH MAI DANH là không cho người biết cách hành vi tu đạo của mình để khỏi bị người quấy nhiễu.

(5) SẮC VÀ THANH : Sắc là các thứ ta có thể trông thấy. Thanh là các thứ ta có thể nghe thấy.

(6) PHÉP THIÊN TRỰC CHỈ : Trực là thẳng, chỉ là chỗ, là phép báo ngay cho biết tâm mình, lấy đây mà tu để kiến tinh là thành Phật.

(7) PHÉP PHƯƠNG TIỆN : Phương là phương pháp, tiện là ổn tiên ; phép phương tiện là phép quyền nghi.

(8) HUYẾN DIỆU : Huyền là bí mật, diệu là thần diệu.

Thế là phá vỡ được sự hiểu lầm (1) về tam giới hay là hai mươi lăm cõi “Hữu lậu” (2). Vì tự mình hiểu được rằng các pháp trong tâm và ngoài cảnh không phải là thật mà là giả danh (3) và do tâm mình biến hiện ra.

Dụng tâm suy nghĩ do lường thì không bao giờ tới được chỗ giác ngộ ấy. Để mặc cho pháp tính lan tràn, không cắt không nối thế là vô tâm (4) đối với vạn vật thì vạn vật có đâu làm chướng ngại được người. Tai nghe tiếng, mắt nhìn sắc, nhưng tâm vẫn thờ ơ thì phân thể, phân dụng, phân sự, phân lý, tùy ý dọc ngang đều hợp đạo cả.

Mặc áo Pháp mà làm được như thế thì mới không uổng phí công tu, lại báo đến được bốn bậc ân, cứu giúp được chúng sanh trong tam giới.

Nếu biết tinh tiến hết đời này đến đời khác thì quyết có thể tới được bậc thêm bước lên ngôi Phật, hoặc có thể thành bậc thượng tôn đi lại trong tam giới để làm khuôn phép cho người.

Đó là một môn học rất huyền diệu, nếu luyện được tâm tin theo như thế thì tất không thể bị lừa dối được.

(1) HIẾU LẦM : Ta thương ai cũng cho thể gian là có thực.

(2) HỮU LẬU : HỮU là có, lậu là tên gọi khác của sự phiền não.

(3) Giả Danh là chỉ có tên không có sự thực.

(4) VÔ TÂM là không để ý như ta tượng gỗ nhìn hoa nở nghe chim hót.

G.- TU BẰNG GIÁO PHÁP

Còn các bậc trung lưu tu học, chưa có tài vượt qua ngay các pháp môn phương tiện, thì hãy nên lưu tâm về giáo pháp, ôn tâm kinh điển, suy xét cho cùng những nghĩa lý tinh vi, rồi phô diễn truyền bá để tiếp dẫn người học sau, để báo đền ân Phật. Được như thế là không bỏ phí thì giờ.

Tất phải nhờ về giáo pháp để phù trì Phật Pháp, lại phải nhờ về giáo pháp mới biết tu cho đầy đủ đức hạnh, cho có uy nghi hợp đạo.

Người tu như thế là bực “Pháp khí” ⁽¹⁾ trong Tang giới. Kìa chàng xem dây sắn bám cây thông leo cao đến nghìn tầm, người biết phụ thác vào ⁽²⁾ nhân duyên hay thì mới làm nên nhiều công việc lợi ích.

Cần phải khẩn thiết tu trì trai giới, không nên khiếm khuyết coi thường. Có trồng hạt giống lạ thường, thì đời đời kiếp kiếp mới hưởng được của lạ thường ngon ngọt.

H.- LỜI RĂN

Không nên dông dài qua ngày đoạn tháng, không tiến tu là bỏ phí thì giờ vô ích thực là đáng

(1) PHÁP KHÍ là bực đức hạnh đầy đủ, đáng là thầy cho cõi người cõi trời.

(2) PHỤ THÁC là lấy trí tuệ suy xét giáo lý.

tiếc lảm. Không tiến tu là an không của thập phương
tín thí, là phụ bạc bốn bực ân.

Tích lũy lỗi mỗi ngày một nhiều thì tâm tính
không thể sáng suốt được. Không thông hiểu đạo
lý thì thường bị người ta khinh rẻ.

Cổ nhân có nói : Người là bực trượng phu ⁽¹⁾
ta cũng phải là bực trượng phu, không nên tự khinh
mình mà khoái chí.

Nếu không tu được như thế thì tu cũng như
không, lẩn lưa một đời, không ích gì cả.

I.- LỜI NGUYỆN

Nguyện mong phần khởi chí khí quyết đoán tu
hành, mở rộng tâm sáng suốt bao la. Khi động khi
tĩnh phải theo gương các bậc thượng lưu, chớ nên
tự tiện cư xử như người hèn ngu bỉ lậu. Phải cả
quyết tu cho mình ngay đời này, không thể nhờ người
khác tu thay được.

K.- DẠY PHÉP TU

Không khởi lên một ý nghĩ nào mà bỏ được
tâm “phan duyên” ⁽²⁾. Đã thoát được sự đối đãi với
cảnh trần thì thấy được tâm vốn trong sạch, cảnh

(1) TRƯỢNG PHU : là người tài năng hơn người.

(2) PHAN DUYÊN : Phan là bám vào, duyên là các nhân duyên. Đây là nói
người ta chỉ để tâm vào cảnh ngoài, rồi bị đưa đi hết cảnh này đến cảnh
khác, không bao giờ nghỉ.

trần vốn là cảnh biến hiện không thực. Vì đã lâu đời, chỉ để ý về cảnh vật nên chân tâm bị che lấp không được sáng suốt.

L.- LỜI KHUYÊN MIỄN

Dám xin đọc kỹ bài này luôn luôn cảnh tỉnh chăm tu. Phải cố gắng tự mình làm chủ được mình, đừng để cảnh trần lung lạc.

M.- NHÂN NÀO QUẢ ẤY

Hễ nghiệp báo đã đua lại thì thật không thể trốn tránh được. Tiếng có hòa thì vang mới dịu, hình có thẳng thì bóng mới ngay. Nhân quả rành rành như thế mà không lo sợ hay sao ?

Cho nên kinh dạy rằng :

Cho đến trăm nghìn kiếp xưa,

Nếu mình đã tạo nghiệp gì,

Thì khi nhân duyên hội ngộ,

Vì tự tác tất phải tự thụ... (1)

Vậy nên biết rằng tam giới là nơi hình phạt giam hãm giết người. Phải cố chăm tu chớ để mất thì giờ vô ích.

Vì hiểu rõ cái hại quá to mới dám cùng nhau khuyên bảo hành trì.

(1) TỰ TÁC TỰ PHỤ : Mình làm mình phải chịu

Nguyện mong trăm kiếp nghìn đời,
Nơi nơi Phật Pháp cùng người bạn thân
Vây mới làm bài Minh rằng :

N - BÀI MINH CẢNH SẮC

Thân như trò đối
Nhu nhà trong mộng
Vật sắc ⁽¹⁾ không thực
Nhu hoa trong không
Thuở trước của thân,
Xa đến vô cùng, ⁽²⁾
Thuở sau của thân,
Cũng mãi vô tận
Sinh rồi lại tử,
Tử rồi lại sinh,
Khi thăng khi trầm ⁽³⁾
Vất vả cùng cực,
Chịu kiếp luân hồi ⁽⁴⁾

-
- (1) VẬT SẮC : Vật là các cảnh vật. — Sắc là các thứ trông thấy.
(2) HOA TRONG KHÔNG : Khi ra trông mắt nhìn lâu trong khoảng không, ta sẽ thấy có các hoa sinh ra rồi biến ngay mất, gọi là hoa đốm.
(3) KHI THĂNG KHI TRẦM : Làm thiện được phúc gọi là thăng, làm ác bị đau khổ gọi là trầm.
(4) LUÂN HỒI : Luân là bánh xe, hồi là quay.

**Biết bao giờ thoát,
Tham luyến thế gian
Nên có ngũ ấm, ⁽¹⁾
Mười hai nhân duyên ⁽²⁾
Giả tá hội hợp,
Thành ra hình chất,
Nếu không tu thì
Từ lúc sơ sinh,
Đến thuở bạc đầu,
Không được ích gì,
Sống cũng như chết.
Chỉ tại vô minh ⁽³⁾
Là cái gốc rễ,
Làm mê hoặc người,
Không tu không học,
Để phí tháng ngày,
Thực là đáng tiếc.
Vô thường khi đến,
Không thể biết trước
Đời này không tu,**

(1) Là sắc, thọ, hành và thức

(2) MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN : Là 12 nhân duyên làm cho người ta bị kiếp luân hồi trong lục đạo.

(3) VÔ MINH là cái tâm tối tăm ngu dốt, là tên gọi khác của tâm si.

Đời sau ngu dốt,
Hết điều lấm này.
Lại điều lấm khác,
Xét rõ nguyên nhân,
Chỉ tại “lục tặc”. (1)
Nên phải luân hồi,
Làm kiếp chúng sanh
Mãi trong lục đạo (2)
Muốn tu thì phải,
Sớm tìm Minh sư
Lại phải gấn bực
Giới đức thanh cao,
Quyết chí lựa chọn
Tu lấy điều hay,
Bỏ hết điều ác
Là thứ gai góc,
Xiên móc thân, tâm.
Đời là một cõi,
Phù sinh hư dối,

-
- (1) LỤC TẶC là 6 quân giác ăn cướp, tức là sáu căn, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý nghĩ. 6 căn này thường khiến người ta để tâm vào cảnh trần, rồi khởi tâm tham, tâm sân, tâm si, tạo ra các tội lỗi, nên gọi là 6 quân giác cướp.
- (2) LỤC ĐẠO là sáu đường tức là đạo trời, đạo người, đạo a tu la, đạo địa ngục, đạo quỷ đói và súc sinh.

Nhờ duyên mới thành,
Mà các duyên kia
Không phải là thật
Không chướng ngại được,
Vậy phải nghiên cứu.
Thật kỹ đến cùng,
Nghĩa lý của pháp,
Tự mình giác ngộ,
Không chút nghi ngờ,
Đó là mục thước,
Tâm cảnh cả hai,
Không để ý đến.
Không nhớ không ghi,
Nhu là quên cả,
Thế là hợp đạo,
Sáu căn vui hòa,
Đi đứng sáng suốt.
Vọng tâm không sinh,
Thì thấy rõ được,
Vạn pháp như khói,
Bị gió thổi tan.

HẾT

MỤC LỤC

KINH A DI ĐÀ YẾU GIẢI	3
KINH KIẾN CHÍNH	187
KINH 42 CHƯƠNG	213
KINH ĐI GIÁO	239
BÀI CẢNH SÁCH	259

In 5.000 cuốn khổ 14x20cm tại Xí nghiệp in số 3 - 391 Trần Hưng Đạo - Q.1, TP. HCM. Theo giấy phép số 410/XBGP do sở VH/TI/TP.HCM cấp và đã độ gia hạn ngày 18/10/1993. In xong và nộp lưu chiểu tháng 12/93.

